

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong luận án là hoàn toàn trung thực. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nào.

Hà nội, ngày tháng năm 2008

Tác giả Luận án

Ngô Thu Hà

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	5
MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	12
1.1. KHÁI NIỆM, HÌNH THỨC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	12
1.1.1. Khái niệm đầu tư nước ngoài	12
1.1.2. Các hình thức đầu tư nước ngoài	12
1.1.3. Tác động của đầu tư nước ngoài.....	17
1.1.4. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài:.....	22
1.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	29
1.2.1. Khái niệm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	29
1.2.2. Một số lý thuyết về chính sách thu hút ĐTNN	29
1.2.3. Nội dung chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.....	35
1.2.4. Tác động của chính sách thu hút vốn đầu tư đối với hoạt động ĐTNN.....	40
1.3. ÁP DỤNG LÝ THUYẾT VÀO NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC	41
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	44
CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC - THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ.....	45
2.1. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC TRONG NHỮNG NĂM QUA.....	45
2.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC.....	58
2.2.1. Khái quát sự hình thành chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc.....	58
2.2.2. Các chính sách về đầu tư nước ngoài.....	62
2.3 BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC	105
2.3.1. Kinh nghiệm thành công.....	105
2.3.2. Những bài học kinh nghiệm chưa thành công	111
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	119
CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....	120
3.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....	120
3.2. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.....	122
3.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	122
3.2.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài	124
3.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐTNN VÀO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.....	127
3.3.1. Chính sách về đảm bảo đầu tư cho các nhà ĐTNN.....	127
3.3.2. Chính sách về cơ cấu đầu tư.....	128
3.3.3. Chính sách khuyến khích đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế mở.....	138
3.3.4. Các chính sách ưu đãi tài chính.....	139
3.3.5. Chính sách quản lý vốn, tiền tệ và tỷ giá hối đoái	141
3.3.6. Nhóm chính sách tác động đến thu hút FDI.....	143
3.3.7. Chính sách cải thiện môi trường đầu tư.....	145
3.3.8. Chính sách đất đai.....	147
3.3.9. Chính sách lao động.....	148
3.3.10. Các quy định khác	149
3.4. ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA	150
3.4.1. Những thành công.....	150
3.4.2. Những tồn tại, hạn chế của hệ thống chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam.....	151
3.5. MỘT SỐ SO SÁNH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM	162
3.6. GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC ĐỂ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM	166
3.6.1 Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật: thực hiện hoàn thiện hệ thống luật pháp về ĐTNN một cách đồng bộ, minh bạch và có lộ trình theo đúng các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO trong việc thay đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài	166
3.6.2. Thực hiện chính sách tập trung phát triển hạ tầng một số vùng, địa phương có lợi thế so sánh để thu hút đầu tư nước ngoài lấy đà phát triển các vùng khác	168
3.6.3. Ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích và tạo điều kiện hạ tầng tốt nhất để thu hút ĐTNN vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.....	169
3.6.4. Phát triển thị trường chứng khoán ổn định và bền vững để tạo kênh thu hút ĐTNN đặc biệt là đầu tư gián tiếp.....	170
3.6.5. Nhóm giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ ĐTNN.....	171
3.6.6. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	177
3.6.7. Điều chỉnh chính sách đất đai tạo sự hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN.....	179
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	181
KẾT LUẬN	182
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	184
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	185
PHỤ LỤC	194

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOT/BTO/BT	Build - Operate - Transfer /Build - Transfer – Operate/Build - Transfer	Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao/Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh/Xây dựng - Chuyển giao
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
KCN	Khu công nghiệp	
KCX	Khu chế xuất	
KCNC	Khu công nghệ cao	
MNEs	Multinational Enterprises	Các công ty đa quốc gia
MOFTEC	Ministry of Foreign Trade and Economic Cooperation	Bộ Thương mại và Hợp tác kinh tế
NDT	Đồng Nhân dân tệ	
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế
ODA	Official Development Aid	Hỗ trợ phát triển chính thức
TRIMs	Trade Related Investment Measure	Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
SAFE	Safe Association of Foreign Exchange	Cơ quan quản lý ngoại hối Trung Quốc
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1.1:</i> Một số nhân tố quyết định đến hình thức của hoạt động kinh doanh quốc tế.....	26
<i>Bảng 2.1:</i> Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc (1979 - 2008).....	45
<i>Bảng 2.2:</i> Số lượng các công ty niêm yết và cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán Trung Quốc đến năm 2006	50
<i>Bảng 2.3:</i> Kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI 1980 - 2008	55
<i>Bảng 2.4:</i> Tỷ trọng các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp cao nhất (1986- 2007).....	73
<i>Bảng 2.5:</i> So sánh các lĩnh vực đầu tư nước ngoài được tham gia trước và sau khi gia nhập WTO.....	79
<i>Bảng 2.6:</i> Tiến trình về tự do hoá lĩnh vực dịch vụ và mức độ sở hữu sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.....	82
<i>Bảng 3.1:</i> Hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.....	129
<i>Bảng 3.2:</i> Tổng Vốn FDI vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư 1988 - 2008 ...	133
<i>Bảng 3.3:</i> So sánh mở cửa một số lĩnh vực của Việt Nam khi gia nhập WTO	135
<i>Bảng 3.4:</i> Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư (1988 - 2008).....	136
<i>Bảng 3.5:</i> So sánh các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam.....	163

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

<i>Hình 1.1:</i> Những yếu tố tạo nên rủi ro chính trị.....	31
<i>Hình 2.1:</i> Vốn FDI vào Trung Quốc trước và sau khi gia nhập WTO.....	48
<i>Hình 2.2:</i> Vốn FII vào Trung quốc (1990 - 2002)	49
<i>Hình 2.3:</i> Tỷ lệ tăng trưởng của GDP và vốn FDI từ 1990 - 2007.....	52
<i>Hình 2.4:</i> Tỷ trọng vốn ĐTNN trên tổng tài sản cố định 1979 - 2004	53
<i>Hình 2.5:</i> Tổng kim ngạch XNK của cả nước và các doanh nghiệp nước ngoài năm 2000 - 2008	56
<i>Hình 2.6:</i> Tỷ trọng các hình thức ĐTNN ở Trung Quốc (1979 - 2007).....	70
<i>Hình 2.7:</i> Vốn FDI thực hiện của các nước đầu tư lớn nhất vào Trung Quốc tính đến cuối năm 2007	72
<i>Hình 2.8:</i> Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực 1985 - 2007	78
<i>Hình 2.9:</i> Cổ phiếu phát hành ở Trung Quốc giai đoạn 1999 - 2003.....	118
<i>Hình 3.1:</i> Vốn đầu tư đăng ký và thực hiện (1991 - 2008).....	122
<i>Hình 3.2:</i> Mười địa phương có vốn FDI lớn nhất (1988 - 2008)	124
<i>Hình 3.3:</i> Vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (2002 - 2007).....	126
<i>Hình 3.4:</i> Tỷ trọng vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 - 2008	133
<i>Hình 3.5:</i> Mười nước có vốn đầu tư lớn nhất ở Việt Nam (1988 - 2008)	137

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ khi xuất hiện cách đây hơn một thế kỷ, trải qua quá trình phát triển đầy biến động và thay đổi nhưng hoạt động đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vẫn không ngừng phát triển; lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư ngày càng tăng lên mạnh mẽ, hình thức đầu tư ngày càng phong phú đa dạng. Có thể nói, trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay trên thế giới, ĐTNN là một trong những hình thức kinh doanh không thể thiếu được của các quốc gia khi mở cửa và hội nhập. Đến cuối năm 2006, tổng vốn FDI của cả thế giới đạt 1.340 tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 1.600 tỷ USD vào năm 2011.

ĐTNN đã và đang mang lợi ích cho tất cả các nước trên thế giới, cả nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư. Lợi ích lớn nhất là việc bổ sung vào năng lực vốn trong nước phục vụ đầu tư mở rộng và phát triển kinh tế, đồng thời tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đa dạng hoá rủi ro và tối đa hoá lợi nhuận. Song song với các lợi ích trên, các dòng vốn luân chuyển còn giúp quá trình phân phối nguồn lực trở nên hợp lý hơn trên phạm vi toàn thế giới và góp phần tăng tốc độ phát triển kinh tế cho các nước.

Chính phủ của các nước đã và đang phát triển đều tìm cách thu hút ĐTNN thông qua chính sách tự do hoá thương mại và ưu đãi đầu tư của mình. Nhìn chung, lượng vốn ĐTNN thu hút được phụ thuộc vào chính sách và môi trường của nước nhận đầu tư cùng với môi trường quốc tế và khu vực, đặc biệt là các ưu đãi và khuyến khích về đầu tư. Những chính sách liên quan bao gồm việc duy trì sự ổn định vĩ mô, cơ sở hạ tầng về tài chính và kỹ thuật, sự mở rộng của thương mại quốc tế và minh bạch về chính trị. Ngoài ra để thêm hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN, hầu hết chính sách ĐTNN đều hướng tới mục đích bảo vệ và nâng cao lợi ích của các nhà đầu tư

Trung Quốc là đất nước rộng lớn với hơn 1,3 tỷ người, tài nguyên thiên nhiên phong phú và lịch sử dân tộc rất lâu đời.

Sau khi Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách và mở cửa thu hút ĐTNN vào cuối năm 1978 với phương châm của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình “*không phân biệt mèo trắng hay mèo đen, miễn là bắt được chuột*”, Trung Quốc đã rất thành công trong hoạt động thu hút ĐTNN.

Từ năm 1992 đến nay, Trung Quốc luôn dẫn đầu các nước đang phát triển và trong danh sách các nước đứng đầu trên thế giới về thu hút ĐTNN. Để có được thành quả đó, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chiến lược *trái thơm dỏ* đón các nhà đầu tư bằng các chính sách và ưu đãi đầu tư đặc biệt. Từ sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào tháng 12 năm 2001, Trung Quốc tiếp tục thực hiện nhiều chính sách cởi mở, tạo thuận lợi hơn nữa đối với các nhà đầu tư và đã đạt được hiệu quả cao thể hiện ở lượng vốn ĐTNN tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng.

ĐTNN đem lại tiền vốn, kỹ thuật, công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại cho Trung Quốc nên được coi như *chiếc chìa khoá vàng* mở cửa cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, trên chặng đường mờ mịt làm “*kinh tế thị trường*” bên cạnh những thành công đạt được, Trung Quốc không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Đối với những nước có xuất phát điểm thấp như Việt Nam, trong quá trình hội nhập, ĐTNN có vai trò hết sức quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thiếu vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý. Vì vậy, việc mở rộng thu hút ĐTNN đã trở thành mục tiêu cơ bản, lâu dài và là hoạt động không thể thiếu được đối với Việt Nam.

Với chính sách mở cửa và *làm bạn với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chính trị, màu da*, hoạt động thu hút ĐTNN tại Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã đạt được những kết quả nhất định. ĐTNN đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề bức xúc của xã hội. Tuy nhiên, so với các nước đang phát triển trong khu vực, ĐTNN vào Việt Nam còn chưa được là bao như số lượng chưa nhiều, quy mô dự án còn nhỏ, công nghệ đưa vào chưa thực sự là công nghệ cao. Vấn đề đặt ra là tại sao lại có tình hình như vậy? Các nguyên nhân tạo ra tình trạng đó gồm nguyên nhân chủ quan và khách quan như:

luật pháp, chính sách về ĐTNN; môi trường đầu tư; sự ổn định hay bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội; các yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng; trình độ của đội ngũ lao động; những vấn đề thuộc về thủ tục hành chính.

Trung Quốc là nước láng giềng “núi liền núi, sông liền sông” với Việt Nam, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về địa lý tự nhiên, về phong tục, tập quán, văn hoá, chế độ chính trị, xã hội và đều có lý tưởng chung là xây dựng đất nước tiến lên Chủ nghĩa Xã hội. Vì vậy, nghiên cứu những chính sách thu hút vốn ĐTNN mà Trung Quốc đã và đang thực hiện, cùng những thành công và hạn chế của Trung Quốc trong lĩnh vực này có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu và vận dụng một cách phù hợp trong việc tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN ở Việt Nam.

Thích ứng với yêu cầu đó, tác giả lựa chọn vấn đề: *“Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc và khả năng vận dụng tại Việt nam”* làm đề tài Luận án Tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại).

2. Tình hình nghiên cứu

ĐTNN đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia đặc biệt là các nước đang phát triển. Do vậy, nó đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học các nước.

Nhận thức đúng tầm quan trọng của ĐTNN, chính phủ các quốc gia này luôn đưa ra những chính sách, chiến lược nhằm thu hút dòng vốn ĐTNN.

Trên thế giới các công trình nghiên cứu về ĐTNN đặc biệt là ĐTNN ở Trung Quốc đã có một số như:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự phát triển kinh tế ở Trung Quốc” của Wu Yarui (1999) ; “Đầu tư trực tiếp nước ngoài - nghiên cứu ở sáu nước” của Yaingqui và Annie Wei (2004) và một số nghiên cứu khác về Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Trung Quốc của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế của các nước phát triển (OECD). Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tập trung phân tích và đánh giá về thực trạng FDI ở Trung Quốc, không đi sâu vào phân tích về chính sách ĐTNN ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, đã có một số đề tài, Luận án Tiến sĩ nghiên cứu về các khía cạnh khác nhau của FDI ở Trung Quốc và Việt Nam như “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc” - Luận án TSKT của TS. Nguyễn Kim Bảo (1996); “Kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN ở các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam” - Luận án TSKT của TS. Nguyễn Huy Thám ; Xu hướng tự do hoá đầu tư trực tiếp nước ngoài: cơ hội và thách thức đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam” - Luận án TSKT của TS. Nguyễn Thị Việt Hoa (2006); Đề tài khoa học cấp Nhà nước “Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam” do TS. Nguyễn Bích Đạt chủ trì .

Ngoài ra còn có nhiều bài báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học khác cũng nghiên cứu về FDI của Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, theo tác giả biết thì chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về các vấn đề mà Luận án dự định nghiên cứu.

Như vậy, có thể nói đây là Luận án Tiến sĩ kinh tế đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện cơ sở lý luận về chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN.

3. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án: nhằm giới thiệu một cách khái quát một số lý luận chủ yếu về đầu tư nước ngoài, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài để làm rõ động lực thực hiện đầu tư ra nước ngoài và những nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty đa quốc gia cũng như các chính sách và biện pháp nhằm thu hút đầu tư nước ngoài của chính phủ các nước nhận đầu tư.

Luận án sẽ trình bày những thành tựu về thu hút vốn ĐTNN mà Trung Quốc đạt được do đã và đang thực hiện những chính sách khuyến khích và hấp dẫn các nhà ĐTNN. Trên cơ sở đó rút ra những bài học thành công và chưa thành công trong thực hiện chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc.

Luận án đồng thời phân tích, đánh giá về các chính sách thu hút ĐTNN ở Việt Nam, những thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách đó trong thời gian qua.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá so sánh đó, Luận án sẽ đưa ra một số biện pháp nhằm vận dụng kinh nghiệm của Trung Quốc để tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam trong những năm tới.

Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc và Việt Nam. Những thành công và hạn chế của các chính sách này. Từ đó rút ra các kinh nghiệm thành công và hạn chế để Việt Nam hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm tăng cường thu hút vốn nước ngoài vào Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Luận án nghiên cứu một số chính sách chủ yếu tác động đến hoạt động thu hút ĐTNN của Trung Quốc như chính sách về khu vực đầu tư, lĩnh vực đầu tư; chính sách ưu đãi về tài chính, thuế; chính sách phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán; chính sách cải thiện môi trường, thực trạng về ĐTNN vào Trung Quốc và một số số liệu về ĐTNN để minh họa cho các chính sách. Thời gian nghiên cứu từ năm 1979 đến nay.

- Một số chính sách thu hút vốn ĐTNN ở Việt Nam và những thành công và hạn chế của các chính sách này từ 1986 đến nay.

Trong đó các chính sách và số liệu về đầu tư gián tiếp ở cả Trung Quốc và Việt Nam, luận án nghiên cứu chủ yếu về đầu tư gián tiếp trên thị trường chứng khoán.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các phương pháp cụ thể như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê và so sánh đối chiếu được sử dụng trong Luận án để rút ra những kết luận có tính quy luật về các hiện tượng kinh tế.

5. Đóng góp của luận án: luận án sẽ có những đóng góp sau

- Góp phần hệ thống hoá những vấn đề lý luận về ĐTNN và chính sách thu hút vốn ĐTNN.

- Phân tích, đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc và rút ra bài học, nhằm giới thiệu kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN ở Trung Quốc để đóng góp vào sự lựa chọn bước đi ngắn nhất cho chính sách thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam.

- Kiến nghị một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN ở Việt Nam.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục; Luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về đầu tư nước ngoài và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Chương 2: Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc, thành công - hạn chế.

Chương 3: Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và các giải pháp vận dụng kinh nghiệm của Trung Quốc nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1.1. KHÁI NIỆM, HÌNH THỨC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1.1.1. Khái niệm đầu tư nước ngoài

Quan hệ kinh tế quốc tế xuất hiện từ khi con người thực hiện hành vi trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia. Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) là một hoạt động kinh tế đối ngoại ra đời muộn hơn các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Tuy nhiên, từ khi xuất hiện lần đầu tiên trên thế giới vào khoảng cuối thế kỷ XIX đến nay, hoạt động ĐTNN đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Xu hướng chung là ngày càng tăng lên cả về số lượng, quy mô, hình thức, thị trường, lĩnh vực đầu tư và thể hiện vị trí, vai trò ngày càng to lớn trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Có thể hiểu:

ĐTNN là một quá trình di chuyển vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm những mục đích, mục tiêu nhất định.

Vốn ở đây phải được hiểu theo nghĩa rộng và mục đích, mục tiêu đầu tư là khá đa dạng. Vốn ĐTNN có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như bằng các loại tiền mặt, đất đai, thiết bị, các sáng chế, phát minh, bí quyết công nghệ, nhãn hiệu hàng hoá. Mục đích chủ yếu của hoạt động ĐTNN là các nhà đầu tư thu được lợi ích về kinh tế. Ngoài ra, lợi ích về chính trị, văn hoá - xã hội cũng được tính đến trong nhiều dự án đầu tư.

Theo định nghĩa trong Luật Đầu tư của Việt Nam: ĐTNN là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư (*Mục 12 - Điều 3 - Luật đầu tư ngày 29-11-2005*).

1.1.2. Các hình thức đầu tư nước ngoài

ĐTNN được thực hiện bởi các loại hình đầu tư chủ yếu là: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

1.1.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

➤ *FDI là hình thức đầu tư được hiểu trên nhiều góc độ khác nhau:*

- *Xét về địa lý:* Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã đưa ra định nghĩa về FDI là hình thức đầu tư đem lại lợi ích lâu dài cho một doanh nghiệp khi thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh tại một đất nước khác .

- *Xét trên khía cạnh về quyền sở hữu:* FDI là loại hình đầu tư nước ngoài mà quyền sử dụng gắn liền với quyền sở hữu tài sản đầu tư. Để nhận biết một hoạt động đầu tư cụ thể có phải là FDI hay không? mỗi nước đều đưa ra tiêu chuẩn xác định riêng. Ví dụ: phòng Thương Mại của Mỹ xác định: nếu một nhà đầu tư Mỹ nắm giữ ít nhất là 10% cổ phiếu ghi danh hoặc tài sản tương đương của một công ty nước ngoài thì được xác nhận đó là FDI [86].

- *Xét trên khía cạnh lưu chuyển tài sản:* FDI là sự di chuyển vốn đầu tư từ nước đầu tư sang nước nhận đầu tư. Trong trường hợp này thì các hoạt động đầu tư ở nước ngoài được coi là đầu tư trực tiếp khi (1) công ty trực tiếp sự quản lý tài sản, cổ phiếu; (2) phần vốn đầu tư đó là một phần tài sản của công ty thực hiện đầu tư ở nước nhận đầu tư.

- *Xét về phạm vi hoạt động:* FDI được thực hiện chủ yếu dưới dạng các công ty con hoặc các công ty liên doanh trực thuộc các công ty đa quốc gia. Do đó, FDI có thể được định nghĩa là sự mở rộng phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty đa quốc gia trên phạm vi quốc tế. Sự mở rộng đó bao gồm sự chuyển giao vốn, công nghệ, các kỹ năng sản xuất và bí quyết quản lý tới nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh theo kế hoạch của dự án đầu tư.

➤ *Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài:*

- FDI là hình thức chủ yếu trong ĐTNN: xét về xu thế và hiệu quả thì FDI thể hiện rõ hơn sự chuyển biến về chất lượng trong nền kinh tế thế giới, gắn liền với quá trình sản xuất trực tiếp, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế theo chiều sâu và tạo thành cơ sở của sự hoạt động của các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp quốc tế.

- FDI là hình thức đầu tư bằng vốn của tư nhân do các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Hình thức này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao.

- Đây là hình thức chuyển giao lớn về vốn, kỹ năng quản lý và công nghệ. Thông qua FDI, nước chủ nhà có thể tiếp nhận được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển.

➤ *Các hình thức FDI chủ yếu*

❖ Theo tiêu chí từ phía nhà đầu tư và nước nhận đầu tư:

- Trên giác độ của nhà đầu tư có thể chia FDI thành 3 loại:

- Đầu tư theo chiều rộng: là hình thức đầu tư nhằm mở rộng sản xuất các sản phẩm tương tự với sản phẩm đã được sản xuất trong nước của nhà đầu tư. Các nhà đầu tư sử dụng hình thức đầu tư này để xây dựng các nhà máy sản xuất nhằm cung cấp sản phẩm cho thị trường nước nhận đầu tư.

- Đầu tư theo chiều sâu: là hình thức đầu tư nhằm sử dụng các nguồn nguyên vật liệu thô để sản xuất sản phẩm cung cấp cho cả thị trường nước nhận đầu tư và nước đầu tư.

- Đầu tư theo cả chiều rộng và chiều sâu.

- Trên giác độ của nước nhận đầu tư, FDI có thể phân chia như sau:

- Đầu tư thay thế nhập khẩu: loại hình đầu tư này nhằm sản xuất các loại hàng hoá mà nước nhận đầu tư thường phải nhập khẩu và chịu ảnh hưởng của dung lượng thị trường nước nhận đầu tư.

- Đầu tư phục vụ xuất khẩu: hình thức đầu tư này chủ yếu là sử dụng các loại nguyên vật liệu thô sản xuất sản phẩm để xuất khẩu sang nước của các nhà đầu tư và các nước khác.

❖ Xét trên tiêu chí vốn góp và quản lý hoạt động, FDI trên thế giới hiện nay được thực hiện dưới 3 hình thức đầu tư chủ yếu:

- Hình thức liên doanh: Hình thức này doanh nghiệp được hình thành do sự góp vốn của các bên thuộc cả nước đầu tư và nước nhận đầu tư. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập có tư cách pháp nhân trong phạm vi luật pháp của nước

chủ nhà. Các bên cùng góp vốn, cùng quản lý điều hành, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chịu rủi ro.

Sử dụng hình thức đầu tư này phía nước nhận đầu tư sẽ thu hút được công nghệ mới, học tập được kinh nghiệm quản lý, có cơ hội xâm nhập thị trường quốc tế. Phía chủ đầu tư sẽ thuận lợi trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuận lợi trong việc tiếp thu văn hoá, phong tục, tập quán của nước sở tại và quản lý lao động.

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng: Là hình thức phía nước đầu tư và nước nhận đầu tư sẽ tiến hành ký hợp đồng hợp tác kinh doanh như hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm. Trong hình thức đầu tư này, nhà đầu tư nước ngoài có thể là người cung cấp phần lớn hoặc toàn bộ vốn đầu tư. Phía nước nhận đầu tư sẽ tham gia đóng góp về đất đai, nhà xưởng hiện có hoặc cũng có thể tham gia góp một phần vốn.

- Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là hình thức chủ đầu tư nước ngoài có thể thành lập, trực tiếp quản lý và điều hành công ty với vốn đầu tư là 100% của chủ đầu tư. Trong hình thức này, nước nhận đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài thuê đất, thuê nhân công, đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật và tay nghề cho công nhân, toàn quyền điều hành xí nghiệp, tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật của nước nhận đầu tư.

Ở mỗi nước nhận ĐTNN, đầu tư trực tiếp được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc khuôn khổ pháp lý của nước đó, tùy thuộc lĩnh vực đầu tư và mục tiêu của chủ đầu tư.

Ngoài các hình thức nêu trên, các nước còn cho phép đa dạng hoá các phương thức đầu tư như:

- Phương thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT): Những hình thức này thường được sử dụng đối với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống, công trình công cộng.

- Hình thức hợp tác phát triển: Là hình thức hợp tác giữa chủ đầu tư nước ngoài với nước nhận đầu tư nhằm cùng khai thác, sản xuất một số sản phẩm

liên quan đến nguồn tài nguyên thiên nhiên như hợp tác về khai thác dầu khí. Đặc điểm của hình thức hợp tác này là các dự án hợp tác thường có độ rủi ro cao, vốn đầu tư lớn và lợi nhuận cao.

Mỗi hình thức FDI đều có mặt mạnh và mặt hạn chế tùy theo tình hình thực tế của nhà đầu tư và nước nhận đầu tư. Vì vậy, người ta đã đa dạng hóa các hình thức đầu tư, nhằm đồng thời giải quyết nhiều vấn đề của mục tiêu hợp tác đầu tư như: kết hợp lợi ích của bên đầu tư và bên nhận đầu tư. Đặc biệt với bên nhận đầu tư, cần kết hợp thực hiện mục tiêu thu hút vốn với điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp với cơ cấu chung của nền kinh tế và quy hoạch phát triển từng ngành, từng địa phương cũng như cả nước.

1.1.2.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Đầu tư gián tiếp nước ngoài (Foreign Indirect Investment): Là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng đối với một tài sản đầu tư.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) gồm: đầu tư dưới hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác trực tiếp trên thị trường chứng khoán hoặc thông qua các định chế tài chính trung gian như quỹ đầu tư chứng khoán.

➤ Đặc điểm của đầu tư gián tiếp

- Người đầu tư không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức điều hành dự án đầu tư. Bên tiếp nhận đầu tư có quyền chủ động hoàn toàn trong kinh doanh. Nhà đầu tư chỉ quan tâm đến lợi tức hoặc sự an toàn của những chứng khoán mà họ đầu tư vào.

- Đầu tư gián tiếp có tính thanh khoản cao. Nói cách khác là các nhà đầu tư có thể dễ dàng bán lại những chứng khoán của mình sở hữu để đầu tư vào nơi khác với tỷ suất lợi tức cao hơn.

- Đầu tư gián tiếp mang tính chất ngắn hạn.

- Đầu tư gián tiếp còn có đặc tính bất ổn định và dễ bị đảo ngược đặc biệt trên thị trường tài chính. Tính bất ổn định thể hiện ở việc đầu tư gián tiếp cung cấp những cơ hội kinh doanh với lợi nhuận cao nên sẽ thu hút các nhà đầu tư khiến cho thị trường tài chính nội địa hoạt động hiệu quả hơn. Tuy vậy, nếu

điều này xảy ra thường xuyên và quy mô ngày càng lớn thì sẽ có tác động tiêu cực tới hệ thống tài chính và nền kinh tế.

- Số lượng cổ phần các nhà đầu tư nước ngoài được mua bị khống chế ở mức độ nhất định tùy theo quy định trong luật đầu tư của từng nước. Thông thường số cổ phần này chiếm khoảng 10% đến 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Nhà đầu tư thu lợi nhuận qua cổ tức của cổ phiếu, lãi suất trái phiếu và các chứng khoán nợ khác.

- Các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài có thể là thể nhân hoặc các tổ chức như công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí, các quỹ dự phòng bảo hiểm, các quỹ tương hỗ.

➤ *Các hình thức đầu tư gián tiếp*

- Các nhà đầu tư mua cổ phần do các công ty hoặc các tổ chức tài chính của nước nhận đầu tư phát hành trên thị trường nội địa bằng đồng bản tệ hoặc trên thị trường quốc tế bằng các đồng ngoại tệ mạnh như Đô la Mỹ, Euro, Yên.

- Các nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc các chứng khoán nợ khác do chính phủ hoặc các công ty của nước nhận đầu tư phát hành trên thị trường nội địa bằng đồng bản tệ hoặc trên thị trường quốc tế bằng các đồng ngoại tệ mạnh như Đô la Mỹ, Euro, Yên.

1.1.3. Tác động của đầu tư nước ngoài

Cũng như bất kỳ một hiện tượng kinh tế nào trong quá trình vận động và phát triển, đầu tư nước ngoài gây ra những ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế thế giới nói chung cũng như những nước tham gia vào đầu tư gồm nước đầu tư và nước nhận đầu tư. Việc xem xét, đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó sẽ giúp cho các nước đặc biệt là các nước đang phát triển trong vai trò của nước tiếp nhận đầu tư hiểu rõ hơn bản chất của hiện tượng này và tìm ra các biện pháp hữu hiệu nhằm khai thác mặt tích cực, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình phát triển kinh tế.

1.1.3.1. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài

➤ *Tác động đối với nước nhận đầu tư:* gồm có tác động tích cực và tiêu cực

❖ *Tác động tích cực :*

- Tiếp nhận FDI sẽ đem lại cho nước nhận đầu tư một nguồn vốn lớn cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với những nước có sự hạn chế về nguồn vốn

trong nước và các cơ hội tăng thêm vốn trên thị trường quốc tế mà nước nhận đầu tư không phải lo gánh nặng công nợ. Hơn nữa, FDI có khả năng thu hút nguồn vốn trong nước vào các dự án đầu tư.

- FDI đi kèm với nhân tố tích cực về chuyển giao bí quyết công nghệ, kỹ thuật hiện đại. Sự chuyển giao đó trực tiếp làm tăng năng suất lao động bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Cụ thể, khi các công ty đa quốc gia chuyển giao công nghệ và tài sản vô hình cho các công ty địa phương mà công ty có quan hệ kinh doanh. Bằng cách này sẽ giúp cho các công ty địa phương có điều kiện về máy móc thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, việc chuyển giao công nghệ cũng có ảnh hưởng một cách gián tiếp đến năng suất lao động của tất cả các công ty trong một khu vực kinh tế vì khi các công ty đa quốc gia thâm nhập vào khu vực kinh tế đó sẽ tạo nên môi trường cạnh tranh mạnh mẽ giữa các công ty trong nội bộ khu vực.

- Thông qua việc tạo “lợi ích bên ngoài” dòng vốn FDI cũng gián tiếp góp phần nâng cao năng suất lao động. Thể hiện ở việc khi các công ty đa quốc gia thuê mướn nhân công tại địa phương đã tạo cơ hội cho những công nhân này nâng cao được kỹ năng và tri thức của họ, Trong trường hợp họ không còn làm việc trong các công ty này, họ có thể làm việc một cách hiệu quả ở các nơi khác với vốn kỹ năng và tiến thức đã được đào tạo và tích lũy.

- Đối với bất cứ một doanh nghiệp nào, yếu tố về kỹ năng quản lý đều có vai trò quan trọng đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, và đây cũng là một trong những tài sản quan trọng nhất mà một công ty có thể chuyển giao cho các công ty khác. Thông qua hoạt động FDI, các nước tiếp nhận đầu tư sẽ tiếp nhận được kỹ năng, phương pháp quản lý tiên tiến của các công ty xuyên quốc gia.

- Lợi ích đạt được của các nước nhận đầu tư từ các hoạt động nghiên cứu phát triển, thậm chí còn lớn hơn rất nhiều so với việc di chuyển vốn. Do đó, nhiều quốc gia tiếp nhận đầu tư khuyến khích các công ty nước ngoài thành lập các chi nhánh nghiên cứu và phát triển ở nước họ.

- Các công ty thuộc các nước đang phát triển khó hoặc ít có cơ hội thâm nhập vào thị trường quốc tế. Hoạt động đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển sẽ giúp cho các công ty địa phương tiếp cận với thị trường thế giới thông qua liên doanh và mạng lưới thị trường rộng lớn của họ. Có thể nói đây là một cách thức nhanh và có hiệu quả nhất giúp các công ty đó đến với thị trường nước ngoài và thực hiện kinh doanh quốc tế.

- FDI còn được sử dụng một cách có hiệu quả trong việc hình thành cơ cấu ngành, khu vực. Các nước nhận đầu tư đã xây dựng và giới thiệu các dự án gọi đầu tư, đưa ra các ưu đãi về đầu tư để khuyến khích các công ty nước ngoài đầu tư vào những vùng và những ngành mà họ muốn phát triển. Đồng thời tạo điều kiện từng bước khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, thúc đẩy nền kinh tế hướng ngoại và hội nhập vào sự phân công lao động và hợp tác quốc tế.

- FDI còn tạo công ăn việc làm, giảm bớt lượng người thất nghiệp thông qua việc trực tiếp tạo ra việc làm cho người lao động của công ty và gián tiếp tạo ra việc làm cho những người lao động khác

❖ *Tác động tiêu cực*

- Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển có thể có tác động làm giảm tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư nội địa. Tác động này xuất phát từ quyền lực thị trường của các công ty nước ngoài và khả năng của các công ty này trong việc sử dụng quyền lực đó nhằm thu lợi nhuận cao và chuyển ra nước ngoài. Bằng các phương pháp cạnh tranh khác nhau, các công ty xuyên quốc gia có thể làm phá sản các doanh nghiệp trong nước nhằm chiếm lĩnh thị trường.

- Với hoạt động chuyển giao công nghệ, các công ty nước ngoài có thể trợ giúp cho sự phát triển kinh tế của nước nhận đầu tư, nhưng cũng làm cho nước đó phụ thuộc vào sự vận động của dòng công nghệ của nước ngoài. Bên cạnh đó, công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển có thể là những công nghệ không phù hợp, đã lạc hậu và thuộc các ngành gây ô nhiễm môi trường.

- FDI vào các nước đang phát triển thường có xu hướng làm tăng sự phát triển vốn đã không đồng đều giữa các ngành, các vùng và các khu vực kinh tế; làm tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội; gây ra những thay đổi trong lối sống, nếp nghĩ của người dân nước nhận đầu tư và góp phần làm “chảy máu chất xám” do việc thu hút các nhà khoa học của nước nhận đầu tư vào các trung tâm nghiên cứu của các công ty nước ngoài.

Những tác động tích cực và tiêu cực mà đầu tư nước ngoài mang lại cho nước nhận đầu tư cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Xét trên góc độ lý thuyết thuần tuý khó có thể khẳng định được loại tác động nào chiếm ưu thế mà tuỳ thuộc vào sự thay đổi của tình hình kinh tế của thế giới, khu vực, cũng như của từng nước. Nếu như vào những năm của thập kỷ 70, nhiều nước đang phát triển cho rằng các tác động tiêu cực của FDI mạnh hơn các tác động tích cực của nó. Nhưng hiện nay, qua lợi ích kinh tế mà FDI đem lại cho các nước đang phát triển đã cho thấy các tác động tích cực của FDI đang đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế ở các nước này.

➤ *Tác động của FDI tới bản thân nước chủ đầu tư*

FDI không chỉ ảnh hưởng tới nước nhận đầu tư, mà đối với bản thân nước chủ đầu tư hoạt động này cũng có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực nhất định.

- FDI góp phần làm tăng tổng sản phẩm quốc dân của nước thực hiện đầu tư, bằng sự đóng góp của các khoản lợi nhuận do đầu tư ở nước ngoài chuyển về. Nó góp phần vào việc: mở rộng thương mại, đặc biệt là xuất và nhập khẩu trong những ngành có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế, việc làm, thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu và triển khai công nghệ mới của nước chủ đầu tư. Một cách tổng quát có thể thấy FDI là phương tiện không những để kích thích sự phát triển kinh tế mà còn để phục vụ cho các mục tiêu khác của nước chủ đầu tư.

- Tuy những ảnh hưởng tiêu cực của dòng vốn FDI đối với các nước chủ đầu tư chưa được khẳng định một cách chắc chắn, nhưng những tác động đối với việc làm và thu nhập của người lao động trong nước, việc suy giảm dòng vốn tiết kiệm trong dài hạn, cũng như việc mất đi tính cạnh tranh của hàng hoá sản xuất của các nước đầu tư trên thị trường quốc tế cũng là những vấn đề cần được xem xét hiện nay.

Hoạt động FDI có tác động nhất định đến cả nước nhận đầu tư cũng như bản thân nước đầu tư. Những tác động này mang cả tính tích cực lẫn tiêu cực, do đó mỗi nước phải xem xét một cách thận trọng khi tham gia vào hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Riêng với các nước tiếp nhận đầu tư cần phải nghiên cứu tình hình thực tế của nước mình để có những đối sách phù hợp nhằm thu được nhiều ích lợi từ việc tham gia vào hoạt động FDI và giảm mức tối đa những tác động tiêu cực do hoạt động này mang lại cho nền kinh tế - xã hội của đất nước.

1.1.3.2. Tác động của đầu tư gián tiếp

➤ Tác động tích cực:

- Đầu tư gián tiếp tạo điều kiện thúc đẩy thị trường vốn phát triển theo chiều sâu, tăng lượng vốn đầu tư giúp doanh nghiệp mở rộng và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và ngân hàng quản lý được rủi ro tài chính.

- Đầu tư gián tiếp làm tăng khả năng thanh toán và hiệu suất của thị trường vốn nội địa, thúc đẩy các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường mới, do đó có thể làm cho nền kinh tế tăng hiệu quả sử dụng vốn và tốc độ phát triển kinh tế.

- Đầu tư gián tiếp tạo điều kiện ổn định tiêu dùng thông qua mở rộng thị trường các công cụ tài chính nội địa, giúp cho các đối tượng hoạt động trong nền kinh tế xây dựng kế hoạch tiêu dùng hợp lý.

- Đầu tư gián tiếp giúp cải thiện kỹ năng kinh doanh của khu vực tài chính.

➤ Tác động tiêu cực:

- Do đặc tính thị trường và khả năng thanh toán cao, đầu tư gián tiếp có xu hướng kém ổn định hơn so với các hình thức đầu tư khác.

- Nếu quản lý không hiệu quả sẽ gây ra tình trạng mất ổn định của hệ thống tài chính, làm gián đoạn hoạt động của thị trường vốn nội địa và các khó khăn kinh tế khác.

- Tạo sự bất ổn định trên thị trường tài chính và ngoại hối dẫn đến tình trạng nợ nần chồng chất của nước nhận đầu tư.

- Sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư gián tiếp sẽ làm cho nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng phát triển quá nóng với những đặc trưng cơ bản là tỷ giá hối đoái hoặc lạm phát gia tăng [110, tr.125,].

1.1.4. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài

Trong mấy thập kỷ qua, lý thuyết ĐTNN là một trong những vấn đề trung tâm của nghiên cứu đầu tư quốc tế. Với các phương pháp tiếp cận và mục tiêu nghiên cứu khác nhau, các học giả đã đưa ra nhiều mô hình và quan điểm lý thuyết về nguyên nhân hình thành và ảnh hưởng của đầu tư nước ngoài đến nền kinh tế thế giới, trong đó đặc biệt là các nước đang phát triển.

Đáp ứng mục đích nghiên cứu của luận án, một số lý thuyết kinh tế về đầu tư nước ngoài được trình bày dưới đây sẽ là những công cụ giúp phân tích những động lực thúc đẩy các tổ chức cũng như các nhà đầu tư cá nhân muốn đầu tư ra nước ngoài dưới cả hai hình thức đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp và lý do về sự lựa chọn địa điểm đầu tư của các nhà ĐTNN.

1.1.4.1. Lý thuyết Lựa chọn lợi thế

Lý thuyết này do John H. Dunning, giáo sư trường đại học Reading ở Anh phát triển và hoàn thiện trên cơ sở lý thuyết về tổ chức ngành nghề của Stephen Hymer. Nội dung của lý thuyết được tác giả trình bày lần đầu tiên ở Hội nghị chuyên đề của giải thưởng Nobel về “Vị trí của hoạt động kinh tế quốc tế” tại Stockholm, Thụy Điển năm 1976.

Lý thuyết lựa chọn lợi thế đưa ra ba yếu tố là *lợi thế về sở hữu (ownership)* hay là *nội lực của một doanh nghiệp*, *lợi thế về vị trí (location)* - đây là yếu tố quyết định địa điểm sản xuất và *lợi thế về gắn kết nội bộ (internalization)* của doanh nghiệp để trả lời cho ba câu hỏi "tại sao MNEs muốn đầu tư ra nước ngoài, địa điểm nào được MNEs lựa chọn đầu tư và MNEs thực hiện đầu tư như thế nào?" [67, tr. 110].

Lợi thế sở hữu(O)

- Quy mô của doanh nghiệp
- Nhãn hiệu về công nghệ và thương mại
- Hệ thống tổ chức và quản lý
- Năng lực tham gia cung ứng
- Năng lực tiếp cận thị trường và bí quyết công nghệ

- Các cơ hội về tham gia thị trường quốc tế như đa dạng hoá rủi ro

Lợi thế về vị trí (L)

- Đầu vào và thị trường
- Giá lao động, chi phí nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển giữa các nước
- Thái độ và chính sách của chính phủ nước nhận đầu tư
- Cơ sở hạ tầng về thương mại và luật pháp
- Ngôn ngữ, văn hoá và tập quán

Lợi thế gắn kết nội bộ (I)

- Giảm chi phí trong nghiên cứu, đàm phán và kiểm soát chi phí
- Tránh được các chi phí liên quan đến luật bản quyền
- Tránh được quy định về các loại giá
- Giữ quyền kiểm soát đối với tài sản và bảo vệ sản phẩm của doanh nghiệp
- Tránh được hàng rào thuế quan

Lý thuyết Lựa chọn lợi thế đưa ra những lý giải cơ bản về động lực thúc đẩy hoạt động ĐTNN. Lý thuyết này là cơ sở giúp cho các công ty đưa ra những quyết định đầu tư và địa điểm đầu tư phù hợp với năng lực kinh doanh của công ty.

1.1.4.2. Lý luận về động lực thúc đẩy ĐTNN

Lý thuyết về động cơ đầu tư ra nước ngoài được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế học như Hymer, Kindleger, Heckscher, Ohlin, Casson, Vernon và Dunning. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, Dunning đã tổng kết thành bốn động lực thúc đẩy hoạt động ĐTNN. Đó là: “*sự tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tìm kiếm tài sản chiến lược*” [66, tr.92].

➤ *Tìm kiếm tài nguyên:*

Mục đích của các nhà đầu tư thực hiện ĐTNN là muốn tìm kiếm các nguồn tài nguyên phục vụ sản xuất, kinh doanh với chi phí rẻ hơn so với trong nước để thu được lợi nhuận lớn hơn cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường đang cung cấp sản phẩm và thị trường mới trong tương lai. Có ba loại tài nguyên thường được các nhà đầu tư tìm kiếm khi đầu tư vào một nước nào đó gồm:

- *Thứ nhất*, tài nguyên thiên nhiên như là khoáng sản, nguyên vật liệu thô, sản phẩm nông nghiệp và những tài nguyên có hạn. Việc sử dụng các tài nguyên này sẽ giúp cho các nhà đầu tư giảm tối thiểu chi phí sản xuất đồng thời đảm bảo nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất.

- *Thứ hai*, MNEs tìm kiếm các nguồn cung cấp dồi dào với giá rẻ cũng như nguồn lao động lành nghề và không lành nghề. Các nhà đầu tư thường chuyển nhà máy từ các nước có chi phí lao động cao sang những nước có chi phí lao động thấp.

- *Thứ ba*, nguồn tài nguyên được các nhà đầu tư tìm kiếm là năng lực về kỹ thuật, quản lý doanh nghiệp, chuyên gia marketing hoặc kỹ năng tổ chức quản lý.

➤ *Tìm kiếm thị trường:*

Tìm kiếm, mở rộng thị trường và tận dụng các điều kiện tự do về thương mại và thuế quan là động lực phổ biến thúc đẩy các công ty thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Ở các thị trường mới nổi, với những khách hàng là người có thể mua được những sản phẩm chất lượng cao, đang ngày càng phát triển và hấp dẫn các nhà đầu tư từ nước ngoài.

Việc tìm kiếm thị trường để đầu tư gồm cả những thị trường đã có hàng hoá của doanh nghiệp và những thị trường mới. Ngoài ra, dung lượng thị trường tiềm năng và xu hướng phát triển tương lai của thị trường cũng là một lý do thúc đẩy các công ty thực hiện đầu tư. Trung Quốc với thị trường tiềm năng hơn 1,3 tỷ dân luôn hấp dẫn các nhà đầu tư.

➤ *Tìm kiếm các nguồn lực:*

Động lực về tìm kiếm nguồn lực được dựa trên cấu trúc của các nguồn tài nguyên đã có hoặc kết quả của việc tìm kiếm thị trường đầu tư. Mục đích tìm kiếm nguồn lực của MNEs là tận dụng các lợi thế các nguồn lực đã có như văn hoá, hệ thống kinh tế, chính trị và thị trường ở một số khu vực để tập trung sản xuất nhằm cung cấp sản phẩm cho nhiều thị trường khác. Nguồn lực gồm hai loại:

- *Thứ nhất* là việc tận dụng những lợi thế khác nhau đã có sẵn và các tài sản truyền thống ở các nước. Sự đầu tư của MNEs ở các nước phát triển và nước đang phát triển là sự đầu tư về tiền vốn, công nghệ và thông tin làm gia tăng giá trị của các hoạt động đầu tư và sau đó là lao động và tài nguyên thiên nhiên.

- *Thứ hai*, tìm kiếm nguồn lực còn được thực hiện ở các nước tương tự về hệ thống kinh tế và mức thu nhập, đồng thời cũng tận dụng những thuận lợi của qui mô nền kinh tế và sự khác nhau về thị hiếu tiêu dùng cùng khả năng cung cấp.

Để việc tìm kiếm nguồn lực được thực hiện, các thị trường đa biên cần được mở và phát triển. Về thực tế, tìm kiếm nguồn lực dường như là sự cạnh tranh của các công ty toàn cầu về yếu tố cơ bản của sản phẩm được đưa ra thị trường và khả năng đa dạng hóa sản phẩm của công ty cũng như khả năng khai thác lợi nhuận trong sản xuất ở một số nước.

➤ *Tìm kiếm tài sản chiến lược:*

Là hình thức xuất hiện ở giai đoạn cao của toàn cầu hoá. Thực hiện đầu tư với mục đích này, các công ty tìm kiếm khả năng nghiên cứu và phát triển. Các công ty có thể sử dụng tài sản của các công ty nước ngoài để thúc đẩy mục tiêu chiến lược dài hạn đặc biệt là cho việc duy trì và đẩy mạnh khả năng cạnh tranh quốc tế. Sự tìm kiếm này giúp khám phá những lợi thế đặc biệt hoặc lợi thế về marketing. Hơn thế nữa, chiến lược và sự hợp lý hoá trong đầu tư ra nước ngoài sẽ giúp các doanh nghiệp từng bước cơ cấu lại tài sản nhằm đáp ứng mục tiêu kinh doanh. Chiến lược này nhằm củng cố và nâng cao sức mạnh của chiến lược cạnh tranh lâu dài.

Tóm lại, qua các phân tích trên, chúng ta thấy rằng lý thuyết Lựa chọn lợi thế đưa ra các lý luận cơ bản về các động lực thúc đẩy các doanh nghiệp ĐTNN và Bốn động lực tìm kiếm của hoạt động ĐTNN của các doanh nghiệp đều nhằm mục đích cuối cùng là mở rộng thị trường, giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh để tối đa hoá lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ giữa các động lực chính của nhà đầu tư và thuyết Lựa chọn lợi thế được tóm tắt lại như sau:

Bảng 1.1: Một số nhân tố quyết định đến hình thức của hoạt động kinh doanh quốc tế

<i>Hình thức kinh doanh quốc tế</i>	<i>Lợi thế về tài sản sở hữu</i>	<i>Lợi thế vị trí</i>	<i>Lợi thế gắn kết nội bộ</i>
Tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên	Vốn bằng tiền, công nghệ, phương tiện thâm nhập thị trường, tài sản bổ sung.	Sở hữu về tài nguyên thiên nhiên và cơ sở hạ tầng, hệ thống thuế và các chính sách khuyến khích	Đảm bảo sự ổn định của các nhà cung cấp với giá cả hợp lý; kiểm soát các thị trường.
Tìm kiếm thị trường	Vốn bằng tiền, công nghệ, thông tin, kỹ năng tổ chức và quản lý, nghiên cứu phát triển và khả năng khác, tỷ lệ các nền kinh tế	Nguyên liệu thô, lao động, dung lượng thị trường, chính sách của chính phủ về khuyến khích đầu tư nước ngoài.	Mong muốn giảm chi phí về giao dịch và thông tin, bảo vệ quyền tác giả.
Tìm kiếm nguồn lực	Phương tiện thâm nhập thị trường, qui mô nền kinh tế, phân bố địa lý và nguồn lực quốc tế cho đầu vào	Sự tập trung vào sản phẩm đặc biệt, chi phí lao động thấp và những khuyến khích về sản xuất của chính phủ nước nhận đầu tư	Làm gia tăng lợi ích từ quản lý thường xuyên của nền kinh tế và kết hợp về chiều sâu cũng như đa dạng hoá về chiều rộng của những nền kinh tế
Tìm kiếm tài sản chiến lược	Bất kể loại nào trong ba loại trên đưa ra cơ hội cho việc hợp lực các loại tài sản	Bất kể loại nào trong ba loại trên đưa ra công nghệ, thị trường và các tài sản khác mà công ty có	Sự quản lý thường xuyên của các nền kinh tế, tăng cường cạnh tranh hoặc lợi thế chiến lược, giảm thiểu hoặc phân tán rủi ro.

Nguồn: Dunning, Multinational enterprise and global economy (1993).

1.1.4.3. Lý thuyết di chuyển vốn quốc tế

Lý thuyết này chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích mô hình Heckcher Ohlin Samuelson (HOS) để đưa ra các nhận định về nguyên nhân của di chuyển vốn là có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận so sánh giữa các nước, và sự di chuyển đó tạo ra sản lượng cho nền kinh tế thế giới và các nước tham gia đầu tư. Mô hình HOS được xây dựng dựa trên giả định: Hai nước tham gia trao đổi hàng hoá hoặc đầu tư (nước I và nước II), hai yếu tố sản xuất (lao động-L và vốn-K), hai hàng hoá (X và Y) trình độ kỹ thuật sản xuất, thị hiếu và hiệu quả kinh tế theo quy mô ở hai nước như nhau, không có chi phí vận tải, can thiệp của chính phủ, thị trường hai nước là hoàn hảo và không có sự di chuyển các yếu tố sản xuất giữa các nước. Với những giả định này, mô hình HOS phân tích tỷ lệ chi phí của các yếu tố sản xuất ở hai nước I và II.

Mô hình này được Helpman và Sibert sử dụng để phân tích cơ sở hình thành đầu tư nước ngoài. Theo giả định của các tác giả thì năng suất cận biên của vốn có sự khác nhau giữa các nước và theo quy mô kinh tế. Thông thường, năng suất cận biên của vốn thấp ở nước dư thừa vốn và cao ở nước khan hiếm vốn đầu tư. Tình trạng này dẫn đến xuất hiện di chuyển dòng vốn từ nơi dư thừa đến nơi khan hiếm nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

Cùng các quan điểm trên, A Mac Dougall đã giải thích hiện tượng đầu tư quốc tế từ phân tích so sánh giữa chi phí và lợi ích của việc di chuyển vốn quốc tế. Tác giả cho rằng, chênh lệch về năng suất cận biên của vốn giữa các nước là nguyên nhân dẫn đến lưu chuyển vốn quốc tế.

Quan điểm này được M. Kemp phát triển thành mô hình Mac Dougall – Kemp. Theo đó, những nước phát triển (dư thừa vốn) có năng suất cận biên của vốn thấp (Marginal productivity of capital) hơn năng suất cận biên của vốn ở các nước đang phát triển. Vì thế xuất hiện dòng lưu chuyển vốn giữa hai nhóm nước này.

Lý thuyết này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các lý luận như lý thuyết về danh mục đầu tư, lý thuyết về thị trường vốn.

1.1.4.4. Lý thuyết danh mục đầu tư (Portfolio theory)

Bên cạnh các lý thuyết về FDI, hoạt động đầu tư gián tiếp cũng được nhiều nhà kinh tế học nghiên cứu.

Lý thuyết danh mục đầu tư với việc sử dụng mô hình định lượng đã lý giải mục đích của hoạt động đầu tư này là người đầu tư sẽ lựa chọn các loại hình đầu tư gián tiếp ở nước ngoài có thể đem lại lợi nhuận cao và đồng thời chấp nhận một mức rủi ro nhất định so với đầu tư trong nước.

Lý luận này ra đời là cuộc cách mạng trong quản lý tiền tệ, quản lý chất lượng đầu tư và khả năng thu hồi tiền tệ. Trước khi lý thuyết về danh mục đầu tư gián tiếp ra đời, nhiều nhà đầu tư thường nói về khả năng thu lợi cũng như rủi ro của đồng tiền họ bỏ ra đầu tư nhưng không có công cụ tính toán chính xác. Lý thuyết này bằng việc sử dụng một số công thức và mô hình tính toán đã giúp cho người đầu tư tính toán được một cách tương đối chi tiết về lợi nhuận mà mình sẽ thu được khi bỏ ra một khoản tiền đầu tư vào các cổ phiếu và các chứng khoán nợ khác sau một thời gian nhất định.

Cụ thể hơn đối với danh mục đầu tư chứng khoán, nhà kinh tế học đã đoạt giải thưởng Nobel, Harry Markowitz đã đưa ra Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (Modern Portfolio theory) vào năm 1950. Theo lý thuyết này, các nhà đầu tư có thể tối thiểu hóa rủi ro thị trường cho một mức tỷ suất sinh lời kỳ vọng bằng việc xây dựng một danh mục đầu tư phong phú và đa dạng khi đầu tư chứng khoán. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại đưa ra phương châm giảm thiểu rủi ro đó là ‘đừng bỏ tất cả trứng vào một giỏ’. Lý thuyết này cũng thiết lập nên khái niệm ‘đường biên hiệu quả’. Một danh mục đầu tư hiệu quả sẽ có mức tỷ suất sinh lời kỳ vọng cho sẵn và mức rủi ro là thấp nhất. Rủi ro cao hơn sẽ đi kèm với mức sinh lời cao hơn.

Để xây dựng một danh mục đầu tư thích hợp với lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại, các nhà đầu tư phải tính toán được rủi ro/tỷ suất sinh lời của mỗi tài sản. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại giúp cho các nhà đầu tư một phương pháp đầu tư có kỷ luật và hiệu quả. Vì vậy ngày nay, lý thuyết này vẫn được sử dụng rộng rãi.

1.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1.2.1. Khái niệm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài là một bộ phận của chính sách đầu tư nước ngoài và nằm trong trong các chính sách phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia.

Chính sách thu hút ĐTNN gồm một hệ thống các chính sách, công cụ và biện pháp mà Nhà nước áp dụng tác động vào hoạt động đầu tư nhằm thu hút dòng vốn đầu tư từ nước ngoài trong một thời kỳ nhất định.

Chức năng:

- Kích thích dòng vốn đầu tư vào trong nước.
- Điều chỉnh mối quan hệ giữa các hình thức đầu tư, giữa các ngành và vùng trong việc thu hút ĐTNN.

1.2.2. Một số lý thuyết về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

Lý thuyết về chính sách thu hút ĐTNN là những lý thuyết nêu lên các yếu tố về hệ thống chính trị, luật pháp và chính sách của các nước tiếp nhận đầu tư ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà ĐTNN. Đó cũng là sự lý giải về sự lựa chọn đầu tư ở nước này mà không đầu tư ở nước khác của các nhà đầu tư.

Theo Vernon, chi phí lao động, ưu đãi về thuế đóng vai trò quan trọng trong lý thuyết về lựa chọn địa điểm đầu tư. Điều này lý giải tại sao các công ty con của các công ty nước ngoài nhiều khi lựa chọn đầu tư tại các nước hoặc khu vực chưa phát triển thông qua những điều kiện ưu đãi mà chính phủ các nước đó đưa ra cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã nêu ra một số yếu tố liên quan đến quyết định đầu tư vào một nước cụ thể nào đó của các nhà ĐTNN như:

- Dung lượng hiện tại và tương lai của thị trường.
- Chi phí nhân công và trình độ lao động.
- Sự ổn định về chính trị.

- Chính sách của chính phủ và sự minh bạch của hệ thống luật pháp.
- Độ sẵn sàng đáp ứng về cơ sở hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh với quy mô lớn.

1.2.2.1. Lý luận về rủi ro chính trị

Nhà nghiên cứu kinh tế Green đã định nghĩa rủi ro chính trị là những hành động không chắc chắn, rõ ràng với yếu tố không dự kiến trước và không mong muốn của chính phủ hoặc các tổ chức khác gây ra tổn hại cho hoạt động của các nhà đầu tư như:

Sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động của các doanh nghiệp thông qua những đạo luật đặc biệt hoặc chính sách của chính phủ đối các nhà đầu tư nước ngoài như: sự sung công tài sản mà không có đền bù thoả đáng, sự can thiệp của chính phủ đến những hoạt động cụ thể của doanh nghiệp, sự cấm đoán trong việc thanh toán tiền tệ và sự phân biệt đối xử trong chính sách thuế hoặc các đòi hỏi độc đoán khác đối với các doanh nghiệp [73, tr.58].

Những năm trước đây nguy cơ về việc bị chính phủ nước nhận đầu tư tước đoạt quyền sở hữu đã tác động mạnh đến các nhà đầu tư. Đến gần đây, thay thế cho việc thẳng thừng tước đoạt tài sản, là những chính sách nhằm kìm hãm hoạt động của doanh nghiệp như: việc hạn chế hoặc đánh thuế cao đối với hoạt động chuyển lợi nhuận về nước, hạn chế nguồn ngoại tệ trong thanh toán hoặc các chính sách phân biệt đối xử của nước nhận đầu tư. Do vậy, các nhà ĐTNN luôn cố gắng nhận rõ được các rủi ro tiềm tàng do nước nhận đầu tư mang lại.

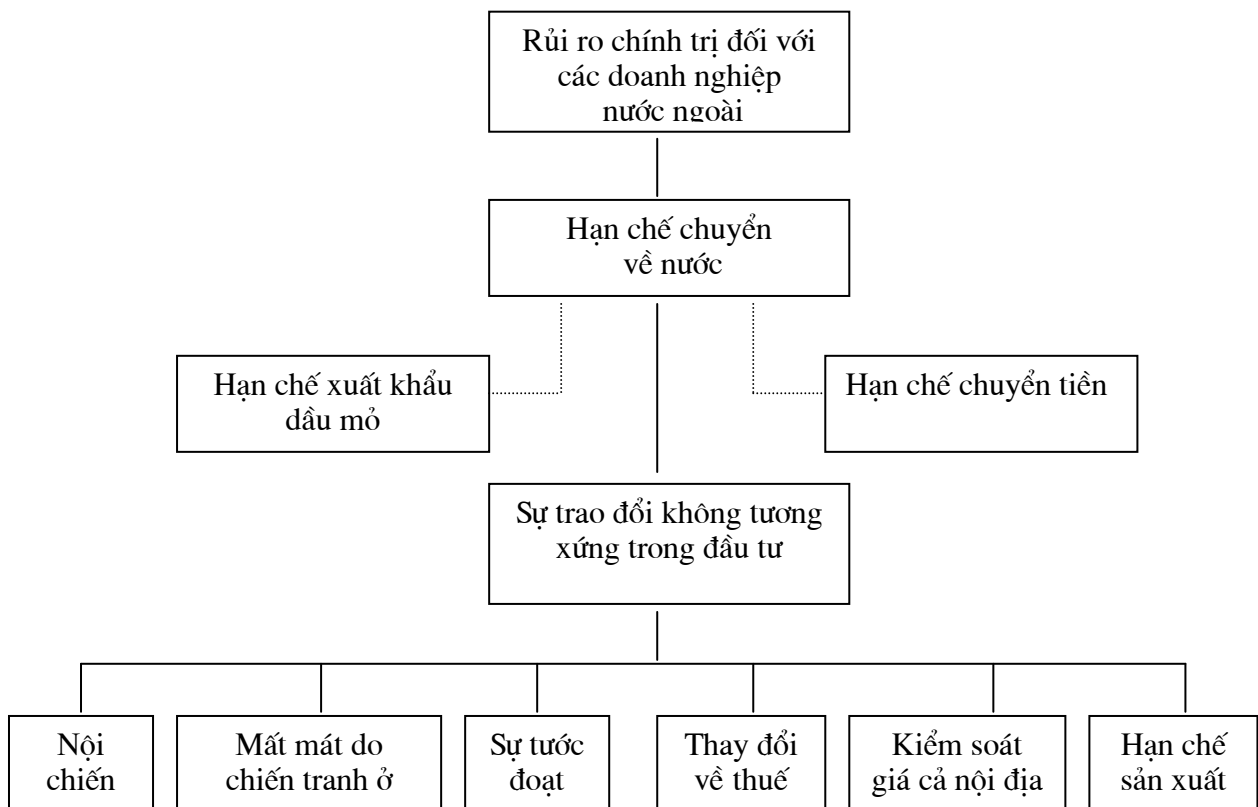
Nhìn rộng hơn, “rủi ro về chính trị còn bao gồm cả các yếu tố về kinh tế, xã hội và môi trường kinh doanh”[99, tr.43]. Đối với nhiều công ty, động lực tránh các rủi ro lớn hơn việc đạt được lợi nhuận tối đa. Vì vậy, phân tích rủi ro về chính trị trở thành một phần của kế hoạch chiến lược trong quá trình quản lý của các MNE. Tuy nhiên, rủi ro chính trị sẽ giảm trong những nền kinh tế nơi mà chính phủ thực hiện đổi mới theo định hướng thị trường và thực sự tạo ra những thay đổi trong hệ thống luật pháp và thuế.

Rủi ro về chính trị thực sự là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu hút ĐTNN.

Những yếu tố mang tính rủi ro về chính trị ảnh hưởng đến ĐTNN được **Stevens (2000)** tóm tắt như sau:

Sự kiểm soát ngoại hối và hạn chế lượng lợi nhuận chuyển về công ty mẹ; sự mất giá của tiền tệ do sử dụng hệ thống tỷ giá cố định; những hành động đặc biệt của chính phủ ảnh hưởng đến ĐTNN; thời gian một chính phủ cầm quyền; Pháp chế không phù hợp; khủng hoảng nợ [103, tr.4] .

Một nghiên cứu gần đây về sự lựa chọn đầu tư của 140 công ty hoạt động ở nhiều nước đang phát triển do Wallace thực hiện đã đưa ra kết quả là chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Đồng thời, bà cũng khẳng định “rủi ro chính trị cũng là yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty” [106, tr.15].



Nguồn: Dan Haendel, Foreign investment and the management of Political risk 1979.

Hình 1.1: Những yếu tố tạo nên rủi ro chính trị

1.2.2.2. Lý luận về chính sách đầu tư nước ngoài của nước nhận đầu tư

Các chính sách của quốc gia về ĐTNN bao gồm cả chính sách thúc đẩy và hạn chế ĐTNN và đó là những yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ thu hút ĐTNN của một nước.

Hiện tại, nhiều nước đang đưa ra nhiều khuyến khích đối với các nhà ĐTNN khi đầu tư vào thị trường đó. Để thu hút ĐTNN, chính phủ nước nhận đầu tư có thể đưa ra các điều kiện sau:

- Giảm thuế: giảm tỷ suất thuế xuất nhập khẩu, khuyến khích tái đầu tư.
- Ưu đãi tài chính như bảo lãnh các khoản vay.
- Cung cấp cơ sở hạ tầng như nhiên liệu, năng lượng với giá thấp.
- Thực hiện cải tổ, duy trì sự ổn định và minh bạch trong chính sách để giảm thiểu tệ nạn tham nhũng và trì trệ đối với ĐTNN.
- Đưa ra các điều kiện linh hoạt về tham gia góp vốn của các công ty địa phương.

Ngoài ra, chính phủ nước nhận đầu tư còn đưa ra những chính sách nhằm hạn chế các nhà ĐTNN như: cấm hoặc hạn chế ĐTNN vào một số lĩnh vực đầu tư hoặc một số khu vực, quy định yêu cầu các MNE phải tuyển dụng một số lượng nhất định lao động bản địa, giới hạn chuyển lợi nhuận về nước.

Theo kết quả nghiên cứu của mình, Agarwa đã khẳng định những điều kiện ưu đãi có tác động giới hạn đối với hoạt động ĐTNN, nhưng các nhà đầu tư lại quan tâm nhiều đến những rủi ro và các điều kiện bất lợi khi đưa ra quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Vì vậy, các điều kiện không khuyến khích đầu tư có tác động tới hoạt động ĐTNN hơn là các ưu đãi đầu tư.

Đối với các nước đang phát triển, các quy định liên quan đến ĐTNN bao gồm nhiều chính sách trong nhiều lĩnh vực, trong đó chính sách về thuế và rào cản thương mại là những công cụ hiệu quả nhất để kiểm soát và quản lý hoạt động của các công ty cũng như tác động khuyến khích hoặc hạn chế các nhà ĐTNN.

➤ Chính sách thuế

Thuế là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư FDI, đến vay mượn, giá cả, lợi tức và thanh toán bản quyền [79]. Khi một MNE

quyết định lựa chọn đầu tư vào một nước để mở rộng thị trường thì công ty cũng có thể thực hiện theo một số cách như:

- Thành lập văn phòng đại diện để nghiên cứu thị trường với tất cả chức năng bán hàng.

- Thành lập chi nhánh hoặc công ty con tại nước đó

Hình thức đầu tư mà MNE lựa chọn sẽ chịu ảnh hưởng gánh nặng thuế tại nước đó. Các nhà đầu tư thường lựa chọn những nước có mức thuế nhẹ nhất để đầu tư. Có 3 loại thuế ảnh hưởng đến ĐTNN là thuế khuyến khích đầu tư, tỷ suất thuế đối với doanh thu và thuế theo hiệp ước. Những khoản thuế khuyến khích có thể giảm bớt luồng tiền mặt bắt buộc đối với một dự án đầu tư và dẫn đến sẽ làm tăng giá trị hiện tại thuần của dự án. Nhà nghiên cứu kinh tế Jun đã đưa ra các kênh mà qua đó chính sách thuế tác động đến quyết định của các MNE như:

Chính sách thuế đối với thu nhập chuyển ra nước ngoài, chính sách này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản lợi nhuận chuyển về nước của các doanh nghiệp FDI. Chính sách thuế đối với thu nhập tại trong nước sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận thuần của việc đầu tư trong nước và những lợi nhuận liên quan đến đầu tư trong nước và nước ngoài [83].

Slemrod (1989) đã nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách thuế của nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư đến luồng FDI vào Mỹ và đưa ra kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng tiêu cực của chính sách thuế đến ĐTNN ở Mỹ. Hartman (1985) phân biệt giữa sự phát triển và chưa phát triển của các doanh nghiệp nước ngoài và đã kết luận rằng tỷ suất thuế nội địa đối với thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài cũng như là sự tồn tại của các loại thuế khác không nên để ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các doanh nghiệp nước ngoài.

➤ *Hàng rào thương mại*

Sự can thiệp của chính phủ đối với nền kinh tế có thể ảnh hưởng trực tiếp tới luồng vốn ĐTNN. Một trong những công cụ mà chính phủ dùng để can thiệp ở cả nước đã phát triển và đang phát triển đó là hàng rào thương mại. Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế đã đưa ra những kết quả nghiên cứu về sự ảnh hưởng của hàng rào thương mại của nước nhận đầu tư đến việc thu hút ĐTNN.

Theo Yang (2000), “ĐTNN có mối quan hệ mật thiết với mức độ mở cửa của nền kinh tế và chịu ảnh hưởng lớn của hàng rào thương mại” [106]. Điều đó có nghĩa là nếu nền kinh tế không có nhiều sự hạn chế về thương mại quốc tế thì có thể thu hút được thêm nguồn vốn ĐTNN.

Thông qua khảo sát MNEs của Mỹ, Lall và Siddharthan đã khẳng định “hàng rào thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy MNEs của Mỹ xây dựng các nhà máy ở nước ngoài” [84]. Hollander cũng góp phần khẳng định giả thuyết này, ông chỉ rõ “việc thay thế xuất khẩu bằng FDI ở các công ty của Mỹ ngày càng nhiều khi nước nhận đầu tư đưa ra các hạn chế thương mại để chống lại sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu” [80]. Ngoài ra, sự bảo hộ bằng hàng rào thương mại của các chính phủ nước nhận đầu tư làm bùng nổ hoạt động ĐTNN và ĐTNN có thể trở thành công cụ để ‘tháo gỡ’ đối với sự đe dọa từ những người theo tư tưởng bảo hộ.

Tóm lại : Những lý luận nêu trên đều nhấn mạnh vào việc trả lời cho câu hỏi:

- Động lực đầu tư ra nước ngoài của các công ty đa quốc gia?
- Tại sao họ chọn đầu tư vào một số nước hoặc khu vực cụ thể?

Thông qua nhiều kết quả nghiên cứu, chúng ta có thể tóm tắt các câu trả lời như sau:

- Ngoài nhu cầu tìm kiếm, mở rộng thị trường và các nguồn lực thì sự ổn định về chính trị và những chính sách ưu đãi hoặc hạn chế thu hút ĐTNN là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các nhà ĐTNN.

Qua các lý luận trên chúng ta thấy rằng: Đầu tư ở đâu, bằng hình thức nào trước hết ở quyền lựa chọn của các nhà đầu tư; sự lựa chọn đó được quy định bởi khả năng sinh lợi từ đồng vốn mà họ sẽ bỏ ra. Vì vậy các nước muốn tiếp nhận ĐTNN phải tạo ra những điều kiện đáp ứng mục đích kiếm lợi nhuận của các nhà đầu tư. Xét cho cùng chính hiệu quả sử dụng vốn sẽ quy định khả năng huy động vốn. Vì vậy, nếu nước nào tạo được môi trường kinh doanh có lãi cao sẽ thu hút được nhiều nguồn vốn cả bên trong và bên ngoài .

Nghiên cứu những yếu tố là động lực thúc đẩy cũng như những yếu tố làm kìm hãm và hạn chế các nhà đầu tư là công việc vô cùng quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách ở các nước nhận đầu tư. Sự hiểu biết sâu sắc về việc nhà ĐTNN cần và tránh gì sẽ giúp cho các nước nhận đầu tư xây dựng được các chính sách thu hút ĐTNN hiệu quả nhất.

1.2.3. Nội dung chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

Để tăng hấp dẫn với các nhà ĐTNN, nước chủ nhà đã sử dụng các chính sách khác nhau để thu hút dòng vốn này. Các chính sách cơ bản thường được nhiều nước sử dụng là: Chính sách đảm bảo đầu tư, chính sách khuyến khích đầu tư như chính sách cơ cấu đầu tư, chính sách hỗ trợ và ưu đãi về tài chính, và một số chính sách tác động gián tiếp trong thu hút đầu tư.

Mức độ thông thoáng hợp lý và hấp dẫn của các chính sách này có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư của các nhà ĐTNN.

1.2.3.1. Chính sách đảm bảo đầu tư

Trong quá trình thu hút ĐTNN, đảm bảo sở hữu cho các nhà ĐTNN luôn là vấn đề được đặt ra hàng đầu đối với các nước nhận đầu tư. Các nước nhận đầu tư phải có những quy định cụ thể để đảm bảo quyền sở hữu về vốn và tài sản đầu tư của các nhà ĐTNN, đảm bảo về quyền không tước đoạt, sung công hay quốc hữu hoá đối với tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư để các nhà đầu tư có thể yên tâm khi đầu tư.

Đảm bảo đền bù trong trường hợp tài sản của nhà đầu tư bị phá huỷ do những xung đột, khủng bố trong nội bộ nước đó; những thiệt hại của nhà đầu tư liên quan đến rủi ro chính trị.

Để thực hiện chính sách này, các nước chủ nhà thường quy định trong những văn bản pháp luật cao nhất của đất nước như Trung Quốc và Việt Nam có quy định trong hiến pháp và thực hiện ký các hiệp định đảm bảo đầu tư với các nước đầu tư. Hiệp định này bao gồm nội dung cơ bản về không quốc hữu hoá, tịch thu tài sản của các nhà đầu tư, bồi thường đầy đủ những thiệt hại về tài sản của họ trong trường hợp tài sản bị trưng dụng vào mục đích công cộng, cho phép

các nhà đầu tư được tự do di chuyển lợi nhuận, vốn đầu tư và các tài sản khác ra khỏi biên giới sau khi làm đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nước nhận đầu tư. Tuy nhiên bên cạnh khuynh hướng tự do hoá về đầu tư, các nước nhận đầu tư thường không muốn các công ty nước ngoài sở hữu vốn quá lớn so với đầu tư trong nước. Vì vậy, các nước nhận đầu tư đã đưa ra những chính sách quy định các mức sở hữu vốn đối với các nhà ĐTNN. Các quy định về mức góp vốn tùy thuộc vào quan điểm, mục tiêu của mỗi nước và thường thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của nước nhận vốn đầu tư.

Mục đích của chính sách này nhằm chủ động kiểm soát các hoạt động của các nhà ĐTNN, điều chỉnh hài hoà giữa ĐTNN và đầu tư trong nước. Chính sách sở hữu ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà ĐTNN.

Đối với nhiều nước, mức sở hữu của ĐTNN thường bị hạn chế trong các lĩnh vực đầu tư nhạy cảm như dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông và các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng.

Ví dụ như ở Hàn Quốc mức sở hữu 100% chỉ cho phép trong một số trường hợp cụ thể; Trung Quốc trong thời gian đầu mở cửa thu hút ĐTNN đã không cho phép các nhà ĐTNN được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài; ở Malaysia, hình thức sở hữu 100% vốn nước ngoài chỉ được áp dụng đối với lĩnh vực có xuất khẩu trên 80% sản phẩm; Singapore thì không hạn chế mức độ sở hữu của nhà ĐTNN; Việt nam còn hạn chế hình thức 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực như Bưu chính viễn thông, ngân hàng.

1.2.3.2. Chính sách về cơ cấu đầu tư

Chính sách này gồm có chính sách về khu vực đầu tư và lĩnh vực đầu tư. Trong chính sách này cần xác định rõ những địa bàn, những ngành và lĩnh vực mà nhà đầu tư nước ngoài được tự do đầu tư; những ngành, lĩnh vực đòi hỏi một số điều kiện nhất định khi đầu tư và những địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích, hạn chế hoặc cấm đầu tư.

Chính sách cơ cấu đầu tư cần đa dạng hoá các loại hình đầu tư và những loại hình đầu tư này có phù hợp với các nhà ĐTNN hay không?

Việc quy định chính sách, cơ cấu đầu tư liên quan mật thiết với mở cửa thị trường, bảo hộ sản xuất cũng như các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại quốc tế (TRIMs).

1.2.3.3. Chính sách tài chính và các công cụ khuyến khích tài chính

Chính sách tài chính gồm chính sách thuế, chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp.

Các khuyến khích tài chính như: ưu đãi về tỷ suất thuế mà các doanh nghiệp ĐTNN phải nộp cho ngân sách nhà nước, thời gian miễn thuế kể từ khi doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận. Sau khi chịu thuế này các doanh nghiệp có thể được giảm thuế trong một thời gian nào đó. Ngoài ra, chính sách khuyến khích về thuế còn bao gồm việc thu hẹp đối tượng chịu thuế, cho phép khấu trừ các chi phí hợp lý trong thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép chuyển lỗ, khấu hao nhanh. Các doanh nghiệp thuộc địa bàn đặc biệt như khu chế xuất (KCX), khu công nghiệp (KCN), khu công nghệ cao (KCNC), khu vực khó khăn đang được khuyến khích đầu tư được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân,... Các doanh nghiệp ĐTNN được trả lại một phần hoặc toàn bộ thuế lợi tức đã nộp nếu khoản lợi nhuận đó dùng để tái đầu tư. Để thúc đẩy sản xuất, doanh nghiệp ĐTNN được giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị dùng cho dự án xuất khẩu; miễn thuế nhập

khẩu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các ngành đang được khuyến khích phát triển, các dự án nghiên cứu phát triển và đào tạo tuyển dụng lao động.

Ngoài ra, chính sách tài chính còn thể hiện qua việc cho phép tiếp cận các nguồn lực tài chính như quỹ hỗ trợ phát triển, vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo và chuyển giao công nghệ.

1.2.3.4. Chính sách tiền tệ và vốn liên quan đến đầu tư nước ngoài

Chính sách tiền tệ gồm: quản lý các công cụ điều hành tiền tệ như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất và tỷ giá hối đoái của một quốc gia.

Chính sách tỷ giá liên quan đến các giao dịch ngoại hối hay việc đảm bảo cân đối ngoại tệ cho các doanh nghiệp ĐTNN hoặc các dự án quan trọng mà nguồn thu chủ yếu từ đồng tiền nội tệ; việc bảo lãnh hoặc đảm bảo chuyển vốn ra nước ngoài; các quy định liên quan đến việc mở tài khoản ngoại tệ và sử dụng ngoại tệ của các doanh nghiệp ĐTNN.

1.2.3.5. Chính sách thị trường vốn và thị trường chứng khoán

Chính sách này liên quan đến việc huy động vốn, tham gia góp vốn của các doanh nghiệp ĐTNN trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; đăng ký, phát hành và niêm yết cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán; giao dịch liên quan đến các loại chứng khoán. Chính sách này tác động trực tiếp đến việc thu hút vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

1.2.3.6. Chính sách đất đai

Chính sách này nhằm xác định quyền của các nhà ĐTNN trong quan hệ về sở hữu, sử dụng đất đai gồm:

- Thời hạn thuê, giá cả thuê đất.
- Miễn giảm tiền thuê đất.
- Vấn đề về góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Chính sách đất đai còn liên quan đến việc cho phép nhà ĐTNN được mua, bán và sở hữu bất động sản, kinh doanh bất động sản đến đâu như: xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư phát triển các khu đô thị, khu vui chơi, giải trí; kinh doanh cơ sở hạ tầng các KCN, KCX, KCNC,... Chính sách đất đai đi liền với các chính sách quản lý kinh doanh các bất động sản này.

1.2.3.7. Chính sách lao động

Các doanh nghiệp ĐTNN có được phép tự do tuyển dụng lao động hay không và phải tôn trọng những nguyên tắc nào trong quan hệ giữa người lao động và người đi thuê lao động. Thông thường chính sách lao động thường quy định việc các nhà đầu tư ưu tiên tuyển dụng lao động ở nước sở tại, đặc biệt là lao động ở địa phương đặt trụ sở của doanh nghiệp. Những quy định về việc các đơn vị được phép tuyển dụng lao động, tư vấn đầu tư cho doanh nghiệp ĐTNN. Chỉ khi những đơn vị này không cung cấp cho doanh nghiệp những lao động phù hợp về số lượng và chất lượng thì doanh nghiệp mới trực tiếp đứng ra tuyển dụng.

Chính sách lao động quy định những ngành nghề cần thiết sử dụng lao động nước ngoài.

Các chính sách về việc phát triển lực lượng lao động để đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp ĐTNN; quy định việc thiết kế các chương trình đào tạo để thay thế lao động nước ngoài bằng lao động trong nước.

1.2.3.8. Chính sách về môi trường đầu tư

➤ Quy định về quyền sở hữu trí tuệ

Quy định này nhằm đảm bảo quyền sở hữu về phát minh, sáng chế, nhãn hiệu thương mại.

Các nhà ĐTNN khi đưa công nghệ vào các nước nhận đầu tư thường rất quan tâm đến các quy định về quyền sở hữu, bản quyền vì đó là quyền lợi của các nhà đầu tư. Các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ gồm: nước sở tại có luật bảo hộ nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và sáng chế không? Những nội dung nào được bảo vệ, thời gian bảo hộ là bao lâu? Quyền của người chủ sở hữu công nghệ, phát minh được quy định như thế nào?

➤ Quy định về thủ tục hành chính đối với các nhà ĐTNN:

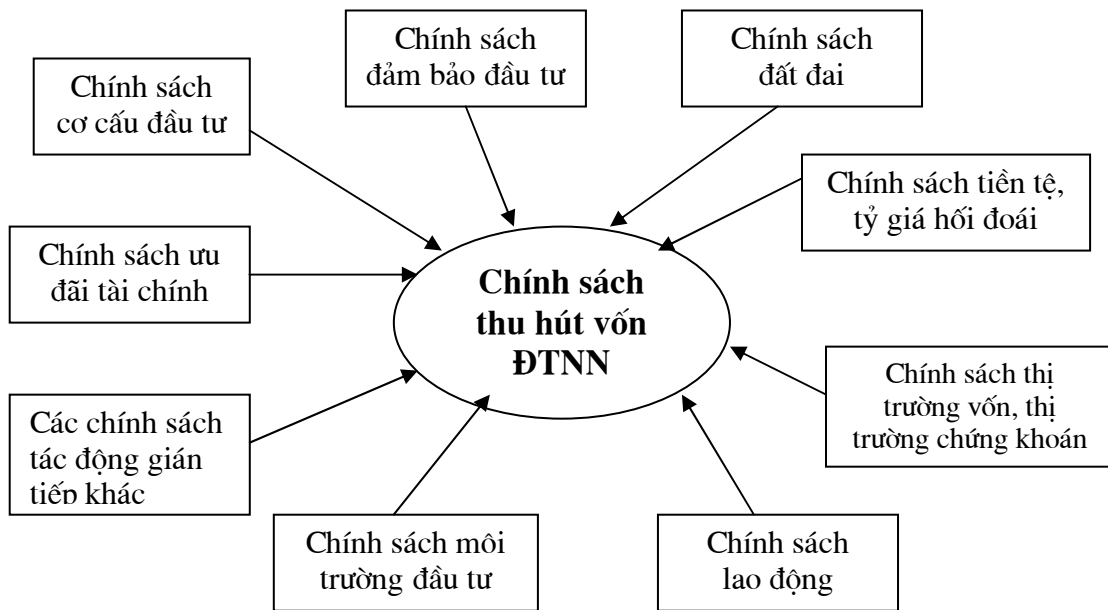
Các quy định về thủ tục hành chính liên quan đến các nhà đầu tư như thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư; các quy định về quản lý đối với hoạt động của các nhà ĐTNN trước và sau khi được cấp giấy phép.

1.2.3.9. Các biện pháp khuyến khích đầu tư khác

Các chính sách của chính phủ hỗ trợ bằng các công cụ phi thuế quan liên quan trong xuất nhập khẩu.

Các chính sách về ưu đãi phi tài chính như ưu đãi trong sử dụng cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội, v.v.

Tóm lại, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài có những chính sách sau:



1.2.4. Tác động của chính sách thu hút vốn đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài

Nhận thức được tầm quan trọng của ĐTNN đối với sự phát triển của đất nước, nhiều nước đã sử dụng các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên để thu hút dòng vốn này. Các chính sách khuyến khích đầu tư không chỉ do chính phủ trung ương quy định mà còn do chính quyền địa phương đưa ra nhằm tạo sự hấp dẫn riêng của địa phương mình.

Chính sách đảm bảo vốn đầu tư tạo cho các nhà đầu tư yên tâm, tin tưởng vào sự đảm bảo không bị quốc hữu hoá tài sản và vốn đầu tư.

Các chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư về yếu tố lợi nhuận vì bất cứ nhà đầu tư nào cũng mong muốn thu lại vốn đầu tư nhanh, tăng lợi nhuận nhanh nên họ rất quan tâm đến quy định về thuế đặc biệt là thuế thu nhập của nước chủ nhà.

Các chính sách thu hút ĐTNN góp phần tối đa hoá chất lượng của dòng vốn đầu tư hướng vào việc phát triển các ngành, khu vực phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ví dụ như Malaysia đưa ra các ưu đãi đầu tư nhằm hỗ trợ phát triển các dự án; Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc thì lại có chính sách ưu đãi đầu tư đối với các nhà đầu tư khi đầu tư vào các vùng chưa phát triển nhằm tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng. Các nước ngày càng đưa ra nhiều chính sách khuyến khích ĐTNN nhằm hấp dẫn hơn các nhà đầu tư.

Như vậy, chính sách thu hút ĐTNN có tác động lớn đến sự gia tăng hay giảm sút của lượng vốn ĐTNN và đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư.

1.3. ÁP DỤNG LÝ THUYẾT VÀO NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC

Như đã trình bày ở phần trên, những lý luận về ĐTNN và chính sách thu hút ĐTNN nhằm phân tích các yếu tố là động lực đầu tư, quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư và thái độ của chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư đối với việc thu hút hoặc hạn chế luồng vốn từ nước ngoài. Nghiên cứu các lý luận đó nhằm làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc lượng vốn ĐTNN ở các nước đang phát triển, đặc biệt đối với Trung Quốc và Việt Nam.

Nhìn chung, sự ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội tính minh bạch của hệ thống luật pháp và môi trường đầu tư là yếu tố quan trọng hàng đầu trong thu hút ĐTNN. Những quy định về hình thức đầu tư và hoạt động của các công ty nước ngoài và thái độ đối xử chuẩn mực đối với các nhà đầu tư nước ngoài là yếu tố liên quan đến khả năng thu hút ĐTNN của nước chủ nhà.

Lý do phát triển mạnh mẽ của ĐTNN vào Trung Quốc được khẳng định trong kết quả nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế học hiện đại của Trung Quốc. Hầu hết những nghiên cứu này đều dựa trên lý luận về Lựa chọn lợi thế với mô hình sở hữu - địa điểm – gắn kết nội bộ (OLI) của Dunning và 4 động lực cơ bản thực hiện ĐTNN. Các kết quả nghiên cứu đều tập trung vào yếu tố lợi thế về địa điểm đầu tư với những nhân tố như nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động rẻ, cơ sở hạ tầng về luật pháp, chính sách khuyến khích ĐTNN.

Bà Ma Xiuhong, Thứ trưởng Bộ Thương mại của Trung Quốc đã nhấn mạnh trong phát biểu về ĐTNN tại Trung Quốc "Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài với nền chính trị, xã hội ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, chất lượng lao động cao nhưng chi phí nhân công lại thấp và tiềm năng là một thị trường rộng lớn" [93, tr.5].

Ngay từ những năm cuối thập kỷ 1970, khi bắt đầu thực hiện mở cửa thu hút ĐTNN, Trung quốc đã có quy định để bảo vệ cho các nhà ĐTNN khi có

những rủi ro về chính trị xảy ra. Bên cạnh đó, tính ổn định về chính trị, sự nhất quán về chính sách ĐTNN của Trung Quốc được đảm bảo; mục tiêu, phương hướng và chính sách cải cách phát triển của Trung Quốc đã được thực tiễn kiểm nghiệm và đạt được những thành công to lớn trong những năm cuối thế kỷ XX nên đã tạo được sự yên tâm cho các nhà đầu tư khi đầu tư vào Trung Quốc. Vì vậy, các học giả Trung Quốc đã nhận xét: "tình hình chính trị của Trung Quốc rất giống như bốn con rồng Châu Á, Cộng hoà Liên bang Đức và Nhật Bản sau đại chiến thế giới thứ 2. Đó chính là thành công thực sự để bảo đảm Trung Quốc bay lên trong thế kỷ XXI" [37].

Theo kết quả nghiên cứu về lợi thế của Trung Quốc của Wang và Swab (1995), Wei (2001, 2004), Hong và Chen (2001), v.v. thì lợi thế (L) với dung lượng và sự phát triển của thị trường Trung Quốc cũng như tốc độ tăng trưởng cao, chính sách ưu đãi đầu tư cũng như các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ thu hút đầu tư là những nhân tố tích cực tác động đến sự gia tăng của ĐTNN vào Trung Quốc.

Trung Quốc đã sử dụng lợi thế (L) của mình để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Sự vận dụng này được thấy rõ qua việc các nhà đầu tư tập trung vào một số khu vực địa lý như các đặc khu kinh tế, khu kinh tế ven biển. Bởi vì, các địa điểm này đều có thuận lợi trong buôn bán, sản xuất kinh doanh về địa lý và được chính phủ thực thi các chính sách ưu đãi về đầu tư cho các nhà ĐTNN. Bên cạnh đó, dung lượng thị trường lớn với trên 1,3 tỷ dân, tốc độ tăng trưởng GDP luôn được duy trì ở mức cao, lực lượng lao động của Trung Quốc đông đảo, trình độ lao động luôn được quan tâm đào tạo, nâng cao, giá cả thị trường lao động rẻ hơn so với các nước đang phát triển khác đã đáp ứng được yêu cầu về động lực tìm kiếm thị trường, tìm kiếm thị trường lao động rẻ của các nhà ĐTNN.

Đồng thời chính phủ Trung Quốc cũng thực hiện các chính sách giảm dần những quy định là rào cản ngăn chặn sự tiếp cận của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp của Trung Quốc. Những bước thay đổi này được thể hiện qua các chính sách Trung Quốc đã thực hiện như: mở cửa dần đối với các nhà ĐTNN về mặt địa lý, từ việc giới hạn về

khu vực đầu tư đến mở cửa toàn bộ đất nước; từ hạn chế đầu tư vào nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh đến việc cho phép các nhà ĐTNN được đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ; từ chiến lược tập trung sản xuất đến mở rộng thị trường và lấy tài nguyên thiên nhiên đổi lấy vốn, tài sản. Những chính sách liên quan khác như tỷ giá hối đoái, chính sách về lực lượng lao động chuyển từ quản lý hành chính đến chịu sự chi phối của thị trường, hệ thống giá cố định đến hệ thống giá theo thị trường, chính sách mở rộng thị trường vốn, thị trường chứng khoán và cam kết bảo hộ bản quyền tác giả đối với công nghệ của các doanh nghiệp ĐTNN khi thực hiện góp vốn đã tạo ra một môi trường kinh doanh cạnh tranh, môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà ĐTNN.

Chính phủ Trung Quốc nỗ lực xây dựng một khung luật pháp cho ĐTNN tương thích với tiêu chuẩn quốc tế. Luật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến ĐTNN được cải tiến liên tục đã dần chuyển nền kinh tế theo xu hướng thị trường. Chính sách khuyến khích đầu tư như chính sách ưu đãi thuế, chính sách về loại hình đầu tư linh hoạt và chính sách riêng cho các đặc khu kinh tế, các vùng kinh tế mở là những nhân tố tác động tích cực đến việc tăng lượng vốn ĐTNN vào Trung Quốc. Đặc biệt, sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, chính phủ Trung Quốc tiếp tục cải thiện hệ thống luật pháp, hoàn thiện môi trường đầu tư bằng việc thực hiện đầy đủ các cam kết khi gia nhập WTO như mở cửa các ngành nghề, lĩnh vực theo đúng lộ trình cam kết, tăng cường cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, trình độ lao động,... nên đã đưa môi trường đầu tư của Trung Quốc ngày càng tiến gần đến mức chuẩn quốc tế và hấp dẫn hơn các nhà ĐTNN.

Từ những phân tích trên chúng ta có thể đưa ra giả thuyết về chính sách thu hút ĐTNN ở Trung Quốc như sau:

Mối quan hệ tích cực giữa chính sách ĐTNN của Trung Quốc với quyết định đầu tư tại Trung Quốc của các nhà đầu tư nước ngoài.

Những phân tích về kết quả của việc thực hiện các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc thông qua hiện trạng thu hút ĐTNN, ảnh hưởng của ĐTNN đến sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc được trình bày ở những chương sau sẽ khẳng định tính xác thực của giả thuyết trên và khẳng định sự thành công trong hoạt động thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Với bản chất là một hình thức kinh doanh quốc tế, dòng vốn ĐTNN trên thế giới hiện nay đang được thực hiện dưới nhiều hình thức đầu tư khác nhau. ĐTNN từ khi ra đời đến nay đã được nhiều các nhà kinh tế học quan tâm nghiên cứu về sự hình thành, phát triển của nó cũng như sự tác động của nó đối với nền kinh tế của những nước tham gia vào hoạt động này. Các lý luận về ĐTNN mà các nhà kinh tế học đưa ra đã nêu lên được động lực gì thúc đẩy các nhà đầu tư thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Các nhà đầu tư muốn đầu tư ra nước ngoài vì muốn tìm kiếm và mở rộng thị trường, tìm kiếm nguồn tài nguyên, nguồn lao động rẻ nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận.

ĐTNN đóng vai trò hết sức quan trọng và thường đem lại hiệu quả cao cho cả nước đầu tư và nước nhận đầu tư như là nguồn cung cấp vốn, điều kiện khai thác tài nguyên, chuyển giao bí quyết công nghệ,...

Nhận thức rõ được tầm quan trọng của ĐTNN, chính phủ các nước đặc biệt là các nước đang phát triển đều tìm cách để thu hút ĐTNN. Ngoài những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên thì các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với ĐTNN của nước đó là yếu tố quyết định đến lượng vốn ĐTNN. Chính sách thu hút ĐTNN thường là những chính sách về đảm bảo sở hữu và lợi ích của các nhà đầu tư; các chính sách ưu đãi về tài chính như: ưu đãi thuế, tín dụng, ngoại tệ; chính sách về đất đai; lao động; sở hữu trí tuệ và một số các chính sách về phát triển môi trường đầu tư, xã hội của nước sở tại nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà ĐTNN trong quá trình đầu tư.

Qua hoạt động thu hút ĐTNN, các nước đang phát triển có điều kiện phát huy được lợi thế tương đối của mình tạo điều kiện tăng hiệu quả kinh doanh và góp phần bổ sung những mặt còn hạn chế để thúc đẩy quá trình phát triển nền kinh tế đất nước.

CHƯƠNG 2

CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC - THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ

2.1. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC TRONG NHỮNG NĂM QUA

2.1.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Qua hơn 29 năm mở cửa thu hút ĐTNN, lượng vốn đầu tư đã tăng rất nhanh. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những nước dẫn đầu thế giới về thu hút FDI.

Tạp chí kinh tế của London đã ghi nhận “ không nước nào có thể thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài như Trung Quốc” (*The Economist London, 3/2005, vol 374*).

Bảng 2.1: Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc (1979-2008)

Năm	Tổng số dự án	Vốn đăng ký theo dự án (triệu USD)	Vốn thực hiện thực tế (triệu USD)
1979 - 1982	920	5.000	1.800
1983	638	1.900	900
1984	2.166	2.900	1.400
1985	3.073	6.300	2.000
1986	1.494	3.300	2.200
1987	2.233	3.700	2.300
1988	5.945	5.300	3.200
1989	5.779	5.600	3.400
1990	7.273	6.600	3.500
1991	12.978	12.000	4.400
1992	48.764	58.124	11.007
1993	83.437	111.436	27.515
1994	47.549	82.680	33.767

1995	37.011	91.282	37.521
1996	24.556	72.276	41.726
1997	21.001	51.003	45.257
1998	19.799	52.102	45.463
1999	16.918	41.223	40.319
2000	22.347	62.380	40.715
2001	26.140	69.195	46.878
2002	34.171	82.700	52.700
2003	41.081	115.000	53.500
2004	43.664	156.600	60.629
2005	44.019	189.065	72.406
2006	41.485	201.000	69.468
2007	37.871	195.000	74.768
2008	27.514	209.000	92.395

Nguồn: Niên giám thống kê Trung quốc nhiều năm, website: fdi.gov.cn

Xu hướng chung và đặc điểm của FDI vào Trung Quốc có những thay đổi qua từng thời kỳ nhất định. Đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, FDI tăng trưởng mạnh cả về chất và lượng. Để thấy rõ được sự phát triển FDI của Trung Quốc, ta có thể nghiên cứu FDI qua 2 thời kỳ trước và sau khi gia nhập WTO.

Dựa trên những số liệu ở bảng 1 ta thấy:

Tổng vốn FDI đăng ký và thực hiện từ 1979 đến 2001 (22 năm) là 744.301 và 395.267 triệu USD, từ năm 2002 - 2008 (7 năm) là 1.148.365 triệu USD và 395.866 triệu USD.

❖ Trong thời kỳ 1979 - 2001, hoạt động thu hút FDI của Trung Quốc trải qua nhiều thời kỳ thăng trầm như:

- Trong giai đoạn đầu 1979 -1990, Trung Quốc đã thu hút được 29.521 dự án với 40,6 tỷ USD vốn đăng ký và 20,7 tỷ USD vốn thực hiện. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký chiếm 50,98%. Sự tăng trưởng của FDI chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách mở rộng dần các hạn chế đối với ĐTNN của Chính phủ Trung Quốc.

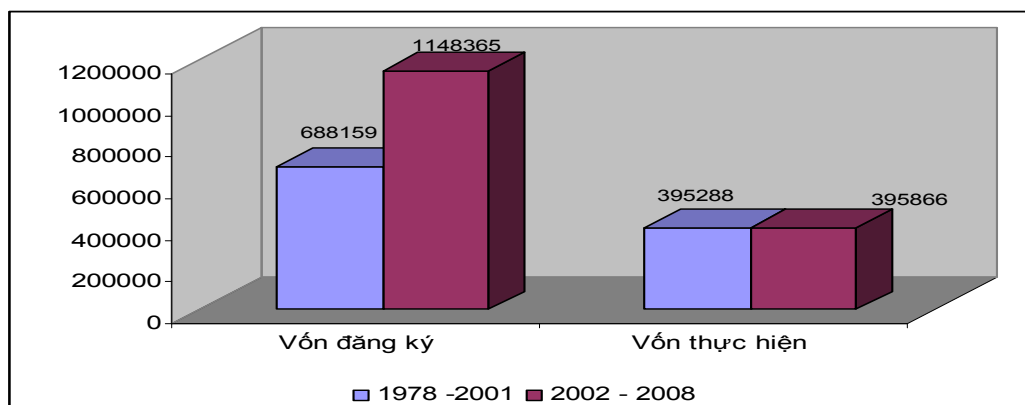
Thời kỳ đầu, Trung Quốc mới chỉ cho phép các nhà ĐTNN được đầu tư vào các đặc khu kinh tế ở Quảng Đông và Phúc Kiến. Vì vậy ở giai đoạn đầu vốn FDI thu hút được rất thấp, chủ yếu là từ tư bản người Hoa và Hoa kiều vừa và nhỏ ở Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan. Các nhà đầu tư, nhất là các nhà tư bản lớn vẫn còn băn khoăn về tình hình chính trị khi đầu tư vào Trung Quốc. Họ lo ngại rằng liệu tình hình Trung Quốc có ổn định hay không sau “cách mạng văn hoá”?. Họ e ngại vì Trung Quốc thiếu hiểu biết về luật pháp kinh tế, thiếu kinh nghiệm thu hút ĐTNN; cơ sở hạ tầng lại rất lạc hậu, thấp kém, trình độ của người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu do ĐTNN đặt ra. Cuối thập kỷ 80, Chính phủ Trung Quốc liên tiếp ban hành một số bộ luật và văn bản pháp quy có nhiều ưu đãi đối với FDI, chính sách mở cửa dần từ ven biển vào đến nội địa được thực hiện. Do đó, FDI vào Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng.

- Thời kỳ 1991 - 1993 là thời kỳ đột phá trong thu hút vốn FDI của Trung Quốc. Nguyên nhân của sự thay đổi quan trọng này bắt đầu từ sau chuyến đi thăm các tỉnh phía Nam của ông Đặng Tiểu Bình vào tháng 1/1992, Đại hội 14 Đảng cộng sản Trung Quốc năm 1992 đã quyết định thực hiện đẩy nhanh tốc độ cải cách và mở cửa, xác lập cải cách thể chế kinh tế, xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh hoạt động hình thành cục diện mở cửa toàn diện trong cả nước. Điều này đã làm tăng nhiệt tình của các nhà ĐTNN đầu tư vào Trung Quốc. Trong những năm 1992, 1993, đầu tư tăng trưởng với tốc độ cao. Tổng số dự án đầu tư trong 3 năm đạt 145.188 dự án với vốn đầu tư là 181,56 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 42,92 tỷ USD. Tổng số dự án và vốn đầu tư thu hút được trong 3 năm đã vượt xa 12 năm trước đó. Tuy nhiên, tỷ trọng trung bình vốn đầu tư thực hiện thực tế so với tổng vốn đầu tư theo dự án là 23,6% thấp hơn so với mấy năm trước đó. Tình trạng này xảy ra là do ở nhiều địa phương chỉ chú trọng về mặt thành tích làm sao thu hút được nhiều dự án, còn công tác chuẩn bị để thực hiện dự án chưa đáp ứng kịp như nhiều dự án đầu tư mà tiền vốn đối ứng trong nước kèm theo không đủ, hạ tầng cơ sở, nguyên liệu, nhiên liệu cung ứng không đủ.

- Thời kỳ 1994 - 2001, sự bùng nổ về FDI đã giảm dần. Trong 8 năm, tổng số dự án là 315.321 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 522,141 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 331,646 tỷ USD. Trung bình số dự án đăng ký hàng năm đạt 26,915 dự án, vốn đăng ký trung bình hàng năm đạt trên 65 tỷ USD và vốn thực hiện đạt 41,5 tỷ USD. Năm 1997 và 1998, dù có cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á, vốn đầu tư vào Trung Quốc đăng ký theo dự án có giảm so với những năm trước, nhưng vốn thực hiện thực tế vẫn tăng. Tỷ trọng vốn thực hiện so với vốn đăng ký đạt 64%. Điều này chứng tỏ chất lượng đầu tư của các dự án ngày càng tăng.

❖ Giai đoạn từ 2002 đến nay: ĐTNN vào Trung Quốc tăng mạnh và đều đặn. Với những thay đổi lớn về chính sách và môi trường đầu tư sau khi trở thành thành viên WTO, sức thu hút ĐTNN của Trung Quốc càng hấp dẫn. Theo một cuộc khảo sát trên cơ sở phỏng vấn các nhà lãnh đạo của các công ty đa quốc gia ở Châu Á, Mỹ và Nhật bản của Tổ chức OECD: *Trung Quốc là địa điểm được các MNE quan tâm hàng đầu khi đầu tư ra nước ngoài*. Trong năm 2002, FDI vào Trung Quốc đạt kỷ lục mới, lần đầu tiên vượt qua Mỹ để trở thành nước đứng đầu thế giới, vốn thực hiện đạt 52,7 tỷ USD trong đó cả quy mô và tính chất kỹ thuật của các dự án đều tăng. Sự chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện thực tế cũng giảm dần, điều này thể hiện việc cam kết góp vốn của các nhà ĐTNN được nâng lên. Tổng hợp vốn đăng ký và thực hiện trong 2 giai đoạn như ở hình 2.1.

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn : Tổng hợp từ Websiet. fdi.gov.cn

Hình 2.1: Vốn FDI vào Trung Quốc trước và sau khi gia nhập WTO

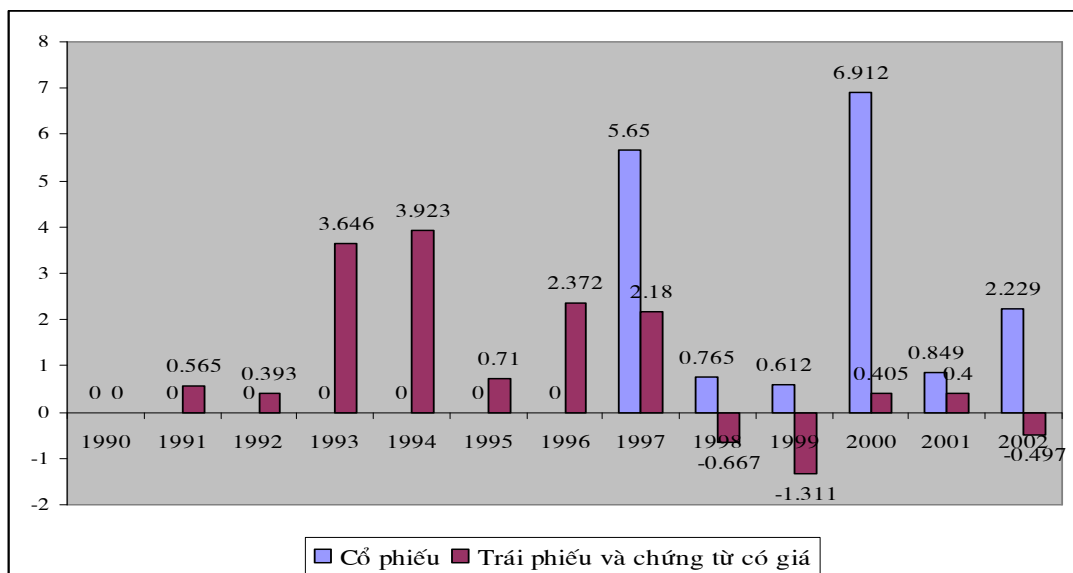
Qua hình 2.1, ta thấy vốn đăng ký FDI vào Trung Quốc trong giai đoạn trước gia nhập WTO trong 22 năm ít hơn trong 7 năm sau gia nhập WTO, vốn thực hiện thì xấp xỉ nhau.

2.1.2. Tình hình thu hút vốn đầu tư gián tiếp (FII)

Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) vào Trung Quốc được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành bằng đồng Nhân dân tệ hoặc ngoại tệ, cổ phiếu, trái phiếu các loại trái phiếu của chính phủ, các công ty được phát hành trên thị trường quốc tế và các loại chứng từ có giá khác như tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi.

Hiện nay, vốn FII vào Trung Quốc đầu tư chủ yếu là cổ phiếu H được phát hành trên thị trường chứng khoán Hồng Kông ; cổ phiếu A và B được phát hành ở thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyến ; cổ phiếu N được phát hành dành cho người nước ngoài trên thị trường chứng khoán Mỹ ; cổ phiếu L là cổ phiếu được phát hành trên thị trường chứng khoán Luân Đôn và các loại trái phiếu được phát hành ra nước ngoài.

Đơn vị tính : tỷ USD



Nguồn: Thị trường chứng khoán Thượng Hải năm 2005

Hình 2.2: Vốn FII vào Trung quốc (1990 - 2002)

Theo hình 2.2, đến cuối năm 2002, tổng vốn FII vào Trung Quốc đạt 29,2 tỷ USD.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã có nhiều chính sách mới hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư gián tiếp nên đã tạo điều kiện cho thị trường vốn và thị trường chứng khoán Trung Quốc tăng trưởng mạnh về số lượng các công ty niêm yết, cổ phiếu phát hành và lượng vốn đầu tư của các nhà ĐTNN vào cổ phiếu và trái phiếu của Trung Quốc.

Bảng 2.2: Số lượng các công ty niêm yết và cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán Trung Quốc đến năm 2006

Năm	Toàn quốc	TTCK Thượng Hải	TTCK Thâm Quyển	Cổ phiếu A	Cổ phiếu A và H	Cổ phiếu A và B	Cổ phiếu B
1990	10	8	2	10	-	-	-
1991	14	8	6	14	-	-	-
1992	53	29	24	53	-	18	-
1993	183	106	77	183	3	34	6
1994	291	171	120	227	6	54	4
1995	323	188	135	242	11	58	12
1996	530	293	237	431	14	69	16
1997	745	383	362	627	17	76	25
1998	851	438	413	727	18	80	26
1999	949	484	465	822	19	82	26
2000	1088	572	516	955	19	86	28
2001	1154	646	508	1025	23	88	24
2002		715					
2003		780					
2004		837					
2005		834					
2006			645	590			55

Nguồn: http://www.sse.com.cn/sseportal/en_us/ps/md/sh_b_hd.jsp

Tổng vốn hoá trên thị trường chứng khoán Thượng Hải tính đến cuối năm 2005 đạt 2.309,613 tỷ NDT với 834 công ty tham gia niêm yết cổ phiếu .

Tính đến cuối năm 2006, tổng vốn hoá trên thị trường chứng khoán Thẩm Quyến đạt 2.908 tỷ NDT với 645 công ty tham gia niêm yết cổ phiếu.

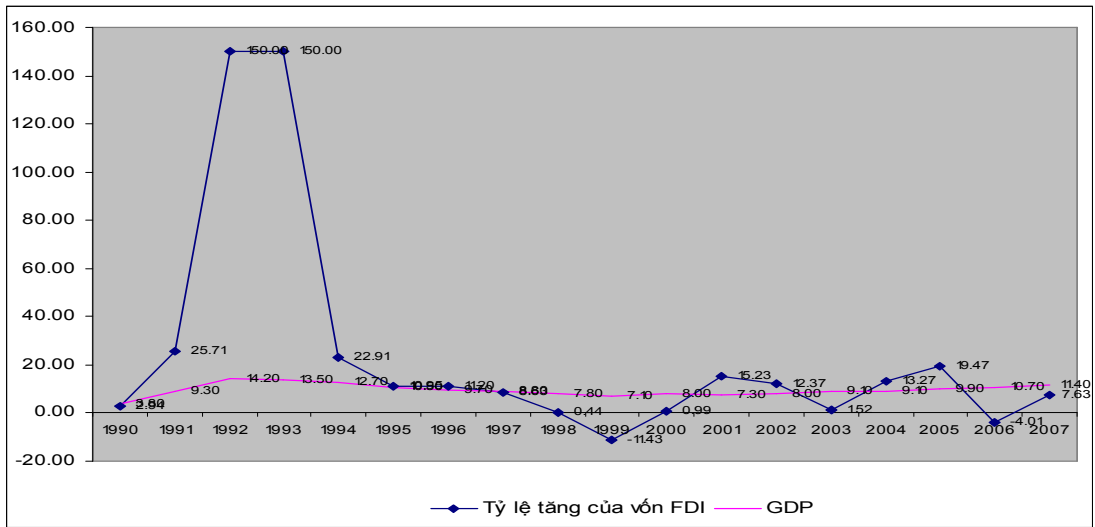
Trong tổng vốn ĐTNN vào Trung Quốc thì vốn FII chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong thời kỳ 1991 – 2003, dòng vốn FII chỉ chiếm khoảng 7,6% so với FDI. Đồng thời, dòng vốn FDI ngày càng tăng mạnh thì FII lại luôn có sự tăng, giảm thất thường do ảnh hưởng của chính sách mở cửa đối với các nhà đầu tư trong từng lĩnh vực, chính sách phát triển kinh tế, sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước cũng như hạ tầng cơ sở của Trung Quốc.

2.1.3. Những đóng góp chủ yếu của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế

Vai trò của vốn ĐTNN, đặc biệt là FDI rất quan trọng đối với sự nền kinh tế Trung Quốc trong gần 3 thập kỷ qua. Có nhiều cách để tính toán tác động của ĐTNN đến nền kinh tế như: so sánh nguồn vốn thu hút được với tốc độ tăng trưởng GDP trong một năm cụ thể; những đóng góp của vốn nước ngoài đối với tài sản cố định; đóng góp cho sự phát triển của nền khoa học, kỹ thuật trong nước thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ; góp phần tạo việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động ngoại thương; tác động vào nền sản xuất công nghiệp thông qua sản lượng công nghiệp.

2.1.3.1. Góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế

Sau khi thực hiện chính sách mở cửa và thu hút ĐTNN, cùng với sự tăng mạnh của vốn đầu tư vào Trung Quốc, GDP cũng được tăng rất nhanh. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1980-1990 là 9,7%, trong khi những năm 1970 chỉ đạt 7,4% và 3% vào những năm 1960. Có thể thấy tốc độ tăng trưởng của FDI tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng GDP. Chúng ta có thể thấy mối quan hệ giữa ĐTNN và tốc độ tăng trưởng kinh tế như ở hình 2.3 sau :



Nguồn: Niên giám thống kê của Trung Quốc trong nhiều năm

Hình 2.3: Tỷ lệ tăng trưởng của GDP và vốn FDI từ 1990 - 2007

Qua biểu đồ 2.3 ta thấy, tốc độ tăng trưởng của vốn thực hiện FDI năm 1992 tăng 150% so với cùng kỳ năm trước thì GDP cũng đạt tỷ lệ cao nhất là 14,2%. Trong giai đoạn 1990 - 2007, năm 1992 cả GDP và vốn FDI đều đạt tốc độ tăng cao nhất. Sau đó, tốc độ tăng vốn thực hiện FDI giảm thấp nhất vào năm 1999 và tốc độ tăng trưởng GDP cũng giảm và là mức thấp nhất trong thời kỳ này.

2.1.3.2. Đóng góp đầu tư nước ngoài đối với tài sản cố định

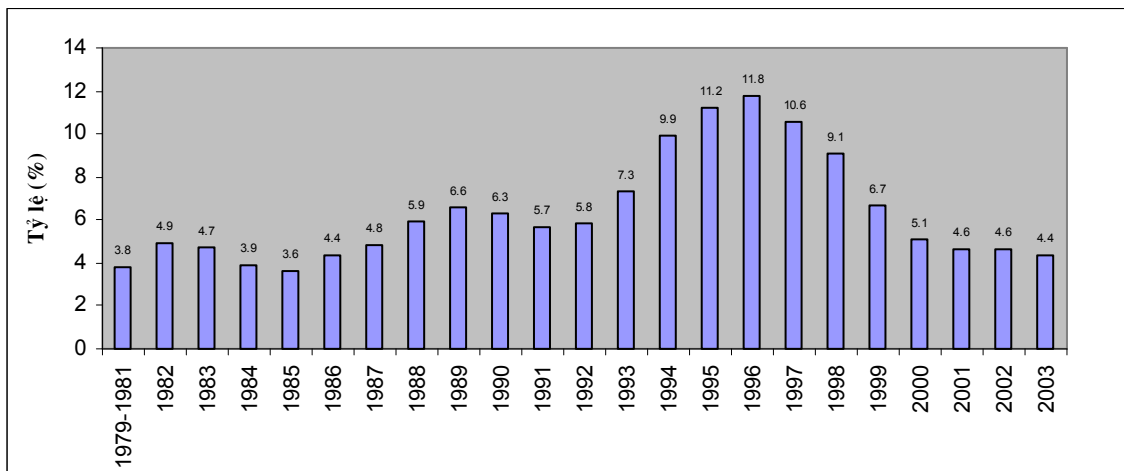
Trước năm 1978, Trung Quốc rất tự hào và kiêu hãnh nói rằng : *Trung Quốc không mắc nợ ai ở trong và ngoài nước*. Như vậy, thu hút ĐTNN của Trung Quốc trong thời kỳ đó có thể coi là con số không.

Sau khi thực hiện chính sách mở cửa, vốn ĐTNN đã có tác dụng bổ sung ngày càng lớn đối với tiền vốn xây dựng kinh tế ở Trung Quốc.

Những năm 1980, vốn ĐTNN chiếm số lượng chưa nhiều trong tổng tài sản cố định của cả Trung Quốc, đạt 121.123 triệu NDT. Nguồn đầu tư chủ yếu cho tài sản cố định vẫn là từ ngân sách và các quỹ khác. Đến thập kỷ 1990, vốn nước ngoài đầu tư cho tài sản cố định đã tăng lên nhiều đạt 1.614.558 triệu NDT, chiếm tỷ trọng 8,5% đầu tư tài sản cố định toàn xã hội. Từ năm 2000 đến 2003, lượng vốn ĐTNN vào tài sản cố định vẫn tiếp tục tăng mạnh đạt 811.130 triệu NDT. Tuy nhiên trong thời kỳ này do nguồn đầu tư vào tài sản cố định từ ngân

sách, từ các khoản vay trong nội địa và các quỹ phát triển rất lớn nên tỷ trọng của vốn ĐTNN chỉ chiếm 4,7% tổng tài sản xã hội (số liệu cụ thể ở hình 2.4).

Trong giai đoạn 1979-2003, tổng đầu tư tính theo tài sản cố định đã đóng góp khoảng 40% cho tăng trưởng của GDP, trong đó trên 3% là đóng góp trực tiếp từ ĐTNN. ĐTNN vào tài sản cố định đã cho ra đời nhiều công trình xây dựng với quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại như nhà máy gang thép Bảo sơn ở Thượng Hải, Nhà máy hoá dầu Tế Lỗ, ...



Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2004

Hình 2.4: Tỷ trọng vốn ĐTNN trên tổng tài sản cố định 1979-2004

Tuy nhiên, ĐTNN cũng có tác động làm giảm đầu tư tài sản cố định nội địa. Bởi vì, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN với công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến hơn có thể làm giảm sự mở rộng hoặc hạn chế phát triển của các doanh nghiệp nội địa.

Mặc dù có những ảnh hưởng không tốt đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng sự đóng góp của đầu tư nước ngoài về tài sản cố định cho xã hội là tích cực và quan trọng.

2.1.3.3. Đóng góp trong chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển

Trong quá trình mở cửa thu hút vốn ĐTNN, Trung Quốc không chỉ thu hút được một lượng vốn rất lớn của nước ngoài, mà còn thu hút được nhiều thiết bị vào loại tiên tiến và cách thức quản lý hiện đại của nước ngoài, góp phần nâng

cao trình độ trang thiết bị kỹ thuật và quản lý về mặt kỹ thuật của các xí nghiệp Trung Quốc, tiếp cận hoặc đạt trình độ tiên tiến quốc tế, rút ngắn về khoảng cách so với các nước phát triển trên thế giới. Ví dụ như công nghiệp ô tô, thang máy và thông tin của Trung Quốc với sự đầu tư của nước ngoài đã cải tạo trình độ kỹ thuật những năm 1950, đạt trình độ kỹ thuật những năm 1980 của thế giới. Hiện nay, việc sản xuất những thiết bị của ngành công nghiệp Trung Quốc có tới 40% đã đạt trình độ công nghiệp thế giới những năm 1990, 50% đạt trình độ những năm 1980, chỉ còn lại 10% thiết bị đạt trình độ của những năm 70 về trước. Nhìn chung, trang thiết bị kỹ thuật tổng thể của ngành công nghiệp Trung Quốc đã rút ngắn khoảng cách từ 10 năm đến 15 năm so với các nước công nghiệp phát triển trên thế giới.

Đặc biệt ở những khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật ven biển, các hạng mục kỹ thuật cao đã tăng từ 10% trong thời gian đầu lên 30% vào cuối những năm 1990. Những thiết bị kỹ thuật tiên tiến có tác dụng lớn đối với việc nâng cao trình độ sản xuất ở Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nhanh việc nâng cấp đổi mới thể hệ sản phẩm.

Nhằm tăng cường sức cạnh tranh cũng như tận dụng những chính sách ưu tiên của chính phủ Trung Quốc, trong những năm qua, nhiều công ty danh tiếng trên thế giới như Microsoft, Motorola, Siemens, General Motors đã thành lập những trung tâm nghiên cứu công nghệ và cơ sở sản xuất tại Trung Quốc. Đến nay có hơn 400 trung tâm nghiên cứu công nghệ đã được thành lập và hơn 60% các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc áp dụng những công nghệ tiên tiến được đưa ra trong 3 năm gần đây. Công nghệ nhập của Trung Quốc hiện tại chiếm khoảng 50%.

2.1.3.4. Đóng góp đối với hoạt động xuất, nhập khẩu

Hoạt động xuất nhập khẩu của Trung Quốc tăng trưởng rất nhanh sau khi chính phủ thực hiện chính sách mở cửa. Ngoại thương của Trung Quốc đã từ vị trí thứ 27 (năm 1978) đã vươn lên đứng hàng thứ hai trên thế giới. Năm 1980, xuất nhập khẩu mới đạt con số khiêm tốn là 38,14 tỷ USD, đến năm 2008, con số này đã là 2.173,7 tỷ USD.

Trong đó, đóng góp lớn cho kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp ĐTNN từ 43 triệu USD năm 1980 lên 1.410.576 tỷ USD năm 2008 (bảng 2.3). Xuất khẩu của Trung Quốc liên tục gia tăng từ năm 2004, bất kể chính phủ đã tăng giá đồng NDT thêm 2,1% so với USD và những nỗ lực hạn chế xuất khẩu hàng may mặc vào Mỹ và Liên minh châu Âu.

**Bảng 2.3: Kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI
1980 - 2008**

Năm	Kim ngạch xuất nhập khẩu của FIEs (triệu USD)			Tỷ trọng xuất nhập khẩu của FIEs trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước (%)		
	Tổng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1980	43	8	35	0,11	0,05	0,17
1981	143	32	111	0,33	0,15	0,50
1982	329	53	276	0,79	0,24	1,43
1983	618	330	288	1,42	1,49	1,35
1984	468	69	399	0,87	0,26	1,46
1985	2.361	297	2.064	3,39	1,09	4,89
1986	3.012	582	2.430	4,08	1,88	5,67
1987	4.330	1.208	3.122	5,24	3,06	7,23
1988	8.203	2.456	5.747	7,98	5,17	10,40
1989	13.709	4.913	8.796	12,28	9,35	14,87
1990	20.120	7.814	12.306	17,43	12,58	23,07
1991	28.954	12.047	16.907	21,35	16,77	26,50
1992	43.726	17.356	26.370	26,42	20,43	32,72
1993	67.070	25.237	41.833	34,27	27,51	40,24
1994	87.647	34.713	52.934	37,03	28,68	45,76
1995	109.818	46.876	62.942	39,10	31,51	47,66
1996	137.110	61.506	75.604	47,29	40,71	54,45
1997	152.621	74.900	77.721	46,95	41,00	54,59
1998	157.679	80.962	76.717	48,68	44,06	54,73
1999	174.515	88.643	85.872	50,78	45,47	51,83

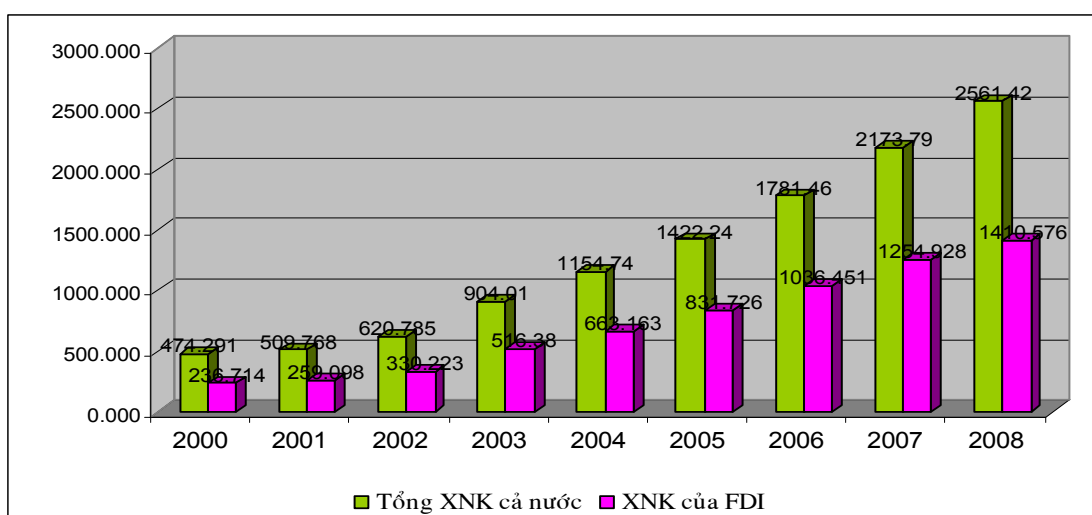
2000	236.714	119.440	119.440	49,91	47,93	52,10
2001	259.098	133.235	125.863	50,83	50,06	51,67
2002	330.223	169.937	160.286	53,19	52,20	54,29
2003	516.380	268.240	248.140	57,12	55,81	58,61
2004	663.163	338.606	324.557	57,43	57,07	57,81
2005	831.726	444.210	387.516	58,48	58,30	58,70
2006	1.036.451	563.835	472.616	58,18	59,70	58,25
2007	1.254.928	695.520	559.408	57,73	57,10	58,53
2008	1.410.576	790.620	619.956	55,07	55,34	54,71

Nguồn: [http:// www.fdi.gov.cn](http://www.fdi.gov.cn)

Như số liệu ở bảng 2.3 ta thấy, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN những năm 1980 chiếm 0,11% tổng mức xuất nhập khẩu của cả nước đã tăng lên đến 55,07% năm 2008, thời điểm 2005, tỷ lệ này còn là 58,48%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với những nước tư bản phát triển như Mỹ, Nhật bản. Như vậy, ĐTNN đã góp phần tạo cho nền ngoại thương của Trung Quốc phát triển mạnh mẽ.

Đặc biệt sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, trong thời gian từ 2002 - 2008, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 5.578,7 tỷ USD vượt tổng kim ngạch 21 năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của xuất và nhập khẩu đạt 32,24% và 25,69%.

Đơn vị tính : Tỷ USD



Nguồn: [http:// www.fdi.gov.cn](http://www.fdi.gov.cn)

Hình 2.5: Tổng kim ngạch XNK của cả nước và các doanh nghiệp nước ngoài năm 2000 – 2008

2.1.3.5. Tạo việc làm cho người lao động

Đến cuối năm 2007, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thu hút trên 42 triệu người lao động, chiếm trên 16% lực lượng lao động ở thành thị và thu nhập bình quân của người lao động ở các doanh nghiệp này cao hơn các doanh nghiệp nhà nước là 17,09% (thu nhập bình quân ở doanh nghiệp nhà nước hàng năm là 2.274 NDT, ở doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.663,4 NDT). Ngoài ra, việc làm do các doanh nghiệp này gián tiếp tạo ra do thuê gia công, sản xuất các linh kiện, phụ kiện cũng rất lớn.

2.1.3.6. Góp phần thúc đẩy thị trường hoá và quốc tế hoá nền kinh tế Trung Quốc

Vốn nước ngoài đã thúc đẩy cải cách các doanh nghiệp nhà nước, giúp các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi cơ chế kinh doanh. Các nhà ĐTNN trực tiếp tham gia vào cải tạo doanh nghiệp nhà nước bằng việc góp vốn liên doanh để chuyển thành xí nghiệp liên doanh. Đồng thời, Trung Quốc không ngừng đi sâu cải cách toàn diện các thể chế quản lý kinh tế như quản lý giá cả, hoạt động tiền tệ, thể chế tài chính, thể chế đầu tư, ngoại hối. Kết quả thu được từ công cuộc cải cách này ở Trung Quốc là cơ chế kinh tế của Trung Quốc đã dần đi theo đúng định hướng cơ chế kinh tế thị trường, hiện chuyển đổi cơ chế kinh doanh.

Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN còn thúc đẩy sự hoà nhập giữa thể chế kinh tế với nền kinh tế thế giới. Việc kinh doanh sản xuất của các doanh nghiệp này được tiến hành theo thông lệ quốc tế. Điều này đòi hỏi chế độ luật pháp của Trung Quốc phải tiếp cận với quy tắc quốc tế, từ đó giúp cho Trung Quốc xây dựng chế độ luật pháp sát với tiêu chuẩn quốc tế hơn.

Tóm lại:

Qua nghiên cứu ở trên, chúng ta thấy hoạt động tiếp nhận ĐTNN của Trung Quốc trong 29 năm qua đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và đem lại nhiều lợi ích to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc. Có được những thành quả đó là nhờ việc, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện một cách triệt để phương châm coi ĐTNN như *con Phượng hoàng để trứng và để Phượng hoàng*

để được nhiều thì cần phải làm tổ cho chúng. Vậy Trung Quốc đã làm tổ cho Phương hoàng như thế nào? Đó chính là việc ban hành và thực hiện một hệ thống luật pháp đầy đủ, nghiêm minh về ĐTNN cùng nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi nhằm thu hút vốn ĐTNN. Một số chính sách chủ yếu về thu hút vốn ĐTNN được trình bày dưới đây sẽ minh chứng cho câu trả lời trên.

2.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC

2.2.1. Khái quát sự hình thành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Trung Quốc

2.2.1.1. Thời kỳ trước khi thực hiện chính sách mở cửa từ 1949 đến 1978

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập vào năm 1949, sự phát triển kinh tế của Trung Quốc hoàn toàn không thuận buồm xuôi gió mà đã trải qua một quá trình gập gềnh khúc khuỷu, nhiều vấp vấp. Thời kỳ 1949-1978 có thể chia làm các giai đoạn như sau:

➤ *Giai đoạn từ năm 1949 đến 1957:* thực hiện khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu thực hiện thời kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế.

➤ *Giai đoạn từ năm 1958 đến 1978:* là giai đoạn khó khăn về kinh tế và chính trị với phong trào thực hiện “đại nhảy vọt” và 10 năm “đại cách mạng văn hoá”. Giai đoạn này nền kinh tế Trung Quốc đã bị tổn hại lớn với sản xuất công nghiệp mất cân đối nghiêm trọng, sản lượng lương thực giảm mạnh; riêng cuộc “đại cách mạng văn hoá” đã làm tổn thất khoảng 500 tỷ NDT (gần bằng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong 30 năm từ 1949 đến 1979, là 600 tỷ NDT).

Trong thời kỳ này, Trung Quốc duy trì nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Nhà nước nắm sản xuất, kiểm soát giá cả và quyết định các nguồn lực của toàn bộ nền kinh tế. Mục tiêu trung tâm của Nhà nước là xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp. Trong giai đoạn này, Trung Quốc đã có những quan hệ kinh tế với một số nước trên thế giới, nhưng quy mô nhỏ và phạm vi hẹp.

Sau khi xảy ra cuộc chiến tranh với Bắc Triều Tiên và khủng hoảng trong quan hệ với Liên Xô vào những năm 1960 thì nền ngoại thương của Trung Quốc

càng bị suy yếu. Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu thấp hơn 10% GDP và giá trị này tiếp tục giảm đến con số nhỏ hơn 5% GDP vào năm 1970. Những hoạt động thông thường như vay nợ, nhận đầu tư từ nước ngoài đều không đáng kể.

Vào những năm đầu thập niên 70, Trung Quốc đã có một số thay đổi trong quan hệ đối ngoại với các nước như gia nhập Liên Hiệp Quốc, thiết lập lại quan hệ với Mỹ và một số nước khác nhưng các chính sách kinh tế vẫn chưa có sự thay đổi gì.

Chính sách bế quan toả cảng vốn có trong lịch sử vẫn là xu thế cơ bản trong các quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Yếu tố này xuất phát từ tư tưởng chủ nghĩa phiêu lưu cực tả trong chính trị và kinh tế ở Trung Quốc mà đặc trưng là lấy “chính trị”, “tư tưởng” làm thống soái; đối lập kinh tế thị trường với kinh tế kế hoạch; đối lập kinh tế tư nhân, sở hữu tư nhân với sở hữu công cộng, kinh tế quốc doanh và tập thể; đề cao và thực hiện chủ nghĩa bình quân trong phân phối, đả phá “lợi ích vật chất” và “lợi nhuận”, tự kiêu dân tộc quá đáng, coi thường thậm chí đả phá việc hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật với thế giới tư bản [14, tr.53].

Ở thời kỳ này, việc thu hút ĐTNN của Trung Quốc không đáng kể và chủ yếu là thực hiện qua hình thức hợp doanh với Liên xô và một số nước Đông Âu. Thời kỳ 1950 - 1951, Trung Quốc và Liên xô có một số xí nghiệp chung vốn kinh doanh như là công ty Cổ phần dầu mỏ Trung - Xô và công ty cổ phần kim loại màu Trung - Xô ở Tân cương, công ty đóng tàu Trung - Xô ở Đại liên. Cổ phần của các xí nghiệp chung vốn mỗi bên là 50%, phía Trung Quốc lấy đất đai, nhà xưởng, nguyên vật liệu để góp vốn; Liên xô lấy thiết bị để góp. Hai bên ký hợp đồng cùng hưởng lợi nhuận và cùng chịu rủi ro. Đến cuối năm 1954, hai bên kết thúc hợp doanh trước kỳ hạn. Cùng thời kỳ đó Trung Quốc và Ba Lan hợp vốn xây dựng công ty cổ phần tàu thuỷ Trung - Ba với tổng vốn đầu tư 80 triệu rúp, mỗi bên góp 50%. Vào năm 1953 Trung Quốc và Liên xô đã cùng ký kết hợp đồng đưa vào 304 dự án thiết bị đồng bộ bao gồm 56 dự án trọng điểm cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc (1953 - 1957) và

nhiều dự án lắp đặt trang thiết bị khác. Từ tháng 7/1960 do quan hệ giữa Liên xô và Trung Quốc xấu đi nên nhiều dự án bị huỷ bỏ và đình chỉ. Sau đó chỉ còn hai liên doanh với Albania và Tanzania được thành lập và hoạt động vào những năm cuối 1960 và đầu 1970.

Tuy nguồn vốn FDI của Liên Xô và các nước Đông Âu vào Trung Quốc trong thời kỳ này rất ít nhưng nó đã phát huy tác dụng tích cực đối với việc nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ của Trung Quốc, giúp Trung Quốc thu được những thắng lợi trong công cuộc khôi phục, cải tạo và xây dựng kinh tế thời kỳ đầu sau khi thành lập nước.

2.2.1.2. Thời kỳ sau năm 1978

Nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ: “ Chủ nghĩa xã hội muốn dành được ưu thế hơn Chủ nghĩa tư bản thì phải mạnh dạn tiếp thu và học tập mọi thành quả văn minh xã hội loài người sáng tạo ra, tiếp thu và học tập mọi phương thức kinh doanh và phương pháp quản lý tiên tiến phản ánh quy luật sản xuất hiện đại hoá của các nước trên thế giới bao gồm cả các nước tư bản” (*Đề cương tóm tắt học tập lý luận xây dựng Chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc*).

Các nhà lãnh đạo đã nghiêm khắc phê phán các quan niệm thủ cựu, coi mở cửa kinh tế là “đầu hàng”, coi buôn bán, vay nợ là “ăn mày chủ nghĩa tư bản”, nhận ĐTNN là “quỹ gối dăng tài nguyên cho ngoại bang”, “ngọn cỏ của chủ nghĩa xã hội còn hơn cây lúa của chủ nghĩa tư bản”. Người Trung Quốc đã thấm thía cái giá quá đắt của chính sách “tự lực cánh sinh, độc lập tự chủ” cực đoan và phiến diện, thấy rõ tính tất yếu của xu thế hội nhập và phân công lao động mới trong nền kinh tế thế giới và khu vực mà Trung Quốc không thể đứng ngoài [14, tr.56].

Sự kiện chính trị có ý nghĩa lịch mở đầu cho công cuộc cải cách mở cửa hiện đại hoá ở Trung Quốc là Hội nghị Trung ương 3 khoá XI Đảng cộng sản Trung Quốc họp từ ngày 18 đến ngày 22-12-1978. Hội nghị Trung ương 3 Đại hội XI đã nêu rõ “*thực hiện mở cửa với bên ngoài là một quốc sách cơ bản mà nước ta phải giữ vững trong một thời gian dài, là biện pháp chiến lược để đẩy nhanh xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa*” [14, tr.56]. Qua hội nghị đó,

đường lối cải cách do Đặng Tiểu Bình đề xướng với quan điểm ‘*thực sự cầu thị*’, “*thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý*” đã đẩy lùi đường lối bảo thủ trước đó. Hội nghị Trung ương 3 khoá XI được coi là một cuộc *giải phóng tư tưởng* mở đường cho công cuộc cải cách thể chế, hiện đại hoá đất nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hoá ở Trung Quốc.

Sau hội nghị này, đất nước Trung Quốc đã hoàn toàn chuyển sang quỹ đạo xây dựng hiện đại hoá, lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm. Cuộc cải cách mở cửa kinh tế được thực hiện với mục tiêu xoá bỏ dần thể chế kinh tế kế hoạch tập trung cao độ, từng bước thực hiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Ban lãnh đạo mới của Trung Quốc nhận định rằng, Trung Quốc phải có mối quan hệ rộng lớn hơn, tiếp cận mạnh hơn đối với các công nghệ kỹ thuật và khoa học của phương Tây. Với mục đích như vậy, Trung Quốc đã quyết định sử dụng đầu tư của nước ngoài và tất cả các sự hỗ trợ có liên quan đến đầu tư của nước ngoài để đẩy nhanh tốc độ quá trình chuyển giao công nghệ, cũng như để nguồn bổ sung ngoại tệ cho nguồn vốn trong nước. Cùng với quyết định này, chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc được thực hiện.

Chính sách thu hút ĐTNN đã được Đặng Tiểu Bình và một số nhà nghiên cứu phục hồi kinh tế bàn đến vào đầu năm 1979. Đặng Tiểu Bình đã đề cập đến việc khuyến khích thành lập các liên doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài, đã gợi ý chính phủ nên “cho phép các Hoa kiều được xây dựng các nhà máy ở Trung Quốc [94, tr.37]”.

Vào cuối năm 1979, Đặng Tiểu Bình khẳng định việc Trung Quốc mong muốn tiếp nhận vốn ĐTNN bao gồm cả FDI và đầu tư nước ngoài khác. Sau chuyến đi thăm Singapore, ông đã nêu ra ba lợi ích mà các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài mang lại: “*Chính phủ nhận được 35% thuế, người lao động nhận được tiền lương và nền công nghiệp, dịch vụ nội địa được phát triển*” [94, tr.28].

Các Đại hội XII, XIII, XIV, XV tiếp theo của Đảng cộng sản Trung Quốc đều khẳng định việc thực hiện mở cửa ra bên ngoài là điều không thể thiếu được trong cải cách và cần tiếp thu và sử dụng thành quả văn minh, tiên tiến của các

nước trên thế giới, kể cả các nước tư bản phát triển để xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc vào tháng 11 năm 2002, các nhà lãnh đạo mới của Trung Quốc với người đứng đầu là Chủ tịch Giang Trạch Dân khẳng định vẫn tiếp tục thực hiện đường lối mở cửa và thực hiện thuyết “ba đại diện” mà tinh thần cốt lõi của nó là “giải phóng tư tưởng” mạnh hơn nữa. Việc “giải phóng tư tưởng” này là tiền đề hết sức quan trọng trong việc tăng cường thu hút ĐTNN ở Trung Quốc. Hiện nay, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào vẫn khẳng định tiếp tục đường lối phát triển kinh tế của các nhà lãnh đạo đi trước và phương châm mới là tích cực “phát triển khoa học” được thông suốt từ trên xuống dưới.

2.2.2 Các chính sách về đầu tư nước ngoài

Liên quan đến hoạt động ĐTNN, Trung Quốc đã ban hành hơn 500 văn bản gồm các bộ luật, các nghị định, thông tư để quy định về sự hình thành và hoạt động của đầu tư nước ngoài như:

- Luật hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài (ngày 1/7/1979).
- Luật về doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- Luật doanh nghiệp hợp tác nước ngoài.
- Luật về hợp đồng chuyển giao công nghệ (năm 1985).
- Nghị quyết của Quốc vụ viện Trung Quốc về việc khuyến khích đầu tư nước ngoài (năm 1986).
- Những điều luật bổ sung cho Luật 1979 về Đầu tư hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài (năm 1990).
- Quy chế về các đặc khu kinh tế tỉnh Quảng Đông (năm 1979) gồm những quy định riêng cho hoạt động kinh tế của các đặc khu kinh tế.
- Quy định về khuyến khích đầu tư của đồng bào Đài Loan (năm 1988).
- Quy định về khuyến khích đầu tư của Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông - Ma Cao (năm 1994).
- ...

Trong thời gian qua, để thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, 30 vụ của Ủy ban Nhà nước Trung Quốc đã rà soát hơn 2.300 bộ Luật và các quy định

hiện hành, trong đó bãi bỏ 890 văn bản, sửa đổi 323 văn bản. Hơn 190.000 văn bản luật, quy định của cấp địa phương và các tiêu chuẩn đã được huỷ bỏ hoặc sửa đổi. Trong lĩnh vực ĐTNN, Chính phủ Trung Quốc đã sửa đổi và ban hành Luật Liên doanh nước ngoài, Luật hợp đồng, hợp tác với nước ngoài, Luật công ty có vốn đầu tư nước ngoài và các quy định hướng dẫn cũng như các văn bản hướng dẫn về ĐTNN. Thực hiện chính sách mở cửa đối với một số lĩnh vực dịch vụ, huỷ bỏ một số quy định về đầu tư liên quan đến thương mại.

Ngoài các quy định về luật pháp liên quan trực tiếp đến ĐTNN, chính phủ Trung Quốc còn ban hành một số luật và quy định có ảnh hưởng đến quyền lợi của các nhà ĐTNN như Luật công ty, Luật sở hữu bản quyền. Các văn bản khác liên quan đến tài chính, tiền tệ, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, xuất nhập cảnh, đi lại và cư trú, quản lý tài nguyên khoáng sản, đất đai, lao động và tiền lương, cũng được các ngành hữu quan ban hành nhằm hướng dẫn cụ thể hoạt động hợp tác đầu tư.

2.2.2.1. Chính sách về đảm bảo đầu tư

Sự đảm bảo về tài sản cho các nhà ĐTNN ở Trung Quốc đã được quy định ở văn bản luật cao nhất đó là Hiến pháp. Hiến pháp năm 1982 của Trung Quốc đã có những điều quy định đối với hoạt động ĐTNN như:

Điều 18: Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa cho phép các cơ sở kinh doanh nước ngoài, các tổ chức kinh tế nước ngoài khác và những người nước ngoài với tư cách cá nhân được tiến hành đầu tư tại Trung Quốc và được tham gia vào hàng loạt hình thức hợp tác kinh tế với các cơ sở kinh doanh và các tổ chức kinh tế khác của Trung Quốc tuân theo luật pháp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Tất cả các cơ sở kinh doanh nước ngoài và các tổ chức kinh doanh nước ngoài và các tổ chức kinh tế của nước ngoài khác, cũng như các cơ sở đầu tư liên doanh với người Trung Quốc và ĐTNN tại Trung Quốc phải tuân theo luật pháp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Các quyền và lợi ích hợp pháp của họ được luật pháp của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bảo vệ.

Quy định trong Luật Đầu tư liên doanh: *Các doanh nghiệp liên doanh Trung Quốc với nước ngoài là pháp nhân Trung Quốc, chịu sự quản lý và bảo vệ của pháp luật Trung Quốc, các doanh nghiệp này được phép kinh doanh ở các ngành khai thác năng lượng, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hoá chất, công nghiệp nhẹ, điện tử, thiết bị thông tin, trồng trọt, du lịch, dịch vụ.*

Các quy định này đã giúp xua tan mọi lo ngại của các nhà đầu tư trong việc đảm bảo quyền lợi và tài sản của các nhà đầu tư khi đầu tư vào Trung Quốc.

2.2.2.2. Chính sách về cơ cấu đầu tư

Để thực hiện khuyến khích và quy hoạch hoạt động ĐTNN, Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách về cơ cấu đầu tư như quy định về hình thức đầu tư, khu vực đầu tư, lĩnh vực đầu tư. Các biện pháp, chính sách này luôn được bổ sung, sửa đổi để phù hợp với xu hướng phát triển của hoạt động ĐTNN nên tạo ra được lực hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư.

➤ Đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài

Trung Quốc đã rất linh hoạt trong việc quy định các hình thức đầu tư để các nhà đầu tư có thể dễ dàng lựa chọn hình thức phù hợp khi đầu tư vào Trung Quốc. Các doanh nghiệp ĐTNN khi thực hiện đầu tư vào Trung Quốc được thành lập dưới 3 hình thức chính là doanh nghiệp góp vốn liên doanh, doanh nghiệp hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, người Trung Quốc thường gọi là doanh nghiệp ba loại vốn. Từ những năm 1990, để hấp dẫn thêm các nhà đầu tư, Trung Quốc đã mở thêm nhiều hình thức đầu tư khác. Sau khi gia nhập WTO, các thức đầu tư lại càng được đa dạng hoá.

❖ Doanh nghiệp liên doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài

Loại hình doanh nghiệp này chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư liên doanh và các văn bản dưới luật liên quan đến hình thức đầu tư liên doanh.

Luật liên doanh giữa Trung Quốc và đối tác nước ngoài được ban hành ngày 1/7/1979 đã đặt nền móng cho chính sách mở cửa của Trung Quốc. Đó là khung pháp lý đầu tiên cho hoạt động ĐTNN tại Trung Quốc bằng việc cho phép các nhà ĐTNN được góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp Trung Quốc để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đây là hình thức đầu tư được thành lập bởi một bên là công ty, cá nhân hoặc các tổ chức kinh tế nước ngoài với đối tác Trung Quốc tương ứng để cùng đầu tư vào Trung Quốc. Theo hợp đồng liên doanh các bên cùng tham gia đầu tư, quản lý cùng chia sẻ rủi ro và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn đầu tư.

Trong thời kỳ đầu mở cửa, hình thức liên doanh phù hợp với cả phía Trung Quốc và nước ngoài. Các doanh nghiệp tham gia liên doanh hầu hết là doanh nghiệp nhà nước. Với cơ chế quản lý lúc đó, chính phủ rất khó chấp nhận doanh nghiệp tham gia liên doanh với nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân. Đồng thời, việc thực hiện hình thức đầu tư này giúp Trung Quốc mở rộng xuất khẩu, học tập kinh nghiệm quản lý, thuận lợi cho đào tạo cán bộ quản lý cũng như cán bộ chuyên môn. Về phía các nhà ĐTNN, họ cũng cần sự giúp đỡ của đối tác Trung Quốc để hiểu thêm về phương thức, môi trường kinh doanh ở Trung Quốc đặc biệt trong việc tìm kiếm và cung cấp dịch vụ cho thị trường nội địa.

Vì vậy, liên doanh góp vốn là hình thức FDI phổ biến ở Trung Quốc chiếm tỷ trọng trên 50% những năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90. Tháng 4/1990, Trung Quốc đã tiến hành sửa đổi bộ luật này và có những quy định có lợi hơn cho các nhà ĐTNN ở ba vấn đề: quốc hữu hoá, kỳ hạn hợp doanh và lựa chọn giám đốc.

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, một số quy định cụ thể đối với loại hình doanh nghiệp liên doanh được mở rộng và thông thoáng có lợi hơn cho các nhà ĐTNN. Thông tư của Bộ Thương mại và Hợp tác kinh tế (MOFTEC) ngày 30 tháng 12 năm 2002 về *“Những vấn đề liên quan đến quản lý đăng ký và cấp phép trong hoạt động liên quan đến ngoại tệ và thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”* đã nêu:

- *Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài có thể thấp hơn 25%.*
- *Bên nước ngoài được quyền rút vốn đầu tư, chuyển nhượng cổ phần cho phía Trung Quốc hoặc bên thứ ba.*
- *Không có định tỷ lệ sản phẩm phải xuất khẩu, không bắt buộc cân bằng giữa xuất và nhập khẩu, giữa thu và chi ngoại tệ; bãi bỏ quy định về bắt buộc*

mua nguyên liệu của doanh nghiệp trong nước vì vi phạm Hiệp định về Thương mại liên quan đến đầu tư.

- *Các doanh nghiệp liên doanh được quyền tự do lựa chọn bán hàng ở bất cứ thị trường trong nước hay quốc tế miễn là thu được lợi nhuận cao nhất.*

Những sửa đổi này đã làm cho số lượng các doanh nghiệp liên doanh tăng lên mạnh mẽ.

Tuy nhiên sau một thời gian hoạt động, hình thức này cũng đã bộc lộ những nhược điểm nhất định như sự bất đồng trong quản lý hoạt động của doanh nghiệp giữa các nhà quản lý Trung Quốc và nước ngoài do trình độ quản lý có sự chênh lệch, sự khác nhau về văn hoá và tập quán kinh doanh. Bên cạnh đó thì một số loại hình đầu tư khác thuận lợi hơn mà các nhà đầu tư đã được phép triển khai nên hình thức liên doanh giảm dần.

Tỷ lệ các doanh nghiệp liên doanh trong tổng số doanh nghiệp có vốn tăng từ 14% trong thời kỳ trước năm 1990 lên trên 50% trong thập niên 90, nhưng sau đó giảm dần. Sau khi gia nhập WTO, tỷ lệ này giảm rõ rệt đến năm 2007 chỉ còn là 20.8%.

❖ *Hình thức Doanh nghiệp hợp tác kinh doanh*

Doanh nghiệp hợp tác kinh doanh chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp hợp tác kinh doanh và các văn bản dưới luật liên quan đến hình thức này

Đây là hình thức đầu tư mà phía ngoài cung cấp toàn bộ hoặc phần lớn tiền vốn và kỹ thuật còn phía Trung Quốc đóng góp bằng đất đai, nhà xưởng hiện có và một phần nhỏ vốn đầu tư. Hai bên cùng nhau hoạt động hoặc cùng hợp tác sản xuất kinh doanh.

Tỷ lệ và phương thức phân phối lợi nhuận giữa các bên hợp tác tương đối linh hoạt. Doanh nghiệp hợp tác kinh doanh có thể là thực thể kinh tế và thành lập ban giám đốc điều hành, cũng có thể do các bên tiến hành hợp tác với tư cách pháp nhân của từng bên thành thể kinh tế liên hợp mà các đại biểu các bên hợp thành thực hiện quản lý kinh doanh.

Trong thời kỳ đầu (1978-1985), các đặc khu kinh tế được thành lập và bước đầu phát triển. Trọng điểm thu hút vốn bên ngoài của Trung Quốc để xây dựng những công trình cơ sở, tạo môi trường thuận lợi cho ĐTNN vào sau này nên hình thức hợp tác kinh doanh phát triển rất mạnh, chiếm khoảng trên 40% tổng số các dự án ĐTNN. Sau đó khi môi trường, chính sách thu hút đầu tư có những thay đổi nên doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức này giảm dần, đến năm 2007 còn 2,8%.

❖ *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ra đời sau doanh nghiệp Liên doanh và Hợp tác kinh doanh. Hình thức này chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Luật doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thông qua tháng 4 năm 1986. Theo quy định của Luật:

- *Các doanh nghiệp này phải đáp ứng được yêu cầu về sử dụng công nghệ cao để phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, nâng cấp cho những sản phẩm đã được sản xuất hoặc góp phần thay thế nhập khẩu hoặc xuất khẩu ít nhất 50% sản lượng.*

- *Vốn đầu tư có thể dưới hình thức tiền mặt hoặc tài sản như máy móc thiết bị, quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết sản xuất hoặc lợi nhuận bằng tiền NDT từ các doanh nghiệp khác ở Trung Quốc.*

- *Một số lĩnh vực mà các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không được quyền kinh doanh như tin tức, xuất bản, phát thanh, truyền hình và sản xuất phim, ngoại thương và bảo hiểm, bưu chính và viễn thông, v.v. Ngoài ra, còn bị giới hạn trong một số lĩnh vực công cộng như thông tin, giao thông, bất động sản, thuê mua.*

Thực hiện cam kết bổ sung và sửa đổi hệ thống luật pháp khi gia nhập WTO, trong năm 2000 và 2001 Trung Quốc đã sửa đổi lại một cách cơ bản các điều luật trong Luật doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN. Việc sửa đổi này đã bỏ các yêu cầu về cân đối ngoại tệ, về tỷ lệ nội địa hoá, bỏ hoặc sửa đổi yêu cầu về công nghệ hiện đại và mức độ xuất khẩu. Cho phép các doanh nghiệp 100% vốn nước

ngoài được quyền tự bán sản phẩm hoặc chỉ định tổ chức kinh tế khác là đơn vị đại diện bán sản phẩm của họ. Những thay đổi mới nhận được sự tán đồng và ủng hộ mạnh mẽ của các nhà ĐTNN.

Xây dựng loại hình doanh nghiệp này có lợi cho phía Trung Quốc:

- Tiếp thu được trình độ kỹ thuật tương đối cao vì doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là các công ty con của các công ty xuyên quốc gia. Các nhà đầu tư sẽ lựa chọn kỹ thuật tiên tiến để tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm của họ.
- Trung Quốc không phải lo vấn đề vốn đầu tư.
- Trung Quốc không phải chịu rủi ro đầu tư mà chỉ thu tiền thuế của doanh nghiệp này.
- Không có mâu thuẫn về quản lý kinh doanh trong xí nghiệp giữa hai phía Trung Quốc và nước ngoài.

Tuy nhiên bên cạnh những lợi ích thu được, hình thức đầu tư này cũng có một số hạn chế:

- Phía Trung Quốc không thể tiến hành cải tạo doanh nghiệp hiện có.
- Xảy ra nhiều trường hợp trốn thuế nghiêm trọng.

Với những ích lợi mang lại, hiện nay hình thức đầu tư này đang được Trung Quốc khuyến khích. Do đó, tỷ trọng các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư dưới hình thức này ngày càng tăng trong tổng số doanh nghiệp FDI vào Trung Quốc. Thời kỳ 1979 -1985, hình thức này mới chiếm 3% trong tổng số các doanh nghiệp FDI, sau đó tăng dần lên và sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, việc thực hiện các cam kết cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư dưới hình thức 100% vốn nước ngoài thì hình thức này tăng mạnh mẽ. Đến năm 2007 tỷ lệ hình thức này đã là 76,5%.

❖ *Hình thức hợp tác phát triển*

Là cách gọi rút gọn của loại hình hợp tác nghiên cứu và khai thác dầu trong đất liền và ngoài khơi. Đây là phương thức hợp tác kinh tế được áp dụng rộng rãi trong khai thác mỏ tự nhiên.

Đặc điểm của hình thức này là mức độ rủi ro cao, đòi hỏi đầu tư lớn và có lợi nhuận cao. Quy trình thực hiện được chia thành ba giai đoạn: nghiên cứu, triển khai và sản xuất. Loại hình này chiếm tỷ lệ nhỏ trong các hình thức đầu tư.

❖ *Các hình thức đầu tư mới*

▪ *Hình thức Hợp tác đầu tư*

Để mở rộng dân lĩnh vực đầu tư và thị trường, Trung Quốc đã tích cực thực hiện các phương thức mới như BOT, BTO, BT nhằm khuyến khích phát triển loại hình này đối với các dịch vụ cơ bản, cơ sở hạ tầng.

▪ *Hình thức công ty đầu tư*

Tháng 4/1995, cơ quan quản lý kinh tế và ngoại thương ban hành các quy định về công ty đầu tư có vốn ĐTNN để khuyến khích các công ty nước ngoài lớn phát triển các dự án đầu tư. Đến nay đã có hơn 160 công ty đầu tư được thành lập và hoạt động đầu tư của các công ty này ngày càng được mở rộng.

▪ *Công ty cổ phần đầu tư nước ngoài*

Công ty cổ phần có thể được thành lập từ đầu hoặc lựa chọn các công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn đầu tư nước ngoài để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

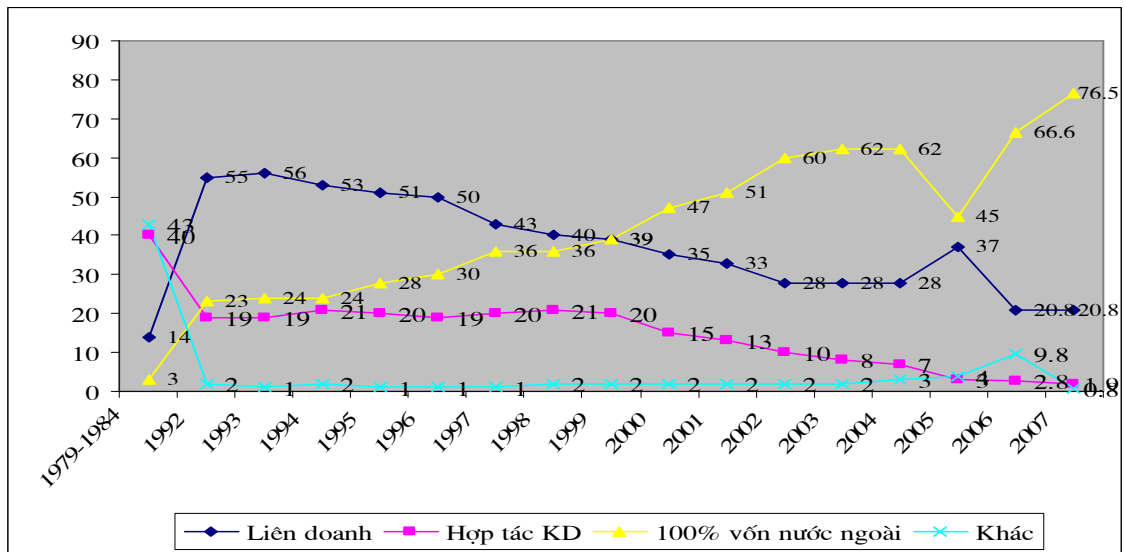
Đặc điểm của hình thức này là các chủ đầu tư có thể phát hành cổ phiếu. Áp dụng hình thức này, các xí nghiệp có thể trong thời gian ngắn thu được lượng tiền vốn cần thiết và nhanh chóng đưa vào sử dụng. Tuy vậy, những hình thức này phát triển còn chậm chạp bởi gặp phải khó khăn lớn từ phía Trung Quốc. Trung Quốc còn thiếu những biện pháp theo quy tắc và thiếu hiểu biết những kiến thức cơ bản về hình thức này.

▪ *Sát nhập và mua lại công ty*

Sát nhập và mua lại các công ty của nước bản địa của công ty quốc tế đã trở thành một trong những phương thức ĐTNN. Hiện nay Trung Quốc đang nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện những chính sách liên quan đến việc quản lý loại hình này.

▪ *Các công ty đầu tư tài chính, chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm và quỹ tương hỗ*

Các hình thức đầu tư này được ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của thị trường vốn và thị trường chứng khoán Trung Quốc. Cùng với Luật chứng khoán, nhiều quy định khác đã được ban hành để điều chỉnh loại hình công ty này. Số liệu cụ thể về sự thay đổi tỷ trọng các hình thức ĐTNN ở Trung Quốc theo tổng vốn đầu tư thực hiện được thể hiện ở hình 2.6 sau:



Nguồn: www.fdi.gov.cn

Hình 2.6: Tỷ trọng các hình thức ĐTNN ở Trung Quốc (1979 -2007)

- *Thực hiện đa dạng hoá các chủ đầu tư*
- ❖ *Chính sách khuyến khích đầu tư của Hoa Kiều*

Ngay từ năm 1979, sau khi Trung Quốc công bố Luật ĐTNN, Hoa Kiều đã đua nhau đầu tư vào Trung Quốc. Họ tìm thấy ở Trung Quốc một thị trường rộng lớn, tài nguyên phong phú, sức lao động dồi dào. Đầu tư vào Trung Quốc họ gặp nhiều thuận lợi mà các nhà đầu tư phương Tây không có được. Đó là do “Hoa Kiều có nền văn hoá chung, ngôn ngữ chung, các quan hệ gia đình và nguồn gốc tổ tiên ở Trung Quốc. Những điều thuận lợi này sẽ giúp ích rất nhiều cho các nhà đầu tư Hoa kiều trong quá trình đầu tư vào Trung Quốc” [29].

Về phần mình Trung Quốc đánh giá rất cao những tiềm năng kinh tế của người Hoa và Hoa kiều. Cộng đồng người Hoa và Hoa kiều chỉ chiếm 4% dân số Trung Quốc mà có tổng thu nhập tương đương 2/3 tổng thu nhập quốc dân của Trung Quốc.

Với mục đích tiếp cận với vốn, kỹ thuật và bí quyết sản xuất của họ, đặc biệt là muốn có sự hợp tác của họ trong việc thâm nhập vào thị trường thế giới, Trung Quốc đã có những biện pháp, chính sách ưu đãi cụ thể đối với loại chủ thể đầu tư này như: Quy định về khuyến khích đầu tư của đồng bào Đài loan (năm 1988); Quy định về khuyến khích đầu tư của Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông - Ma Cao (năm 1994).

Vì vậy trong thời gian qua, Trung Quốc đã thu hút được nhiều vốn đầu tư của Hoa kiều và người Hoa. Trong tổng doanh nghiệp và tổng số đầu tư vào Trung Quốc, Hoa kiều chiếm trên 70%. Tổng vốn đầu tư của người Hoa ở Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan lên tới trên 62% tổng vốn FDI và 64% vốn đầu tư thực hiện trong cả thời kỳ 1979-1997. Hiện nay, tỷ trọng vốn đầu tư của Hoa kiều đã giảm hơn so với thời gian trước nhưng vẫn chiếm phần lớn trong tổng vốn ĐTNN vào Trung Quốc.

❖ *Khuyến khích đầu tư của các công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia*

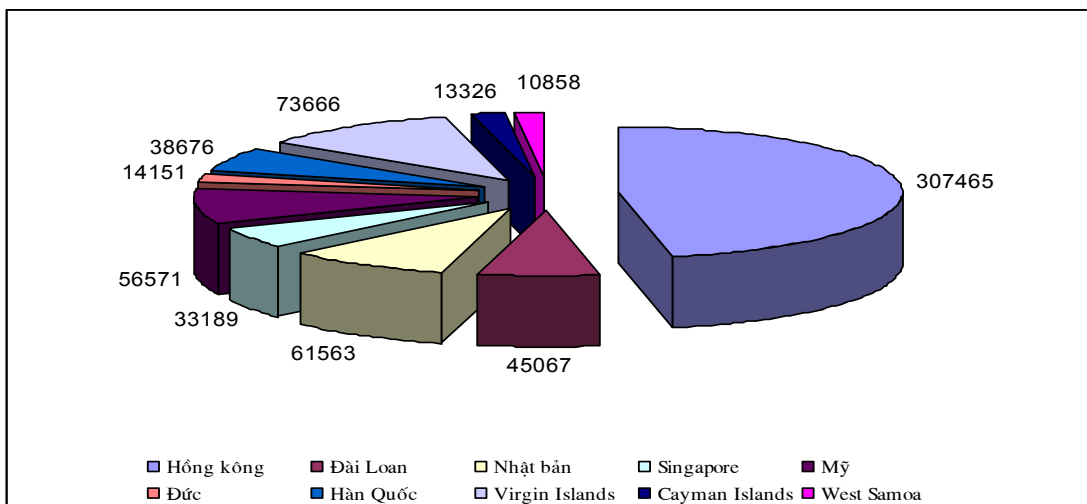
Trong thập kỷ 80, Trung Quốc tiến hành công nghiệp hoá chủ yếu để thay thế hàng tiêu dùng nhập khẩu, đáp ứng được sự tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thu ngoại tệ nên quy mô đầu tư của mỗi dự án không lớn. Bước sang thập kỷ 90, một nhiệm vụ cơ bản của Trung Quốc là thay thế nhập khẩu lần thứ 2 với chủ trương thay thế nhập khẩu các ngành công nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, xây dựng một hệ thống công nghiệp độc lập và thống nhất. Trung Quốc thực hiện triệt để phương châm "*dùng bảo bối của thiên hạ làm giàu cho Trung Quốc*" [14, tr.57].

Biết rõ mục tiêu chính của các công ty xuyên quốc gia là chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc và tiến thêm một bước chiếm lĩnh thị trường Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc đã xác định nhường một phần thị trường cho các nhà đầu tư để đổi lấy sự đầu tư lớn hơn nữa, nhiều hơn nữa với phương châm "*lấy thị trường đổi lấy kỹ thuật*", "*lấy thị trường đổi lấy vốn*", "*lấy thị trường để phát triển*". Trung Quốc thực thi các biện pháp linh hoạt mở rộng thị trường nội địa, thiết lập và cải tiến cơ chế cạnh tranh thị trường, cung cấp những điều kiện thuận lợi và bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư.

Từ tháng 9 năm 1993, Bộ Thương mại và Hợp tác kinh tế của Trung Quốc cho phép thành lập các công ty đầu tư và nói lỏng dân phạm vi kinh doanh đối với các công ty này. Từ đó, nhiều công ty xuyên quốc gia và những tập đoàn tài chính lớn của phương Tây đã dồn dập đến Trung Quốc đầu tư. Các công ty này đã góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật, nâng cấp, đổi mới thế hệ sản phẩm, cải thiện kết cấu ngành nghề của Trung Quốc.

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, lĩnh vực và khu vực đầu tư của Trung Quốc được mở rộng nhiều hơn. Một số lĩnh vực như cung cấp nước sạch, cung cấp gas cho sinh hoạt và sưởi ấm ở các thành phố, viễn thông. Đây vốn là các lĩnh vực thuộc độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước, nay đã được mở ra cho các nhà ĐTNN. Các công ty đa quốc gia được khuyến khích tham gia việc cải tổ, cải tạo các doanh nghiệp quốc hữu hóa lớn bao gồm cả việc mua lại, sát nhập các doanh nghiệp. Đồng thời, Trung Quốc càng chú ý hơn trong việc cải thiện những điều kiện mà các nhà đầu tư mong muốn: môi trường chính trị ổn định, mô hình quản lý kinh tế tiếp cận với quốc tế, có hoạt động vận hành thị trường quy phạm, thiết bị cơ sở hạ tầng tốt. Những thay đổi này càng hấp dẫn các tập đoàn đa quốc gia của các nước đang phát triển đầu tư. Hiện nay Trung Quốc đã thu hút được 400/500 các tập đoàn đa quốc gia như: Mitsubishi, Panasonic, Toyota, Honda, Hitachi, Mitsui của Nhật Bản; công ty IBM, Microsoft của Mỹ.

Nhìn chung, kết quả của việc thực hiện tốt chính sách đa dạng hoá chủ đầu tư, tính đến cuối năm 2007 đã có các nhà đầu tư từ hơn 180 nước và khu vực trên thế giới đầu tư vào Trung Quốc. Trong 10 nước có vốn đầu tư lớn nhất thì dẫn đầu là Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore. Tổng vốn đầu tư thực hiện của 10 quốc gia dẫn đầu và tỷ trọng vốn đầu tư của các quốc gia và khu vực có vốn đầu tư lớn nhất được thể hiện ở hình 2.7 và bảng 2.4.



Nguồn: Niên giám thống kê của Trung Quốc nhiều năm

Hình 2.7: Vốn FDI thực hiện của các nước đầu tư lớn nhất vào Trung Quốc tính đến cuối năm 2007

Bảng 2.4: Tỷ trọng các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp cao nhất (1986-2007)

Năm	Tổng vốn thực hiện (tỷ USD)	Tỷ trọng (%) so với tổng vốn thực hiện				
		Hong Kong /Macau	Đài Loan	Nhật Bản	Mỹ	EU
1986	2,20	59,2	-	11,74	14,54	7,96
1987	2,30	69,08	-	9,5	11,36	2,28
1988	3,20	65,60	-	16,11	7,39	4,92
1989	3,40	61,24	4,56	10,50	8,38	5,53
1990	3,50	54,87	6,38	14,44	13,08	4,23
1991	4,40	56,96	10,68	12,2	7,40	5,63
1992	11,00	70,03	9,54	6,45	4,64	2,21
1993	27,50	64,91	11,41	4,81	7,5	2,44
1994	33,80	59,75	10,04	6,15	7,38	4,55
1995	37,50	54,64	8,43	8,28	8,22	5,68
1996	41,70	50,95	8,33	8,82	8,25	6,56
1997	45,30	46,46	7,27	9,56	7,16	9,22
1998	45,50	41,64	6,41	7,48	8,58	8,75
1999	40,30	41,35	6,45	7,37	10,46	11,11
2000	40,70	38,92	5,64	7,16	10,77	11,00
2001	46,88	36,35	6,36	9,28	9,46	9,57
2002	52,74	34,75	7,53	7,94	10,28	7,67
2003	53,50	33,86	6,31	9,45	7,85	7,99
2004	60,33	32,40	5,17	9,04	6,53	7,03
2005	60,63	30,59	3,55	10,77	5,05	8,57
2006	69,47	44,25	6,45	8,86	8,15	7,66
2007	74,75	38,56	5,65	7,72	7,09	4,81
2008	93,39	50,1	2,02	3,9	2,94	5,32

Nguồn : Số liệu thống kê của Bộ kinh tế mậu dịch đối ngoại Trung Quốc nhiều năm và website. fdi.gov.cn

Qua bảng số liệu trên ta thấy đến giữa thập kỷ 1990, vốn đầu tư từ Hồng Kông & Ma cao chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn FDI vào Trung Quốc (từ 60 - 70%). Tuy nhiên, tỷ trọng đó đang giảm dần, đến năm 2005 chỉ còn chiếm 30,59%. Các nhà đầu tư nước ngoài từ Hồng Kông chủ yếu là Hoa kiều. Ngoài ra còn có một số các công ty đầu tư dưới quốc tịch là Hồng Kông nhưng công ty mẹ thì ở các nước châu Á, châu Âu, Úc và Mỹ. Lý do có các công ty này là do vấn đề chính trị và chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nước. Ví dụ, ở Mỹ các công ty con đang đóng ở một nước khác đầu tư sang nước thứ 3 thì cả hệ thống đó được hưởng mức thuế xuất thấp hơn là nếu công ty mẹ đầu tư trực tiếp; hoặc do vấn đề chính trị giữa Trung Quốc và Đài Loan, nhiều công ty của Đài Loan đã đầu tư vào Trung Quốc thông qua công ty con của họ ở Hồng Kông. Do đó, cơ cấu chủ đầu tư vào Trung Quốc ngày càng đa dạng.

➤ ***Thực hiện mở cửa đầu tư theo khu vực địa lý “Mở cửa theo kiểu cuốn chiếu”***

Chính sách đầu tư theo khu vực địa lý là sự phản ảnh rõ nét quá trình mở cửa nền kinh tế của Trung Quốc. Chính sách này thực hiện theo phương châm: *lựa chọn các vùng có lợi thế so sánh tốt nhất và tập trung vào phát triển trước những vùng đó để lấy lực phát triển tiếp các vùng khác.*

❖ ***Xây dựng Đặc khu kinh tế***

Đặc khu kinh tế (SEZs) là những khu vực đầu tiên cung cấp những ưu đãi đối với ĐTNN trong thời kỳ đầu đổi mới. Đặc khu kinh tế có thể chế kinh tế và chính sách kinh tế khác hẳn với thể chế kinh tế của cả nước. Hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào sự điều tiết của thị trường, chịu sự chi phối trực tiếp của thị trường thế giới, dựa vào thu hút và sử dụng vốn nước ngoài, các nhà ĐTNN được hưởng nhiều ưu đãi.

Các Đặc khu kinh tế đầu tiên được thành lập vào tháng 8 năm 1980 bao gồm ba đặc khu thuộc tỉnh Quảng Đông là Thâm Quyến, Chu Hải và Sán Đầu; một đặc khu là Hạ Môn thuộc tỉnh Phúc Kiến. Năm 1988, Trung Quốc thành lập thêm Đặc khu Hải Nam thuộc Đảo Hải Nam. Đến năm 1990, Phố Đông mới nằm

ở nửa phía đông của Thượng Hải cũng trở thành một đặc khu kinh tế tập trung vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Việc lựa chọn 5 điểm này để thành lập đặc khu kinh tế là một quyết định quan trọng của chính phủ Trung Quốc. Các điểm này đều có vị trí địa lý rất thuận lợi cho việc giao lưu quốc tế. Các khu vực này đều liền kề với các thị trường phần vịnh của thế giới là Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan. Đó là con đường chủ yếu để nhập vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của tư bản nước ngoài vào Trung Quốc. Mặt khác, các đặc khu kinh tế có đủ điều kiện để tạo lập những cơ sở hạ tầng như giao thông đường biển, đường không với bên ngoài rất thuận lợi trong việc giao thương với thế giới, trước hết là với các nước tư bản phát triển như Mỹ, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á phần thịnh. Đồng thời các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến lại có ưu thế là quê hương của hàng triệu người Hoa và Hoa kiều trên thế giới. Chính phủ Trung Quốc mong muốn Hải Nam phát triển và trở thành “một Đài Loan thứ hai” nhằm thu hút ĐTNN từ Nhật Bản.

Chính phủ Trung Quốc có những chính sách riêng nhằm thu hút ĐTNN ở Đặc khu kinh tế như:

- Chính quyền địa phương được trao quyền ra quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư trị giá 100 triệu USD trở xuống.
- Chính phủ thực hiện chính sách thuế ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp nước ngoài trong Đặc khu kinh tế.
- Các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập và hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đơn giản hoá và rút ngắn thời gian hơn các nơi khác.
- Các đại diện của ngân hàng nhà nước, bảo hiểm, kế hoạch đầu tư, lao động được thành lập nhanh chóng để phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài.

❖ *Mở cửa các khu vực khác*

Tiếp theo việc hình thành các đặc khu là việc thành lập 14 thành phố mở cửa ven biển vào năm 1984. Những địa điểm này là các thành phố có truyền

thống kinh doanh, buôn bán, có cảng biển, cảng sông như Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Châu, Đại Liên, Thanh Đảo, Ninh Ba, Phúc Châu, Ôn Châu, Liên Vân cảng và Tân Hoàng Đảo.

Trong quá trình phát triển mô hình kinh tế hướng ngoại, 14 thành phố mở cửa ven biển lại lập ra những khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật, được thi hành nhiều chính sách ưu đãi đầu tư như ở các Đặc khu kinh tế. Những thành phố này trở thành nơi thu hút ĐTNN với hiệu quả cao.

Năm 1985, Trung Quốc quyết định tiếp tục mở cửa ba đồng bằng (ba vùng mở cửa ven sông) là đồng bằng sông Châu Giang, sông Trường Giang và Nam Phúc Kiến và một số khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật tại tỉnh Hà Bắc và Quảng Tây, hình thành một vùng mở cửa kinh tế ven biển rộng tới 320.000 km².

Chính quyền địa phương tại các vùng này cũng được trao quyền hạn quyết định lớn liên quan đến đầu tư và thương mại. Nhiều chính sách ưu đãi về đầu tư như ở các thành phố mở cửa ven biển cũng được thực hiện tại các vùng này.

Năm 1990, chính phủ Trung Quốc mở khu mới Phố Đông thuộc thành phố Thượng Hải cho nơi này thực hiện chính sách cởi mở như tại các đặc khu, đồng thời mở cửa một loạt thành phố ven sông Trường giang, hình thành vùng mở cửa Trường giang “coi phố Đông là đầu rồng” nhằm mau chóng biến Thượng Hải thành một trong những trung tâm kinh tế, tài chính, mậu dịch quốc tế. Sự phát triển của khu vực phố Đông đã đánh dấu sự thay đổi lớn trong chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc.

Sau khi các thành phố ven biển được mở cửa, ĐTNN tập trung chủ yếu ở các vùng này đã tạo nên sự chênh lệch rất lớn về phát triển kinh tế và thu nhập của người dân giữa 2 vùng phía Đông và Tây Trung Quốc. Nhận thấy đây có thể là hiểm họa tiềm tàng cho sự ổn định của quốc gia, chính phủ đã thực hiện tiếp việc mở cửa một số thành phố và khu vực trong nội địa và thi hành một số chính sách ưu đãi đầu tư như ở các thành phố mở cửa ven biển nhằm khuyến khích nước ngoài vào các thành phố và khu vực này. Quá trình mở cửa này bắt đầu từ các thành phố chạy theo sông Trường Giang và những tỉnh có đường biên giới

với các nước láng giềng. Từ tháng 3 năm 1992 đến nay, Trung Quốc quyết định thành lập 13 thành phố mở cửa ven biên giới để có thể lập ra những khu hợp tác kinh tế biên giới, thi hành những chính sách kinh tế ưu đãi như của những khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật ven biển, 13 khu bảo thuế với chức năng tương tự như cảng tự do để thu hút FDI và mở cửa nốt toàn bộ các thành phố cấp tỉnh và thủ phủ khu tự trị trong nội địa.

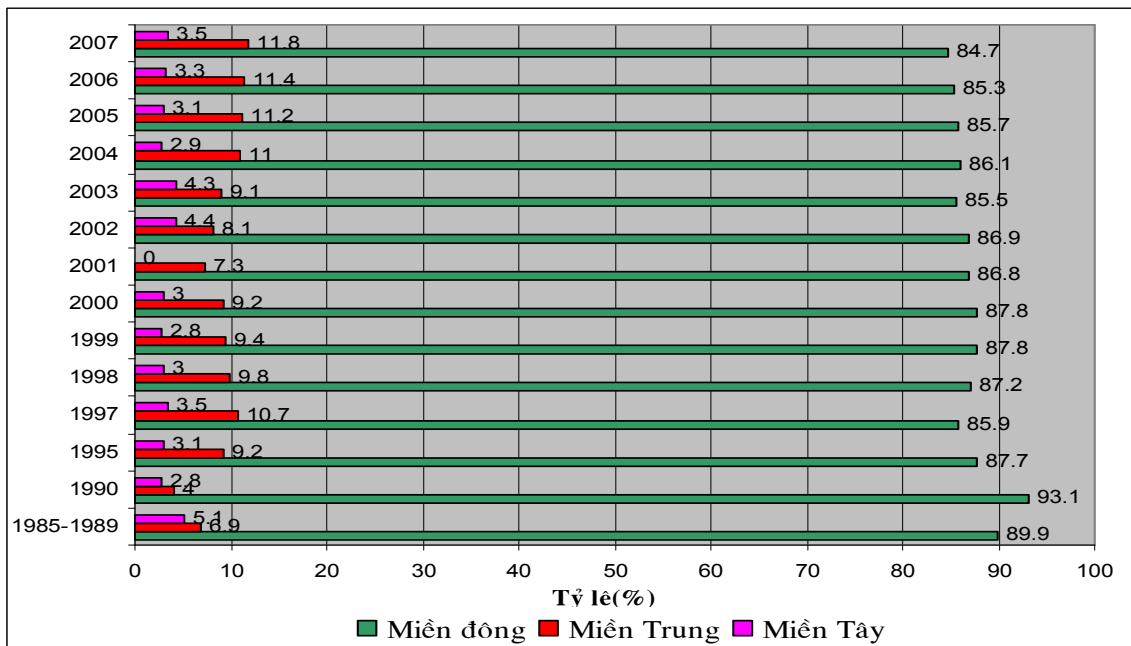
Đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, chính phủ đã thực hiện đầu tư phát triển khu vực miền Trung và Tây để các vùng này cùng phát triển với các tỉnh miền Đông.

Với việc từng bước mở cửa từ nam đến bắc, từ đông sang tây, từ ven biển vào nội địa theo kiểu cuốn chiếu tạo nên không gian thông thoáng cho các nhà đầu tư đã thực sự hấp dẫn các nhà ĐTNN khi đầu tư vào Trung Quốc.

Kết quả đạt được của chính sách này:

Vào những năm đầu đổi mới, ĐTNN chủ yếu tập trung ở các đặc khu kinh tế. Sau đó ĐTNN chuyển dịch vào khu vực duyên hải miền Đông với các thành phố là trung tâm thương mại và công nghiệp truyền thống, trong đó 5 tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tô, Sơn Đông và Thượng Hải tập trung nhiều nhất. Riêng Thượng Hải chiếm tới 78,8% số công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Trung Quốc. Tỷ trọng trung bình của vốn ĐTNN ở 12 tỉnh khu vực miền Đông chiếm đến 87% tổng vốn ĐTNN vào Trung Quốc từ lúc thực hiện chính sách mở cửa.

Bắt đầu từ năm 1995, ĐTNN có xu thế phát triển vươn vào nội địa, đặc biệt là vào khu vực miền Trung và miền Tây nhằm phát huy sức lao động tại chỗ và khai thác tài nguyên như than, hoá chất, kim loại màu. Các doanh nghiệp ĐTNN đã phát triển nhanh ở các tỉnh Hà Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam của khu vực Nam trung bộ, Tứ Xuyên ở khu vực Tây nam và 4 tỉnh Cam Túc, Tân Cương, Ninh Hạ, Thanh Hải của vùng Tây bắc. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, đã tập trung thực hiện chính sách đầu tư hạ tầng để thu hút ĐTNN vào khu vực miền Trung và Tây, tỷ trọng vốn ĐTNN vào các khu vực này có tăng lên nhưng không đáng kể. Vốn ĐTNN vào Miền Trung trung bình chiếm khoảng 9% và Miền Tây là 4 % trong tổng vốn ĐTNN vào Trung Quốc.



Nguồn: Niên giám thống kê của Trung Quốc trong nhiều năm

Hình 2.8: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực 1985 - 2007

➤ **Chính sách mở rộng lĩnh vực đầu tư**

Để ĐTNN phù hợp hơn với định hướng phát triển công nghiệp của đất nước và tránh đầu tư không hiệu quả, Trung Quốc đã thực hiện chính sách mở rộng dần các lĩnh vực đầu tư đối với ĐTNN thông qua Danh mục tổng thể các ngành đầu tư nước ngoài được ban hành vào tháng 6 năm 1995 và sửa đổi tháng 12 năm 1997. Danh mục hướng dẫn phân chia dự án ĐTNN ra làm 4 loại gồm: các lĩnh vực khuyến khích đầu tư, các lĩnh vực được phép đầu tư, các lĩnh vực bị giới hạn đầu tư và những lĩnh vực bị cấm đầu tư.

Trong danh mục, các dự án được khuyến khích đầu tư là các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, năng lượng và xử lý chất thải. Đó là những dự án đòi hỏi vốn đầu tư lớn và thời gian hoàn vốn dài. Những dự án này được ưu đãi về thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, có thể được miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị.

Do ảnh hưởng của các chính sách về cơ cấu ngành đầu tư của Chính phủ đối với ĐTNN nên các dự án ĐTNN vào Trung Quốc trong thời kỳ đầu thường mang tính chất sản xuất là chủ yếu, đặc biệt là các ngành đòi hỏi nhiều

lao động như dệt, may mặc, giày dép và công nghiệp lắp ráp sản phẩm và thiết bị điện, điện tử . Sau khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO một số ngành trước đây bị hạn chế hoặc bị cấm đối với ĐTNN đã dần được nới lỏng theo lộ trình cam kết như tài chính - ngân hàng, viễn thông, dịch vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán và tạo ra những bước phát triển mạnh mẽ đối với những ngành này, thúc đẩy các ngành dịch vụ có hàm lượng chất xám cao của Trung Quốc ngày càng hội nhập sâu, rộng vào tiến trình phân công lao động và quốc tế hoá toàn cầu.

Danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư nước ngoài được tiếp tục sửa đổi vào ngày 11/2/2002. Nội dung các lĩnh vực mà các nhà ĐTNN được tham gia đã được mở rộng rất nhiều. Danh mục mới này đã thể hiện sự mở rộng hợp tác của Trung Quốc với các nhà ĐTNN và đáp ứng được những cam kết của Trung Quốc khi gia nhập WTO. Sự ra đời của danh mục này đã góp phần cho sự tăng trưởng nhanh chóng về lượng vốn ĐTNN đầu tư vào Trung Quốc sau đó. Bảng 2.5 so sánh tiến trình mở cửa các ngành, lĩnh vực dưới đây thể hiện bước đột phá trong cơ cấu đầu tư của Trung Quốc đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ đã đem đến nhiều cơ hội đầu tư hơn cho các nhà ĐTNN vào Trung Quốc.

Bảng 2.5: So sánh các lĩnh vực đầu tư nước ngoài được tham gia trước và sau khi gia nhập WTO

<i>Một số tiêu chí so sánh</i>	<i>Danh mục các lĩnh vực khuyến khích ĐTNN trước khi gia nhập WTO</i>	<i>Danh mục các lĩnh vực khuyến khích ĐTNN sau khi gia nhập WTO</i>
Các lĩnh vực ĐTNN được khuyến khích	186 khoản mục	262 khoản mục
Các lĩnh vực bị hạn chế	112 khoản mục	75 khoản mục
Đầu tư vào một số lĩnh vực bị hạn chế	Bị hạn chế đầu tư	Được phép đầu tư nếu doanh thu xuất khẩu chiếm 70% tổng doanh thu hoặc đầu tư vào khu vực Miền Tây và Trung

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các lĩnh vực khuyến khích đầu tư	24%	15% từ 2001 đến 2010
Quyền kiểm soát đối với một số tổng công ty lớn của nhà nước	Chưa được phép tăng tỷ lệ cổ phần để nắm giữ quyền kiểm soát doanh nghiệp	Được phép mua thêm cổ phần để nắm giữ quyền kiểm soát doanh nghiệp
Về quy định xuất nhập khẩu		Giảm bớt những giới hạn trong quy định về nhập khẩu và các quy định về thương mại liên quan đến đầu tư trong các ngành công nghiệp. Ví dụ như ngành sản xuất ô tô, thuế nhập khẩu từ 80 – 100% được giảm xuống 25% vào giữa năm 2006
Các lĩnh vực dịch vụ <i>Ngân hàng</i>	Bị hạn chế về phạm vi và hình thức đầu tư Các tổ chức tài chính nước ngoài bị giới hạn về địa lý và kinh doanh ngoại tệ đối với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Các ngân hàng nước ngoài bị hạn chế trong kinh doanh đồng NDT và với đối tượng khách hàng là người Trung Quốc.	Xoá bỏ dần theo lộ trình các hạn chế đầu tư Mọi hạn chế bị xoá bỏ. Chính phủ mở rộng dần các địa phương mà các ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh đồng NDT. Sau 5 năm, không còn giới hạn về địa lý trong kinh doanh đồng NDT của các ngân hàng nước ngoài. Sau 2 năm, các tổ chức tài chính nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ cho các công ty nội địa và sau 5 năm thì có thể cung cấp dịch vụ cho cá nhân là người bản địa.

<i>Bảo hiểm</i>	Còn bị hạn chế về mặt địa lý cung cấp dịch vụ và hạn chế thành lập công ty 100% vốn nước ngoài đối với cả lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ	<ul style="list-style-type: none"> - Các công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được quyền thành lập chi nhánh hoặc liên doanh với vốn nước ngoài chiếm 51% vốn pháp định. Sau 2 năm có thể thành lập công ty 100% vốn nước ngoài. - Đối với bảo hiểm nhân thọ, các nhà ĐTNN có thể tham gia liên doanh với công ty nội địa với 50% cổ phần. - Mở rộng dần các địa phương mà các công ty bảo hiểm nước ngoài được quyền cung cấp dịch vụ. Đầu tiên là Thượng Hải, Đại Liên, Quảng Châu, 2 năm sau đến Bắc Kinh, Thiên Tân, Vũ Hán, ...
<p><i>Tư vấn luật pháp</i></p> <p><i>Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn quản lý, tư vấn thuế</i></p> <p><i>Đầu tư gián tiếp</i></p>	<p>Các công ty tư vấn luật ở nước ngoài chỉ được phép thành lập văn phòng đại diện</p> <p>Bị giới hạn trong việc thành lập công ty 100% vốn nước ngoài</p> <p>Không được giao dịch cổ phiếu A. Phía nước ngoài được nắm tối đa 33% trong công ty liên doanh quản lý quỹ và kinh doanh chứng khoán</p>	<p>Các công ty tư vấn luật pháp đã có thể tham gia cung cấp dịch vụ thu lợi nhuận. Giới hạn về địa lý đối với các công ty nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực này cũng được mở rộng dần.</p> <p>Các công ty nước ngoài được thành lập 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ.</p> <p>Được giao dịch cổ phiếu A Tỷ lệ nắm giữ vốn trong công ty quản lý quỹ và kinh doanh chứng khoán tăng lên 49%.</p>

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO các giới hạn trong lĩnh vực dịch vụ được nới lỏng dần theo một lộ trình như bảng 2.6 dưới đây.

Bảng 2.6: Tiến trình về tự do hoá lĩnh vực dịch vụ và mức độ sở hữu sau khi Trung Quốc gia nhập WTO(a)

Lĩnh vực	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Dịch vụ gia tăng giá trị trong viễn thông	30	49	50b	c	c	c	c
Dịch vụ thoại và dữ liệu	25	35	35	49	c	c	c
Viễn thông nội địa và quốc tế	-	-	-	25	25	35	49
Phát hành báo chí	49	Chiếm đa số	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100
Quảng cáo	49	49	Chiếm đa số	Chiếm đa số (d)	100
Thuê và cho thuê tài chính	-	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100
Vận tải hàng hoá	49	49	49	Chiếm đa số (d)	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100
Đại lý vận tải	50	Chiếm đa số	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100
Bảo hiểm phi nhân thọ	-	51	100
Môi giới bảo hiểm	50	50	50	51	51	100	..
Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nội địa	33	33	33	49	c	c	c
Kinh doanh kho bãi	40	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100d
Bán buôn, bán lẻ	Hạn chế	Hạn chế	Chiếm đa số	100
Dịch vụ đóng gói hàng hoá	-	Chiếm đa số	Chiếm đa số	100

Nguồn: World Investment report 2004, UNCTAD

Ghi chú:

a: Tỷ lệ % mà nhà ĐTNN được phép sở hữu lớn nhất trước ngày 11/12/2001

b: Các công ty của Hồng Kông được phép tăng quyền sở hữu tối đa bắt đầu từ ngày 1/10/2003.

c: Không có cam kết nào liên quan đến quyền sở hữu của các nhà ĐTNN vào những năm tiếp theo kể từ khi ra nhập WTO

d: Các công ty Hồng Kông được phép sở hữu 100% vốn kể từ 1/10/2004

Việc Trung Quốc thực hiện các cam kết mở cửa đối với các ngành dịch vụ đặc biệt là ngân hàng, bưu chính, vận tải đã thúc đẩy các ngành này có những phát triển mạnh mẽ và đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp ĐTNN.

2.2.2.3. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với đầu tư nước ngoài

➤ Chính sách ưu đãi thuế

Trung Quốc thực hiện chính sách ưu đãi thuế đối với ĐTNN, đặc biệt là những ngành và khu vực nhà nước khuyến khích đầu tư. Hiện tại, thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN và cá nhân nhà ĐTNN gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế VAT, thuế tiêu thụ, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế bất động sản thành thị.

❖ Về thuế thu nhập

Thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN nói chung là 33%, nhưng các doanh nghiệp nước ngoài ở trong đặc khu kinh tế và ở các khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật cấp quốc gia và khu công nghệ cao được hưởng mức thuế suất là 15%. Còn các doanh nghiệp ở khu vực mở cửa ven biển và các thành phố trung tâm của các tỉnh thì mức thuế suất là 24%.

So với các doanh nghiệp Trung Quốc thì các doanh nghiệp ĐTNN được hưởng nhiều ưu đãi về thuế hơn đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài nằm trong đặc khu. Ví dụ thuế thu nhập đối với các xí nghiệp Trung Quốc là 55%, thì mức nộp của các doanh nghiệp liên doanh thấp hơn còn các doanh nghiệp liên doanh trong đặc khu còn thấp hơn nữa. Cụ thể:

Mức thuế	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong đặc khu
Thuế thu nhập thống nhất	33%	15%
Thuế thu nhập của các xí nghiệp liên doanh có hơn 70% sản phẩm để xuất khẩu	15%	10%
Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	10%	0%

❖ *Chính sách giảm thuế*

- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN có thể không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi có lãi, nộp 50% trong 3 năm tiếp theo.
- Đối với doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào khu vực khuyến khích ở miền Trung và Tây, sau thời hạn 5 năm giảm và miễn thuế, chính phủ còn kéo dài 3 năm tiếp theo chỉ phải nộp 50% thuế thu nhập.
- Đối với doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ cao chỉ phải nộp 50% , có thể được miễn thuế trong 2 năm và nộp 50% vào 6 năm tiếp theo.
- Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, ngoài phân ưu đãi 2 năm và nộp 50% trong 3 năm tiếp theo, nếu giá trị xuất khẩu hàng năm của công ty vượt số phần trăm nào đó trên tổng doanh thu thì họ còn được giảm một nửa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Nếu doanh nghiệp nước ngoài mua thiết bị trong nước hoặc thiết bị nhập khẩu thuộc danh sách miễn thuế thì doanh nghiệp cũng được giảm thuế thu nhập.
- Cuối năm 1999, Chính phủ quyết định giảm thuế thu nhập cho các nhà ĐTNN bỏ vốn vào các vùng sâu, vùng xa, kém phát triển ở miền Trung và miền Tây từ mức 33% xuống còn 15%. Các lĩnh vực được hưởng ưu đãi là sản xuất phân bón, than đá, thép không gỉ, nguyên liệu mới và hàng điện tử. Các liên doanh cung cấp công nghệ mới hoặc xuất khẩu 70% sản lượng của mình sẽ được giảm xuống còn 10% thuế.

❖ *Thuế doanh thu*

Từ 1/1/1994, Trung Quốc áp dụng thuế VAT, thuế tiêu thụ và thuế kinh doanh đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tương tự như đối với doanh nghiệp

trong nước. Miễn thuế kinh doanh đối với khoản chuyển giao kỹ thuật của doanh nghiệp ĐTNN. Nếu doanh nghiệp ĐTNN mua thiết bị trong nước và thiết bị trong danh mục miễn thuế nhập khẩu sẽ được hoàn thuế VAT.

Hiện tại, tỷ suất thuế VAT áp dụng cho các doanh nghiệp ĐTNN phụ thuộc vào tầm quan trọng của ngành đó đối với nền kinh tế. Tỷ suất VAT hiện nay là 17% nhưng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp là 13%, các doanh nghiệp loại nhỏ có doanh thu ít hơn 1 triệu NDT hoặc doanh số bán buôn và bán lẻ hàng năm thấp hơn 1.8 triệu NDT thì chỉ phải chịu mức thuế suất là 6%.

❖ *Thuế nhập khẩu*

Chính phủ Trung Quốc đã giảm thuế nhập khẩu 8 lần kể từ năm 1991. Mức thuế nhập khẩu đã giảm xuống 16,5%. Từ ngày 1/1/1998, Trung Quốc thực hiện miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục khuyến khích và hỗ trợ của chính phủ.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiếp tục giảm thuế nhập khẩu thấp hơn nữa, tính tới năm 2005 còn 10%.

Theo quy tắc đối xử quốc gia khi gia nhập WTO, Trung quốc sẽ phải giảm dần những chính sách ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp ĐTNN, nhưng chính sách ưu đãi thuế vẫn tiếp tục thực hiện nếu đó là điều cần thiết để thu hút ĐTNN.

❖ *Ưu đãi thuế theo kỳ hạn kinh doanh*

Đối với doanh nghiệp ĐTNN mang tính sản xuất, nếu kỳ hạn kinh doanh trên 10 năm, tính từ năm bắt đầu có lãi, năm thứ nhất và năm thứ 2 họ được miễn thuế thu nhập, từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 họ được giảm một nửa thuế.

❖ *Ưu đãi thuế trong tái đầu tư*

- Ưu đãi cho tái đầu tư thông thường: nhà ĐTNN dùng số lợi nhuận thu được của doanh nghiệp để tái đầu tư trực tiếp cho doanh nghiệp đó, hoặc đầu tư xây dựng doanh nghiệp khác, nếu kỳ hạn kinh doanh không dưới 5 năm thì được trả lại 40% thuế thu nhập đã nộp đối với phần tái đầu tư.

- Ưu đãi dành cho tái đầu tư đặc biệt: Các nhà đầu tư tái đầu tư xây dựng ở một số lĩnh vực đặc biệt như mở rộng doanh nghiệp có kỹ thuật tiên tiến, mở rộng doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm hoặc đầu tư cho các dự án xây dựng cơ bản và mở mang nông nghiệp trong đặc khu kinh tế Hải Nam thì có thể được trả lại toàn bộ số thuế thu nhập đối với phân tái đầu tư.

- Thực hiện ưu đãi về thuế đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực này như sau khi hết thời hạn ưu đãi thuế bình thường, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ở những vùng này còn được hưởng mức thuế thu nhập rất thấp là 15% trong vòng 3 năm tiếp theo. Trong khi mức thuế này ở các khu kinh tế đặc biệt là 24%.

Những ưu đãi về thuế dành cho các nhà ĐTNN ở một mức độ nhất định đã giảm bớt gánh nặng cho các nhà đầu tư trong giai đoạn khó khăn ban đầu khi thực hiện đầu tư vào Trung Quốc. Nó có tác dụng rõ rệt trong việc thu hút vốn ĐTNN.

Ngoài ra, nhằm tăng cường sự an toàn trong đầu tư của nhà ĐTNN và bảo vệ quyền hợp pháp của nhà đầu tư, chính phủ Trung Quốc và một số nước đã ký hiệp định khuyến khích đồng bảo hộ đầu tư và hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

➤ **Hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

Tăng cường sự hỗ trợ về vốn cũng như các hỗ trợ khác đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nông nghiệp, bảo vệ nguồn nước, giao thông, năng lượng, chế biến nguyên liệu thô và bán thành phẩm, bảo vệ môi trường ở khu vực miền Tây và Trung .

- Các ngân hàng có thể chấp nhận sự bảo lãnh của các cổ đông nước ngoài để các doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong nội địa hoặc cho vay các khoản vay đặc biệt bằng đồng NDT bằng hình thức thế chấp các trái phiếu đã phát hành. Những khoản vay nội tệ bằng thế chấp trái phiếu hoặc bảo lãnh của cổ đông đều phải được dùng để mua sắm tài sản cố định để đầu tư hoặc dùng làm vốn lưu động không được mua cổ phiếu, trái phiếu.

- Các ngân hàng có thể cho công ty liên doanh hoặc hợp tác kinh doanh vay trong trường hợp các doanh nghiệp cần tiền gấp để tăng vốn đầu tư dựa trên số lượng cổ phiếu mà doanh nghiệp sẽ phát hành.

- Cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thế chấp tài sản của họ tại nước ngoài ở chi nhánh ngân hàng Trung Quốc ở nước ngoài để vay vốn. Khoản vay này sẽ do chi nhánh của ngân hàng Trung Quốc ở nước ngoài hoặc ở nội địa thực hiện.

- Theo nguyên tắc “thuận lợi và an toàn”, hoạt động bảo hiểm như là bảo hiểm về chính trị được cung cấp cho các nhà ĐTNN đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và giao thông, là những lĩnh vực mà nhà nước đặc biệt khuyến khích đầu tư.

2.2.2.4. Chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái

➤ Quản lý tiền tệ, vốn và nợ nước ngoài

Năm 1993, chính phủ Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc tự do hoá trong quản lý vốn. Tuy nhiên sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á vào năm 1997, khi đồng NDT bị giảm giá, Trung Quốc quyết định quay lại thực hiện quản lý chặt chẽ vốn đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng nhằm điều tiết sự di chuyển của dòng vốn nước ngoài vào trong nước. Chính sách quản lý tiền tệ và nợ nước ngoài nhằm mục đích hấp thụ vốn nước ngoài theo nhiều kênh khác nhau đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế đồng thời giới hạn nợ nước ngoài và khối lượng ngoại tệ chuyển thành nhân dân tệ để giảm tác động của chúng tới chính sách tiền tệ. Cụ thể:

- Vốn đầu tư từ nước ngoài phải được gửi vào những tài khoản đặc biệt. Việc thanh toán hoặc chuyển tiền từ những tài khoản này phải được sự cho phép của Cơ quan nhà nước quản lý về ngoại hối của Trung Quốc (SAFE).

- Tất cả các khoản vay nước ngoài có thời hạn từ 1 năm trở lên bao gồm cả vay để thực hiện dự án đầu tư đều phải được đưa vào kế hoạch vốn của nhà nước. Các hợp đồng vay đó phải được sự chấp thuận của của SAFE. Cơ quan này có thể đưa ra các kế hoạch phân phối vốn đối với nhiều tổ chức tài chính và quyết định mức trần của khoản vay đối với mỗi tổ chức tài chính.

- SAFE ấn định hạn ngạch đối với những khoản nợ nước ngoài và chỉ định rõ tổ chức tài chính đối với những khoản vay nước ngoài trong 1 năm hoặc dưới 1 năm. Đối với những khoản vay dưới 3 tháng theo các tài khoản vãng lai thì không cần sự cho phép của SAFE. Đối với những khoản vay từ 3 tháng đến 1

năm cần phải đăng ký với cơ quan này và được sự chấp thuận của họ về các điều khoản thanh toán và lãi suất.

- Chỉ các tổ chức nhà nước được sự chấp thuận của ngân hàng Nhân dân Trung Hoa thì mới được phát hành trái phiếu ra nước ngoài. Mỗi lần phát hành phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng vốn nước ngoài của Nhà nước.

- Thuê mua và các khoản vay tín chấp từ nước ngoài phải tuân thủ chặt chẽ các kế hoạch của nhà nước và địa phương về nâng cấp công nghệ và sử dụng vốn nước ngoài. Những khoản vay này không được vượt quá hạn ngạch về ngoại tệ cấp cho các doanh nghiệp liên quan và phải đăng ký với SAFE.

- Tất cả các khoản vay có bảo lãnh đều phải được sự chấp thuận của Cơ quan quản lý ngoại hối.

Những biện pháp quản lý chặt chẽ trên đã làm cho Trung Quốc không bị rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất cũng như kiểm soát được dòng vốn từ nước ngoài vào. Điều này đã giúp cho chính phủ có những chính sách về thu hút và sử dụng vốn ĐTNN hiệu quả hơn.

➤ ***Thay đổi trong chính sách quản lý ngoại hối***

Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN thực hiện các giao dịch liên quan đến ngoại tệ tuân theo quy định về quản lý ngoại hối của chính phủ.

Đến ngày 1/12/1996, Trung Quốc chấp nhận thực hiện các quy định trong điều VIII thuộc các điều khoản thoả thuận của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) về việc giảm các hạn chế đối với việc thanh toán và chuyển khoản trong các giao dịch tiền tệ quốc tế. Kết quả của việc thực hiện điều khoản này, nhiều quy định về ngoại hối đã được nới lỏng nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp ĐTNN. Cụ thể:

- Tất cả các doanh nghiệp đều có thể mua bán ngoại tệ để thực hiện thanh toán cho các giao dịch thương mại quốc tế, hoa hồng, phí, tiền bản quyền và lợi tức mà không cần sự cho phép của SAFE.

- Các khoản lợi nhuận từ đầu tư hoặc các khoản tiền thu được từ hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể chuyển ra ngoài Trung Quốc sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế.

- Phía nhà ĐTNN có thể chuyển các khoản tiền mà họ nhận được sau khi kết thúc liên doanh.

- Lương và các khoản thu nhập khác của các nhân viên người nước ngoài làm việc ở tất cả các loại hình doanh nghiệp có vốn ĐTNN đều có quyền chuyển ra nước ngoài sau khi đã thanh toán các khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định về quản lý ngoại hối.

➤ ***Xoá bỏ quy định về cân bằng ngoại tệ***

Lúc ban đầu các doanh nghiệp có vốn ĐTNN phải tuân theo quy định về cân bằng ngoại tệ trong thu - chi của họ. Điều này đã dẫn đến một số khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp. Ví dụ một doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu nhưng có đầu vào là nguyên liệu trong nước thì sẽ có một số lượng lớn ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hoá vượt qua nhu cầu ngoại tệ phục vụ nhập khẩu nhưng lại thiếu đồng bản tệ để mua nguyên liệu. Hoặc có doanh nghiệp mà sản phẩm chủ yếu phục vụ nội địa có rất nhiều đồng bản tệ nhưng lại thiếu ngoại tệ để mua nguyên liệu.

Theo các cam kết khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã nói lỏng một số quy định về quản lý ngoại hối như xoá bỏ quy định về cân bằng ngoại tệ giữa thu và chi, quy định về giới hạn số lượng ngoại tệ được sử dụng đối với các doanh nghiệp.

➤ ***Chính sách tỷ giá hối đoái***

Trung Quốc đã thực hiện chính sách tỷ giá cố định trong một thời gian dài từ năm 1994 đến 2004. Trong thời gian đó có 5 năm tỷ giá giữ ở mức 1USD = 8.3 NDT. Việc duy trì tỷ giá cố định đã giúp cho Trung Quốc tạo sự ổn định của chính sách tiền tệ trong nước trong điều kiện nền kinh tế phát triển nhanh. Chính sách tỷ giá cố định tạo điều kiện cho hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc tràn ngập khắp thế giới với giá rẻ và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài nhất là các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất ở Trung Quốc vì chi phí sản xuất thấp.

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, thực hiện các cam kết về chính sách tiền tệ, đồng thời dưới sức ép của Mỹ, các nước châu Âu, Chính phủ Trung Quốc đã nâng dần giá NDT và tuyên bố thả nổi tỷ giá vào tháng 7 năm 2005. Tuy

nhiên việc thả nổi tỷ giá của Trung Quốc vẫn trong vòng kiểm soát của chính phủ. Việc nâng giá NDT về lâu dài giúp cho Trung Quốc giảm nhập siêu, giá đầu vào sản phẩm xuất khẩu sẽ giảm, nên sẽ làm giảm áp lực đối với việc giá thành sản phẩm xuất khẩu tăng làm tăng giá xuất khẩu. Đồng thời, việc nâng giá NDT giúp cho Trung Quốc thu hút được nền công nghệ cao hơn.

Cũng như Nhật Bản thực hiện chính sách tỷ giá cố định và dần thả nổi vào những năm 1949 - 1971 đã giúp cho nền kinh tế phát triển vượt bậc, việc thực hiện chính sách tỷ giá của Trung Quốc đã góp phần cho sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nói chung và thu hút ĐTNN nói riêng.

2.2.2.5. Các chính sách trực tiếp thu hút nguồn vốn FII

➤ Chính sách phát triển thị trường chứng khoán

Nhằm thu hút và quản lý dòng vốn FII, Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp thông qua thị trường chứng khoán.

Hiện nay Trung Quốc có hai Trung tâm giao dịch chứng khoán được đặt ở Thượng Hải (thành lập tháng 11 năm 1990) và Thâm Quyến (thành lập tháng 7 năm 1991). Hai trung tâm này được đặt dưới sự quản lý của Ủy ban điều hành chứng khoán (CSRC). Sau 5 năm nghiên cứu, Luật Chứng khoán đã được thông qua vào cuối năm 1998 và bắt đầu có hiệu lực vào ngày 1/7/1999. Luật chứng khoán không phân biệt doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước khi tham gia niêm yết trên thị trường. Thị trường chứng khoán ra đời đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài mua được cổ phiếu của các công ty Trung Quốc và cho phép các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được niêm yết cổ phiếu trên thị trường. Tuy nhiên trong thời kỳ đầu mới thành lập, Trung Quốc chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng đối với việc niêm yết và kinh doanh cổ phiếu nên các nhà ĐTNN gồm cả các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức tài chính và các nhà đầu tư cá nhân nước ngoài tham gia chưa nhiều vào hoạt động của thị trường. Đến cuối năm 2003, trong 1287 công ty niêm yết trên thị trường thì có 940 công ty là doanh nghiệp nhà nước chiếm 73% tổng số công ty niêm yết.

Trên thị trường chứng khoán, Trung Quốc đã thực hiện một số biện pháp khuyến khích và quản lý đối với dòng vốn FII như:

- Tự do hoá từ từ khả năng thâm nhập của các nhà đầu tư thông qua việc áp dụng hình thức phân tách thị trường chứng khoán thành 2 khu vực là cổ phiếu A và cổ phiếu B. Cổ phiếu A được niêm yết bằng đồng NDT và chỉ các nhà đầu tư người Trung Quốc mới được phép mua bán. Cổ phiếu B là cổ phiếu niêm yết bằng đồng USD ở thị trường chứng khoán Thượng Hải và đồng HKD ở thị trường chứng khoán Thâm Quyến, phục vụ cho nhu cầu kinh doanh cổ phiếu của các nhà đầu tư nước ngoài. Sau đó Trung Quốc nới lỏng dần và vào 1/12/2002 cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được mua bán cổ phiếu A của 1.200 công ty với tổng vốn thị trường là 550 tỷ USD. Trung Quốc liên tục đưa ra các điều kiện ưu đãi, các quy định mới để mở rộng diện phát hành và tăng mức giao dịch cổ phiếu B như cắt giảm thuế đánh vào các giao dịch cổ phiếu B từ mức 0,4% xuống còn 0,3% trên khối lượng giao dịch, cho phép các công ty tư nhân được phát hành cổ phiếu B bằng ngoại tệ (trước kia chỉ có các doanh nghiệp nhà nước). Đến tháng 2 năm 2001, Trung Quốc cho phép các nhà đầu tư nội địa được kinh doanh cổ phiếu B.

- Quy định tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài trong một công ty không được quá 49% và của một nhà đầu tư không được quá 10%.

- Các tổ chức tài chính đầu tư phải là các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, công ty chứng khoán và phải đáp ứng được một số yêu cầu đặc biệt do Ủy ban Chứng khoán đưa ra.

- Các nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ tối đa 25% tổng mức vốn hoá trên thị trường chứng khoán.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đẩy nhanh quá trình mở cửa thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp FDI và thu hút FII bằng việc nới lỏng một số hạn chế đối với các tổ chức tài chính và cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư trên thị trường.

❖ *Một số quy định mới sau khi Trung Quốc gia nhập WTO đối với các nhà đầu tư:*

** Đối với doanh nghiệp FDI:*

Ngày 8/10/2001 Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế và Ủy ban Chứng khoán Trung Quốc cùng ban hành Hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến các công ty có vốn ĐTNN được niêm yết cổ phiếu. Hướng dẫn nêu những yêu cầu đối với việc chuyển một doanh nghiệp ĐTNN thành công ty cổ phần phù hợp với việc niêm yết gồm:

- Tuân thủ chính sách của Trung Quốc về việc niêm yết và phát hành cổ phiếu của các doanh nghiệp ĐTNN.
- Tuân thủ Luật công ty của Trung Quốc và các quy định liên quan của Ủy ban chứng khoán.
- Vượt qua điều tra tổng hợp hàng năm trong vòng 3 năm trước khi đệ đơn, như vậy có nghĩa là công ty nào muốn tham gia niêm yết cổ phiếu phải hoạt động có hiệu quả, tài chính lành mạnh trong 3 năm trước khi muốn niêm yết.
- Quy mô, hình thức kinh doanh phù hợp với các Hướng dẫn về ĐTNN và Danh mục hướng dẫn.
- Cổ phần của nhà đầu tư Trung Quốc, sau khi niêm yết phải duy trì ở mức trước khi niêm yết hoặc ở mức chi phối như quy định.
- Cổ phần nước ngoài, sau khi niêm yết ít nhất phải là 10% (25% để duy trì hình thức doanh nghiệp đầu tư nước ngoài).

** Đối với các tổ chức tài chính và cá nhân đầu tư gián tiếp*

- Cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài được trực tiếp mở tài khoản và giao dịch cổ phiếu B trên thị trường chứng khoán.
- Cho phép thành lập các liên doanh và các công ty quản lý quỹ đầu tư
- Vào tháng 12 năm 2002, Trung Quốc cho phép thành lập Tổ chức đầu tư nước ngoài theo tiêu chuẩn (QFII). Các tổ chức này được phép kinh doanh cổ phiếu A và trái phiếu trên thị trường nội địa. Tuy nhiên, các tổ chức này sau khi được thành lập phải thông qua SAFE để xin giấy phép sử dụng ngoại tệ để kinh doanh chứng khoán.

- Trung Quốc cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài được thành lập liên doanh tại Trung Quốc; thành lập các Quỹ đầu tư chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ quản lý chứng khoán, nhưng phía nước ngoài chỉ nắm giữ 1/3 cổ phần; sau ba năm tỷ lệ nắm giữ của phía nước ngoài có thể được tăng lên nhưng không vượt quá 49%.

- Từ tháng 1 năm 2003, công ty Đầu tư mạo hiểm cũng được thành lập với mục đích đầu tư cho các dự án nghiên cứu sản phẩm mới và công nghệ cao.

- Đồng thời để thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư, các công ty trong nội địa Trung Quốc cũng cho phép các công ty con của họ ở Hồng Kông được phát hành cổ phiếu để thuận lợi cho việc chuyển tài sản của công ty mẹ từ Trung Quốc sang Hồng Kông sau đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Một số công ty của Trung Quốc cũng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán New York.

- Bắt đầu từ 1/7/2007, các Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài được phép mở văn phòng đại diện ở Trung Quốc. Các Văn phòng này được phép thực hiện các hoạt động như nghiên cứu, hợp tác xúc tiến đầu tư.

- Từ tháng 4/2007, Ủy ban Chứng khoán Trung Quốc cho phép hoạt động mua bán quyền chọn được thực hiện trên thị trường chứng khoán và các tổ chức tài chính không bị giới hạn trong việc huy động nguồn vốn cho dịch vụ này. Việc này đã giúp cho các nhà đầu tư năng động hơn trong giao dịch chứng khoán.

- Tuy nhiên, Ủy ban Chứng khoán cũng đưa ra một số quy định nhằm quản lý chặt chẽ thị trường như: quy định ngày 11/4/2007 nhằm hạn chế lãnh đạo các công ty bán cổ phiếu ra ngoài để trục lợi và lũng đoạn thị trường. Quy định các nhà môi giới chứng khoán phải quản lý chặt khách hàng để tránh việc dùng thị trường chứng khoán để rửa tiền.

Với những chính sách mới cởi mở nhiều hơn là thắt chặt, đến cuối năm 2002 tổng vốn đầu tư gián tiếp vào Trung Quốc đạt khoảng 29,2 tỷ USD so với 395 tỷ USD vốn FDI. Cuối tháng 12 năm 2004 đã có 27 quỹ đầu tư được thành lập với hơn 3,4 tỷ USD được đăng ký đầu tư. Tiềm năng thu hút vốn FII của

Trung Quốc rất lớn khi các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tuy nhiên, một số biện pháp hành chính để quản lý thị trường như chính sách đánh thuế và tăng một lượng lớn cung hàng bằng việc thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu của rất nhiều doanh nghiệp nhà nước đã chuyển đổi cũng làm cho thị trường chứng khoán non trẻ bị tác động mạnh và thị trường gần như không phát triển trong vòng 3 năm. Đến cuối năm 2005, thị trường bắt đầu được phục hồi sau nhiều nỗ lực cải cách về chính sách thu hút các nhà đầu tư cùng sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc. Năm 2006, thị trường chứng khoán của Trung Quốc thực sự bùng nổ, phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 2006, trên thị trường chứng khoán của Trung Quốc đã có 287 quỹ đầu tư hoạt động trên thị trường.

➤ ***Đẩy mạnh chuyển đổi và cải cách doanh nghiệp nhà nước***

Trong thời kỳ nền kinh tế thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung, các doanh nghiệp nhà nước là thành phần kinh tế chủ yếu, nắm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Tuy nhiên sau khi thực hiện chính sách mở cửa, với cơ cấu tổ chức nặng nề, trình độ quản lý còn kém chưa thích nghi với cơ chế mới nên hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả, nhà nước phải chịu gánh nặng đối với những thua lỗ do các doanh nghiệp này mang lại. Vào giữa những năm 1980, số lượng các doanh nghiệp nhà nước bị phá sản ngày càng nhiều. Trước tình hình đó, chính phủ thấy việc cơ cấu lại và đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước là việc cấp thiết cần phải thực hiện. Đến nay, sau hơn 10 năm, hầu hết doanh nghiệp nhà nước (trừ những lĩnh vực quan trọng liên quan đến an ninh quốc phòng) đã được chuyển thành các công ty cổ phần, công ty TNHH.

Sự chuyển đổi của các doanh nghiệp nhà nước và sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp ĐTNN và thu hút được lượng vốn đầu tư gián tiếp rất lớn từ nước ngoài. Cụ thể:

- Thuận lợi hơn trong các quan hệ với đối tác Trung Quốc trong liên doanh hoặc với những doanh nghiệp khác có quan hệ làm ăn. Các doanh nghiệp

nước ngoài bắt đầu có thể tham gia kinh doanh trong một số lĩnh vực mà trước đây chỉ các doanh nghiệp nhà nước độc quyền.

- Các doanh nghiệp nước ngoài giảm bớt những khó khăn trong cạnh tranh do sự bảo hộ, hỗ trợ giá đối với sản phẩm nội địa của nhà nước.

- Các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ về tư vấn luật pháp, tài chính, quản lý có cơ hội để bán sản phẩm của mình vì các doanh nghiệp nhà nước gặp rất nhiều vấn đề phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi nhưng lại chưa có kinh nghiệm và kỹ năng quản lý.

- Trung Quốc với việc tăng dần tỷ lệ sở hữu đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá và khuyến khích các hình thức sáp nhập, mua lại công ty hoặc mua lại những khoản nợ khó đòi của doanh nghiệp nhà nước và trở thành chủ của các doanh nghiệp, niêm yết giao dịch trên thị trường chứng khoán, nên đã thu hút được khối lượng lớn vốn đầu tư. Bên cạnh đó, chính phủ Trung Quốc cũng cho phép các Quỹ đầu tư, Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài được hoạt động rộng rãi nên cũng tạo môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư gián tiếp.

Hiện nay, cổ phiếu của các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi chiếm trên 80% cổ phiếu giao dịch trên thị trường.

2.2.2.6. Chính sách khuyến khích phát triển và đổi mới công nghệ

Một trong những động lực quan trọng trong việc thu hút ĐTNN của Trung Quốc là thu hút công nghệ hiện đại từ các nước tiên tiến. Đặng Tiểu Bình đã phát biểu một trong những lợi ích mà ĐTNN mang lại đó là công nghệ.

Trung Quốc thực hiện triệt để chiến lược “đổi thị trường lấy công nghệ” để thu hút công nghệ cao. Những năm 1990, công nghệ cao trong ngành công nghiệp của Trung Quốc chủ yếu là do các doanh nghiệp nước ngoài mang vào. Vào năm 2000, các doanh nghiệp nước ngoài chiếm 55% giá trị gia tăng, 2/3 số lượng bằng sáng chế trong công nghệ cao và 4/5 số lượng các sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu ở Trung Quốc.

Từ năm 1999, Trung Quốc đã có chính sách khuyến khích các nhà ĐTNN đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ. Đặc biệt sau khi gia nhập WTO, chính sách thu hút công nghệ mới càng được mở rộng và khuyến khích các nhà ĐTNN sử dụng kỹ thuật tiên tiến và sản xuất ra sản phẩm mang tính cạnh tranh cao như:

- Tất cả các máy móc thiết bị phục vụ cho việc nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm và các cuộc thử nghiệm (không để sản xuất) được miễn thuế nhập khẩu.

- Các doanh nghiệp nước ngoài thực hiện chuyển giao công nghệ ở Trung Quốc sẽ được miễn thuế doanh thu. Nếu những công nghệ do họ chuyển giao là công nghệ mới, hiện đại thì có thể được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu các doanh nghiệp nước ngoài muốn mua một số máy móc, thiết bị sản xuất trong nước cho việc nghiên cứu, phát triển công nghệ thì những máy móc thiết bị này sẽ được hoàn lại thuế VAT.

- Nếu chi phí cho phát triển công nghệ chiếm ít nhất 10% chi phí của doanh nghiệp trong năm trước thì sẽ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 50% tổng số chi phí cho phát triển công nghệ trong năm hiện tại.

- Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN có Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển tại Trung Quốc được phép nhập khẩu và bán một số lượng nhỏ các sản phẩm công nghệ cao đã qua thử nghiệm ở thị trường trong nước.

Bên cạnh đó, chính quyền ở nhiều địa phương còn ban hành nhiều chính sách để thu hút công nghệ cao từ các doanh nghiệp có vốn ĐTNN như giảm giá thuê đất, trợ giúp trong tuyển dụng nhân viên.

Cùng với các chính sách khuyến khích các nhà ĐTNN đưa công nghệ cao vào trong nước, Trung Quốc còn thực hiện một số chính sách quản lý về chuyển giao công nghệ nhằm hạn chế việc chuyển giao công nghệ cũ, lạc hậu như: Trung Quốc có những quy định cụ thể đối với các loại công nghệ được các nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu phục vụ sản xuất; đó phải là những công nghệ mới, hiện đại và đảm bảo về môi trường. Chính phủ cũng có những quy định trong việc chuyển giao công nghệ giữa các nhà ĐTNN và đối tác Trung Quốc. Ví dụ

như ngành công nghiệp sản xuất ô tô, Trung Quốc quy định các nhà ĐTNN phải liên doanh với doanh nghiệp trong nước, vốn góp không được quá 50% vốn pháp định và phía nước ngoài phải chuyển giao công nghệ sản xuất ô tô cho đối tác Trung Quốc. Ngoài ra, chính phủ còn sử dụng một số công cụ thuế quan và phi thuế quan để quản lý chất lượng của công nghệ do nước ngoài đưa vào.

Với việc thực hiện tốt chính sách này, tỷ lệ các doanh nghiệp ĐTNN đầu tư vào ngành công nghệ cao và nghiên cứu khoa học ngày càng tăng. Nhiều công ty danh tiếng trên thế giới như Microsoft, Motorola, Siemens, General Motors đã thành lập những trung tâm nghiên cứu công nghệ và cơ sở sản xuất tại Trung Quốc. Đến nay có hơn 400 trung tâm nghiên cứu công nghệ đã được thành lập và hơn 60% các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc áp dụng những công nghệ tiên tiến được đưa ra trong 3 năm gần đây. Công nghệ nhập của Trung Quốc hiện tại chiếm khoảng 50%.

Đồng thời tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào nghiên cứu khoa học cũng tăng mạnh. Thập kỷ 80 tỷ lệ ĐTNN đầu tư vào nghiên cứu khoa học mới đạt khoảng trên 0,1% vốn đầu tư. Đến những năm 90, tỷ lệ này đã tăng gấp đôi và sau khi Trung Quốc gia nhập WTO tỷ lệ đầu tư vào nghiên cứu khoa học được tăng gấp đôi so với thập kỷ 90 đạt gần 0,5% tổng vốn đầu tư FDI.

2.2.2.7. Các chính sách cải thiện môi trường đầu tư phần mềm và phần cứng

➤ Chính sách mở rộng phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài

Để khuyến khích đầu tư nước ngoài, vấn đề quản lý nhà nước như thế nào đối với các hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTNN được Trung Quốc hết sức coi trọng và luôn điều chỉnh nhằm khuyến khích phát triển hoạt động ĐTNN.

❖ *Phân cấp, phân quyền cho các địa phương theo nhiều mức độ và đơn giản hoá thủ tục thành lập doanh nghiệp*

Trung Quốc thực hiện quản lý theo từng cấp đối với ĐTNN. Mở rộng phân cấp phê duyệt dự án đầu tư cho các tỉnh, thành phố, các khu tự trị được quyền phê duyệt dự án đầu tư trị giá không quá 30 triệu USD. Như vậy sẽ giảm được nhiều thủ tục và thời gian cho các nhà đầu tư khi xin giấy phép đầu tư. Các địa phương

này còn thành lập các trung tâm dịch vụ ĐTNN một cửa, từ tư vấn pháp lý thành lập doanh nghiệp cho đến khi phê chuẩn dự án.

Việc cải thiện hệ thống dịch vụ xã hội với các cơ quan dịch vụ trung gian như công ty tư vấn, luật sư, kế toán sẽ cung cấp cho nhà đầu tư các dịch vụ hiệu quả và có chất lượng là một trong những yếu tố thu hút mạnh các nhà ĐTNN đầu tư vào Trung Quốc.

❖ *Chính sách mở rộng quyền hạn của doanh nghiệp ĐTNN*

- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN có toàn quyền quyết định về quản lý doanh nghiệp của mình trong phạm vi kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà ĐTNN có thể sử dụng ngoại tệ có thể chuyển đổi để góp vốn đầu tư hoặc góp bằng thiết bị và máy móc, quyền sở hữu công nghiệp, công nghệ độc quyền với giá xác định. Nhà ĐTNN có thể tái đầu tư từ lợi nhuận bằng đồng NDT từ các doanh nghiệp có vốn ĐTNN khác thành lập trên lãnh thổ Trung Quốc sau khi được chấp thuận bởi cơ quan cấp phép.

- Nhà đầu tư được mở tài khoản bằng ngoại tệ và NDT ở bất kỳ ngân hàng nào; có thể chuyển vốn bằng ngoại tệ của doanh nghiệp, hoàn trả đầu tư và chuyển tiền chi trả cho những chi nhánh của doanh nghiệp bên ngoài Trung Quốc; có thể mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

- Doanh nghiệp có vốn nước ngoài được tự quyết định bộ máy tổ chức và nhân sự, tự tuyển dụng lao động và trả lương cho người lao động nhưng không dưới mức lương tối thiểu là 240 NDT/ tháng.

➤ *Chính sách xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng*

Với phương châm muốn các nhà ĐTNN xây lâu dài ở Trung Quốc thì Trung Quốc phải làm đường cho họ vào. Vì vậy việc xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút ĐTNN.

Trung Quốc đã chủ động bỏ vốn ra xây dựng và cải tạo đường sá, bến bãi, kho tàng, cảng nước sâu, sân bay, hệ thống thông tin. Ví dụ như năm 2003, Trung Quốc đầu tư 3,5 tỷ USD để xây dựng cảng và đường vận tải hàng hải; để

xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng ở miền Trung và miền Tây, chính phủ Trung Quốc có kế hoạch đầu tư 1,2 nghìn tỷ NDT trong vài năm kể từ năm 2004.

Đến nay, Trung Quốc đã xây dựng được gần 100.000 km đường sắt; 1,21 triệu km đường cao tốc; tất cả các huyện đều đã xây dựng đường bộ; cải tạo, sử dụng 110.000 km đường vận tải đường sông; đã xây dựng được hơn 20 cảng lớn, 1.763 cảng nhỏ; đã mở được hơn 100 tuyến đường biển để giao lưu với 1.100 bến cảng của hơn 160 nước và khu vực; đã xây dựng được 206 sân bay; xây dựng 60.400 trạm buu điện với tuyến buu điện dài 5,2 triệu km, đã đạt trên 80 triệu điện thoại, mạng lưới thông tin đã phủ khắp các địa khu, thành phố và hơn 2.000 siêu thị, nối mạng ra nhiều nước trên thế giới, tổng công suất điện lực là 1,16 tỷ kw. Đồng thời, điều kiện cung ứng năng lượng, giao thông, buu điện ở Trung Quốc không ngừng được cải thiện tạo thuận lợi cho các nhà ĐTNN khi thực hiện đầu tư vào Trung Quốc.

Trong các đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, ngoài việc xây dựng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng trong khu, Trung Quốc còn chú trọng việc xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và phục vụ cho đời sống văn hoá, tinh thần của người lao động trong nước cũng như người nước ngoài như bệnh viện, trường học, khu vui chơi, giải trí cho người nước ngoài đang làm việc ở khu vực đó.

➤ ***Chính sách bảo vệ và phát triển môi trường***

Ngoài những chính sách trực tiếp tác động đến hoạt động ĐTNN, Trung Quốc còn chú trọng thay đổi các chính sách nhằm phát triển môi trường và xã hội để không ngừng nâng cao đời sống người dân đồng thời còn thu hút thêm ĐTNN chất lượng cao.

Hiện nay, bảo vệ môi trường là một trong những quốc sách của Trung Quốc. Mọi kế hoạch phát triển thành thị và nông thôn đều có mục đích kết hợp lợi ích kinh tế với lợi ích xã hội và môi trường. Ba nguyên tắc cơ bản được áp dụng trong bảo vệ môi trường là:

- Bảo vệ và kết hợp bảo vệ với kiểm soát.
- Yêu cầu người gây ra ô nhiễm môi trường phải có biện pháp xử lý ô nhiễm.
- Tăng cường quản lý môi trường.

Ngoài luật bảo vệ môi trường, Trung Quốc đã ban hành nhiều văn bản dưới Luật liên quan trực tiếp đến ĐTNN như “Quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác và phát triển dầu khí” ban hành tháng 12 năm 1983; “Quy định quản lý về môi trường ở các khu Kinh tế mở” ban hành tháng 3 năm 1986, v.v.

Các dự án ĐTNN đều phải chịu sự quản lý về môi trường của cơ quan quản lý môi trường của nhà nước và địa phương. Khi đăng ký thực hiện dự án, các nhà đầu tư đều phải có phương án giả quyết ảnh hưởng của dự án đối với môi trường cũng như cam kết thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của Trung Quốc. Đồng thời, chính phủ cũng có những ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xử lý chất thải hoặc trong nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ xử lý và bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện các chương trình nhằm giải quyết các loại ô nhiễm môi trường nhằm tạo lập môi trường trong sạch để thu hút thêm ĐTNN như: để hấp dẫn các công ty đa quốc gia trong việc tìm kiếm địa điểm làm trụ sở chính, Chính quyền Thượng Hải đã cung cấp nhà ở, giáo dục và các yếu tố khác đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế cho các nhà đầu tư đồng thời đã xây rất nhiều nhà cao tầng để cải thiện chất lượng không khí.

➤ **Tăng cường chống tham nhũng**

Ở các nước đang chuyển đổi và phát triển, tham nhũng là vấn đề được quan tâm của cả chính phủ và người dân. Ở Trung Quốc, tham nhũng được coi là một vấn đề nghiêm trọng cần phải giải quyết vì nó ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và đời sống xã hội của nhân dân. Nhà lãnh đạo Giang Trạch Dân đã từng miêu tả “*tham nhũng là ung nhọt*” của cơ thể chính trị Trung Quốc.

Theo điều tra của cơ quan kiểm sát Trung Quốc năm 2000, trong 104.427 trường hợp vi phạm luật pháp của các công chức nhà nước, có 20.966 trường hợp là lạm dụng quyền lực, vô trách nhiệm và lừa đảo; còn 83.461 trường hợp là tham nhũng và ăn hối lộ và số lượng tiền ăn hối lộ, tài sản tham nhũng ngày càng tăng. Ví dụ như trường hợp tham nhũng liên quan đến hàng trăm công chức ở tỉnh Quảng Đông, làm giả chứng nhận xuất khẩu để giảm thuế lên tới hàng tỷ đô la Mỹ đã được đưa ra ánh sáng vào năm 2001

Trong lĩnh vực ĐTNN, báo cáo về tham nhũng cũng đã được làm giảm bớt vì các công ty nước ngoài có thể không tránh được bị khởi tố ở những nước mà họ có liên quan đến tham nhũng. Tham nhũng cũng là một yếu tố cản trở trong thu hút ĐTNN vì những chi phí phải bỏ ra đó không tương ứng với lợi ích thu được ở các doanh nghiệp nước ngoài. Tham nhũng trong lĩnh vực ĐTNN thường biểu hiện rõ nhất là những liên quan đến thủ tục và thời gian cấp các loại giấy phép cho doanh nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp nước ngoài phải chịu sự cạnh tranh không lành mạnh khi các đối thủ cạnh tranh là các công ty Trung Quốc hối lộ các quan chức nhà nước để tranh giành hợp đồng.

Vì vậy, hiện nay Trung Quốc đã có nhiều các quy định để chống lại cả hai kiểu nhận hối lộ là chủ động hoặc bị động của các quan chức nhà nước.

Ở Trung Quốc có 3 cơ quan của chính phủ và 1 cơ quan của Đảng Cộng sản chịu trách nhiệm chống hoạt động tham nhũng là: Viện kiểm sát tối cao, Bộ giám sát và Bộ an ninh công cộng. Cùng với các cơ quan chống tham nhũng, luật pháp quy định rất chặt chẽ và đa dạng về khung hình phạt đối với hành động tham nhũng. Ví dụ: nếu tham nhũng số tiền nhỏ hơn 5.000 NDT thì hình phạt tối đa là 2 năm tù; số tiền từ 50.000 đến 100.000 NDT thì bị phạt tù chung thân; từ 100.000 NDT trở lên bị tử hình và sung công tài sản.

Ngoài ra, để hạn chế tệ nạn tham nhũng, chính phủ đã và đang cố gắng minh bạch hóa hệ thống Luật pháp, đặc biệt là giảm thiểu sự nhập nhằng, không rõ ràng trong các văn bản pháp luật và giảm tính tự do làm theo ý cá nhân, tăng cường trách nhiệm đối với các quan chức nhà nước.

➤ ***Thực hiện chặt chẽ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ***

Trước đổi mới, nội dung về quyền sở hữu trí tuệ chưa được đưa đầy đủ vào hệ thống luật pháp của Trung Quốc. Sau khi thực hiện chính sách mở cửa, chính phủ Trung Quốc bắt đầu hợp tác với một số nước để thực hiện bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đến tháng 6/1980, Trung Quốc trở thành thành viên của tổ chức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Những năm tiếp theo Trung Quốc đã tham gia vào một số thoả thuận quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Năm 1989, Trung Quốc là một trong những nước đầu tiên ký Hiệp ước tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ do Tổ chức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đại diện. Mặc dù Trung Quốc đã có rất nhiều nỗ

lực trong công cuộc xây dựng cũng như thực hiện luật pháp về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nhưng các nhà ĐTNN vẫn còn rất lo ngại về những vi phạm về sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc hiện nay. Bởi vì, sự vi phạm về sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc ngày càng phổ biến và trầm trọng. Những vi phạm này không phát triển vào thập kỷ 1980 vì lúc đó các doanh nghiệp Trung Quốc còn thiếu kỹ năng và máy móc để có thể sao chép các sản phẩm nước ngoài. Nhưng đến những năm 1990, các vi phạm về bản quyền ngày càng nhiều khi công nghệ, kỹ năng sản xuất của các doanh nghiệp Trung Quốc đã được phát triển từ hoạt động đầu tư nước ngoài và sự phát triển của nền kinh tế. Trong khi đó, các trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ không phải lúc nào cũng được giải quyết tại toà án. Đồng thời, mức độ nhận thức tầm quan trọng cũng như tôn trọng sở hữu trí tuệ của các tầng lớp nhân dân trong xã hội chưa đầy đủ và đúng đắn. Những vi phạm này sẽ ảnh hưởng lớn đến việc chuyển giao bí quyết công nghệ, nghiên cứu, sáng chế công nghệ mới của các nhà ĐTNN ở Trung Quốc. Nhà nghiên cứu Maruyama (1999) đã nhận xét: Trung Quốc không thể thực sự hy vọng thu hút được FDI, nhận được chuyển giao công nghệ nước ngoài hoặc thúc đẩy được nghiên cứu tầm cỡ thế giới nếu không thuyết phục được các công ty nước ngoài về việc bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ của họ.

Sau rất nhiều những hoạt động tham gia bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bổ sung các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ vào hệ thống luật pháp, đến nay Trung Quốc đã ban hành *Luật nhãn hiệu thương mại*, *Luật bản quyền* và *Luật bằng sáng chế* và các văn bản hướng dẫn dưới luật nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời, Chính phủ Trung Quốc cũng đã thực hiện rất nhiều biện pháp hành chính để xử lý đối với các vi phạm về sở hữu trí tuệ cũng như giáo dục cho người dân nhằm nâng cao sự hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ.

2.2.2.8. Chính sách ưu đãi về đất đai đối với đầu tư nước ngoài

Cơ chế sở hữu tập thể của Trung Quốc không cho phép mua bán đất. Đất đai thuộc quyền sở hữu nhà nước. Các cá nhân hoặc tập thể kể cả người Trung Quốc và nước ngoài cần đất để xây dựng thì đều phải làm đơn để xin cấp quyền sử dụng đất. Những cơ quan, cá nhân đã được cấp quyền sử dụng đất thì đều có thể đem trao đổi, mua bán quyền sử dụng trên phần đất được cấp.

Năm 1993 là năm đầu tiên người nước ngoài được phép mua hoặc thuê quyền sử dụng đất sau khi chính phủ Trung Quốc cho phép bất động sản được mua bán trên thị trường nước ngoài. Một số thành phố như Bắc Kinh, Quảng Châu bắt đầu cho các người nước ngoài và người Trung Quốc đấu giá quyền sử dụng đất.

Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN có quyền được thuê đất để xây dựng nhà máy, văn phòng. Đối với các doanh nghiệp liên doanh, phía Trung Quốc thường góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Đó là phần đất mà các doanh nghiệp Trung Quốc đã được nhà nước cấp hoặc cho thuê lâu dài. Điều 12 của “*Quy định về cấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước ở khu vực thành thị*” ban hành tháng 5 năm 1990, thời gian được cấp quyền sử dụng đất từ 40 đến 70 năm tùy thuộc vào mục đích sử dụng. Ví dụ: cấp quyền sử dụng đất 50 năm cho đất sử dụng vào mục đích công nghiệp và đất dùng cho giáo dục, khoa học công nghệ và thể thao văn hoá. Cấp quyền sử dụng 40 năm cho đất được sử dụng vào kinh doanh thương mại, du lịch và giải trí. Đối với lĩnh vực xây dựng toà nhà, văn phòng cũng có thời gian tương tự và khi hết hạn thuê đất thì đất và toà nhà sẽ được chuyển lại quyền sử dụng cho nhà nước.

Theo quy định về quản lý đất đai, phí thuê đất thường do chính quyền địa phương cho thuê đất quy định vì vậy nhiều địa phương đã sử dụng chính sách về giảm phí thuế đất và tăng thời gian thuê đất để thu hút ĐTNN. Những công cụ này cũng có ảnh hưởng mạnh đến sự tăng trưởng của vốn ĐTNN, nhất là trong thời gian mới thực hiện chính sách mở cửa ở Trung Quốc.

2.2.2.9. Chính sách phát triển thị trường lao động

Vào cuối thập kỷ 1970, hệ thống kế hoạch phân bổ lao động vẫn tồn tại, thị trường lao động chưa được hình thành. Tổng công ty cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp nước ngoài được thành lập tháng 11/1979 là nơi độc quyền cung cấp lao động cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Từ khi chính sách đào tạo con người được đưa lên hàng quốc sách, chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp để mở rộng hệ thống giáo dục, nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động. Với chính sách khuyến khích phát triển giáo dục, Nhà nước đã tạo điều kiện cho việc học tập ở nước ngoài của lao động trẻ và nhiều người đã tốt nghiệp từ các trường đại học ở nước ngoài. Bên cạnh đó Nhà

nước cũng rất quan tâm tới phát triển lực lượng lao động đã và đang được đào tạo nghề tại các doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Cùng với việc phát triển và nâng cao trình độ lao động, chính phủ cũng thực hiện xoá bỏ dần cơ chế phân bổ lao động và để cho thị trường lao động được phát triển. Tổng công ty cung cấp lao động không còn giữ vai trò phân phối lao động nữa mà người lao động ở các doanh nghiệp nước ngoài có thể được tự do tham gia và cạnh tranh trên thị trường. Các doanh nghiệp ĐTNN được quyền tự do lựa chọn lao động trên thị trường lao động như ở các nước tiên tiến khác. Đồng thời, để giúp các doanh nghiệp nước ngoài có thể lựa chọn và giữ được người lao động có chất lượng cao, ngoài việc trả lương, thưởng cao, các doanh nghiệp còn được phép trả lương cho người lao động bằng cổ phiếu.

Tóm lại: Với những quy định về luật pháp, các biện pháp, chính sách thu hút ĐTNN đã được thực hiện như nêu ở trên, Trung Quốc được các chuyên gia nước ngoài đánh giá là nước hiện có môi trường đầu tư phù hợp với tiêu chuẩn thế giới.

Theo thông tin từ UNCTAD, kết quả khảo sát của các chuyên gia và MNEs về những nước có môi trường đầu tư hấp dẫn nhất đối với các nhà ĐTNN trên thế giới, Trung Quốc đều dẫn đầu với tỷ lệ đồng ý rất cao. Cụ thể như sau:

Ý kiến từ phía các chuyên gia	Ý kiến từ phía MNEs
1. Trung Quốc : 85%	1. Trung Quốc : 87%
2. Mỹ : 55%	2. Ấn Độ : 51%
3. Ấn Độ : 42%	3. Mỹ : 51%
4. Brazil : 24%	4. Liên bang Nga : 33%
5. Liên bang Nga : 21%	5. Brazil : 21%
6. Anh : 21%	6. Mexico : 16%
7. Đức : 12%	7. Đức : 13%
8. Phần Lan : 9%	8. Anh : 13%
9. Singapore : 9%	9. Thái lan : 11%
10. Ukraina : 9%	10. Canada : 7%

Nguồn: World Investment Report của UNCTAD, 2005

2.3 BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC

Từ việc phân tích các thành công đạt được và những vấn đề còn tồn tại trong thu hút vốn ĐTNN những năm qua ở Trung Quốc, tác giả Luận án thấy rằng có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm chủ yếu đối với chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc như sau:

2.3.1. Kinh nghiệm thành công

2.3.1.1. *Thực hiện chính sách cơ cấu đầu tư hợp lý, thu hút đầu tư nước ngoài dần từng bước theo khu vực địa lý, lĩnh vực đầu tư phù hợp với hiện trạng phát triển của nền kinh tế*

Thực hiện cải cách toàn diện như nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình đã nói ‘*Cải cách toàn diện bao gồm cải cách thể chế kinh tế, cải cách thể chế chính trị và cải cách các lĩnh vực tương ứng khác*’, tiến hành mở cửa từng bước theo phương châm dễ trước, khó sau, tiến dần từng bước, giảm bớt rủi ro nên đã tránh được những va chạm xã hội lớn và sự phân hoá hai cực quá nhanh như đã xảy ra ở Liên Xô cũ và các nước Đông Âu do thực hiện "liệu pháp sốc".

❖ *Về khu vực đầu tư*

Với thực trạng của một nền kinh tế chưa phát triển, đang trên đường chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường và điều kiện chưa đủ để phát triển đồng thời tất cả địa phương cũng như các ngành nghề trong cả nước, Trung Quốc thực hiện làm thí điểm trước đối với một số vùng, khu vực theo phương châm: *xây dựng một số vùng có điều kiện tốt giàu lên trước sau đó sẽ giúp cho các vùng khác giàu theo*.

Về mặt địa lý, các địa phương được chọn, xây dựng đặc khu kinh tế và mở cửa thu hút ĐTNN là những vùng thuận lợi trong việc giao thương với các quốc gia xung quanh hoặc nằm trên các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế. Nhà nước đã đầu tư lớn xây dựng cơ sở hạ tầng ở những khu vực này để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư. Các đặc khu kinh tế là những người lính xung kích số một trong thu hút vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm nước ngoài và khuyến khích xuất khẩu;

các đặc khu đóng vai trò người dò đường trong quá trình thử nghiệm mở cửa; sự phát triển của các đặc khu kinh tế có tác dụng mạnh thúc đẩy các địa phương khác trong cả nước phát triển. Việc mở cửa xây dựng và phát triển các đặc khu kinh tế, khu kinh tế mở như vậy là thành công lớn của Trung Quốc trong thu hút ĐTNN.

Đặc khu Thâm Quyến là một ví dụ điển hình. Thâm Quyến từ một làng chài nằm sát Hồng Kông được nhà Lãnh đạo Đặng Tiểu Bình chọn làm địa phương đầu tiên thí điểm thực hiện chính sách mở cửa và thu hút ĐTNN. Kinh tế của Thâm Quyến đã phát triển nhanh chóng, trở thành một trong những thành phố có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới. Sau khi được nhà nước đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, mở rộng đô thị các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa Thâm Quyến thành địa phương có nền kinh tế hướng vào xuất khẩu trong hơn 2 thập kỷ qua đã có trên 30 tỷ USD đầu tư nước ngoài được đưa vào Thâm Quyến để xây dựng nhà máy và kinh doanh. Các nhà đầu tư nước ngoài đã sử dụng 1/3 lực lượng lao động của Thâm Quyến, đóng góp 3/4 giá trị sản lượng công nghiệp và 60% kim ngạch xuất nhập khẩu. Tốc độ tăng GDP của Thâm Quyến đạt trung bình 29.5% thời kỳ 1980-2001, giá trị sản lượng công nghiệp là 45,4%; ngoại thương là 39,1%; đầu tư nước ngoài là 28,2%.

Sau khi khu vực miền Đông đã phát triển mạnh, Trung Quốc mới dần mở cửa sâu vào nội địa khu vực miền Trung và Tây nhằm đưa các khu vực này phát triển như các tỉnh miền Đông. Vào đầu những năm 2000, phát triển khu vực miền Tây đã trở thành một nội dung quan trọng hàng đầu trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 10 của quốc gia. Chính phủ đã đưa ra chính sách ưu đãi đầu tư hợp lý để thu hút ĐTNN, đưa khu vực miền Tây phát triển nhanh nhất với những bước đi ổn định, vững vàng. Ví dụ như việc xây dựng khu kinh tế kỹ thuật ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam thuộc vùng biên giới phía nam để phát triển giao thương buôn bán đường bộ từ trong nội địa với quốc gia láng giềng là Việt Nam.

❖ Về lĩnh vực đầu tư :

Trong giai đoạn đầu mở cửa, Trung Quốc chủ yếu mở cửa ngành công nghiệp nhẹ và dệt cho các nhà ĐTNN. Việc mở cửa những ngành cần nhiều lao

động này đã tạo ra một lượng lớn việc làm và đem lại thu nhập cao hơn cho người lao động và những ngành này cũng không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước.

Sau đó để cải thiện sức mạnh kinh tế, Trung Quốc thực hiện mở rộng phạm vi đầu tư cho nhà ĐTNN bao gồm năng lượng, nguyên liệu thô, các ngành cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng, sau đó đến các lĩnh vực dịch vụ. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã cam kết mở cửa gần hết các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng theo một lộ trình nhất định.

Việc mở rộng các lĩnh vực đầu tư của Trung Quốc thể hiện qua việc chính phủ đã liên tục sửa đổi Danh mục hướng dẫn về ĐTNN, tăng số lượng ngành được khuyến khích đầu tư, giảm các ngành bị hạn chế hoặc cấm đầu tư.; đặc biệt là đối với đối với lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông mà trước đây chỉ các doanh nghiệp nhà nước được phép kinh doanh. Tuy nhiên việc mở rộng này được Trung Quốc thực hiện theo một lộ trình tương đối dài nên đã không làm ảnh hưởng đột ngột đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nước, mà góp phần tạo ra cạnh tranh lành mạnh giúp các doanh nghiệp trong nước phải thay đổi cung cách quản lý, kinh doanh để có thể tồn tại và phát triển.

Trong thời gian qua, với việc chủ động mở cửa dần về địa lý và lĩnh vực đầu tư cho ĐTNN một cách hợp lý và phù hợp với sự phát triển kinh tế của đất nước, Trung Quốc đã dần tăng được hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN, tạo điều kiện để điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cấp ngành công nghiệp của Trung Quốc và đưa nền kinh tế Trung Quốc ngày càng hội nhập sâu và rộng với nền kinh tế thế giới.

2.3.1.2. Thành công trong thu hút công nghệ cao và xây dựng các khu nghiên cứu phát triển

Một trong những chính sách thu hút đầu tư nước ngoài rất thành công của Trung Quốc là chính sách không thu hút vốn nước ngoài tràn lan mà tập trung vào việc khuyến khích các nhà ĐTNN thuộc các ngành công nghệ cao, năng lượng và bảo vệ môi trường. Chính sách này được thể hiện qua việc hạn chế nhập khẩu công nghệ cũ, khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài mang kỹ thuật

hiện đại, công nghệ tiên tiến vào phát triển nền công nghiệp Trung Quốc. Chính sách này với các quy định cụ thể đã được thực hiện rất linh hoạt và phù hợp theo thời gian và với từng địa phương.

Bằng việc đưa ra những quy định chặt chẽ về chủng loại, chất lượng, mức độ công nghệ đối với các máy móc, thiết bị nhập khẩu, Trung Quốc đã hạn chế được tình trạng các doanh nghiệp nước ngoài biến Trung Quốc thành “bãi thải công nghiệp”. Các ưu đãi đối với các doanh nghiệp nước ngoài mang vào công nghệ cao cũng như phát triển về nghiên cứu khoa học kỹ thuật đã góp phần nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các doanh nghiệp trong nước và toàn ngành công nghiệp Trung Quốc.

Những thay đổi trong chính sách thu hút công nghệ của ĐTNN của chính quyền đặc khu Thâm Quyến là một thí dụ về sự linh hoạt và hiệu quả. Lúc đầu để thu hút ĐTNN và nâng cấp cơ cấu đầu tư, Thâm Quyến đã khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài thành lập công ty chủ yếu dưới hình thức “Sanlai yibu” một trong những hình thức Hợp tác kinh doanh. Theo hình thức này, các doanh nghiệp chủ yếu là gia công theo đơn đặt hàng. Vì vậy, các doanh nghiệp nước ngoài chỉ cần sử dụng nhiều lao động mà không cần đầu tư công nghệ và nhiều vốn. Sau một thời gian hoạt động, chính quyền Thâm Quyến thấy hình thức này không đóng góp được nhiều cho sự phát triển kinh tế của đặc khu, nên từ tháng 2 năm 1994 đã không cho phép các dự án ‘Sanlai yibu’ được thực hiện nữa. Để thu hút được các công ty nước ngoài vào các khu công nghệ cao, chính quyền Thâm Quyến đã nhanh chóng xây dựng một cơ sở hạ tầng hiện đại, đầy đủ đáp ứng nhu cầu của các công ty khi đầu tư vào như các toà nhà hiện đại trong các khu công nghệ cao, đầu tư tiên để phát triển khoa học công nghệ, tăng ngân sách cho việc nghiên cứu và phát triển, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và nhiều chính sách ưu đãi khác đặc biệt là đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất công nghệ thông tin và phần mềm. Ngoài ra, các nhà đầu tư sản xuất công nghệ cao còn được phép bán tất cả sản phẩm của họ ở thị trường nội địa. Đây là lần đầu tiên, các doanh nghiệp nước ngoài được phép coi thị trường Trung Quốc là

thị trường chính của họ. Thêm vào đó để nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp trong nước, Thâm Quyến còn đưa ra những ưu đãi nhiều hơn nữa về tài chính, về thủ tục đối với những doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp nội địa.

Thâm Quyến còn khuyến khích các trường đại học, các viện nghiên cứu xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển ở Thâm Quyến. Đến nay, trường đại học Bắc Kinh, trường công nghệ Harbin, Viện nghiên cứu công nghệ trung tâm Trung Quốc,... đã thành lập các trung tâm nghiên cứu ở Thâm Quyến và có những đóng góp lớn cho việc nghiên cứu công nghệ cao.

Với những chính sách như vậy, tốc độ tăng trưởng công nghệ cao ở Thâm Quyến đạt bình quân trên 50% hàng năm.

2.3.1.3. Thực hiện nhiều chính sách ưu đãi tài chính hiệu quả

Trong giai đoạn đầu mở cửa, chính phủ chủ yếu sử dụng chính sách thuế ưu đãi về thu hút ĐTNN. Thực hiện các biện pháp khuyến khích cả gói và khuyến khích về thuế độc đáo ở các đặc khu kinh tế, khu kinh tế kỹ thuật. Đồng thời Trung Quốc còn thành lập một số cảng và khu ngoại quan miễn thuế. Ví dụ: các dự án được khuyến khích đầu tư sẽ được hưởng chính sách thuế với tỷ suất thấp về thuế xuất nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế thu nhập như việc miễn thuế nhập khẩu và thuế VAT đối với máy móc thiết bị phục vụ cho mục đích nghiên cứu và phát triển. Đặc biệt là chính sách thuế ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư. Chính sách thuế ưu đãi đã chứng minh là có hiệu quả trong thu hút các nhà đầu tư.

Cùng với chính sách thuế là chính sách về thời gian thuê đất và giá đất cũng hết sức ưu đãi đối với các nhà đầu tư.

Thực hiện những chính sách hỗ trợ về tài chính, ngoại hối đối với các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Thực hiện nhiều biện pháp đặc biệt ưu đãi đối với các nhà ĐTNN đầu tư vào các vùng chưa phát triển để phát triển đồng đều các vùng như khu vực Hồ Bắc, Nội Mông, các vùng dân tộc ở miền núi biên giới

2.3.1.4. Luôn luôn cải thiện môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư là một yếu tố quan trọng để thu hút ĐTNN ở mỗi nước. Đặng Tiểu Bình đã xác định để có thể cạnh tranh trong thu hút ĐTNN với các nước nhận đầu tư khác Trung Quốc cần cung cấp cho các nhà đầu tư một cơ sở hạ tầng, một môi trường đầu tư tốt nhất để các công ty có thể tạo ra được nhiều lợi nhuận.

Chính phủ Trung Quốc cũng nhận thấy rõ được tầm quan trọng của việc phải tạo ra một môi trường đầu tư gồm cả môi trường cứng và mềm hoàn hảo để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

❖ Đối với môi trường đầu tư cứng:

- Chú trọng việc xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng gồm giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp nước, điện và gas nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Cơ sở hạ tầng được Chính phủ và từng địa phương xây dựng và phát triển theo quy hoạch và tầm nhìn chiến lược đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của nền kinh tế. Trung Quốc đã không những mở rộng nguồn vốn trong nước mà còn kết hợp thu hút vốn nước ngoài để phát triển, xây dựng mạnh hệ thống hạ tầng cơ sở góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước và thu được hiệu quả to lớn.

- Nâng cao năng lực cung cấp và chất lượng của nhiên liệu, nguyên liệu thô và các nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Cung cấp các điều kiện ưu đãi về quản lý mở rộng sản xuất cho các doanh nghiệp nước ngoài.

❖ Đối với môi trường đầu tư mềm:

- Tăng cường thực hiện kế hoạch hoá và phối hợp trong thu hút ĐTNN giữa chính quyền Trung Ương và từng địa phương.

- Đổi mới toàn diện hệ thống hành chính về cấp phép đầu tư như: Giảm bớt các bước trong thủ tục cấp phép đầu tư, thực hiện chính sách “một cửa”; thủ tục cấp phép đối với các dự án được khuyến khích đầu tư chỉ cần cấp có thẩm quyền ở địa phương phê chuẩn không cần phải qua các cơ quan quản lý về ngành

đó ở trung ương; giảm tối thiểu thời gian trả lời của cấp có thẩm quyền đối với việc phê duyệt hoặc không phê duyệt các dự án đầu tư.

- Giảm thiểu những gánh nặng tài chính đối với các doanh nghiệp nước ngoài như thuế, các khoản chi phí liên quan đến xây dựng, hoạt động kinh doanh
- Khuyến khích cải cách quản lý cảng và nâng cao hiệu quả thông quan.
- Tăng cường hiệu quả của dịch vụ thu thuế và chuyển đổi ngoại hối.
- Tăng cường thành lập và cải thiện cơ chế giải quyết khiếu nại từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; giám sát và đánh giá môi trường đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau.

- Chú trọng xây dựng và đào tạo lực lượng lao động có trình độ cao để đáp ứng được yêu cầu cao về kỹ thuật của các doanh nghiệp nước ngoài.

Sau khi trở thành thành viên của WTO, Trung Quốc vẫn tiếp tục nỗ lực tối đa để cải thiện môi trường đầu tư bao gồm: bổ sung và hoàn thiện hệ thống các bộ luật, quy định và chính sách liên quan đến thu hút ĐTNN; xoá bỏ những lĩnh vực độc quyền và rào chắn đối với các khu vực để tạo một hệ thống thị trường cạnh tranh bình đẳng, dần dần mở rộng các lĩnh vực dịch vụ; bảo vệ quyền chuyển lợi nhuận và lãi suất về nước của các nhà ĐTNN.

Với những chính sách thu hút ĐTNN hợp lý, môi trường đầu tư lành mạnh và hấp dẫn của Trung Quốc, ngày càng có nhiều các công ty đa quốc gia lớn đầu tư vào Trung Quốc. Kết quả, Trung Quốc từ chỗ là mục tiêu thị trường của các nhà ĐTNN đã trở thành công xưởng lớn nhất thế giới. Hàng hoá “made in China” có mặt ở hầu hết các nước phát triển ở Châu Âu, Mỹ và các nước khác.

Trên đây là những bài học thành công trong việc thực hiện chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc những năm qua, tác giả luận án cho rằng việc nghiên cứu các bài học này sẽ giúp Việt Nam có những bước đi ngắn nhất và hiệu quả trong thực hiện các chính sách thu hút ĐTNN vào Việt Nam trong thời gian tới.

2.3.2. Những bài học kinh nghiệm chưa thành công

Sau gần 30 năm thực hiện chính sách thu hút vốn ĐTNN, những chính sách này đã mang lại những thành công nhất định trong quá trình tiếp nhận vốn

ĐTNN ở Trung Quốc. Tuy nhiên qua một thời gian thực hiện, các chính sách này cũng có những hạn chế nhất định và tạo ra những bài học chưa thành công trong thu hút và sử dụng vốn ĐTNN. Những bài học này có giá trị tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc cũng như các nước đang phát triển khác muốn thu hút ĐTNN.

2.3.2.1. Hệ thống luật pháp điều tiết cũng như hoạt động quản lý ĐTNN còn yếu và vẫn còn mang tính chủ quan, duy ý chí của những người thực hiện.

➤ *Hệ thống luật pháp thiếu minh bạch*

Theo quan điểm của OECD: thiếu minh bạch có thể tạo ra khó khăn hoặc cản trở đối với các nhà đầu tư tiềm năng trong việc tính toán chính xác những yếu tố làm ảnh hưởng và kiểm soát đối với hoạt động của doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp các nhà đầu tư muốn có một số thông tin về người chủ sở hữu và quản lý của công ty, điều này rất quan trọng đối với đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp và khách hàng trên thị trường [93, tr.79].

Môi trường kinh doanh ở Trung Quốc đã trở nên minh bạch hơn sau khi Đặng Tiểu Bình thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa kinh tế, nhưng cách thức đối xử của các cấp chính quyền đối với các doanh nghiệp tư nhân vẫn theo kiểu quyết định đưa ra dựa trên quan hệ nhiều hơn là trên luật pháp. Nhà đầu tư cũng có thể chịu ảnh hưởng của các thủ tục hành chính quá mức trong hoạt động liên doanh. Từ khi có những cơ sở pháp lý và quy định hoạt động của ĐTNN, một số biện pháp đã được ban hành nhằm đơn giản hoá thủ tục đối với nhà ĐTNN đầu tư vào thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, những luật và quy định này vẫn còn mơ hồ và không có nhà ĐTNN nào có triển vọng nếu không có luật sư có kinh nghiệm. Ví dụ, Luật liên doanh bị thúc ép ban hành để đáp ứng hình thức mới của doanh nghiệp kinh doanh. Vì vậy lúc đầu, Luật còn rất sơ sài và chỉ có một vài trang nêu về các điều khoản chung. Sau đó mới dần được bổ sung và thay đổi bằng những lần bổ sung và thay đổi luật sau này.

Trên thực tế, luật ở Trung Quốc được miêu tả “*luật tuân theo hướng dẫn hơn là hướng dẫn phải tuân theo luật*” [93, tr.103]. Vào những năm 1980, nhiều

doanh nghiệp nước ngoài đã phải bỏ ra nhiều năm để xây dựng các mối quan hệ với các công chức quản lý về ĐTNN ở địa phương đó trước khi đảm bảo được được cấp phép. Đến nay, tình trạng này đã giảm nhiều do những nỗ lực về cải cách thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư của chính phủ. Bên cạnh đó, thực tế khoảng cách quyền lực giữa chính quyền địa phương và trung ương cũng không rõ ràng, mạch lạc như trong các văn bản.

Đối với các thông tin kinh tế của đất nước, trước đổi mới và thời gian đầu đổi mới các số liệu kinh tế đều thuộc loại thông tin bí mật không được thông báo rộng rãi. Vì vậy việc tìm hiểu thông tin là một vấn đề hết sức khó khăn. Đối với thông tin của từng doanh nghiệp thì lại càng khó thu thập. Tuy nhiên, cùng với quá trình đổi mới, hệ thống cung cấp thông tin của Trung Quốc ngày càng được mở rộng. Ngoài các thông tin được xuất bản bằng tiếng Trung, tiếng Anh trên sách, báo chí, tạp chí. Các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, các số liệu về kinh tế của cả nước cũng như của nhiều doanh nghiệp đều có thể tìm trên các website của chính phủ hoặc của các công ty thông qua hệ thống Internet.

Trong quá trình gia nhập WTO, Trung Quốc đã minh bạch hoá nhiều chính sách và quy định, đặc biệt là những cam kết với các nước thành viên của WTO. Tuy nhiên, nhiều tồn tại liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài vẫn chưa được giải quyết triệt để. Vì vậy, Trung Quốc vẫn đang có những nỗ lực nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về ĐTNN và tăng cường tính minh bạch của các chính sách về ĐTNN.

➤ ***Các biện pháp, chính sách quản lý đối với ĐTNN chưa thực sự cụ thể, rõ ràng***

- Chính sách đầu tư chưa hoàn thiện. Đường lối chỉ đạo, mục tiêu quản lý chưa rõ ràng cụ thể nên các ban ngành không biết phải làm thế nào để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1995, Trung Quốc ban hành "Danh mục hướng dẫn đầu tư nước ngoài", nhưng danh mục vẫn chưa hoàn thiện và cụ thể. Trong danh mục hướng dẫn của Nhà nước và quy hoạch phát triển ngành của Bộ chủ quản đều thể hiện sự quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với đầu tư nước ngoài.

Song không ít trường hợp do không quán triệt chấp hành tốt mục tiêu quản lý này nên đã nảy sinh mâu thuẫn giữa lợi ích của các địa phương với lợi ích của tập thể. Vì muốn có thành tích thu hút nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài nên nhiều địa phương đua nhau giảm thuế để tranh giành thu hút đầu tư nên đã dẫn đến việc đánh giá qua loa, đại khái trong việc thẩm định các dự án, từ đó làm cho nhiều dự án xây dựng bị trùng lặp, không có hiệu quả cả về kinh tế và xã hội.

- Coi trọng thu hút, coi nhẹ quản lý là hiện tượng xảy ra phổ biến ở Trung Quốc trong thời gian qua. Các cấp chính quyền nặng về thu hút số lượng các dự án ĐTNN nhưng không chú trọng xem xét đến tình hình hoạt động và hiệu quả của các dự án. Kết quả xuất hiện những hiện tượng vi phạm hợp đồng nghiêm trọng.

- Thiếu một chế độ thống kê, kiểm tra hợp lý do đó không thể nắm vững toàn bộ hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Vì vậy việc hoạch định những biện pháp chính sách quản lý thiếu tính đồng bộ, chính xác.

- Trình độ quản lý của người đại diện cho phần đóng góp thuộc Trung Quốc ở các công ty liên doanh còn yếu. Công tác bồi dưỡng cán bộ kinh tế đối với loại hình kinh tế này vẫn chưa được coi trọng như là cán bộ đảng, chính quyền và cán bộ của doanh nghiệp nhà nước do đó dẫn đến tình trạng thiếu nhất trí trong quan niệm về kinh doanh của các nhà quản lý và kinh doanh phía Trung Quốc với nhà đầu tư nước ngoài làm tạo ra những vướng mắc trong quá trình thực thi.

2.3.2.2. Chính phủ duy trì chính sách bảo hộ không hợp lý đối với một số lĩnh vực nên đã ảnh hưởng đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp

Thị trường rộng lớn là một nhân tố để thu hút các nhà đầu tư đến Trung Quốc. Trung Quốc coi đây là một nhân tố mang tính chất lâu dài. Vì vậy, Trung Quốc chủ trương mở rộng cửa thị trường trong nước nhằm nhường một phần thị trường trong nước cho các nhà đầu tư để đổi lấy sự đầu tư lớn hơn. Song xuất hiện vấn đề là phần thị trường của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN không cao nhưng nhìn từ mặt cơ cấu, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đang khống chế thị trường của một số ngành và lĩnh vực then chốt, ngành nghề mới nổi và các

ngành nghề có hàm lượng kỹ thuật cao như ngành sản xuất lắp đặt ô tô con, thiết bị đầu tư, thông tin, ... sản phẩm hầu hết được tiêu thụ trong nước. Các nhà ĐTNN chiếm ưu thế rõ rệt trong thị trường tiêu thụ của những ngành mới nổi là kỹ thuật cao, lợi nhuận nhiều. Theo tính toán của ngành điện tử, năm 1995 các nhà ĐTNN đã thu được lợi nhuận rất lớn trong thị trường thông tin di động ở Trung Quốc. Công ty Motorola thu được 3,2 tỷ USD, Siemens là 1 tỷ USD,... Sự khống chế này đã gây những khó khăn lớn trong cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Trước tình hình đó, để bảo hộ cho nền công nghiệp trong nước, chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách hạn chế các công ty nước ngoài hoạt động trong một số lĩnh vực như ô tô, viễn thông, tài chính và ngân hàng. Trung Quốc đã quy định tỷ lệ tiêu thụ trong nước và nước ngoài về sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN bảo vệ được thị trường trong nước. Sự bảo hộ đã không giúp được cho các doanh nghiệp trong nước phát triển mà còn làm cho các doanh nghiệp nhà nước không chịu vươn lên để cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài, làm ăn kém hiệu quả, gây thiệt hại cho tài sản quốc gia. Ví dụ, với sự bảo hộ của nhà nước như vậy nhưng ngành công nghiệp ô tô vẫn ở mức độ thấp sau 10 năm phát triển.

Do đó, vấn đề bảo hộ trong nước là một bức xúc trong quản lý hoạt động thu hút ĐTNN. Đặc biệt là theo các cam kết khi gia nhập WTO, bảo hộ sản xuất trong nước không được duy trì trên nhiều lĩnh vực.

2.3.2.3. Chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp nước ngoài còn nhiều bất cập

Thiếu các tiêu chí về chính sách ưu đãi dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong việc thu hút FDI. Sự khác biệt trong quy định về thuế giữa chính quyền trung ương và địa phương cản trở ĐTNN, đặc biệt ở những vùng xa xôi và chưa phát triển.

Chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư vào Trung Quốc, đặc biệt là trong giai đoạn đầu thực hiện đầu tư. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp đã lợi

dụng sự ưu đãi này để trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; đồng thời còn tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng đối với các doanh nghiệp trong nước gây thiệt hại cho các doanh nghiệp này.

Như hiện nay, ở Trung Quốc có tới 20% doanh nghiệp do thương nhân nước ngoài ký kết đầu tư nhưng thực tế lại không đưa vốn vào. Có một số sau khi đưa tiền vốn vào không lâu thì thu hồi lại vốn, giữ hình thức doanh nghiệp do nước ngoài đầu tư, để hưởng sự đãi ngộ của chính sách ưu đãi. Đây là hình thức chung vốn giả, gây không ít thiệt hại cho phía Trung Quốc. Một loại nhiều hơn là những doanh nghiệp tiền vốn thực tế không đủ, tỷ lệ tiền vốn đến đúng chỗ không cao. Nhưng do các doanh nghiệp này sau khi đăng ký trở thành pháp nhân chính thức, có đủ tư cách vay tiền, đã dùng tiền vay ngân hàng để bù đắp lỗ hổng về tiền vốn thực. Do đó dẫn đến hiện tượng không ít trường hợp doanh nghiệp vừa bắt đầu hoạt động đã ở vào tình trạng nợ nần nhiều. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài chiếm tỷ trọng thứ yếu trong tiền vốn thực, nhất là các doanh nghiệp chung vốn cổ phần. Về hình thức, ở các doanh nghiệp này bên Trung Quốc được điều hành vốn chỉ cần bỏ ra ít, nhưng thực tế đã bị thiệt hại vì phía nước ngoài đã dựa vào những khoản tiền vay trong nước. Như vậy, lượng tiền vốn càng lớn thì phía nước ngoài càng được nhiều, song những rủi ro của tiền vay thì phía Trung Quốc phải gánh chịu (do điều hành), phải trả nợ ngân hàng. Điều này hoàn toàn trái với mục đích thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đây là bài học kinh nghiệm mà lúc đầu Trung Quốc không tính đến khi đưa ra các ưu đãi đầu tư.

Nhiều doanh nghiệp ĐTNN đã lợi dụng kẽ hở của luật pháp Trung Quốc để trốn thuế hoặc kéo dài năm được hưởng ưu đãi như : luật pháp quy định các doanh nghiệp liên doanh, từ năm bắt đầu có lãi trở đi sẽ được hưởng sự ưu đãi 2 năm miễn thuế, 3 năm tiếp theo giảm một nửa, nhưng lại không quy định số năm mà các doanh nghiệp cần thiết phải thu được lãi. Từ đó, họ đã dùng mọi cách cố ý khai báo thua lỗ hoặc lợi nhuận bằng không trên sổ sách. Điều này không những làm tổn hại đến các khoản thu của chính phủ, mà còn ngược lại nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước [78, tr. 9].

Vì vậy, bài toán đặt ra là nên có sự ưu đãi như thế nào cho hợp lý và các quy định để được hưởng những ưu đãi đó phải chặt chẽ, rõ ràng và lường trước được những phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

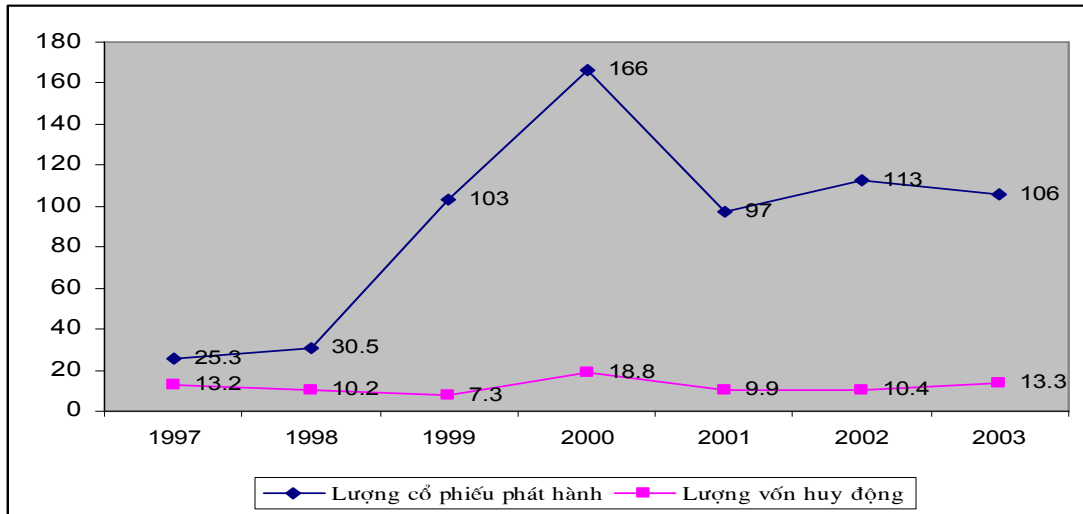
2.3.2.4. Chính sách phát triển thị trường chứng khoán còn nhiều hạn chế.

Trong thời gian qua thị trường chứng khoán của Trung Quốc có nhiều bước thăng trầm, chưa phát triển với đúng những sức mạnh của nó. Với các biện pháp kiểm soát chặt chẽ dòng vốn FII đã giúp cho Trung Quốc tránh được nguy cơ bong bóng của thị trường chứng khoán cũng như những tác động tiêu cực của đầu tư quốc tế. Do đó đã hạn chế phần nào tác động của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu A giai đoạn 1997-1998.

Việc phân tách cổ phiếu thành 2 loại khác nhau đã đảm bảo cho sự ổn định của thị trường, tránh được sự rút vốn ồ ạt của các nhà đầu tư nước ngoài (nhà đầu tư nước ngoài muốn rút vốn thì phải tìm các nhà đầu tư nước ngoài khác muốn mua cổ phiếu của Trung Quốc) trong giai đoạn mới phát triển của thị trường. Tuy nhiên, việc phân tách cổ phiếu như vậy đã làm giảm tính thanh khoản của cổ phiếu và không hấp dẫn được các nhà đầu tư, đồng thời lại làm tăng các hình thức giao dịch không chính thức.

Các chính sách đối với thị trường chứng khoán cơ bản còn mang tính quản lý về khối lượng và thực hiện bằng biện pháp hành chính chứ không dựa vào cung cầu trường. Khi thị trường chứng khoán vừa bắt đầu có sự chuyển biến phát triển nhất định do một số chính sách nới lỏng đối với các nhà đầu tư gián tiếp cả nước ngoài và trong nước thời kỳ 1999-2002, thì ngay lập tức rất nhiều sự cảnh báo và thông tin về việc phát triển nóng của thị trường cùng với việc ồ ạt thực hiện đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá đã làm cho giá cổ phiếu giảm mạnh dẫn đến thị trường gần như bị đóng băng trong một thời gian dài. Điều này được thể hiện rõ ở hình 2.9.

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Tổng hợp từ website của thị trường chứng khoán Thượng Hải

Hình 2.9: Cổ phiếu phát hành ở Trung Quốc giai đoạn 1999 - 2003

Qua hình 2.9 ta thấy vào giai đoạn 1999 -2002, lượng cổ phiếu phát hành rất lớn trong khi lượng vốn thực sự huy động được thì tăng không đáng kể so với những năm trước. Điều này cho thấy lượng cung trên thị trường tăng lên mạnh, cầu không đáp ứng được nên dẫn đến tình trạng giá cổ phiếu sụt giảm mạnh.

Chính sách quản lý đối với dòng vốn FII chưa nhất quán, có nhiều thay đổi đột xuất không có lộ trình đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường như là chính sách thuế, chính sách tín dụng. Ví dụ như tháng 4/2007, khi chính phủ Trung Quốc thông báo dự định đánh thuế thu nhập đối với các nhà đầu tư chứng khoán thì ngay lập tức thị trường đã có sự phản hồi lại bằng việc chỉ số chứng khoán trên thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyến sụt giảm mạnh và các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn ra.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thực tiễn của thu hút ĐTNN ở Trung Quốc (như đã nghiên cứu ở trên) đã chứng minh rằng : mở cửa - thu hút vốn ĐTNN là con đường giúp Trung Quốc thoát khỏi đói nghèo lạc hậu để trở thành một nước giàu mạnh. Cụ thể:

Sau 26 năm cải cách thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút ĐTNN Trung Quốc đã thu hút được lượng vốn đáng kể. Những năm gần đây luôn là nước đứng đầu các nước đang phát triển và nằm trong danh sách những nước dẫn đầu về thu hút ĐTNN trên thế giới. Quy mô dự án ngày càng tăng, lĩnh vực đầu tư ngày càng được mở rộng cùng với sự góp mặt của nhiều MNEs lớn trên thế giới (400/500 MNEs trên thế giới).

Hoạt động ĐTNN đã có đóng góp lớn cả về mặt định lượng và định tính cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước như là: tạo nguồn vốn cho ngân sách nhà nước; là nguồn cung cấp công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, kỹ năng quản lý hiện đại phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tạo công nhiều công ăn việc làm với thu nhập cao, góp phần nâng cao trình độ người lao động.

Để có được những thành quả về ĐTNN như vậy, ngoài những lợi thế về điều kiện tự nhiên, thị trường rộng lớn và nguồn lao động dồi dào; chính phủ Trung Quốc đã ban hành và thực thi rất nhiều các chính sách và biện pháp nhằm nâng cao những lợi thế đã có và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Trung Quốc. Những thành công trong thực hiện các chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc như: chính sách mở cửa dần từng khu vực, từng lĩnh vực; chính sách ưu đãi theo khu vực; các đổi mới về thủ tục hành chính; chính sách đầu tư lớn vào việc cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng . Ngoài ra, quá trình ban hành và thực thi các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc cũng có một số hạn chế nhất định như sự chưa rõ ràng, minh bạch trong luật pháp về ĐTNN, bất cập trong thực thi pháp luật và những bất hợp lý trong một số chính sách ưu đãi. Những bài học này đã đem lại kinh nghiệm quý báu cho các nước đang phát triển khác đặc biệt là Việt Nam trong việc xây dựng và thực thi chính sách nhằm thu hút vốn ĐTNN để thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHƯƠNG 3

CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Các nước đang phát triển thường có nguồn lao động và tài nguyên thiên nhiên chưa sử dụng hết hoặc không được sử dụng có hiệu quả vì thiếu các điều kiện vật chất của quá trình lao động sản xuất. Bản thân các nước đang phát triển lại ít có khả năng tích lũy vì năng suất lao động thấp, sản xuất hầu như không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Trong hoàn cảnh như vậy, nguồn vốn từ bên ngoài sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với bước phát triển ban đầu của các nước này. Đặc biệt là trong xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới hiện nay, các nước đang phát triển bị đặt trong tình huống phải tạo được tốc độ phát triển nhanh để đuổi kịp và từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trước tình hình đó, việc tranh thủ được nguồn vốn và kỹ thuật của nước ngoài để phát triển nền kinh tế là vấn đề mà các nước này hết sức quan tâm.

Ngoài những đặc điểm chung của một quốc gia đang phát triển, Việt Nam còn có những nét đặc thù riêng của một đất nước đã phải trải qua nhiều năm chiến tranh ác liệt. Nền kinh tế sau chiến tranh đã bị tàn phá nặng nề, lại vấp phải những sai lầm nghiêm trọng trong quản lý và điều hành cả trên tầm vĩ mô và vi mô, nên đã rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Một thời gian dài trước năm 1990, Việt Nam không có tích lũy từ trong nội bộ nền kinh tế, một phần quỹ tiêu dùng và phần lớn quỹ tích lũy phải dựa vào vay nợ và viện trợ của nước ngoài. Sau khi vượt qua được khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn ổn định và phát triển (1991-2000), cũng lại nhờ vào nguồn lực bên ngoài thông qua vay nợ, nhận viện trợ và đặc biệt là ĐTNN.

ĐTNN là một hoạt động kinh tế đối ngoại, do đó nó bị chi phối trước hết bởi đường lối phát triển kinh tế nói chung và chính sách kinh tế đối ngoại nói riêng. Trước năm 1986 hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam kém phát triển và chưa được coi trọng, quy mô hoạt động nhỏ bé, hình thức đơn điệu, chủ yếu chỉ có vay nợ, viện trợ và xuất nhập khẩu trong phạm vi các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu với Liên Xô cũ.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) với chính sách đổi mới toàn diện đất nước đã đánh giá cao vai trò to lớn của các quan hệ kinh tế quốc tế nói chung và ĐTNN nói riêng. Chính phủ Việt Nam hiểu rằng, trong nền kinh tế còn ở trình trạng lạc hậu, nếu muốn phát triển nhanh thì phải biết lợi dụng vốn và kỹ thuật của các cường quốc công nghiệp và nếu có phải trả “*học phí*” để có trình độ kỹ thuật công nghệ cao và quản lý tiên tiến thì cũng phải và nên làm. Những quan điểm của Đại hội VI là một sự đổi mới có tính bước ngoặt trong tư duy và chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Trên cơ sở những quan điểm đổi mới đó, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được soạn thảo và ban hành vào ngày 26 tháng 12 năm 1987. Đến nay, sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam được đánh giá là tương đối thông thoáng và có tính hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN.

Với nhận thức ngày càng đúng về hoạt động ĐTNN, chính phủ Việt Nam ngày càng hoàn thiện hệ thống luật pháp và môi trường đầu tư theo chuẩn mực quốc tế nhằm tạo ra *những lợi thế so sánh* để thu hút vốn ĐTNN.

Trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2002), khu vực có vốn ĐTNN được coi là thành phần kinh tế thứ 6 của nước ta hiện nay. Văn kiện nêu rõ “*Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn ĐTNN.*”

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006) tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động ĐTNN trong tiến trình phát triển kinh tế của Việt Nam.

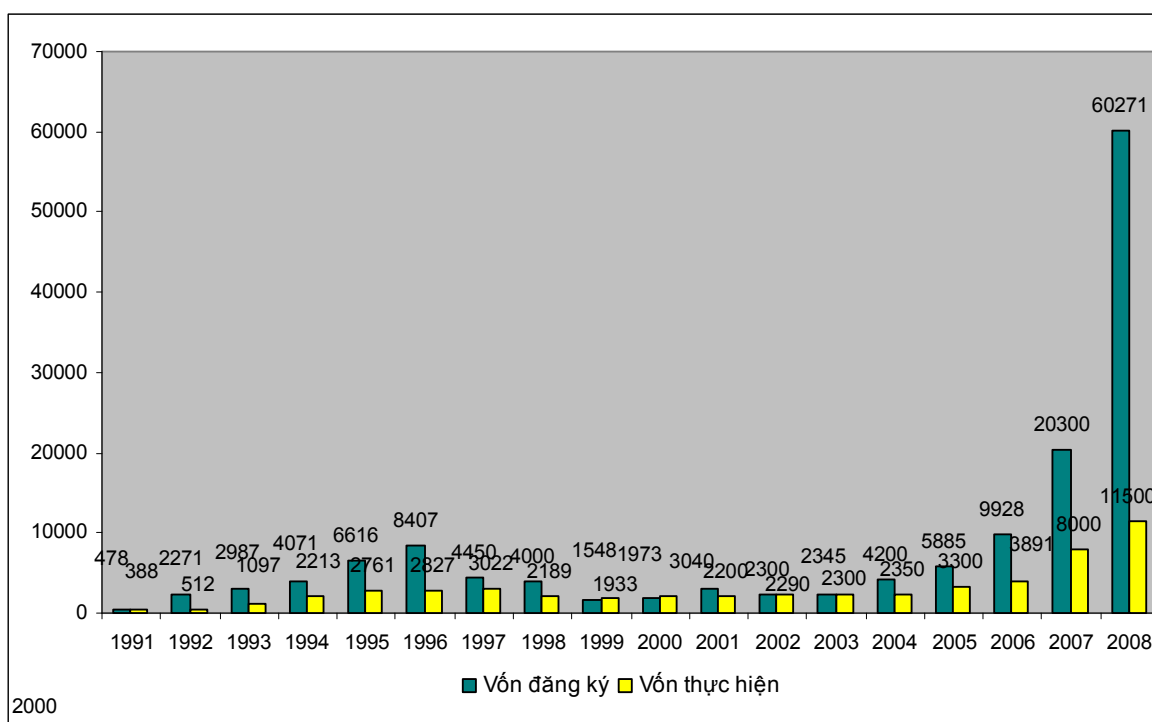
3.2. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.

3.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tính đến cuối tháng 12 năm 2008 đã có 9.803 dự án đang hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký là 149,774 tỷ USD và vốn đầu tư thực hiện là 45,18 tỷ USD.

Từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, năm 2007 và năm 2008 vốn FDI vào Việt Nam tăng lên mạnh mẽ so với các năm trước, đặc biệt là năm 2008, vốn đăng ký đạt mức kỷ lục hơn 60 tỷ USD.

Đơn vị tính : triệu USD



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2008

Hình 3.1: Vốn đầu tư đăng ký và thực hiện (1991 - 2008)

Vốn FDI vào Việt Nam cũng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau.

❖ *Giai đoạn 1986 – 2006 (trước khi Việt Nam gia nhập WTO) :*

- Ba năm đầu thực hiện Luật đầu tư nước ngoài (1988-1990) lượng vốn đầu tư còn thấp vì đây là thời kỳ đầu thu hút FDI vào Việt nam, các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động đầu tư còn thiếu nhưng được dư luận quốc tế coi là tương đối thông thoáng và hấp dẫn.

- Thời kỳ 1991-1996 là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của FDI, đặc biệt là trong 2 năm 1995 và 1996: vốn đầu tư năm 1996 gấp 6,4 lần năm 1991 (chưa kể vốn bổ sung của các dự án mở rộng quy mô sản xuất). Nguyên nhân của tình hình này là do môi trường đầu tư ở Việt nam còn khá hấp dẫn, chi phí đầu tư và kinh doanh còn thấp, các trở ngại về thủ tục hành chính đối với đầu tư và kinh doanh chưa nhiều và chưa gây ra những ách tắc nghiêm trọng. Tuy nhiên cuối thời kỳ này đã xuất hiện ngày càng nhiều trở lực về nhận thức và hành động ảnh hưởng đến việc tăng cường mở rộng FDI.

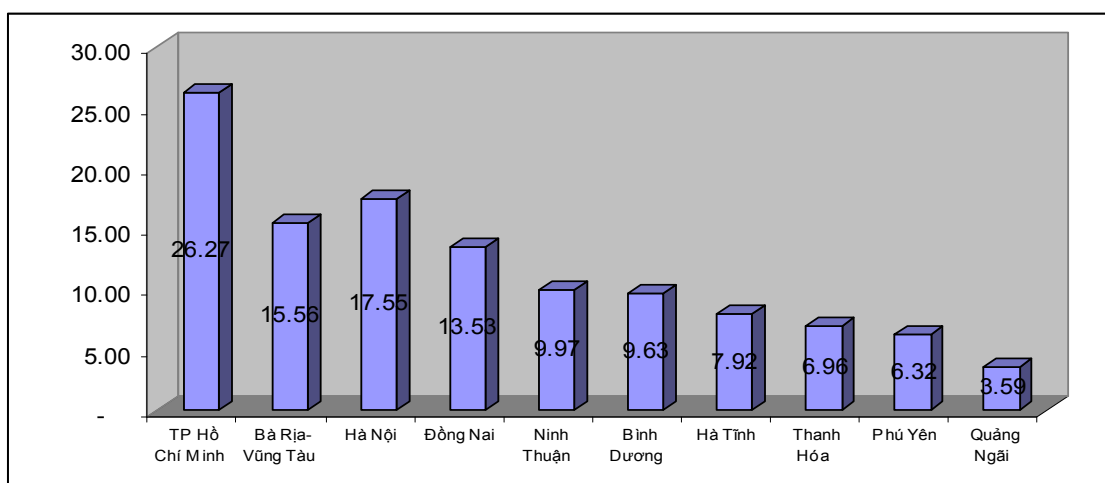
- Thời kỳ 1997-2000 do chịu ảnh hưởng lớn của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực, FDI vào Việt Nam đã giảm mạnh. Năm 1997 là năm thứ 10 thực hiện Luật đầu tư nước ngoài và là năm đầu tiên thực hiện Luật đầu tư sửa đổi, bổ sung, nhưng số vốn thấp hơn năm 1996 nếu tính cả vốn đầu tư mới được bổ sung của những dự án mở rộng sản xuất thì tổng vốn đầu tư của năm 1997 cũng chỉ là 5,57 tỷ USD, chỉ bằng 61% của năm 1996. Năm 1998 - 1999, do tiếp tục chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực kéo dài nên FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục giảm sút mạnh.

- Từ cuối năm 2001 FDI dần phục hồi và đến năm 2004, FDI đã có sự bứt phá lớn đạt 4,2 tỷ USD vốn đăng ký, là năm có số vốn đầu tư vào lớn nhất sau thời kỳ khủng hoảng tài chính Châu Á. Năm 2005, 2006 FDI tiếp tục tăng trưởng mạnh.

❖ *Giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO từ tháng 1/2007 - 2008 :*

- Vốn FDI tăng trưởng mạnh mẽ tạo ra những bước đột phá. Năm 2007, Vốn FDI đăng ký đạt 20,3 tỷ USD, vốn thực hiện trên 8 tỷ USD. Trong năm 2008, mặc dù tình hình kinh tế Việt Nam có nhiều biến động mạnh như tỷ lệ lạm phát cao nhất kể từ năm 1992 (25,2% vào tháng 5/2008), thâm hụt cán cân thương mại lớn nhưng vốn FDI vẫn đạt mức tăng rất mạnh đạt 60,271 tỷ USD với vốn thực hiện 11,5 tỷ USD. Như vậy, vốn FDI đăng ký trong 2 năm lớn hơn và vốn thực hiện đạt trên 50% tổng vốn FDI của 20 năm trước đó.

Đến nay các dự án có vốn FDI đã có mặt 64 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng phân bố không đều. Các dự án FDI tập trung vào một số tỉnh, thành phố và hình thành nên các vùng trọng điểm quốc gia đó là thành phố Hồ Chí Minh-Đồng Nai-Bình Dương- Bà Rịa-Vũng Tàu; Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh; Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi. Nhìn chung, các thành phố lớn có điều kiện kinh tế thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút vốn đầu tư.



Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư – 2008

Hình 3.2: Mười địa phương có vốn FDI lớn nhất (1988 – 2008)

3.2.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) vào Việt nam những năm gần đây đã bắt đầu nhận được sự quan tâm của các định chế tài chính, các quỹ đầu tư nước ngoài trên khắp thế giới, thể hiện qua lượng vốn đầu tư vào Việt nam ngày càng tăng.

Nguồn vốn FII vào Việt Nam gồm các khoản đầu tư bằng cổ phiếu, trái phiếu từ các nhà ĐTNN trên thị trường vốn trong và ngoài nước. Các lĩnh vực được các nhà đầu tư quan tâm tìm kiếm cơ hội đầu tư là cổ phiếu của các công ty niêm yết, công ty cổ phần hoạt động về ngân hàng, bất động sản, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

❖ *Trước khi Việt Nam gia nhập WTO:* Lịch sử thị trường vốn Việt Nam đã ghi nhận làn sóng FII đầu tiên đến Việt Nam là từ những năm đầu thập kỷ 90

với sự xuất hiện của 7 quỹ đầu tư nước ngoài với tổng vốn huy động khoảng 700 triệu USD. Tuy nhiên, khi cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á xảy ra vào những năm 1997 -1998, thì các quỹ đầu tư lần lượt rút hết, chỉ còn lại quỹ Vietnam Enterprise Investment. Đến năm 2002, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã tạm lắng, cùng với sự ra đời và dần phát triển của thị trường chứng khoán, dòng vốn FII vào Việt Nam bắt đầu tăng trở lại với sự xuất hiện của quỹ Mekong Enterprise Fund, Vina Capital và một số công ty quản lý khác với mục tiêu đầu tư vào nhiều lĩnh vực đa dạng. Tuy nhiên, lượng vốn FII vẫn ở mức thấp so với tổng vốn FDI. Cụ thể: năm 2002 chiếm 1,2%; năm 2003 lên 2,3% và đạt 3,7% vào năm 2004.

Đến năm 2005, với một số những thay đổi và quy định mới trên thị trường chứng khoán và các quy định về việc niêm yết cổ phiếu, tỷ lệ mua cổ phần của các doanh nghiệp nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước và cùng với sự ổn định về chính trị và kinh tế, nguồn vốn FII vào Việt Nam đã dần được tăng lên. Năm 2006, tổng vốn FII đạt 1,31 tỷ USD, năm 2007 tăng đột biến đạt 7,41 tỷ USD. Cùng với sự gia tăng về vốn đầu tư là số lượng các tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài cũng tăng mạnh. Nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Mỹ, Hàn quốc, Anh, đã tham gia đầu tư vào Việt Nam. Tính đến tháng 4/2008, đã có 9.100 cá nhân và tổ chức nước ngoài tham gia mở tài khoản đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

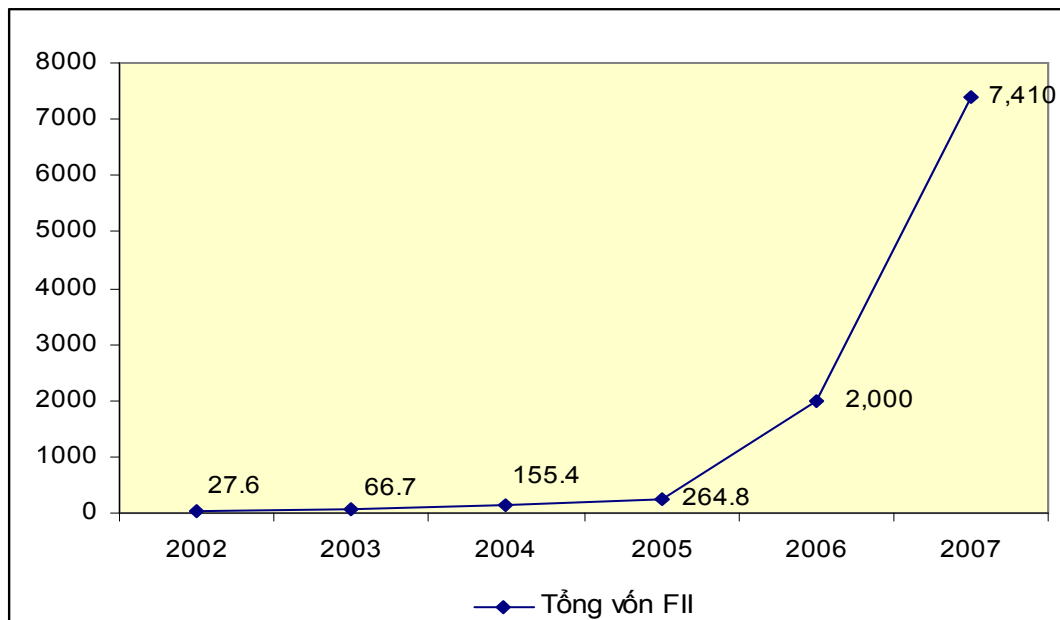
Tỷ lệ sở hữu của các nhà ĐTNN ở thị trường chứng khoán Việt Nam đã tăng mạnh lên gần 3 lần từ 6% lên 17% trong năm 2006 và đến tháng 5 năm 2007, tỷ lệ này đã đạt gần 25%.

❖ *Sau khi Việt Nam gia nhập WTO:* thị trường chứng khoán đã có sự khởi sắc mạnh mẽ vào đầu năm 2007. Trong năm 2007, Việt Nam đã thu hút được 7,4 tỷ USD FII. Các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu vẫn tập trung vào thị trường cổ phiếu niêm yết. Tính đến tháng 4 năm 2008, tổng vốn đầu tư của nhà ĐTNN vào thị trường cổ phiếu niêm yết là 68%, trái phiếu niêm yết là 25%, trái phiếu không niêm yết là 6% và cổ phiếu không niêm yết là 1%.

Thị trường trái phiếu cũng có nhiều biến chuyển lớn, trái phiếu của Việt Nam lần đầu tiên bán tại thị trường chứng khoán Newyork vào năm 2006 đã thành công với số lượng bán là 750 triệu USD. Trong năm 2007, nhiều tập đoàn lớn đã phát hành trái phiếu để thu hút vốn đầu tư như Tập đoàn Điện lực đã kết hợp với Deutsche Bank phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu; Vinashin cũng phát hành hàng tỷ đồng trái phiếu để thực hiện các dự án đóng tàu,... Lượng trái phiếu này đã thu hút được số lượng lớn các nhà ĐTNN tham gia đầu tư.

Tuy nhiên từ tháng 10/2007, thị trường chứng khoán bắt đầu có xu hướng đi xuống và sụt giảm mạnh. Tổng vốn hoá của thị trường của 283 doanh nghiệp niêm yết trên cả 2 sàn giao dịch chỉ còn 324.400 tỷ VNĐ (21/3/2008). Chỉ số VNIndex đã xuống mức 315 điểm vào ngày 31/12/2008 (lúc cao nhất VNIndex là 1.170 điểm vào ngày 12/3/2007).

Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán thế giới nói chung và tình hình lạm phát và các chính sách quản lý vĩ mô của Việt nam nói riêng là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm mạnh của thị trường [5].



Nguồn : Tổng hợp từ thông tin của Bộ Tài chính, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng ANZ và báo Đầu tư chứng khoán T12/2007

Hình 3.3: Vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (2002 – 2007)

3.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.

3.3.1. Chính sách về đảm bảo đầu tư cho các nhà ĐTNN

Tháng 12 năm 1987, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam, tạo cơ sở pháp lý đầu tiên cho hoạt động ĐTNN tại Việt nam. Từ năm 1987 đến nay, Luật đầu tư nước ngoài đã liên tục được hoàn thiện, qua 4 lần sửa đổi, bổ sung ở các mức độ khác nhau vào các năm 1990,1992,1996 và 2000.

Luật ĐTNN tại Việt Nam năm 1996 đã ghi rõ ngay ở điều 1: *“Nhà nước nước CHXHCN Việt nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền hợp pháp khác của nhà ĐTNN”*.

Nội dung chi tiết về sự đảm bảo đầu tư của các nhà ĐTNN được khẳng định trong chương 3 Biện pháp đảm bảo đầu tư (từ điều 20 đến điều 24). Điều 21 nêu rõ *“Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn ĐTNN không bị quốc hữu hoá. Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam;*

Từ điều khoản từ 22 đến điều 24 quy định cụ thể về phương thức giải quyết các thiệt hại mà nhà đầu tư nước ngoài phải gánh chịu do sự thay đổi về chính sách, quy định về pháp luật Việt Nam.

Luật Đầu tư chung năm 2005 thay thế cho Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 2006, các quy định của luật này vẫn khẳng định việc không quốc hữu hoá hoặc tịch thu tài sản của nhà đầu tư. Trong trường hợp phải quốc hữu hoá thì chỉ có thể phục vụ cho lợi ích công cộng và nhà đầu tư được đền bù đầy đủ và công bằng theo quy định.

Ngoài ra, trong trường hợp Việt nam tham gia các thoả thuận song phương và đa phương về đầu tư mà các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia khác với quy định trong luật này thì quy định trong các điều ước quốc tế được ưu tiên. Khi có sự thay đổi của pháp luật Việt Nam mà có thể gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì doanh nghiệp ĐTNN và các bên tham gia hợp tác kinh doanh vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được quy định trong giấy phép đầu tư hoặc được nhà nước Việt Nam giải quyết thoả đáng.

Những quy định về đảm bảo đầu tư của Việt Nam đã đem lại cho các nhà đầu tư nước ngoài sự yên tâm, tin tưởng vào việc quyền lợi của mình được bảo vệ khi đầu tư vào Việt Nam.

3.3.2. Chính sách về cơ cấu đầu tư

3.3.2.1. Hình thức đầu tư

Theo Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, từ ngày 29/12/1987, các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, Xí nghiệp liên doanh và Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Sau này để tạo thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư , các quy định về hình thức đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được mở rộng và tăng thêm nhiều hình thức khác. Đồng thời, các quy định cũng cho phép các công ty được chuyển đổi hình thức đầu tư như công ty liên doanh chuyển thành công ty 100% vốn nước ngoài, công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, công ty quản lý vốn. Cụ thể như bảng 3.1.

Bảng 3.1: Hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

<i>Luật đầu tư nước ngoài 1987</i>	<i>Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi lần 1 năm 1990</i>	<i>Luật đầu tư nước ngoài bổ sung lần 2 năm 1992</i>	<i>Luật đầu tư nước ngoài 1996</i>	<i>Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000</i>	<i>Luật đầu tư chung năm 2005</i>
Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh
Doanh nghiệp hoặc công ty liên doanh	Doanh nghiệp liên doanh	Doanh nghiệp liên doanh	Doanh nghiệp liên doanh	Doanh nghiệp liên doanh	Doanh nghiệp liên doanh
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài
				Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài	Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, công ty quản lý vốn
				Hợp đồng BOT, BTO, BT	Hợp đồng BOT, BTO, BT
					Công ty mẹ - con

Mỗi hình thức đầu tư nước ngoài đều có những ưu và nhược điểm nhất định đối với cả nhà đầu tư và Việt Nam .

➤ **Hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Ưu điểm:

- Linh hoạt trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh gọn nhẹ do các bên chỉ cử người thành lập một Ban điều phối để giám sát và quản lý việc hợp tác kinh doanh.

- Ban điều phối hoạt động hợp tác kinh doanh không có quyền quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh mà mọi hoạt động đều phải có sự nhất trí của hai bên ký hợp đồng và phù hợp với nội dung của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Doanh thu được chia đều cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các bên tự thực hiện nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác nên việc quản lý về tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hình thức đầu tư này cũng đơn giản hơn.

Nhược điểm:

- Không tồn tại một thực thể pháp lý riêng và không mang tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn ở Việt Nam nên gây khó khăn cho việc tuyển dụng lao động và ký kết các hợp đồng phục vụ thực hiện dự án.

- Hình thức đầu tư này bị hạn chế trong việc lựa chọn lĩnh vực đầu tư và không được hưởng nhiều ưu đãi về thuế và ưu đãi khác so với các hình thức đầu tư khác.

➤ ***Doanh nghiệp liên doanh***

Ưu điểm:

- Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tận dụng cơ sở hạ tầng và nhân lực sẵn có của đối tác Việt Nam.

- Hình thức này không bị hạn chế về lĩnh vực đầu tư.

- Bên nước ngoài giảm bớt được những trở ngại về ngôn ngữ và văn hóa kinh doanh

- Đơn giản hơn trong việc tìm nguồn nguyên liệu và tuyển dụng lao động.

- Rủi ro được chia sẻ cho cả hai bên.

Nhược điểm:

- Trình độ quản lý và văn hoá của đội ngũ cán bộ quản lý liên doanh của Việt Nam và nước ngoài có nhiều chênh lệch và khác biệt nên dẫn đến những xung đột trong công tác điều hành hoạt động của liên doanh.

- Phía Việt Nam chủ yếu góp vốn bằng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng đã có sẵn trên đất. Nhưng phần hạ tầng này thường là không đáp ứng ngay được yêu cầu về sản xuất kinh doanh của liên doanh cả về kỹ thuật.

- Trình độ của lao động phía Việt Nam nhiều khi không đáp ứng được yêu cầu của liên doanh.

➤ ***Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài***

Ưu điểm:

- Độc lập về tổ chức và điều hành hoạt động của doanh nghiệp.
- Không phải chia sẻ lợi nhuận và dễ dàng chuyển nhượng vốn.

Nhược điểm:

- Bị giới hạn trong một số lĩnh vực đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn,...

- Gặp trở ngại trong thời gian đầu về văn hoá và tập quán kinh doanh do không có sự hỗ trợ của đối tác Việt Nam.

➤ ***Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài***

Đây là loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ trách nhiệm hữu hạn được chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Chính phủ Việt Nam có phép thành lập hình thức đầu tư này nhằm đa dạng hoá các hình thức đầu tư, mở rộng kênh huy động vốn đầu tư gián tiếp cả trong nước và quốc tế để tạo thêm nguồn cho sự phát triển của thị trường chứng khoán.

Ưu điểm:

- Hấp dẫn các nhà đầu tư gián tiếp mua cổ phiếu do các công ty này áp dụng chế độ kế toán và quản lý quốc tế nên thông tin về tài chính rõ ràng và minh bạch.

- Các công ty này hi vọng người sở hữu cổ phiếu sẽ giúp công ty giảm bớt các rào cản từ sự phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn trong việc rút vốn và chuyển nhượng vốn.

Nhược điểm:

- Chính phủ chỉ cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong thời gian là 50 năm trở lên được chuyển đổi.
- Cổ phiếu giao dịch của công ty được nếu giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam thì phải ghi bằng đồng Việt Nam, trong khi đó giá trị tài sản của các doanh nghiệp này thường được định giá bằng ngoại tệ (USD). Do đó, sau khi chuyển đổi vốn của công ty có thể sẽ thay đổi do tỉ giá.
- Việc xác định giá trị tài sản doanh nghiệp để chuyển đổi thành công ty cổ phần là ‘toàn bộ giá trị tài sản ghi trên sổ sách của doanh nghiệp đã được kiểm toán trong vòng 6 tháng trước khi nộp hồ sơ chuyển đổi’ sẽ làm thiệt thòi cho phía Việt Nam khi vốn góp của họ bằng giá trị quyền sử dụng đất đang tăng lên theo thời gian và giá trị thị trường.

➤ ***Hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT), Xây dựng - Chuyển giao - Vận hành (BTO) và Xây dựng - Chuyển giao (BT)***

Đây là những hình thức đầu tư chủ yếu thực hiện trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Những hình thức này được coi là sự lựa chọn phù hợp của Việt Nam trong tình hình kinh tế hiện tại vì chúng khắc phục được tình trạng thiếu hụt vốn và công nghệ tiên tiến. Vì vậy, những hình thức này cũng được Chính phủ Việt Nam chú trọng phát triển.

Theo chính sách mở rộng dân nhằm đa dạng hoá các hình thức ĐTNN của Chính phủ Việt Nam, cùng với những ưu, nhược điểm nhất định của từng hình thức đầu tư trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam thời gian qua; ĐTNN thể hiện qua các hình thức đầu tư cũng có những thay đổi lớn.

Trong giai đoạn 1988 -1995, doanh nghiệp liên doanh chiếm ưu thế với trên 84% vốn đầu tư đăng ký và 93% số dự án. Sau đó, khi môi trường đầu tư ở Việt Nam đã tốt hơn và hệ thống luật pháp Việt Nam đã minh bạch, rõ ràng hơn, nhiều lĩnh vực trước đây hạn chế đối với hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài đã được nới lỏng thì hình thức liên doanh cũng giảm dần.

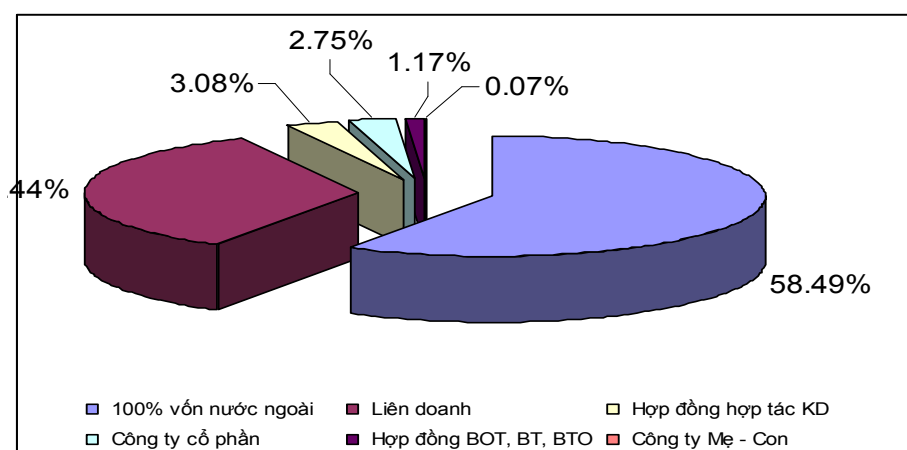
Đến cuối năm 2008, tỷ trọng của hình thức liên doanh chiếm 19% số dự án, 34% vốn đầu tư đăng ký; trong khi đó hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài lại được tăng mạnh từ khoảng 6% thời kỳ 1988 -1991 lên 77% số dự án và 60% vốn đăng ký ; hình thức tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng thời kỳ đầu mới mở cửa cũng được các nhà đầu tư sử dụng nhiều nhưng đến nay thì chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong các loại hình đầu tư. Các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT có số dự án chưa nhiều, hiện còn 4 dự án đang triển khai Hình thức công ty cổ phần thì càng ngày càng được phát triển, hiện đã có 170 dự án với vốn đăng ký chiếm 3%. Hình thức đầu tư mới là công ty mẹ - con chỉ có 1 dự án chiếm 0,07% về vốn đầu tư.

**Bảng 3.2: Tổng Vốn FDI vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư
1988 – 2008**

Đơn vị : Triệu USD

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tỷ lệ %/Tổng vốn đầu tư
100% vốn nước ngoài	7.574	87.603,37	58,49%
Liên doanh	1.822	51.581,669	34,44%
Hợp đồng hợp tác KD	227	4.614,081	3,08%
Công ty cổ phần	170	4.130,866	2,75%
Hợp đồng BOT, BT, BTO	9	1.746,725	1,17%
Công ty Mẹ - Con	1	98,008	0,07%
Tổng số	9.803	149.774,721	100%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư, 2008



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư, 2008

Hình 3.4: Tỷ trọng vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 –2008

3.3.2.2. Mở rộng lĩnh vực đầu tư

Các lĩnh vực các nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư đều được ghi rõ trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, 1996, 2000 và Luật đầu tư chung năm 2005.

Các lĩnh vực đầu tư được khuyến khích đầu tư gồm :

- Sản xuất hàng xuất khẩu.
- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư nghiên cứu phát triển.

- Sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng.

Những lĩnh vực đầu tư có điều kiện gồm:

- Các ngành nghề liên quan đến an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.
- Tài chính ngân hàng, bảo hiểm.
- Ngành nghề ảnh hưởng đến sức khoẻ người dân.
- Văn hoá, thông tin, báo chí, xuất bản.
- Dịch vụ giải trí.
- Bất động sản.

Đồng thời, Chính phủ xây dựng danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, khuyến khích đầu tư và đầu tư có điều kiện. Danh mục này được bổ sung cũng được mở rộng dần đối với các ngành bị hạn chế đầu tư hàng năm.

Nghị định 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP theo hướng: *mở rộng lĩnh vực khuyến khích đầu tư nước ngoài; xoá bỏ tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với một số sản phẩm công nghiệp cũng như những hạn chế về tỷ lệ vốn góp bằng chuyển giao công nghệ và về tuyển dụng lao động; quy định cụ thể, minh bạch hơn các tiêu chí áp dụng ưu đãi đầu tư.*

Theo các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO, lộ trình mở cửa nhiều ngành trước đây bị hạn chế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được thực hiện dần .

Bảng 3.3: So sánh mở cửa một số lĩnh vực của Việt Nam khi gia nhập WTO

<i>Nội dung</i>	<i>Trước khi gia nhập WTO</i>	<i>Sau khi gia nhập WTO</i>
Tỷ lệ xuất khẩu đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Quy định tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa	Bãi bỏ các quy định về tỷ lệ xuất khẩu và nội địa hóa
Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu một số loại hàng hóa	Không được phép	Được phép
Mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài	Không được phép	Từ 1/4/2007 được phép mở
Thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn ĐTNN	Không được phép	Từ 1/1/2008 được phép thành lập
Thành lập văn phòng đại diện và liên doanh	Không được phép	Được thành lập liên doanh đến 49% vốn nước ngoài ngay sau khi gia nhập và công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm
Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh	được thành lập liên doanh vốn nước ngoài dưới 50%	Được thành lập liên doanh vốn nước ngoài 51%. Sau 5 năm được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.
Mở công ty phân phối bán lẻ hàng hóa	Không được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài	Được mở doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đối với một số mặt hàng từ 1/1/2009.

Nguồn: Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO - 2008

Sau 20 năm thực hiện chính sách thu hút ĐTNN, tỷ trọng các doanh nghiệp nước ngoài trong cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam cũng có những thay đổi. Hiện nay, ngành công nghiệp và dịch vụ đang chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu ngành. Cụ thể như bảng 3.4.

Bảng 3.4: Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư (1988-2008)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Tỷ trọng vốn đầu tư/ tổng vốn đầu tư (%)
I	Công nghiệp và xây dựng	6.303	87.799.745.637	58,63
	CN dầu khí	48	14.477.841.815	
	CN nhẹ	2740	15.680.141.811	
	CN nặng	2602	47.164.684.169	
	CN thực phẩm	350	4.199.005.162	
	Xây dựng	563	6.278.072.680	
II	Nông, lâm nghiệp	976	4.792.791.569	3,2
	Nông-Lâm nghiệp	838	4,322,791,540	
	Thủy sản	138	470.000.029	
III	Dịch vụ	2.524	57.182.184.193	38,17
	Dịch vụ	1438	3.332.641.410	
	GTVT-Bưu điện	235	6.254.568.683	
	Khách sạn-Du lịch	250	15.411.708.335	
	Tài chính-Ngân hàng	68	1.057.777.080	
	Văn hóa-Y tế- Giáo dục	294	1.758.606.263	
	XD Khu đô thị mới	14	8.224.680.438	
	XD Văn phòng- Căn hộ	189	19.361.686.326	
	XD hạ tầng KCX- KCN	36	1.780.515.658	
	Tổng số	9,803	149.774.721.399	100

Nguồn : Cục Đầu tư nước ngoài- Bộ kế hoạch và đầu tư, 2008

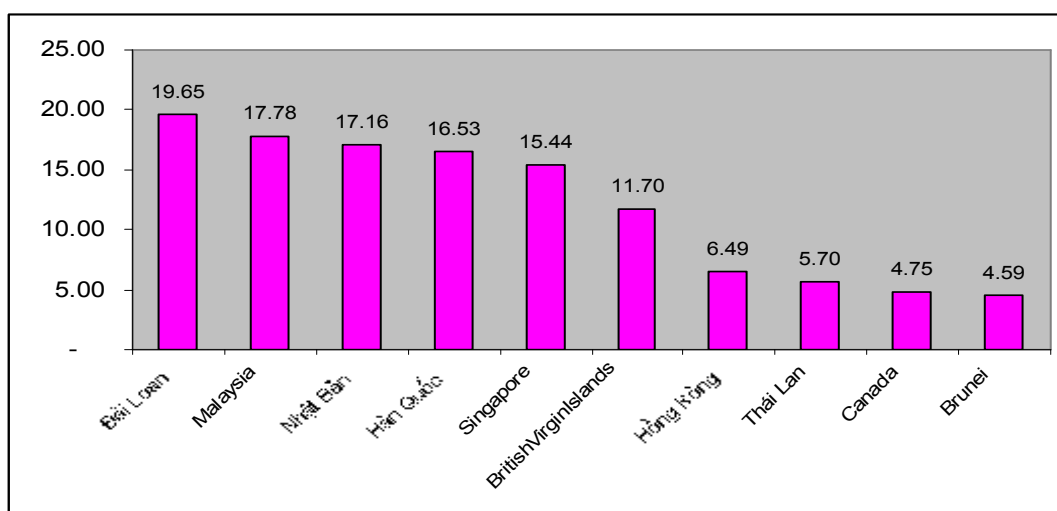
3.3.2.3. Đa dạng hoá các chủ đầu tư

Với chính sách không phân biệt, đối xử Việt Nam khuyến khích tất cả các nhà đầu tư thuộc tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới đầu tư vào Việt nam. Đặc biệt đối với các nhà đầu tư là Việt kiều, chính phủ có thêm nhiều chính sách

ưu đãi về thủ tục cư trú lâu dài, mua nhà, thuế suất để khuyến khích bà con đầu tư về nước.

Khu vực ĐTNN đã góp phần mở rộng hợp tác đầu tư với các nước, đẩy nhanh tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Đến cuối năm 2008 đã có 84 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có dự án đầu tư tại Việt Nam. Mười nước có tổng vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam như ở hình 3.5.

Đơn vị tính : Tỷ USD



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư - 2008

Hình 3.5: Mười nước có vốn đầu tư lớn nhất ở Việt Nam (1988-2008)

Hiện trong số 96 tập đoàn của 16 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam có 81 tập đoàn đứng trong danh sách Global 500 của tạp chí Fortune (500 tập đoàn đa quốc gia lớn nhất thế giới). Các tập đoàn đa quốc gia có khoảng 300 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn pháp định trên 6 tỷ USD và tổng vốn đầu tư của các dự án có góp vốn là trên 12 tỷ USD. Với công nghệ cao, tiềm lực mạnh về tài chính, các dự án đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia tập trung trên các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như công nghiệp dầu khí, ngân hàng, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, sản xuất ô tô, hoá mỹ phẩm như là các tập đoàn Mitsubishi, Mitsui, Toyota của Nhật Bản; Thyssen, Mercedes, Siemens của Đức; Samsung, Daewo, LG, Hyundai của Hàn Quốc; Electrolux của Thụy Điển; IBM, Intel, Microsoft, Motorola của Mỹ, ... Việc

nhiều công ty đa quốc gia có tiềm lực mạnh đầu tư vào sẽ tạo điều kiện cho Việt nam tiếp thu được những công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến trên thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thu hút được vốn đầu tư từ những doanh nghiệp vừa và nhỏ, điển hình là các doanh nghiệp của Đài Loan, Hàn Quốc, đây là những doanh nghiệp năng động, thích ứng nhanh với thị trường mới, phù hợp với hiện trạng của nền kinh tế Việt Nam.

3.3.3. Chính sách khuyến khích đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế mở

Chính phủ thực hiện một số chính sách ưu đãi riêng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN, KCX, KCNC và Khu KTM nhằm khuyến khích các nhà đầu tư.

Khu CN và KCX được xây dựng nhằm thu hút các doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh với mục đích khai thác các sản phẩm hướng vào xuất khẩu.

Khu KTM được thành lập nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư kinh doanh các lĩnh vực kết cấu hạ tầng và đô thị, phát triển công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu vực này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất và được sử dụng cơ sở hạ tầng đã sẵn sàng cho việc sản xuất kinh doanh. Đặc biệt đối với khu KTM, chính phủ thực hiện một cơ chế chính sách mới thông thoáng hơn, tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng và phù hợp với thông lệ quốc tế cho tất cả các loại hình kinh doanh, áp dụng các mô hình, động lực mới cho phát triển kinh tế, khắc phục những vướng mắc trong chính sách và quản lý kinh tế hiện hành. Các giao dịch kinh doanh trong khu KTM có thể được thanh toán bằng đồng tiền tự do chuyển đổi thông qua tài khoản mở tại ngân hàng. Người nước ngoài và thành viên gia đình được cấp thị thực xuất nhập cảnh nhiều lần với thời hạn phù hợp với thời gian làm việc ở khu KTM.

Đến cuối 2007, đã có 150 KCX và KCN được thành lập, trong đó có 90 khu đã gần như hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng để cung cấp cho khách hàng

thuê, còn 60 khu đang trong giai đoạn xây dựng. Tổng diện tích của các KCN và KCX là 32.325 ha, trong đó đã cho thuê được 21.376 ha với gần 2.000 dự án ĐTNN.

Nhìn chung, kết quả hoạt động của các khu chế xuất và khu công nghiệp trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, tăng GDP, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp nhất là để xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

3.3.4. Các chính sách ưu đãi tài chính

Mức độ hấp dẫn các nhà ĐTNN phụ thuộc rất lớn vào việc quy định các mức thuế đầu tư đối với họ. Cơ cấu thuế đầu tư còn ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đối tượng, định hướng, quy mô và hình thức đầu tư của các nhà đầu tư. So với các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp ĐTNN được hưởng nhiều ưu đãi về thuế hơn. Căn cứ vào lĩnh vực, địa bàn đầu tư, tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá và sử dụng nhân công, chính phủ Việt Nam đã quy định các mức thuế khác nhau.

3.3.4.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Trước năm 2004, doanh nghiệp có vốn ĐTNN nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% (các doanh nghiệp trong nước là 32%).

Theo nghị định 12/CP ngày 18/2/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam: doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các bên nước ngoài hợp doanh, nộp thuế lợi tức với mức thuế suất là 25% lợi nhuận thu được trừ một số trường hợp ưu tiên : (i) *mức thuế 20% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn: xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm; sử dụng từ 500 lao động; nuôi trồng, chế biến nông, lâm, hải sản; sử dụng công nghệ tiên tiến đầu tư vào nghiên cứu, phát triển;* (ii) *mức thuế 15% đối với dự án: xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm, đầu tư vào lĩnh vực luyện kim, hoá chất cơ bản, cơ khí chế tạo, sản xuất linh kiện điện tử; xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng (cầu, đường, cấp thoát nước, điện); đầu tư vào các vùng có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội khó khăn; v.v.*

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2004 đã quy định danh mục, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư cũng như thuế suất và các mức ưu đãi thống nhất cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời bổ sung một số tiêu chí áp dụng ưu đãi mới nhằm khuyến khích các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao và sử dụng nhiều lao động.

Kể từ 1/1/2004, thuế thu nhập được áp dụng chung cho cả doanh nghiệp nước ngoài và trong nước là 28% (*Luật sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2003*).

Để khuyến khích ĐTNN, Chính phủ cũng đưa ra thời hạn áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong các dự án cụ thể. Chẳng hạn: có dự án được áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động và được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi; dự án có thuế suất 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động và miễn thuế thu nhập 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo; ... Sau thời gian hưởng các mức thuế suất ưu đãi thì các dự án đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25%.

Các dự án BOT được hưởng mức thuế 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Các dự án trong KCN, KCX được hưởng các ưu đãi thuế ở mức 10%, 15% trong thời hạn 8, 4 và 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi tùy từng trường hợp doanh nghiệp kỹ thuật cao hoặc theo tỷ lệ xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được hoàn lại khi doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư.

3.3.4.2 Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Trước tháng 1 năm 2004, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài với mức 3%, 5% và 7% tùy từng dự án. Thuế suất này được miễn trừ bắt đầu từ tháng 1/2004 .

3.3.4.3 Thuế nhập khẩu

Điều 47 Luật ĐTNN quy định rõ về thực hiện thuế xuất nhập khẩu như: *máy móc phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam để tạo tài sản cố định khi thành lập doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.*

Trong trường hợp doanh nghiệp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ cũng được miễn thuế nhập khẩu.

Các dự án đầu tư vào các vùng thuộc địa bàn khó khăn cũng được ưu đãi hoặc miễn thuế nhập khẩu.

3.3.4.4 Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp có vốn ĐTNN cũng được miễn thuế VAT đối với hàng hoá tạo tài sản cố định. Đối với dự án đầu tư vào khu KTM, thì mọi hàng hoá dịch vụ tiêu thu trong khu phi thuế quan không chịu thuế giá trị gia tăng.

3.3.5. Chính sách quản lý vốn, tiền tệ và tỷ giá hối đoái

3.3.5.1. Chính sách quản lý vốn

Cùng với các chính sách quản lý tài chính khác, Việt Nam thực hiện chính sách kiểm soát vốn chặt chẽ. Trong những năm gần đây, việc tự do hóa giao dịch vốn bắt đầu được thực hiện. Bắt đầu từ mở cửa ngoại thương, nới lỏng kiểm soát lợi nhuận chuyển ra nước ngoài của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và gần đây là việc cho phép các nhà ĐTNN được mua trái phiếu chính phủ với khối lượng và giá trị không hạn chế, mua 49% cổ phần của doanh nghiệp và 30% cổ phần của ngân hàng.

Luồng vốn ĐTNN tăng mạnh trong mấy năm qua đã tác động đáng kể đến nền kinh tế và áp lực tăng giá của tiền đồng, lạm phát, tỷ giá và tính thanh khoản của thị trường và của các ngân hàng thương mại.

3.3.5.2. Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ được thực hiện với một số công cụ như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất cơ bản đã được chính phủ Việt Nam với cơ quan trực tiếp quản lý và điều hành là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện trong thời gian qua. Từ chính sách tiền tệ theo kiểu kế hoạch hóa, vào đầu những năm 90, cùng với sự

đổi mới hệ thống ngân hàng nhà nước tách từ 1 hệ thống thành 2 hệ thống ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại, chính sách tiền tệ ngày càng có những thay đổi linh hoạt và phù hợp dần với hiện trạng của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2001-2007, Việt Nam đã thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng với việc mở rộng tăng trưởng tín dụng trong năm 2006-2007, tăng mạnh cung tiền để mua vào ngoại tệ trong 6 tháng đầu năm 2007 đã góp phần tăng trưởng GDP và tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, góp phần thu hút dòng vốn FII từ nước ngoài. Trong giai đoạn này mức tăng cung tiền bình quân là 28,1%/năm, còn 3 năm 2005-2007 đã lên đến 34%/năm

Từ cuối năm 2007, nền kinh tế Việt Nam chịu sự tác động của khủng hoảng tài chính thế giới và những bất ổn vĩ mô trong nội tại của nền kinh tế như lạm phát tăng cao, thâm hụt cán cân thương mại lớn, Chính phủ đã sử dụng chính sách tiền tệ là công cụ chính để điều tiết nền kinh tế thể hiện qua việc Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ 7,5% lên 14%, tăng dự trữ bắt buộc, thắt chặt tín dụng, phát hành trái phiếu không được chiết khấu buộc các ngân hàng thương mại phải mua để thu tiền từ lưu thông về. Tuy nhiên, do sự thiếu kinh nghiệm và còn nhiều lúng túng trong điều hành chính sách tiền tệ trước sự phát triển nhanh của nền kinh tế và sự bùng phát của luồng vốn FDI cũng như FII, những biện pháp Chính phủ thực hiện đã dẫn đến tình trạng thiếu thanh khoản trầm trọng của các ngân hàng thương mại và làm ảnh hưởng đến sản xuất cũng như thu hút vốn FDI và FII vào Việt Nam.

Từ cuối quý 3 năm 2008, để thực hiện ngăn chặn nguy cơ giảm phát của nền kinh tế, Chính phủ đã giảm dần lãi suất cơ bản xuống 8,5%, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng cung tiền cho lưu thông,... Với những việc sử dụng ngày càng nhuần nhuyễn, linh hoạt chính sách tiền tệ để điều hành nền kinh tế, những tháng cuối năm 2008, Chính phủ đã thành công trong việc ngăn chặn đà tăng trưởng của lạm phát, giảm thâm hụt cán cân thương mại, tạo sự ổn định dần cho nền kinh tế.

3.3.5.3. Chính sách tỷ giá hối đoái

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam duy trì tỷ giá VNĐ và USD cố định bằng việc quy định tỷ giá tham khảo hàng ngày và các giao dịch của ngân hàng thương

mại phải giao động xung quanh tỷ giá đó. Theo diễn biến thực tế của thị trường thì tỷ giá tham khảo cùng biên độ giao động cũng được điều chỉnh ngày một thường xuyên và tiến dần đến giá trị thực của đồng tiền. Chính sách tỷ giá cố định và định giá tiền đồng thấp giúp cho tăng trưởng xuất khẩu góp phần thu hút các doanh nghiệp ĐTNN đầu tư và sản xuất hàng xuất khẩu. Biên độ giao động cũng được thay đổi tăng dần, hiện nay là +/- 3% so với giá tham khảo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong năm 2008, với tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, thâm hụt cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái của Việt Nam đã có thời kỳ có những biến động mạnh. Tuy nhiên, do Chính phủ đã có biện pháp kịp thời, phù hợp nên đã khống chế được sự mất giá của đồng Việt Nam, đảm bảo sự ổn định về tỷ giá trong nước.

3.3.6. Nhóm chính sách tác động đến thu hút FII

3.3.6.1. Chính sách phát triển thị trường chứng khoán

Thu hút FDI đóng góp cho ngành công nghiệp sản xuất, tăng kim ngạch xuất khẩu và tạo công ăn việc làm cho người Việt Nam nhưng lại không tác động tới các doanh nghiệp trong nước, còn thu hút FII có thể giúp cho doanh nghiệp trong nước tăng nguồn vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh. Do vậy, thu hút FII rất quan trọng đối với các doanh nghiệp trong nước đang thiếu vốn. Việc thu hút FII chủ yếu thông qua thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn ĐTNN quan trọng của Việt Nam.

Để thực hiện phát triển thị trường, trong thời gian qua nhiều quy định đã được ban hành như : *Nghị định 38/2003/NĐ-CP* về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần để tạo cơ sở pháp lý nhằm đa dạng hóa hình thức đầu tư nước ngoài, mở thêm kênh mới để thu hút nguồn vốn này. *Quyết định 146/2003/QĐ-TTg* về việc góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp Việt Nam. *Năm 2006, Luật Chứng khoán* ra đời đã tạo ra một khung pháp lý nhằm quản lý và phát triển thị trường hiệu quả nhất. Các quy định hạn chế tỷ lệ nắm giữ nắm giữ vốn điều lệ

trong các doanh nghiệp Việt Nam cổ phần hoá trong các lĩnh vực đầu tư không có điều kiện được tăng lên từ 30% đến 49% vốn điều lệ vào tháng 10 năm 2005. Tỷ lệ này trong tương lai sẽ được mở rộng hơn nữa với dự kiến mở thêm “room” cho các nhà ĐTNN của chính phủ Việt Nam.

Thực hiện các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO, nhiều hạn chế về sở hữu vốn của các nhà đầu tư trong các lĩnh vực có điều kiện cũng được nới lỏng. Trong lĩnh vực ngân hàng, tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài đã được tăng lên từ 20% lên 30% vào đầu năm 2007 (nghị định 69/2007/NĐ-CP). Trong đó, tỷ lệ nắm giữ vốn một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài cũng được tăng từ 10% lên 15% và tương lai gần là 20%. Do đó, nhiều ngân hàng nước ngoài đã ký hợp đồng hợp tác với các ngân hàng Việt Nam để chuẩn bị sẵn cho kế hoạch tăng cổ phần sở hữu như Standard Chartered Bank của Anh mua cổ phần của Techcombank; Duchest Bank mua cổ phần của Habubank.

Với những chính sách đã thực hiện, thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2005 đến nay đã có những bước phát triển mạnh cả về chỉ số chứng khoán, số lượng các công ty niêm yết và nhà đầu tư. Trong đó, số lượng các nhà đầu tư nước ngoài chiếm một tỷ trọng đáng kể.

Đến tháng 3/2008 có khoảng 1.700 nhà ĐTNN với lượng nắm giữ hơn 30% cổ phiếu của các công ty niêm yết và một lượng lớn trái phiếu chính phủ, trái phiếu ngân hàng, các công ty và khoảng 23 quỹ đầu tư nắm giữ khoảng 2,3 tỷ USD. Tuy nhiên, từ quý 2 năm 2008 trở đi, tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới ngày càng trầm trọng và kinh tế Việt Nam có nhiều biến động mạnh đã tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam tạo ra những đợt sụt giảm giá liên tục.

3.3.6.2. Chính sách cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Hiện Việt Nam có khoảng trên 6.000 doanh nghiệp nhà nước. Năm 1992, Chính phủ bắt đầu thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá được hưởng nhiều chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp cũng như với người lao động.

Theo quy định, doanh nghiệp sẽ được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp

trong vòng từ 3-5 năm sau khi hoàn thành cổ phần hoá và sau đó là 50% trong vòng 2-3 năm tùy theo từng ngành nghề.

Việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần không những đã góp phần bảo toàn được nguồn vốn của nhà nước mà còn làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên đồng vốn. Các doanh nghiệp hoạt động năng động và tự chủ hơn trong kinh doanh. Quá trình cổ phần hoá đã thu hút rộng rãi nguồn vốn của cả doanh nghiệp, người lao động và ngoài xã hội, nhờ đó doanh nghiệp có vốn đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt khi thị trường chứng khoán bắt đầu phát triển, việc cổ phần hoá còn giúp cho các doanh nghiệp dễ dàng trong việc huy động vốn. Đồng thời cổ phần hoá doanh nghiệp cũng tạo thêm hàng hóa cho thị trường chứng khoán, góp phần thúc đẩy thị trường phát triển mạnh mẽ.

Đến nay đã có khoảng 3.000 doanh nghiệp đã được cổ phần hoá, tiến trình cổ phần hoá đang được Chính phủ thúc đẩy mạnh mẽ. Ngày 29/12/2006, Thủ tướng đã ký quyết định danh sách 53 tập đoàn và tổng công ty lớn của nhà nước sẽ cổ phần hoá trong giai đoạn 2007 - 2010. Dự kiến đến năm 2010 sẽ hoàn thành việc cổ phần hóa tất cả các doanh nghiệp nhà nước được đưa vào danh sách thực hiện cổ phần hóa.

3.3.7. Chính sách cải thiện môi trường đầu tư

3.3.7.1. Chính sách cải cách hành chính trong thẩm định và cấp giấy phép đầu tư

Thực hiện chính sách “một cửa” trong việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư. Thực hiện giảm dần thời gian thẩm định và cấp giấy phép.

Theo Luật đầu tư chung, các dự án đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng chỉ cần đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký sẽ được nhận trong vòng 15 ngày. Đối với những dự án trên 300 tỷ đồng thì phải có sự thẩm tra đầu tư, thời gian thẩm tra chỉ kéo dài từ 30-45 ngày.

Hiện nay việc phân cấp trong cấp giấy phép đã được thực hiện triệt để. Chính phủ đưa toàn bộ việc cấp giấy phép về cho các địa phương. Việc phân cấp này đã góp phần tạo nên sự cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương. Địa phương nào có thủ tục hành chính gọn nhẹ và hợp lý sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư.

Tỉnh Vĩnh Phúc, Bình Dương là điển hình trong thu hút các nhà đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia lớn nhờ việc thực hiện các thủ tục hành chính gọn nhẹ và môi trường đầu tư hấp dẫn.

3.3.7.2. Chính sách chống tham nhũng

Giống như Trung Quốc và các nước đang phát triển khác, tham nhũng ở

Việt Nam ngày càng phát triển mạnh theo sự phát triển của nền kinh tế thị trường và đã trở thành “quốc nạn”. Tham nhũng ở Việt Nam đã đến tình trạng tham nhũng thành cả hệ thống, dưới mọi hình thức và diễn ra ở khắp mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội. Thời gian qua đã có nhiều vụ tham nhũng lớn được phanh phui đưa ra pháp luật, nhưng theo ý kiến của nhiều nhà lãnh đạo và chuyên gia thì tham nhũng ở Việt Nam còn “ẩn hiện” còn nhiều hơn cái đã lộ ra. Cái lộ ra thì dễ thấy nhưng còn “những tảng băng chìm” thì chưa khai ra và xử lý được.

Tình trạng tham nhũng đã đem đến những ảnh hưởng tiêu cực lớn cho sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước, đặc biệt ảnh hưởng mạnh đến môi trường đầu tư làm cho nhiều nhà ĐTNN ngần ngại khi có kế hoạch đầu tư vào Việt Nam.

Theo một cuộc điều tra về tham nhũng của ban Nội chính Trung ương vào năm 2005, 10 lĩnh vực bị bầu chọn tham nhũng phổ biến nhất gồm:

- Cơ quan địa chính, nhà đất.
- Hải quan và cơ quan quản lý xuất nhập khẩu.
- Công an giao thông.
- Cơ quan, cán bộ tài chính, cán bộ thuế.
- Cơ quan quản lý và các đơn vị trong ngành xây dựng.
- Cơ quan cấp phép xây dựng

- Y tế
- Cơ quan kế hoạch và đầu tư
- Cơ quan quản lý và các đơn vị kinh tế trong ngành giao thông
- Công an kinh tế

Để làm minh bạch và trong sạch môi trường đầu tư, gần đây chính phủ đã đưa ra các quy định và các biện pháp cụ thể để loại trừ tình trạng tham nhũng như:

- Thành lập ban chỉ đạo Trung ương về chống tham nhũng.
- Quy định các địa phương, các bộ ngành phải có báo cáo định kỳ về việc điều tra phát hiện và xử lý tham nhũng tại địa phương mình.
- Công khai các thông tin về tham nhũng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3.3.8. Chính sách đất đai

3.3.8.1. Về sở hữu đất đai

Ở Việt Nam, đất đai là tài sản quốc gia thuộc sở hữu toàn dân. Vì vậy, bất kể người Việt Nam hay các nhà đầu tư nước ngoài đều không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng đối với đất đai. Quyền sử dụng của các nhà đầu tư nước ngoài là thuê đất hoặc nhận vốn góp từ các nhà đầu tư trong nước. Việc cho thuê đất căn cứ vào dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt theo Luật đầu tư.

3.3.8.2. Về thời gian giao và cho thuê đất

Luật đất đai năm 1993 hạn chế thời gian thuê đất đối với các nhà đầu tư nước ngoài bằng thời hạn thực hiện dự án theo giấy phép. Đến luật đất đai năm 2003, thời hạn sử dụng đất vẫn không quá 50 năm trừ một số dự án đầu tư vào những vùng đặc biệt khó khăn và thu hồi vốn chậm là 70 năm. Tuy nhiên, khi hết thời hạn, người sử dụng đất được xem xét gia hạn sử dụng nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng.

3.3.8.3. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

So với các Luật đất đai năm 1987, 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 và 2001, Luật năm 2003 có bước chuyển đáng kể trong mở rộng hạn chế về đất đai

đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Luật đã mở rộng đối tượng được xây dựng và kinh doanh nhà ở đối với tổ chức và cá nhân người nước ngoài. Tạo môi trường bình đẳng giữa người trong nước và người nước ngoài.

3.3.8.4. Về miễn giảm tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển

Các nhà ĐTNN được miễn, giảm tiền thuê đất khi đầu tư vào những khu vực khuyến khích đầu tư như KCN, KCX, khu KTM, miền núi, vùng sâu, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Theo quy định mới các doanh nghiệp BOT được miễn tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án.

3.3.8.5. Ưu đãi về sử dụng đất

Áp dụng chính sách một giá đối với các nhà đầu tư thuê đất trực tiếp từ Ban quản lý KCNC. Nhà đầu tư được quyền thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất trong thời gian thuê để vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu công nghệ cao hoặc đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ cao được miễn tiền thuê đất (*QĐ số 53/2004-Ttg về một số chính sách khuyến khích đầu tư vào khu CNC*).

3.3.9. Chính sách lao động

Chính sách lao động của Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài được thể hiện qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Luật lao động năm 1994 và năm 2002 và các văn bản hướng dẫn liên quan đã được ban hành.

3.3.9.1. Về tuyển dụng lao động

Theo quy định của luật, công dân Việt Nam được ưu tiên tuyển dụng vào các xí nghiệp có vốn nước ngoài. Đối với những công việc có đòi hỏi kỹ thuật cao mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được thì xí nghiệp được tuyển người nước ngoài.

Trước năm 1996, các doanh nghiệp nước ngoài đều phải tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các công ty tuyển dụng lao động của Việt Nam. Quy định này cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp khi muốn tuyển dụng lao động kỹ thuật cao. Sau này, quy định về tuyển dụng lao động đã được nới lỏng, một số doanh nghiệp có quyền được tự tuyển dụng lao động.

3.3.9.2. Về đào tạo tay nghề

Lao động Việt nam, nhất là lao động phổ thông ngày càng được chú trọng trong việc đào tạo tay nghề phục vụ cho nhu cầu lao động của các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, đến nay số lượng lao động được đào tạo bài bản chưa nhiều do đó chưa đáp ứng được nhu cầu về lao động trình độ cao của các doanh nghiệp nước ngoài.

3.3.10. Các quy định khác

Cùng với các quy định trên, hệ thống các văn bản liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài cũng tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện như Bộ Luật lao động, Luật xây dựng, Luật môi trường, Luật sở hữu trí tuệ, .v.v để tạo ra sự bình đẳng về luật pháp nhằm xây dựng một môi trường đầu tư minh bạch và hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài.

Đồng thời khung pháp lý song phương và đa phương về đầu tư tiếp tục được hoàn thiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường hàng hoá, dịch vụ và đầu tư của Việt nam và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư ở Việt nam như:

- Hiệp định thương mại Việt - Mỹ mở ra cơ hội mới cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN tiếp cận thị trường Hoa kỳ và tạo điều kiện để thu hút ĐTNN vào các lĩnh vực có lợi thế xuất khẩu vào thị trường này.

- Cơ chế pháp lý đa phương về đầu tư cũng được củng cố, mở rộng với việc Chính phủ ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN, tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc và các Hiệp định tương tự với Nhật bản, Ấn độ.

- Tích cực triển khai chương trình hành động về tự do hoá đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ APEC, ASEM, v.v

Tóm lại: Qua 22 năm xây dựng và hoàn thiện, khung luật pháp về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có những thành công và hạn chế nhất định. Một số đánh giá về chính sách đầu tư nước ngoài ở Việt Nam được nêu cụ thể ở phần sau.

3.4. ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

3.4.1. Những thành công

Những nội dung của Luật Đầu tư nước ngoài và các quy định liên quan là sự thể chế hoá đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng và nhà nước về kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư với nước ngoài.

Qua các thời kỳ, Luật Đầu tư nước ngoài được hoàn thiện dần đã từng bước tạo dựng khung pháp luật ngày càng rõ ràng, thông thoáng và thuận lợi hơn cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh; xoá bỏ dần sự khác biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để hình thành một khung luật pháp về đầu tư thống nhất và phù hợp với thông lệ quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi nên đã tạo tâm lý yên tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt nam.

Những nội dung của luật và các quy định về ĐTNN tại Việt nam được xây dựng trên cơ sở học tập của các nước khác phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội Việt nam và từng bước đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế. Vì vậy về cơ bản, pháp luật ĐTNN tại Việt nam được cộng đồng nhà ĐTNN đánh giá là tương đối hấp dẫn. Pháp luật về ĐTNN đã phát huy được mặt tích cực của ĐTNN như là một nhân tố quan trọng góp phần tăng lượng vốn đầu tư, đa dạng hoá các nhà đầu tư cũng như loại hình đầu tư; phát triển, đổi mới công nghệ, mở mang ngành nghề và sản phẩm mới, tạo điều kiện cho một số ngành, địa phương nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển thương mại, du lịch và dịch vụ và tạo điều kiện để Việt nam hội nhập ngày càng sâu vào đời sống kinh tế thế giới.

Chính phủ cũng đã có xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật thương mại, Luật đất đai, Luật ngân hàng, Luật bảo hiểm.

Trong 2 năm 2005, 2006 Việt Nam đã thực hiện khá tốt những bước cần thiết về thể chế để gia nhập WTO. Trong thời gian này đã hoàn chỉnh và xây

dụng mới 27 Luật cho phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường cũng như các cam kết hội nhập. Đặc biệt, việc ban hành, thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005 góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam.

Có thể nói: Trong thời gian qua, pháp luật về đầu tư nước ngoài đã là bộ phận quan trọng của pháp luật Việt Nam, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước (Bộ trưởng Tư pháp Hà Hùng Cường - Hội nghị Tổng kết 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - ngày 24/1/2008 tại Hà Nội).

Tạo nên thành công trong thu hút ĐTNN vào Việt Nam trong thời gian quan còn phải kể đến chỉ đạo kịp thời, phù hợp của Chính phủ đối với chính sách tài chính, tiền tệ kịp thời đối phó với những tình huống khó khăn của nền kinh tế khi chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới làm cho lạm phát tăng mạnh và cán cân thương mại thâm hụt lớn. Thành công của những chính sách đó là lạm phát trong những tháng cuối năm 2008 gần như không tăng mà còn giảm nên đã tạo được sự ổn định cho thị trường tài chính tiền tệ trong nước cũng như sự ổn định của nền kinh tế.

Ngoài ra, cùng với chính sách của chính phủ, các địa phương trong nước cũng chủ động, tích cực có các chính sách, biện pháp thông thoáng về hành chính, ưu đãi về tài chính, tạo dựng cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút và quản lý dòng vốn ĐTNN vào địa phương mình. Kết quả là đến cuối năm 2008, toàn bộ 64 tỉnh thành phố đều có các dự án có vốn ĐTNN thực hiện đầu tư.

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế của hệ thống chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam

Qua việc nghiên cứu thực trạng về chính sách thu hút ĐTNN của Việt Nam, tác giả luận án xin đề cập đến một số hạn chế trong hệ thống luật pháp về ĐTNN cũng như việc thực thi các chính sách thu hút ĐTNN của Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các tồn tại, phát huy hiệu quả tối đa của các chính sách thu hút vốn ĐTNN mà Việt Nam đã ban hành.

3.4.2.1. Hệ thống luật pháp chưa minh bạch, thi hành luật chưa nghiêm

Trong thời gian qua, Chính phủ đã thường xuyên theo dõi tình hình thực tế, kịp thời kiến nghị để sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài cũng như các Nghị định, Thông tư liên quan đến lĩnh vực ĐTNN nhằm tạo một môi trường luật pháp thông thoáng để khuyến khích các nhà ĐTNN.

Tuy nhiên, các chính sách chưa thật đồng bộ, văn bản pháp quy ban hành chậm và chưa đủ mức cụ thể và thường không có lộ trình trước về những thay đổi do đó gây khó khăn trong quá trình dự đoán, dự báo của nhà đầu tư nên trong nhiều trường hợp làm đảo lộn phương án kinh doanh và gây thiệt hại cho họ. Sự minh bạch và đơn giản hoá hệ thống luật pháp còn yếu nhiều so với Trung Quốc và một số nước ASEAN. Đặc biệt là các chính sách về thuế, thủ tục hải quan, quản lý ngoại tệ, thủ tục xuất nhập khẩu còn nhiều vướng mắc.

Việc thi hành pháp luật, chính sách không nhất quán, tùy tiện. Một số văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành, địa phương có xu hướng xiết lại, thêm nhiều quy trình dẫn đến tình trạng “trên thoáng, dưới chặt”, thậm chí chồng chéo, thiếu thống nhất gây khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Thực thi Luật tùy thuộc vào các cơ quan địa phương hoặc các quan chức nhà nước cấp dưới. Ví dụ: các nhân viên hải quan ở các cảng biển khác nhau có thể áp dụng thuế suất khác nhau cho cùng một loại hàng hoá.

Hệ thống pháp luật về ĐTNN chưa phát huy hết vai trò là công cụ định hướng thu hút đầu tư. Cơ chế chính sách thu hút ĐTNN còn chậm, chưa đồng bộ. Cơ chế khuyến khích đầu tư chưa thật sự hấp dẫn và thích ứng đối với từng vùng khác nhau. Các biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư trong một số lĩnh vực chưa đủ sức hấp dẫn. Điều này một mặt không tạo điều kiện để Việt nam thu hút ĐTNN vào những lĩnh vực và địa bàn trọng điểm, mặt khác đã gây khó khăn lúng túng cho cơ quan nhà nước trong việc xét duyệt dự án và làm cho nhà ĐTNN mất nhiều chi phí, thời gian cho việc xác định cơ hội đầu tư.

Nhiều quy định không thể hiện được tính minh bạch do có nhiều nội dung không đủ rõ ràng để điều khiển các hành vi kinh tế, cũng như trong một số

trường hợp thiếu nhất quán, nhiều quy định ban hành sau còn có nội dung khác, thậm chí đối lập với quy định ban hành trước hoặc quy định của ngành này chồng chéo ngành khác làm cho các doanh nghiệp không xác định được đâu là quy định phải tuân theo.

Một số thủ tục liên quan đến việc triển khai dự án như : thủ tục về thuê đất, giải phóng mặt bằng, xây dựng, xuất nhập khẩu, hải quan còn nhiều phiền hà và chậm được cải tiến. Tình hình này cùng với những hành vi sách nhiễu, tiêu cực của một số viên chức đã làm biến dạng các chủ trương chính sách của nhà nước và làm nản lòng nhà đầu tư.

Những điều này tạo nên sự không ổn định của môi trường pháp lý, từ đó hình thành tâm lý không yên tâm của nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, việc thi hành pháp luật cũng không nghiêm túc. Công tác quản lý của các ngành các cấp liên quan có nơi còn tùy tiện, không tuân thủ quy định chung. Thời gian qua khi nghe các nhà đầu tư phàn nàn, Việt nam mới thay đổi một chút, tuy có thoáng hơn nhưng vẫn chưa thực sự hấp dẫn, chưa đi được vào lòng người. Vấn đề đặt ra hiện nay là “sân chơi” chưa bình đẳng, từ lời nói đến hành động cụ thể còn khoảng cách khá xa, quan niệm trong làm ăn kinh tế là “hai bên cùng có lợi” trên thực tế còn e dè. Vì vậy, cần phải thừa nhận một thực tế rằng: mục đích của các nhà đầu tư là tối đa hoá lợi nhuận, nếu không thấy có lợi thì người ta không đến, không đầu tư. Có sự hấp dẫn ở mặt này nhưng lại cản trở khó khăn ở mặt khác, không đồng bộ, nhất quán thì sẽ làm cho các nhà đầu tư e ngại. Do vậy đã đến lúc, cần có một hệ thống chính sách đồng bộ và loại bỏ mọi cản trở trong quá trình thu hút ĐTNN

3.4.2.2. Chính sách quy hoạch đầu tư theo địa phương cũng như từng ngành chưa hợp lý và còn nhiều bất cập

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các ngành địa phương xây dựng và công bố danh mục dự án kêu gọi FDI, nhưng từng ngành, từng địa phương chưa có quy hoạch cụ thể về hợp tác đầu tư nước ngoài trên cơ sở quy hoạch cơ cấu đầu tư tổng thể dẫn đến hiện tượng chồng chéo, trùng lặp trong đầu tư.

Cơ cấu ĐTNN từng địa phương được hình thành tùy thuộc vào mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội do chính quyền cấp tỉnh và thành phố đề ra, chưa quan tâm đầy đủ đến kinh tế của vùng - lãnh thổ. Do vậy, chưa có sự liên kết của nhiều tỉnh, thành phố trong một khu vực, làm cho hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án không cao. Đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào một số ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, thủy sản, nông sản chưa chế biến còn đóng góp vào các ngành công nghệ cao như điện tử, cơ khí chính xác thì còn thấp. Tính đến tháng 3/2007, số lượng các dự án ĐTNN vào công nghiệp dầu khí mới chỉ có 30 dự án với tổng vốn đầu tư là 2,1 tỷ USD, trong khi đó thì vào các ngành công nghiệp nhẹ (chủ yếu là dệt may, giày dép) có đến 1026 dự án với tổng vốn đầu tư 10,4 tỷ USD.

Đối với mục đích xuất khẩu thì các doanh nghiệp có vốn ĐTNN chủ yếu tập trung vào thị trường trong nước. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp này thường nhỏ hơn rất nhiều so với giá trị nhập khẩu. Tốc độ tăng xuất khẩu của họ chỉ khoảng 20% thấp hơn so với các doanh nghiệp trong nước là 31%. Mặc dù đã có những chính sách ưu đãi lớn đối với những dự án có tỷ lệ xuất khẩu cao nhằm định hướng các doanh nghiệp có vốn ĐTNN vào xuất khẩu. Nhưng trên thực tế, mục đích của các nhà ĐTNN khi thực hiện đầu tư vào Việt Nam chính là khai thác thị trường Việt Nam để thu lợi nhuận. Do vậy, nhập khẩu để tăng sản xuất không nhằm vào xuất khẩu. Đây là nguyên nhân lâu dài nếu không có định hướng mạnh mẽ khắc phục thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cán cân thương mại của đất nước.

Bên cạnh đó, vốn ĐTNN chủ yếu tập trung ở một số thành phố lớn hoặc các địa phương có điều kiện kinh tế tương đối phát triển. Vì vậy, chính sách ưu đãi đối với ĐTNN nhằm phát triển một số khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn không phát huy được hiệu quả. Lý do này là do các khu vực chưa phát triển thì cơ sở hạ tầng và xã hội còn kém, các doanh nghiệp sẽ không có đủ điều kiện để đạt được mục đích thu lợi nhuận cao nên sẽ không muốn đầu tư.

3.4.2.3. Chính sách thu hút và quản lý công nghệ cao chưa phát huy được hiệu quả

Trong thời gian qua, Việt Nam cũng đã có những chính sách nhằm thu hút nguồn công nghệ cao từ các nước phát triển. Việc thực hiện các chính sách thu hút và quản lý đối với công nghệ cao đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhìn chung công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp ĐTNN thường cao hơn mặt bằng công nghệ cùng ngành và cùng loại sản phẩm ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc tiếp nhận công nghệ qua kênh ĐTNN còn là một vấn đề nổi cộm cần có những biện pháp cụ thể để giải quyết như:

Thứ nhất, mới chỉ kiểm tra đánh giá được khoảng 1-2% các thiết bị, máy móc đưa vào Việt Nam để lắp đặt tại các xí nghiệp có vốn ĐTNN. Từ đó, xảy ra tình trạng một số nhà đầu tư đã lợi dụng sơ hở của pháp luật Việt nam, cũng như sự yếu kém trong khâu kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc, thiết bị có công nghệ lạc hậu, thậm chí là phế thải của các nước khác. Đồng thời, trong việc nhập khẩu máy móc, thiết bị là giá cả ghi trên hoá đơn thường cao hơn giá bình quân của thị trường. Do đó, nhiều nhà đầu tư đã tăng tỷ lệ vốn góp trong các liên doanh với bên Việt Nam hơn so với thực tế. Điều này biến Việt Nam thành nơi thải của các máy móc, thiết bị cũ của các công ty nước ngoài.

Thứ hai, rất ít có sự “khuyếch tán“ công nghệ từ những ngành tiếp nhận công nghệ sang các ngành khác của nền kinh tế.

Thứ ba, năng lực tiếp nhận công nghệ còn yếu, nguyên nhân cơ bản là do còn thiếu những chuyên gia kinh tế, kỹ thuật và đội ngũ công nhân có trình độ chuyên môn tốt, tay nghề vững. Bên cạnh đó, rất khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt là những ngành công nghệ cao. Do vậy, thường phải thông qua thương lượng theo kiểu mặc cả đến mức hai bên có thể chấp nhận được thì ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thứ tư, việc lựa chọn công nghệ còn nhiều lúng túng, chưa có kế hoạch và quy hoạch tổng thể, đôi khi còn tùy tiện hoặc thiếu hiểu biết.

3.4.2.4. Chính sách phát triển các khu chế xuất và khu công nghiệp chưa đạt hiệu quả cao

Thực hiện nhiều chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các KCN, KCX về giá thuê đất, thuế suất,... Tuy nhiên, hoạt động của các khu này chưa phát triển mạnh và đạt hiệu quả. Cụ thể :

Nhìn chung, kết quả hoạt động của các KCX và KCN trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, tăng GDP, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp nhất là để xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, hoạt động của các KCN, KCX cũng đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm xử lý để tiếp tục phát triển như:

- Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng của các KCX và KCN còn chậm, tình hình cho thuê đất tại các KCN không đồng đều. Trung bình diện tích cho thuê chỉ đạt trên 50%.

- Tình hình phát triển và hoạt động của các khu chế xuất và khu công nghiệp đã có những biểu hiện phá vỡ cân đối, thành lập quá nhiều khu công nghiệp trong khi khả năng thu hút đầu tư hạn chế, không phát huy được hiệu quả của vốn đầu tư xây dựng hạ tầng. Mặt khác, việc tuân thủ quy hoạch khu công nghiệp chưa được thực hiện hoàn toàn nghiêm túc. Việc bổ sung quy hoạch cũng như chủ trương thành lập KCN, KCX nhiều khi chưa đúng theo quy trình, chưa đánh giá hết khả năng thu hút đầu tư để đảm bảo hiệu quả hoạt động của các khu này.

- Nhiều KCN đầu tư rất lớn cho cơ sở hạ tầng nhưng số lượng đất được thuê thì rất ít thậm chí có những khu gần như là trống. Với tình hình đó, liệu các công ty Việt Nam và các nhà ĐTNN đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng cho các KCN có thể tồn tại được trong bao lâu, với việc chỉ có chi mà không có thu. Đây cũng đang là một vấn đề cấp bách mà các cơ quan quản lý nhà nước cần nghiên cứu, xem xét.

3.4.2.5. Về chính sách ưu đãi tài chính

Hệ thống chính sách tài chính hiện tại chưa bao quát được hết tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, đặc biệt trong lĩnh vực thuế.

❖ Về chính sách ưu đãi thuế

Việc quy định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực FDI chưa hợp lý tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các doanh nghiệp có vốn ĐTNN với các doanh nghiệp trong nước. Hệ thống chính sách thuế phức tạp, trong một sắc thuế còn thu chồng chéo, trùng lặp chưa phù hợp với nền kinh tế thị trường đa dạng, đa thành phần và chưa hoà nhập với hệ thống thuế quốc tế.

Chính sách thuế bổ sung sửa đổi thường xuyên đáp ứng được yêu cầu thực tế nhưng lại gây ra sự thiếu tin tưởng và yên tâm đầu tư của các nhà ĐTNN.

❖ Chính sách hỗ trợ về cân đối và chuyển đổi ngoại tệ

Chính phủ chưa có chính sách và biện pháp cụ thể trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong cân đối, chuyển đổi ngoại tệ phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Quản lý của Ngân hàng Nhà nước về ngoại tệ chặt chẽ và không có những hỗ trợ doanh nghiệp về ngoại hối trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó, thời gian qua hầu hết các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đều đang ở giai đoạn đầu xây dựng, triển khai dự án nên đã gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh khi phải tự cân đối ngoại tệ.

3.4.2.6. Các chính sách cải thiện môi trường đầu tư chưa được thực thi đầy đủ và đúng

➤ *Quy định và thực hiện thủ tục trong các khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập*

Trong những năm qua, thủ tục cấp phép đầu tư đã liên tục được cải tiến mà quan trọng nhất là việc bổ sung vào Luật Đầu tư nước ngoài chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư với thủ tục đơn giản. Tuy nhiên, các tiêu chí cấp và từ chối cấp giấy phép vẫn còn chưa rõ ràng. Thủ tục để có giấy phép đầu tư tuy được khuyến khích theo hướng ‘một cửa’, nhưng trên thực tế phải qua “nhiều cổng” (Sở chủ

quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ, Sở Công an, Sở Khoa học - Công nghệ - Môi trường, Cục Thuế, Ủy ban Nhân dân các địa phương ...) nhiều khi là nguyên nhân làm nản lòng các nhà đầu tư.

Quy định về công tác thẩm định dự án đầu tư trong thời gian qua đã được chuyển từ phương pháp thẩm định đơn giản, dập khuôn theo kinh nghiệm thẩm định của các dự án do Nhà nước cấp ngân sách sang thẩm định theo phương pháp quốc tế. Quy định về quá trình thẩm định dự án đã dần dần được cải tiến cả về thủ tục đầu tư, nhất là các dự án đầu tư vào KCN, KCX. Thời gian thẩm định và cấp giấy phép đã được rút ngắn nhiều. Tuy nhiên, các thủ tục xét duyệt còn rườm rà, nhất là ở khâu xét duyệt của các địa phương. Thời gian thẩm định ở các địa phương còn kéo dài. Các vấn đề quan tâm của “hội đồng” thẩm định ở địa phương gồm đại diện của nhiều ngành gây không ít phiền phức cho các chủ đầu tư. Ngoài ra, công tác thẩm định đầu tư còn xảy ra các hiện tượng tiêu cực trong đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định gây ra sự bất bình cho các nhà ĐTNN. Bên cạnh đó, có những nội dung quy định trong hồ sơ là không cần thiết trong nền kinh tế thị trường. Như thông lệ mà nhiều nước đang áp dụng, việc quyết định các dự án đầu tư trước hết thuộc quyền của các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước chỉ cần giữ vai trò hướng dẫn để họ thực hiện các dự án theo chiến lược phát triển của vùng, đất nước và trong khuôn khổ pháp luật. Vì vậy, đã đến lúc cần giảm bớt mối quan tâm của các cơ quan nhà nước vào khâu thẩm định cấp giấy phép mà chú trọng hơn đến các giai đoạn sau khi được cấp phép.

➤ *Công tác hậu kiểm đối với các doanh nghiệp sau khi cấp giấy phép chưa được quản lý đúng tầm quan trọng.*

Quản lý tốt các doanh nghiệp sau khi được cấp giấy phép đầu tư là nhân tố quyết định bảo đảm thành công của hợp tác đầu tư. Thực tế đã chứng minh việc hình thành dự án, thẩm định cấp giấy phép đầu tư đã khó khăn nhưng khó khăn hơn nhiều là thực hiện quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

Thời gian qua, các cơ quan quản lý chỉ chú ý nhiều đến khâu ban đầu trước khi cấp giấy phép đầu tư, còn sau khi có giấy phép đầu tư, dự án đi vào

hoạt động thì việc quản lý lại bị coi nhẹ. Các cơ quan nhà nước không nắm chắc được tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, nhiều vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp chậm được xử lý làm kéo dài tình trạng sản xuất đình trệ, làm xấu môi trường đầu tư. Nhiều trường hợp xử lý các vụ việc trong doanh nghiệp liên doanh không theo đúng pháp luật mà thiên về biện pháp xử lý hành chính như đối với doanh nghiệp quốc doanh mà không tính đến đặc thù của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Bên cạnh đó, một số công chức nhà nước vẫn tư duy theo kiểu cơ chế “xin-cho”, chủ đầu tư phải xin phép, và phải được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cho phép mới được triển khai dự án. Trong khi đó, về bản chất việc xây dựng doanh nghiệp trước hết thuộc về trách nhiệm của chủ đầu tư và cũng là vấn đề quan tâm hàng đầu gắn với lợi ích thiết thân của họ.

Công tác kiểm tra trong giai đoạn xây dựng của các doanh nghiệp ĐTNN cũng chưa chặt chẽ về các vấn đề liên quan đến môi trường, phòng và chống cháy nổ, v.v.

Công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên quan đến thuế, hải quan, quản lý thị trường chưa chặt chẽ, dẫn đến nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng để trốn tránh các nghĩa vụ đối với nhà nước và chuyển lậu lợi nhuận ra nước ngoài.

Các cơ quan nhà nước còn thiếu phối hợp trong việc thu thập và xử lý thông tin, giám sát hoạt động, hướng dẫn, giúp đỡ các nhà đầu tư khắc phục khó khăn trong quá trình kinh doanh. Do vậy, vừa có cả hiện tượng buông lỏng quản lý, vừa gây phiền hà bằng các thủ tục hành chính phức tạp và các đợt kiểm tra tùy tiện, trái pháp luật cũng như tình trạng làm dụng quyền lực của một số công chức nhà nước.

➤ *Về chính sách tuyên truyền, vận động và xúc tiến đầu tư*

Để thu hút được vốn ĐTNN, trước hết phải có chính sách, quy định cụ thể về phương pháp tiếp cận, phân loại đối tác để lựa chọn được loại đối tác có tiềm năng, có uy tín. Thời gian qua đã có những cơ hội tốt để thực hiện điều đó, vì đã có nhiều tập đoàn và công ty có tên tuổi trên thế giới vào Việt Nam tìm hiểu khả

năng đầu tư. Nhưng đáng tiếc là cơ chế nhiều đầu mối trong giao dịch, tiếp xúc với nước ngoài và sự yếu kém của hệ thống quản lý và truyền đạt thông tin đã làm hạn chế kết quả thăm dò để hiểu rõ được đối tác và kịp thời thiết lập các mối quan hệ thường xuyên với họ. Việt Nam chưa xây dựng được một hệ thống “ăng ten” ở bên ngoài. Còn ở trong nước, thiếu sự chuẩn bị một cách kỹ càng trong các tài liệu về xúc tiến đầu tư, không bao quát được nhu cầu mà nhà đầu tư cần biết như cơ sở hạ tầng, các chi phí, lao động và giá cả, các tiện ích có sẵn và khả năng tiếp cận thị trường đầy tiềm năng. Các thông tin về dự án đầu tư không đủ độ mềm dẻo, cần thiết để các nhà đầu tư tham khảo; không quan tâm đầy đủ đến lợi ích của các nhà đầu tư.

Chất lượng của các trang thông tin điện tử kể cả của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nói chung là thấp, không được cập nhật thông tin thường xuyên và đầy đủ. So với các trang thông tin của các cơ quan xúc tiến đầu tư trong khu vực thì chất lượng kém hơn nhiều. Đồng thời chưa có chính sách về kinh phí riêng và chính sách đào tạo chuyên viên đủ trình độ để thực hiện xúc tiến đầu tư. Các hoạt động xúc tiến đầu tư thường kết hợp với các đoàn ra công tác ở nước ngoài, hoặc chỉ tổ chức giới thiệu ở các thành phố lớn trong nước mà chưa trở thành một hoạt động thường xuyên do các cơ quan chuyên trách thực hiện. Sau khi xúc tiến cũng chưa có sự tổ chức theo dõi và đánh giá kết quả.

Do đó đã gây ra khó khăn cho quá trình vận động đầu tư, giới thiệu dự án và đàm phán cụ thể, làm giảm sức hấp dẫn của các danh mục dự án đã ban hành.

3.4.2.7. Chất lượng đào tạo và quản lý trong đào tạo lao động còn thấp

Trình độ quản lý, kiến thức và kinh nghiệm hoạt động ĐTNN của Việt Nam còn yếu. Các cán bộ trực tiếp tham gia trong hội đồng quản trị và ban giám đốc các xí nghiệp liên doanh, nói rộng ra là cả những cán bộ ở các cơ quan quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài từ địa phương đến Trung ương, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu công tác do chưa được đào tạo một cách cơ bản. Bên cạnh đó còn có hiện tượng tùy tiện, nể nang trong việc bố trí cán bộ và buông lỏng quản lý, kiểm tra hoạt động của họ. Do đó, nhiều trường hợp được

cử vào những chức vụ quan trọng trong ban điều hành doanh nghiệp nhưng chưa qua đào tạo, thiếu kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; không nắm vững luật pháp và thương trường; không biết ngoại ngữ (hoặc chỉ thuần túy biết ngoại ngữ). Khi gánh vác một công việc mới mẻ, phải đối mặt với những nhà kinh doanh nước ngoài lọc lõi, nhiều cán bộ Việt Nam trở nên lúng túng, không phát huy được vai trò bảo vệ quyền lợi cho nhà nước, doanh nghiệp và cả người lao động phía Việt Nam. Điều này dẫn đến những thiệt thòi trong quá trình hợp tác đầu tư. Cũng có những cán bộ chưa thấy hết trọng trách của mình trong vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước trong liên doanh, chỉ biết lo nghĩ đến thu nhập và lợi ích cá nhân, nên đã làm ảnh hưởng đến kết quả chung. Sự yếu kém của cán bộ quản lý phía Việt Nam cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự đổ bể, giải thể của rất nhiều doanh nghiệp liên doanh trong thời gian qua.

Mặt khác, lao động của phía Việt Nam trong các doanh nghiệp, chất lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nắm bắt công nghệ hiện đại, tiên tiến, thiếu tác phong công nghiệp. Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực đã qua đào tạo, đặc biệt là công nhân kỹ thuật, kỹ sư cho các dự án ĐTNN ngày càng rõ khi các dự án lớn đi vào triển khai. Việc tuyển dụng lao động kỹ thuật có tay nghề cao gặp khó khăn. Sự không nhất quán giữa các cơ quan tuyển dụng lao động và các doanh nghiệp cũng tạo ra những thiệt thòi, khó khăn cho người lao động.

Đứng trước yêu cầu cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống pháp luật, chính sách về ĐTNN tại Việt Nam còn một số hạn chế và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực.

3.4.2.8. Chính sách đất đai còn nhiều bất cập cả về thủ tục hành chính và công tác giải phóng mặt bằng, quản lý đất đai.

Thủ tục hành chính trong việc xin cấp đất, giấy phép xây dựng thường mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng nhiều khi không nhất quán, không phù hợp với thực trạng đất gây phiền hà cũng như thiệt thòi cho cả phía doanh nghiệp và người dân nhận đền bù. Tiến độ giải phóng mặt bằng để bàn giao đất sạch cho các dự án đầu tư thường rất chậm. Ngoài ra nhiều địa phương chưa có quy hoạch và kế hoạch sử dụng quỹ đất cho các dự án đầu tư một cách đầy đủ và rõ ràng và không hiệu quả. Hiện nay xảy ra hiện tượng nhiều địa phương sử dụng một diện tích lớn đất nông nghiệp đang sản xuất để cấp cho các dự án đầu tư sân golf, nhà máy, ... không đem lại hiệu quả về kinh tế cho Nhà nước cũng như người dân.

Theo kết quả điều tra 140 doanh nghiệp FDI của nhóm nghiên cứu về *"Đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO"* thuộc Viện Quản lý kinh tế Trung ương thì tỷ lệ các doanh nghiệp ĐTNN phàn nàn về quy trình giải quyết thủ tục đất đai, mặt bằng xây dựng nhà xưởng rất phức tạp và đều rất cao ở cả 3 nhóm ngành điều tra là 41,7% trong ngành thay thế nhập khẩu, 67% trong ngành hướng xuất khẩu và 50% thuộc nhóm dịch vụ. Thời gian giải quyết thủ tục đất đai còn dài hơn so với thủ tục thuế. Tới 68,2% doanh nghiệp ĐTNN trong ngành thay thế nhập khẩu và 53,7% trong ngành xuất khẩu phải chờ đợi trên 2 tháng.

Hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng cần phải đơn giản hóa thủ tục này sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

3.5. MỘT SỐ SO SÁNH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

Trên cơ sở các nghiên cứu về các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam, tác giả Luận án đưa ra sự so sánh về các chính sách mà hai nước đã được ban hành và kết quả thực thi các chính sách đó trong thời gian qua để thấy được những lợi thế so sánh về chính sách thu hút vốn ĐTNN của từng nước, từ đó đề xuất các giải pháp có sự vận dụng những điểm hay, điểm mạnh và sự phù hợp với Việt Nam của các chính sách mà Trung Quốc đã thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các chính sách thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam.

Bảng 3.5: So sánh các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam

<i>Các chính sách chung</i>	<i>Trung Quốc</i>	<i>Việt Nam</i>
Chính sách đảm bảo đầu tư	Ghi rõ quyền lợi của nhà đầu tư trong hiến pháp	Ghi rõ quyền lợi của nhà đầu tư trong Luật ĐTNN
Chính sách về cơ cấu đầu tư	Xây dựng và thực hiện tốt chính sách về lĩnh vực, khu vực, hình thức đầu tư.	Thực hiện chưa tốt quy hoạch về khu vực đầu tư.
Chính sách xây dựng đặc khu kinh tế	Xây dựng được 5 đặc khu kinh tế và nhiều khu CNC, KCX, KCN thu hút được nhiều vốn ĐTNN	Chưa có đặc khu kinh tế, đã xây dựng được nhiều KCX, KCN. Hoạt động của các khu này chưa đạt hiệu quả cao.
Chính sách ưu đãi tài chính	Nhiều chính sách tác động tốt đến sự phát triển của ĐTNN	Chính sách có tác dụng khuyến khích ĐTNN
Chính sách phát triển công nghệ	Thu hút được công nghệ cao, phát triển nghiên cứu nhiều trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Từ mục tiêu là <i>thị trường</i> của các nước phát triển trở thành <i>công xưởng</i> của thế giới.	Thực hiện chưa tốt, còn nhiều công nghệ lạc hậu, chưa phát triển được nghiên cứu khoa học.
Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái	Thực hiện quản lý tiền tệ chặt chẽ, tỷ giá hối đoái cố định. Sau khi gia nhập WTO, quản lý tiền tệ được nới lỏng và tỷ giá hối đoái thả nổi dần dần. Chính sách tỷ giá đồng NDT thấp góp phần thu hút ĐTNN.	Chính sách tiền tệ chưa được thực hiện linh hoạt. Tỷ giá hối đoái cố định theo điều hành của ngân hàng nhà nước. Chính sách tiền tệ chưa góp phần thu hút dòng vốn nước ngoài.
Chính sách thị trường chứng khoán	Thời gian đầu hạn chế đối với đầu tư gián tiếp, mở rộng dần sau khi gia nhập WTO. Còn sử	Chính sách chưa thực sự theo sát thị trường, ảnh hưởng đến các nhà đầu tư.

	dụng nhiều biện pháp hành chính điều chỉnh thị trường.	
Chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước	Thời gian đầu chậm, sau khi gia nhập WTO đã có những cải cách mạnh mẽ nên đã tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp và thị trường chứng khoán và khuyến khích được các nhà ĐTNN tham gia vào việc cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.	Cổ phần hoá và cải cách chậm, chưa khuyến khích được các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp. IPO ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán.
Chính sách cải thiện môi trường đầu tư	Thực hiện mạnh mẽ và triệt để chế độ 1 cửa về thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp ĐTNN. Thực hiện tốt cung cấp thông tin, và xúc tiến đầu tư. Quản lý "hậu kiểm" sau đầu tư sau cấp giấy phép chưa tốt Luôn luôn đề cao và thực hiện việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút ĐTNN. Thực hiện bản quyền còn nhiều bất cập Thực hiện mạnh mẽ chống tham nhũng.	Đã dần thực hiện chế độ 1 cửa. Thông tin về ĐTNN, danh mục đầu tư chưa cung cấp và quảng bá rộng rãi. Chương trình xúc tiến đầu tư còn nghèo nàn, không hiệu quả. Quản lý "hậu kiểm" chưa tốt Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đúng mức và đúng trọng điểm. Tham nhũng còn gây ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.
Chính sách lao động và đào tạo lao động	Trung Quốc làm tốt chính sách về lao động để bảo vệ quyền lợi của người lao động làm cho các doanh nghiệp	Việt Nam đã quy định các điều kiện mà doanh nghiệp ĐTNN phải đảm bảo cho người lao động. Tuy nhiên, các quy định

	<p>nước ngoài như chính sách lương, thưởng, thời gian làm việc.</p> <p>Thực hiện nhiều chính sách đào tạo đối với cả lao động trình độ cao và lao động lành nghề như khuyến khích và hỗ trợ sinh viên đi học tập ở các nước phát triển như Mỹ và Châu Âu; đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao để đáp ứng nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghệ cao của các doanh nghiệp ĐTNN.</p>	<p>thường thay đổi chậm so với tình hình thực tế dẫn đến thiệt thòi cho người lao động như mức lương tối thiểu còn thấp và thay đổi chậm khi giả cả sinh hoạt thực tế tăng mạnh.</p> <p>Việc quản lý thời gian làm việc đối với các doanh nghiệp nước ngoài chưa tốt, nên trong nhiều doanh nghiệp người lao động đã phải làm việc với lượng thời gian vượt quá nhiều so với quy định.</p> <p>Chính sách lao động chưa đạt chất lượng cao. Đào tạo lao động chưa thực sự bám sát nhu cầu thị trường.</p>
<p>Chính sách đất đai</p>	<p>Đất đai thuộc sở hữu nhà nước. Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp ưu đãi về thời gian sử dụng, giá thuê đối với doanh nghiệp ĐTNN.</p> <p>Công tác cấp đất, giải phóng mặt bằng được thực hiện nhanh chóng, hợp lý.</p>	<p>Đất đai thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp ưu đãi về thời gian sử dụng, giá thuê đối với doanh nghiệp ĐTNN. Thực hiện chính sách cho người nước ngoài được mua nhà lâu dài tại Việt Nam.</p> <p>Chính sách đất đai sau khi gia nhập WTO có thông thoáng hơn nhưng vẫn còn nhiều bất cập và gây khó khăn cho nhà ĐTNN.</p> <p>Thủ tục cấp đất, mặt bằng xây dựng kéo dài.</p>

Trên cơ sở những thành công và hạn chế trong việc thực hiện chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam, tác giả Luận án xin đề xuất một số giải pháp vận dụng linh hoạt các chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc vào việc hoàn thiện hệ thống chính sách này của Việt Nam.

3.6. GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC ĐỂ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Qua các nghiên cứu ở phần trên, cho thấy Trung Quốc đã rất thành công trong việc thu hút vốn ĐTNN trong thời gian qua. Các bài học kinh nghiệm về thu hút ĐTNN của Trung Quốc vô cùng quý báu đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng trên con đường hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN phục vụ công cuộc phát triển đất nước.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng. Qua nghiên cứu thành công, hạn chế của Trung Quốc trong thu hút vốn ĐTNN và thực trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam trong thời gian qua, trong phạm vi nghiên cứu của Luận án, tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam trong thời gian tới.

Các giải pháp này cũng nhằm mục đích tháo gỡ *‘3 nút cổ chai’* là vấn đề *luật pháp, thể chế; trình độ lao động và trình độ công nghệ [5]*.

3.6.1 Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật: thực hiện hoàn thiện hệ thống luật pháp về ĐTNN một cách đồng bộ, minh bạch và có lộ trình theo đúng các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO trong việc thay đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài

Sự không đồng bộ và minh bạch của hệ thống pháp luật tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến ĐTNN ở Việt Nam trong thời gian qua có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến việc thu hút vốn ĐTNN gồm các luồng vốn FDI và FII.

Việc thay đổi lương tối thiểu trong doanh nghiệp ĐTNN vừa qua là một ví dụ, sự thay đổi quá bất ngờ về mức lương vừa qua đã khiến cho nhiều doanh nghiệp

không kịp trở tay. Theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp, mức lương thay đổi đó cho người lao động là hợp lý vì lạm phát nhưng nếu việc điều chỉnh này có lộ trình, các doanh nghiệp được thông báo trước ít nhất là 6 tháng hoặc điều chỉnh từng bước một sẽ không gây sốc cho các nhà đầu tư.

Ví dụ như là chính sách thuế thu nhập, chỉ riêng việc ban hành nghị định 164 về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được tính toán kỹ, sau phải sửa thành nghị định 152 đã vô tình làm mất một phần lớn vốn đăng ký đầu tư vào Việt nam do các nhà đầu tư phải dừng lại để nghe ngóng tình hình.

Hoặc như dự thảo về thuế thu nhập đối với kinh doanh chứng khoán mới được đưa ra lấy ý kiến mà thị trường đã có những phản ứng tiêu cực như giá các loại cổ phiếu sụt giảm, lượng vốn đầu tư nước ngoài dự kiến chuyển vào để đầu tư vào cổ phiếu cũng bị dừng.

Khi Luật đầu tư chung có hiệu lực, nghị định hướng dẫn chi tiết về luật đầu tư đã ra đời. Tuy nhiên, để điều chỉnh về cấp giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp ĐTNN nghị định 61/2006 và một số quy định liên quan bị quy định chồng chéo nên cơ quan cấp phép của nhiều địa phương phải tạm dừng việc cấp phép.

Vì vậy:

- Hệ thống luật pháp về ĐTNN cần phải được hoàn thiện đồng bộ và minh bạch từ Trung ương đến địa phương, tránh tình trạng chồng chéo, mỗi ngành, mỗi địa phương có quy định khác nhau về một vấn đề gây phiền hà cho các nhà đầu tư.

- Giảm tình trạng chính sách, luật pháp luôn thay đổi gây ra sự không an tâm của các nhà đầu tư về môi trường luật pháp. Trong trường hợp các quy định cần phải sửa đổi, bổ sung thì phải có lộ trình từ sớm và có thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư có thể biết trước và có phương án, kế hoạch trong sản xuất, kinh doanh.

- Các nghị định, thông tư hướng dẫn về lĩnh vực ĐTNN cần được sớm hoàn thiện và ban hành một cách đồng bộ để tránh tình trạng vừa quy định cũ, vừa quy định mới sẽ rất khó khăn trong quá trình thực hiện của các doanh

nghiệp. Đặc biệt đối với một số quy định trước đây có sự khác biệt giữa đầu tư trong nước và ĐTNN cần phải được bổ sung, sửa đổi một cách chi tiết để tránh tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn với Luật.

- Các chính sách của chính phủ cần được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ. Thực hiện nghiêm túc quá trình kiểm tra thực thi luật pháp ở địa phương, chấm dứt tình trạng cạnh tranh không lành mạnh bằng việc đưa ra những ưu đãi riêng của địa phương nhằm thu hút đầu tư làm ảnh hưởng đến quy hoạch đầu tư, lợi ích và hiệu quả đầu tư của các địa phương khác và của nhà nước. Chính quyền các địa phương chỉ được phép đưa ra các ưu đãi riêng trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

3.6.2. Thực hiện chính sách tập trung phát triển hạ tầng một số vùng, địa phương có lợi thế so sánh để thu hút đầu tư nước ngoài lấy đà phát triển các vùng khác

Trung Quốc đã rất thành công trong việc thực hiện chính sách lựa chọn và phát triển từng khu vực. Với Việt Nam, trong điều kiện nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, nhưng từ trước đến nay ngân sách nhà nước hàng năm vẫn có sự phân phối theo hướng chia đều cho các vùng. Do vốn đầu tư bị dàn trải nên đã không mang lại hiệu quả. Bằng chứng là nhiều công trình cơ sở hạ tầng không được đầu tư đồng bộ, quy mô không đáp ứng nhu cầu; nhiều công trình bị dở dang không thể hoàn thành trong thời gian dài do thiếu vốn đầu tư. Cơ sở hạ tầng kém là yếu tố bất lợi trong thu hút ĐTNN. Tình trạng thiếu điện, thiếu đường giao thông vẫn phổ biến gây ra sự e ngại đối với các nhà đầu tư đang định rót vốn vào Việt Nam. Đây là nút thắt cổ chai về vấn đề hạ tầng cơ sở làm giảm sức hấp dẫn đối với ĐTNN ở Việt Nam.

Vì vậy, nhà nước cần có quy hoạch lựa chọn các địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý, lao động, tài nguyên thiên nhiên để tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, nước, thông tin, các công trình phúc lợi xã hội để cung cấp điều kiện hạ tầng chất

lượng cao nhằm thu hút các nhà ĐTNN như một số tỉnh nằm gần Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh: Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Long An, Đồng Nai; những tỉnh có cảng biển, cảng sông như Hải Phòng, Quảng Ninh, v.v. Đồng thời thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp giống như chúng ta đã làm đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

3.6.3. Ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích và tạo điều kiện hạ tầng tốt nhất để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ đã phát biểu tại hội nghị Tổng kết 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt nam tại Hà nội vào tháng 1/2008 ”*Đầu tư nước ngoài là một kênh quan trọng trong chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt nam và là con đường ngắn nhất để đổi mới công nghệ.*

Để thu hút các nhà ĐTNN đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, cần thực hiện kết hợp các chính sách ưu đãi về tài chính và đầu tư phát triển về hạ tầng để khuyến khích các nhà đầu tư. Cụ thể:

- Miễn thuế nhập khẩu, thuế VAT đối với máy móc thiết bị được sử dụng để nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới. Hỗ trợ về tài chính như cho vay với lãi suất thấp, thời gian dài đối với các dự án nghiên cứu phát triển công nghệ mới (Các biện pháp hỗ trợ này phải đảm bảo không mâu thuẫn với các cam kết khi gia nhập WTO).

- Nhanh chóng xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao như khu công nghệ cao Hoà Lạc, khu phần mềm Quang Trung ở Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tạo hạ tầng tốt thu hút các doanh nghiệp nước ngoài chuyên về nghiên cứu và phát triển công nghệ.

- Ban hành chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các phòng nghiên cứu khoa học, công nghệ ở các trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ từ đó thu hút được các Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài tham gia đầu tư.

3.6.4. Phát triển thị trường chứng khoán ổn định và bền vững để tạo kênh thu hút ĐTNN đặc biệt là đầu tư gián tiếp

Mục tiêu của chính phủ là phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán đến năm 2010 và định hướng 2020 là phát triển đồng bộ, vững chắc. Đưa thị trường vốn và nhất là thị trường chứng khoán trở thành một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính. Thị trường chứng khoán vững chắc sẽ là kênh thu hút vốn ĐTNN nhanh chóng và mạnh mẽ. Để phát triển thị trường này cần:

- Hoàn thiện luật pháp điều chỉnh hoạt động của thị trường chứng khoán theo chuẩn mực quốc tế để kiểm soát các hoạt động của thị trường mà không vi phạm quy định WTO.
- Tăng cường tính minh bạch và công khai thông tin của thị trường chứng khoán.
- Tạo nguồn cung hàng hoá ổn định cho thị trường bằng việc đẩy mạnh cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước để tạo hàng hoá. Thực hiện có kế hoạch và lộ trình đối với việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của các doanh nghiệp nhà nước.
- Cơ quan quản lý cần hoàn thiện chính sách kiểm soát luồng vốn chuyển vào, chuyển ra đối với dòng vốn đầu tư gián tiếp tham gia vào thị trường chứng khoán.
- Nên sớm hình thành cơ quan giám sát thị trường để kiểm tra giám sát hoạt động của thị trường và có ngay những biện pháp xử lý kịp thời khi thị trường có những biến động xấu gồm cả thị trường chứng khoán chính thức và không chính thức.
- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp ĐTNN có đủ điều kiện được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.
- Khuyến khích các tập đoàn, các công ty lớn phát hành trái phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán nước ngoài.
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của các trung tâm giao dịch chứng khoán, thiết lập tổ chức xếp hạng

tín nhiệm cũng như các nhà tạo lập thị trường để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch cũng như niềm tin cho các nhà đầu tư khi tham gia thị trường.

- Thực hiện các chính sách quản lý tiền tệ, hối đoái linh hoạt và phù hợp với tình hình phát triển của thị trường chứng khoán. Tránh sử dụng trong thời gian dài các biện pháp quản lý mang tính bắt buộc hành chính làm ảnh hưởng đến sự phát triển tự nhiên của thị trường.

3.5.5. Nhóm giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ ĐTNN

3.5.5.1. Tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách thủ tục hành chính, thực hiện triệt để chính sách một cửa

Trong nền kinh tế thị trường việc nhà nước tham gia điều tiết nền kinh tế là một yêu cầu khách quan. Tuy nhiên, để thực hiện tốt chức năng quản lý của nhà nước về kinh tế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại thì một trong những yêu cầu quan trọng thu hút các nhà ĐTNN là phải có một bộ máy nhà nước các cấp gọn nhẹ, trong sạch, có năng lực, năng động, thủ tục hành chính gọn nhẹ, đơn giản.

Trên cơ sở Luật Đầu tư, các quy định khác có liên quan (như nguyên tắc “một cửa “ đối với nhà đầu tư; uỷ quyền, phân cấp trong cấp giấy phép đầu tư; các khâu trong toàn bộ quá trình đầu tư.) trong thời gian qua đã góp phần tạo ra sự thông thoáng, nhanh chóng cho việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực ĐTNN. Tuy nhiên, công tác quản lý hành chính còn có nhiều bất cập và các nhà ĐTNN cũng đã có nhiều phàn nàn. Vì vậy,

- Các Bộ, Ngành cùng các Uỷ ban Nhân dân Thành phố được phân cấp ra quyết định đầu tư cần tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra các cơ quan chức năng quản lý về ĐTNN để tránh việc các cơ quan này làm lẫn công việc của nhau làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Các cơ quan nhà nước cần có tư duy đúng về hoạt động đầu tư và kinh doanh trước hết là lợi ích và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp; trên cơ sở đó mọi thủ tục hành chính cần hướng vào việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu

tư cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các thủ tục hành chính cần được thực hiện với thời gian ngắn nhất và chi phí thấp nhất.

- Công tác kiểm tra thanh tra phải theo đúng mục đích là đảm bảo môi trường đầu tư lành mạnh và phải có kế hoạch, nội dung cụ thể cho việc kiểm tra và báo cáo với Cơ quan quản lý cao nhất về ĐTNN ở địa phương.

- Cần có biện pháp kiên quyết chấm dứt tình trạng kiểm tra các doanh nghiệp có vốn ĐTNN một cách tùy tiện ở các ngành, các cấp. Hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cần hướng vào mục đích làm cho các doanh nghiệp tự giác tôn trọng pháp luật. Việc xử lý các hành vi phạm pháp cần thực hiện đúng trình tự và hình phạt đã được quy định.

- Quán triệt việc thực hiện các chính sách khuyến khích, giúp đỡ các doanh nghiệp hoạt động, tránh tình trạng chính sách đó bị bỏ quên hoặc bị biến dạng khi đi qua các tầng nấc hành chính.

- Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, đơn giản hoá các thủ tục đầu tư như:

- Nhà đầu tư nếu thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư cụ thể thì việc làm thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư nên thực hiện đồng thời tại một cơ quan nhà nước. Giấy đăng ký kinh doanh và giấy phép đầu tư nên kết hợp lại là một giấy chứng nhận đăng ký dinh doanh - đầu tư .

- Nội dung thẩm định dự án chỉ nên tập trung vào một số điều kiện mà dự án phải đáp ứng và phù hợp với quy hoạch chung. Còn các yêu cầu về tài chính, về máy móc thiết bị thì do nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về việc kê khai và triển khai.

- Sử dụng công nghệ thông tin hiện đại trong việc đăng ký dự án như cho phép đăng ký dự án qua mạng Internet.

3.5.5.2. Đổi mới phương thức vận động, xúc tiến đầu tư - nên có đại lý xúc tiến đầu tư ở nước ngoài

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các nước trên thế giới hiện nay, việc tìm kiếm và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không phải là vấn đề đơn

giản đối với nhiều quốc gia đang phát triển. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á đã có những biện pháp, chính sách hữu hiệu cải cách môi trường đầu tư nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế của khu vực Châu Á. Bên cạnh đó, việc thực hiện hoạt động thu hút vốn ĐTNN cũng chính là việc chúng ta đang giao bán các mặt hàng của mình, nhưng đây là những hàng hoá đặc biệt, mà trong nền kinh tế thị trường, để bán được hàng hoá thì vấn đề về chiến lược thị trường vô cùng quan trọng.

Vì vậy, để nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút ĐTNN, công tác vận động xúc tiến đầu tư của nước ta cần phải được chú trọng hơn, nói cách khác là chúng ta phải thực hiện chiến lược Marketing đầu tư. Đó là:

- Chủ động tiếp xúc, giới thiệu rộng rãi đến các nhà đầu tư, khắc phục tình trạng thụ động ngồi chờ.

- Cần hình thành chiến lược xúc tiến đầu tư của cả nước để thống nhất tiến hành các hoạt động xúc tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đầu tư nước ngoài của đất nước. Nội dung của xúc tiến đầu tư là hệ thống các giải pháp tiếp thị tổng hợp về chiến lược sản phẩm, chi phí và các ưu đãi đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư cần làm nổi bật các lợi thế so sánh của Việt Nam, đồng thời cũng nêu ra những bất lợi và các giải pháp để khắc phục những bất lợi đó nhằm làm cho các nhà đầu tư nhận biết đúng cơ hội và lợi ích họ sẽ thu được như: nêu rõ bị chi tiết về nội dung, điều kiện của từng loại dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án cần khuyến khích đầu tư, chuẩn bị các thông tin về địa điểm đầu tư, giá thuê đất, hình thức được đầu tư là liên doanh hay 100% vốn đầu tư nước ngoài và các thông tin liên quan khác. Các thông tin này cần được niêm yết ở cơ quan quản lý về ĐTNN và được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương để các nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu. Thành lập các trung tâm thông tin về ĐTNN ở các địa phương phối hợp chặt chẽ với Trung tâm thông tin của Bộ kế hoạch và đầu tư, của các Bộ, ngành liên quan để phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin, hướng dẫn quy trình, cách thức, thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật, cũng như giải đáp những thắc mắc cụ thể

của các nhà đầu tư . Qua đó tạo sự tin cậy và nhất là tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tốn ít thời gian nhất trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Đồng thời, ngoài việc tuyên truyền trong nước, cơ quan quản lý về đầu tư cùng các ngành có liên quan cần có kế hoạch cụ thể và bố trí một khoản ngân sách thích đáng để thực hiện xúc tiến đầu tư hàng năm ở nước ngoài như là kết hợp với các công ty tư vấn nước ngoài giới thiệu quảng bá cho hoạt động ĐTNN tại Việt nam dưới hình thức như các đại lý xúc tiến đầu tư; thực hiện các cuộc hội thảo giới thiệu về đầu tư; tranh thủ mối quan hệ của Việt Kiều ở nước ngoài để tổ chức, vận động đầu tư ở ngay các nước có Việt Kiều đang sinh sống.

- Đẩy mạnh vận động đầu tư một cách chủ động theo các chương trình hợp tác song phương và đa phương, theo dự án, đối tượng trọng điểm, hướng mạnh vào các nước phát triển ở Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ và các nước NIEs khác. Đối với các Tập đoàn đa quốc gia, cần có hoạt động xúc tiến đầu tư đặc biệt vì các Tập đoàn đa quốc gia với uy tín sẵn có sẽ là những quảng cáo rất thiết thực để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài khác tin tưởng vào môi trường đầu tư tại Việt Nam như xúc tiến một số dự án quan trọng được lựa chọn đồng thời cam kết hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án này, mở đường cho việc thu hút các công ty trực thuộc hoặc có quan hệ kinh doanh với các công ty này vào Việt Nam.

- Nên sớm đưa Quỹ xúc tiến đầu tư (nguồn kinh phí có thể trích từ nguồn đóng góp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN) vào hoạt động nhằm đảm bảo nguồn kinh phí cho công tác xúc tiến, vận động đầu tư của các ngành, địa phương. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao cần phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, chính trị , thị trường và chính sách đầu tư của các nước, các tập đoàn và công ty lớn để có thể đưa ra được chính sách thu hút ĐTNN phù hợp.

- Phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong việc phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Tăng cường đội ngũ cán bộ có trình độ về luật pháp, chính sách ĐTNN và kinh nghiệm hoạt động xúc tiến đầu tư công tác tại các Đại sứ quán Việt nam ở nước ngoài.

3.5.5.3. Thiết lập hệ thống tổng hợp, quản lý và cung cấp thông tin về đầu tư nước ngoài để các thông tin được cung cấp đầy đủ và rộng rãi đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của các nhà đầu tư

Trung Quốc đã rất thành công trong việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin về đầu tư nước ngoài phục vụ cho nhu cầu về thông tin của các nhà đầu tư cũng như công tác quản lý. Bộ Ngoại thương và hợp tác quốc tế (MOFTEC) có trang thông tin để cung cấp các thông tin về hoạt động của cơ quan này cũng như thông tin về ĐTNN; trang web chuyên về ĐTNN của Trung Quốc cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách và luật pháp, tình hình đầu tư và thống kê các dự án đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư, các dịch vụ đầu tư.

Hiện ở Việt Nam chưa có được các trang thông tin chính thức chuyên về ĐTNN được đưa ra công cộng, được cập nhật thường xuyên phục vụ cho nhu cầu về thông tin của các nhà đầu tư cũng như công tác quản lý của các cơ quan thẩm quyền. Vì vậy, bản thân các nhà đầu tư khó tìm được ngay các thông tin cần và các cơ quan quản lý nhà nước không kịp thời thu thập được các thông tin cơ bản về đầu tư và kinh doanh nên khó có được các quyết định đúng đắn và kịp thời xử lý các kiến nghị và vấn đề phát sinh của doanh nghiệp.

Để thực hiện tốt việc lưu chuyển luồng thông tin giữa các nhà đầu tư và cơ quan quản lý, chúng ta cần xây dựng một trung tâm thu thập và xử lý thông tin về đầu tư nước ngoài. Trung tâm này cần được nối mạng với các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trung tâm này vừa có chức năng thu thập, tổng hợp các thông tin chung về đầu tư nước ngoài ở trong nước cũng như các nước khác trên thế giới để cung cấp cho các nhà đầu tư và cơ quan quản lý; vừa là nguồn cung và quảng bá thông tin về chính sách, quy định của nhà nước, thông tin về các dự án và hoạt động của các doanh nghiệp; vừa là cầu nối của doanh nghiệp với cơ quan quản lý, tiếp nhận các ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp và phản ánh đến các cơ quan quản lý nhà nước và trả lời các yêu cầu của các nhà đầu tư.

3.5.5.4. Thực hiện các biện pháp chống tham nhũng mạnh mẽ để xây dựng môi trường đầu tư minh bạch

Hiện nay, Việt Nam đang bị xếp hạng gần cuối bảng và nằm trong danh sách các nước có nạn tham nhũng nhất thế giới. Điều này đã làm ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư ở Việt nam. Nhiều nhà ĐTNN đã từng cho biết, họ rất không yên tâm khi đầu tư vào một môi trường mà tệ nạn tham nhũng đang hoành hành. *Chủ tịch Hội đồng kinh doanh Mỹ - ASEAN, Matthew Daley đã phát biểu: Bản thân các doanh nghiệp vẫn sẵn sàng đầu tư, kể cả trong một môi trường chính trị không mấy tốt đẹp. Song điều họ cần là sự minh bạch và dễ phán đoán. Các doanh nghiệp Mỹ không thích kinh doanh trong môi trường có nhiều tham nhũng.* Họ cần được đảm bảo rằng quy tắc được áp dụng ngày hôm nay sẽ không bị thay đổi trong vòng 2- 3 năm sau để họ không bị rơi vào thế bất lợi.

Để có thể giải quyết triệt để tệ nạn tham nhũng, thì chúng ta phải tìm ra nguyên nhân dẫn đến tham nhũng. Bởi vì tham nhũng là hành vi lợi dụng chức quyền, lợi dụng những sở hử trong cơ chế quản lý để thu lợi bất chính.

Một số nguyên nhân dẫn đến tham nhũng trong lĩnh vực ĐTNN gồm:

- Các quy định, chính sách của nhà nước chưa thực sự minh bạch và còn chồng chéo đã tạo ra sự “độc quyền về quyền lực” làm nảy sinh những tiêu cực ở những người có sự độc quyền này. Ví dụ như sự phức tạp của các thủ tục hành chính trong việc xin giấy phép thành lập và một số loại giấy phép cần phải có trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp; một số chính sách ưu đãi bất hợp lý.

- Chế độ lương bất hợp lý đối với công chức nhà nước. Theo chế độ lương hiện nay thì quyền lợi và trách nhiệm của những người làm công tác “phục vụ nhân dân” không đi đôi với nhau.

Vì vậy, nhà nước cần:

- Điều chỉnh lại hệ thống luật pháp đồng bộ, rõ ràng từ trên xuống dưới, đảm bảo sự đối xử bình đẳng đối với mọi thành phần trước luật pháp để không tạo ra những kẽ hở để những người thi hành có thể lợi dụng nhằm tạo ra những “đối xử đặc biệt” để thu lợi cá nhân hoặc đòi hỏi hối lộ.

- Thay đổi chế độ tiền lương và phụ cấp trách nhiệm đối với công chức nhà nước như: Chia công chức thành nhiều loại và có mức lương phù hợp với mỗi loại để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần. Mức phụ cấp trách nhiệm cũng cần phải tăng hơn nhiều so với mức hiện nay. Như vậy mới đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm cân bằng. Ngoài lương, nhà nước còn có thể có những khoản hỗ trợ thêm về nhà ở, phương tiện đi lại, học hành của con cái họ, ...

- Tăng cường các cơ quan bảo vệ pháp luật, xử lý nghiêm minh kịp thời những vụ tham nhũng xảy ra ở mọi nơi, mọi cấp, đối với mọi cương vị. Hệ thống kiểm tra, giám sát đối với cán bộ phải được thực hiện nghiêm minh từ cấp cao nhất (Trung ương Đảng có Ban kiểm tra Đảng, các cấp đều có Ban kiểm tra đối với đảng viên, ...

- Thành lập Ban chống tham nhũng hoạt động độc lập không chịu sự quản lý của Bộ, Ngành nào.

- Có chế độ khen thưởng và bảo vệ người phát hiện tham nhũng.

3.5.6. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Chi phí lao động là yếu tố được nhiều nhà đầu tư coi trọng, đặc biệt trong lĩnh vực và ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Tuy vậy, năng suất lao động mới là yếu tố hàng đầu, nó gắn với trình độ lành nghề, năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại và việc bảo đảm đội ngũ lao động có cơ cấu hợp lý và đào tạo tốt đáp ứng được nhu cầu về số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp.

Một trong những lợi thế mà Việt nam tạo ra động lực đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài đó là nguồn nhân lực. Theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài Việt nam có nguồn lao động dồi dào và chi phí nhân công còn đang tương đối rẻ, nhưng trình độ và kỹ năng của người lao động chưa cao và chưa đáp ứng được đòi hỏi của các ngành và lĩnh vực sử dụng công nghệ hiện đại. Nhìn chung, chi phí nhân công rẻ chỉ phát huy lợi thế trong thời gian đầu thu hút ĐTNN. Hiện nay, với tình hình chi phí tiêu dùng tăng cao, nhà nước không thể duy trì lâu dài chính sách tiền lương lao động thấp để thu hút đầu tư, như vậy sẽ rất thiệt thòi cho người lao động trong nước. Bên cạnh đó, chi phí lao động rẻ chỉ thu hút được

các lĩnh vực đầu tư cần nhiều lao động. Trong khi đó với chiến lược thu hút ĐTNN để thu hút công nghệ hiện đại thì chúng ta cần phải có một lực lượng lao động có đủ năng lực và trình độ để tiếp thu công nghệ mới. Đối với các nhà ĐTNN trong các lĩnh vực công nghệ cao, họ cũng có nhu cầu lớn đối với lao động bản xứ có tay nghề và trình độ cao.

Vấn đề lao động cũng là một nút cổ chai thứ hai trong các điều kiện hạ tầng để thu hút ĐTNN. Để nối nút thắt này, việc đào tạo và phát triển lao động lành nghề và lao động có chuyên môn cao là việc làm cấp bách hiện nay. Giải pháp:

- Có chính sách đón đầu trong đào tạo nguồn nhân lực. Cần xác định rõ cơ cấu lao động ở mọi cấp độ, gắn cơ cấu lao động với đặc thù của Việt nam là nước đang phát triển và đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

- Không nên coi đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho khu vực ĐTNN là vấn đề riêng của các nhà đầu tư, mà nhà nước cần có sự quan tâm và đầu tư và hỗ trợ thích đáng để xây dựng lực lượng cán bộ quản lý có trình độ cao, công nhân lành nghề để đáp ứng nhu cầu của khu vực ĐTNN, tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư. Như vậy các địa phương, các ngành phải có kế hoạch đào tạo một cách thường xuyên, liên tục. Chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ có bản lĩnh, phẩm chất chính trị, ý thức công dân, kiến thức đối ngoại, hiểu luật pháp, văn hoá của đối tác vào đầu tư.

- Các cơ quan quản lý phải có biện pháp kiểm tra chặt chẽ về chất lượng của các khoá đào tạo tránh tình trạng các khoá học chỉ là “cưỡi ngựa xem hoa”. Như vậy, đào tạo sẽ không có hiệu quả cao. Cơ quan quản lý về ĐTNN nên thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, gặp gỡ giữa nhiều ngành, địa phương để các cán bộ có thể học hỏi kinh nghiệm của nhau.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục đào tạo nghề và trung học chuyên nghiệp, mở rộng hệ thống các trường đào tạo cán bộ quản lý bậc trung cấp, đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân kỹ thuật của tất cả các ngành.

- Hiện nay việc đào tạo thực hành khoa học và kỹ thuật ở các trường đại học ở Việt nam còn rất yếu, thiếu trang thiết bị phục vụ cho thực hành và thí

nghiệm. Vì vậy, cần cải cách triệt để đào tạo theo hướng là lý thuyết phải được kết hợp với thực hành. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác giảng dạy thực hành ở các trường đại học.

- Cần có trường đào tạo công nhân phục vụ cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và theo đơn đặt hàng của các dự án đầu tư.
- Đào tạo bồi dưỡng trong nước với việc kết hợp đưa lao động đi đào tạo ở nước ngoài.

3.5.7. Điều chỉnh chính sách đất đai tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài

Việc chậm cải tiến các chính sách, thủ tục về đất đai đặc biệt những quy định có liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất đã và đang gây rất nhiều khó khăn cho việc triển khai thực hiện dự án đầu tư. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài đã cho phép doanh nghiệp ĐTNN được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để bảo đảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam thay vì chỉ được phép thế chấp tại các tổ chức tín dụng Việt Nam như quy định trước đây. Quy định mới này là biện pháp quan trọng góp phần tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ĐTNN tiếp cận nguồn vốn vay tại tổ chức tín dụng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi của quy định trên, cần sửa đổi Luật Đất đai, Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam cho đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài đồng thời xem xét phương án cho phép doanh nghiệp có vốn ĐTNN thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng cả trong và ngoài nước.

Ngoài ra, cần xem xét lại giá cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất trong một số năm đầu để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiến tới chấm dứt việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, chuyển sang chế độ nhà nước cho thuê đất. Như vậy nhà nước sẽ vừa có nguồn thu cho ngân sách đồng thời thuận lợi trong việc quản lý đất đai, tránh tình trạng sử dụng không đúng mục đích hoặc lãng phí ở các doanh nghiệp nhà nước.

Tóm lại: Các giải pháp nêu trên nhằm góp phần hoàn thiện thêm chính sách thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam trong thời gian tới. Để các giải pháp này được thực hiện mạnh mẽ và hiệu quả cần có một số điều kiện đảm bảo như:

- Tăng cường năng lực quản lý điều hành của chính phủ và sự phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Đảm bảo các chính sách quản lý đối với thành phần kinh tế này đi sát với đòi hỏi của quy luật khách quan, phù hợp với tình hình thực tế.

- Cần tổ chức một bộ máy quản lý cả tiền kiểm và hậu kiểm đối với hoạt động đầu tư phải mạnh cả về chất lượng chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy việc đào tạo đội ngũ công chức nhà nước là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách hiện nay. Đội ngũ cán bộ này cần được trang bị:

- Phát triển tư duy, năng lực của cán bộ lãnh đạo và quản lý gắn với hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần thực hiện tự cải cách chính mình của đội ngũ cán bộ bằng việc thay đổi tư duy theo xu thế mới và theo sự phát triển của xã hội.

- Phát huy dân chủ trong công tác cán bộ và mạnh dạn vận dụng nguyên tắc kinh tế thị trường vào quá trình đào tạo, lựa chọn, sử dụng cán bộ thực sự là những người có năng lực để đề bạt. Thực hiện tốt hình thức tranh cử, bầu cử.

- Xoá bỏ tập quán chỉ có tuyển dụng mà không có thải hồi đối với đội ngũ cán bộ công chức nhà nước. Thực hiện cơ chế tuyển dụng, đào thải, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức thật khoa học, minh bạch, chặt chẽ, nghiêm minh trên cơ sở những tiêu chuẩn cán bộ được xác lập.

- Theo như lời Hồ Chủ Tịch đã từng nói: Cán bộ không chỉ cần có hồng, có chuyên mà còn cần có đức. Vì vậy, ngoài việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn còn cần thường xuyên giáo dục về phẩm chất đạo đức. Xây dựng đội ngũ cán bộ có đức, có tâm trong công tác và thực sự làm việc theo đúng luật pháp và sự công bằng xã hội. Tạo ra những cán bộ dám nói, dám đấu tranh chống lại những hiện tượng tiêu cực trong đội ngũ cũng như trong xã hội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Việt Nam tham gia vào hoạt động ĐTNN hơi muộn hơn so với các nước đang phát triển khác. Với thay đổi to lớn trong nhận thức về vai trò của các quan hệ kinh tế đối ngoại từ Đại hội Đảng lần thứ VI, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được ban hành. Sau nhiều lần bổ sung, sửa đổi, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và thể hiện sự thông thoáng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Sau 22 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài và các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài, lĩnh vực ĐTNN của Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định. Hoạt động ĐTNN đã có những đóng góp lớn trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, thể hiện rõ rệt trong các lĩnh vực ngoại thương, công nghiệp, nông nghiệp, việc làm, v.v.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được thời gian, việc thực hiện chính sách thu hút ĐTNN ở Việt Nam còn có nhiều vấn đề bất cập cần phải được xem xét, khắc phục như: môi trường đầu tư chưa thật sự thông thoáng chính sách luật pháp còn chưa đồng bộ, chưa minh bạch và còn thay đổi liên tục làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhiều biện pháp ưu đãi đầu tư chưa thực sự phát huy tác dụng tích cực.

Để thực hiện được mục tiêu thu hút ĐTNN, việc hoàn thiện chính sách thu hút ĐTNN, giải quyết các vấn đề còn hạn chế về môi trường đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực tiếp nhận ĐTNN, nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước đối với ĐTNN là nhiệm vụ cấp bách của chúng ta hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, kế thừa và vận dụng kinh nghiệm thực thi chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc - nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng về chính trị, kinh tế, xã hội so với Việt Nam và rất thành công trong hoạt động thu hút ĐTNN - Việt Nam cần tiến hành một số giải pháp cùng một số điều kiện để thực hiện các giải pháp đó nhằm hoàn thiện hệ thống luật pháp về ĐTNN, nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm thu hút các nhà ĐTNN đầu tư vào Việt Nam.

KẾT LUẬN

Từ năm 1979 đến nay chính sách mở cửa thu hút ĐTNN của Trung Quốc đã giành được những thành tựu to lớn khiến cho cả thế giới quan tâm chú ý

Luật pháp và quy định hiện hành của Trung Quốc về ĐTNN có thể nói là rất cởi mở và về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của WTO, đã hoà nhập vào những quy ước quốc tế. Điều này giúp Trung Quốc trở thành điểm đến rất hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN .

Việt Nam mở cửa, thu hút ĐTNN sau Trung Quốc 8 năm. Việt Nam cũng đã có những bước đi chiến lược phù hợp với thực tế của mình và cũng thu được thành công nhất định trong lĩnh vực thu hút vốn ĐTNN phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số những bất cập trong hệ thống luật pháp và thực thi pháp luật liên quan đến ĐTNN ở Việt Nam

Vì vậy nghiên cứu những bài học thành công cũng như là hạn chế của Trung Quốc trong lĩnh vực này là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa đối với Việt Nam, đặc biệt là sau khi Việt Nam vừa gia nhập WTO. Việt Nam có thể tham khảo các kinh nghiệm này để có những chính sách, bước đi phù hợp nhằm tăng cường thu hút vốn ĐTNN vào Việt nam .

Luận án đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau:

1. Hệ thống hóa và phân tích về đầu tư nước ngoài, đặc điểm, hình thức của cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; phân tích các lý thuyết nêu lên động lực đầu tư ra nước ngoài cũng như lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty đa quốc gia.
2. Hệ thống hóa, phân tích lý thuyết và nội dung của chính sách thu hút ĐTNN, áp dụng nội dung đó vào chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam.
3. Phân tích hiện trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc từ cải cách mở cửa 1979 đến 2008. Rút ra các bài học kinh nghiệm thành công và không thành công của Trung Quốc.

4. Phân tích hiện trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam cùng các đánh giá về những thành công và không thành công của các chính sách này từ năm 1986 đến nay.
5. Trên cơ sở các bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và thực trạng thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam.

Những đóng góp của Luận án:

1. Góp phần hệ thống hoá những vấn đề lý luận về ĐTNN và đặc biệt là chính sách thu hút vốn ĐTNN.
2. Tổng hợp và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc và rút ra bài học kinh nghiệm trong thu hút vốn ĐTNN ở Trung Quốc.
3. Tổng hợp và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam và rút ra những thành công và hạn chế để từ đó có các giải pháp phù hợp với sự phát triển của hoạt động ĐTNN tại Việt Nam.
4. Kiến nghị một số giải pháp (7 giải pháp) có căn cứ khoa học và tính khả thi để tăng cường năng lực thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Ngô Thu Hà (2006), "Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc và một số gợi ý đối với Việt nam", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, Đặc san tháng 9 năm 2006.
2. Ngô Thu Hà (2006), "Các nhà đầu tư nước ngoài với văn hoá kinh doanh Trung Quốc", Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới* - Số 3 - Tháng 3 năm 2006.
3. Ngô Thu Hà (2003), "Một số nét mới trong chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc", Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế Thế giới* - Số 12 tháng 12 năm 2003.
4. Ngô Thu Hà, (2003), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam và tiến trình hội nhập quốc tế về đầu tư", Tạp chí *Hoạt động Khoa học* - số 4 năm 2003.
5. Ngô Thu Hà (2002), "Sự ra đời và tác động của đồng Euro đến quan hệ thương mại Việt Nam - EU", Tạp chí *Hoạt động Khoa học* - Số 4 năm 2002.
6. Ngô Thu Hà (2001), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc", Tạp chí *Tài chính Doanh nghiệp* - Số 4 năm 2001.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Kim Bảo (1996), “Đặc điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc”, *Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương* - Tháng 6/1996, Hà nội.
2. Đỗ Đức Bình (1997), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển từ 1980 đến nay: Xu hướng vận động và các vấn đề cần giải quyết”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới - tháng 4/1997*, Hà nội.
3. Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt nam*, Nhà xuất bản lý luận Chính trị - năm 2006, Hà nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo đầu tư chứng khoán* - ngày 13/12; 24/12/2007, Hà nội
5. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2008), *Báo cáo Tác động hội nhập đối với nền kinh tế sau hơn một năm Việt Nam gia nhập WTO*, Hà nội
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Tài liệu Hội nghị Tổng kết 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt nam*, ngày 24/1/2008, Hà nội.
7. Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2000), *Bản tin Đại sứ quán tháng 2/2000*, Hà nội
8. Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2005), *Bản tin Đại sứ quán - tháng 9/2005*, Hà nội
9. Nguyễn Bích Đạt (2005), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vị trí vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt nam*, Đề tài chương trình KHCHN cấp nhà nước - 11/2005, Hà nội.
10. Nguyễn Ngọc Đức (1999), “Nguồn tài chính nước ngoài những năm cuối thập kỷ 90”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* - Tháng 3/1999, Hà nội.
11. Đinh An Hà (1999), “Hiện trạng về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung quốc”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương* - Tháng 6/1999, Hà nội.
12. Hồng Hạnh (1999), “Trung Quốc những biện pháp mới nhằm đối phó với hậu quả từ cuộc khủng hoảng Châu Á”, *Tạp chí Tài chính* - Tháng 7/1999, Hà nội.

13. Nguyễn Minh Hằng (1999), ‘Kinh tế Trung Quốc những năm cải cách mở cửa: Thành tựu và những bài học’, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* tháng 5/1999, Hà nội.
14. Nguyễn Minh Hằng (2000), *Quan hệ kinh tế đối ngoại Trung Quốc thời kỳ mở cửa*, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Nhà xuất bản khoa học và xã hội, Hà nội.
15. Nguyễn Minh Hằng (1998), “Trung Quốc trước cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* - tháng 2/1998, Hà nội.
16. Jerome Alan Cohen và Stuart J. Valentine (1989), *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Trung Quốc*, Trường Đại học Havard (Trương Công Dũng dịch). Viện nghiên cứu phát triển du lịch 1989- Hà nội.
17. Nhật Minh (1999), “Chính sách đầu tư của Trung Quốc”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương* - Tháng 2/1999, Hà nội.
18. Trần Minh (2000), “Xu hướng vận động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh khủng hoảng tài chính-tiền tệ Châu Á”, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế* - Tháng 5/2000, Hà nội.
19. Bùi Đường Nghiêu (1999), *Kinh nghiệm xây dựng chính sách ưu đãi phát triển ở các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo về Trung Quốc cải cách và phát triển - Tháng 10/1999, Hà nội.
20. Nobuo Maruyama (1995), *Những rủi ro đầu tư ở Trung Quốc sau Đặng Tiểu Bình* - Viện kinh tế thế giới biên soạn và dịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1995, Hà nội.
21. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (1996), *Luật Đầu tư nước ngoài vào Việt nam*, Hà nội.
22. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2005), *Luật đầu tư*, Hà nội.
23. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2003), *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp* Hà nội.
24. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2006), *Luật Chứng khoán* , Hà nội.
25. Nguyễn Quán (1999), “50 năm kinh tế đối ngoại của Trung Quốc”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* - Tháng 6/1999, Hà nội
26. Phạm Thái Quốc, “Kinh tế Trung Quốc sau khủng hoảng khu vực và triển vọng”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới* - Tháng 5/1999, Hà nội.

27. Nguyễn Huy Quý (1999), “Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa trên chặng đường lịch sử nửa thế kỷ”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc* - Tháng 5/1999, Hà nội.
28. Lê Văn Sang (1997), “Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và vị trí của nó trong hợp tác kinh tế khu vực Châu á Thái Bình Dương”, Tạp chí *Kinh tế Châu á Thái Bình Dương* - Tháng 6/1997, Hà nội.
29. Nguyễn Hồng Sơn (2005), *Điều tiết sự di chuyển dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài ở một số nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - 2005, Hà nội.
30. Nguyễn Thế Tăng (1997), *Đại hội XV với vấn đề mở cửa đối ngoại ở Trung Quốc*, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Kỷ yếu Hội thảo về vấn đề mở cửa đối ngoại ở Trung Quốc - Tháng 8/1997, Hà nội
31. Nguyễn Thế Tăng (1999), “Hai mươi năm mở cửa đối ngoại của Trung Quốc, hiện trạng, vấn đề và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc* tháng 5/1999, Hà nội.
32. Nguyễn Thế Tăng (2000), *Trung Quốc Cải cách và Mở cửa*, Nhà xuất bản khoa học và xã hội - Hà nội.
33. Hoàng Thế Thoả (2000), “Việt nam nên xây dựng đặc khu theo hướng nào”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc* - Tháng 5/2000, Hà nội.
34. Thời báo kinh tế Việt nam, *Thu hút vốn đầu tư gián tiếp*, - số ngày 17 tháng 12 năm 2005, Hà nội.
35. Thời báo kinh tế Việt nam, *Kinh tế 1999-2000*, Số đặc biệt tháng 3/2000, Hà nội.
36. Đỗ Ngọc Toàn (1998), *Tìm hiểu về xí nghiệp công nghiệp “ba hình thức vốn” ở Trung Quốc*, Kỷ yếu hội nghị thông báo khoa học 6 tháng đầu năm 1998, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Hà nội.
37. Đỗ Ngọc Toàn (2004), “Tìm hiểu môi trường thu hút đầu tư nước ngoài của Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* - Số 2/2004, Hà nội.
38. Trần Thị Cẩm Trang (2004), “So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt nam với các nước ASEAN-5 và Trung Quốc”, *Những Vấn đề kinh tế thế giới*, số 11/2004, Hà nội.
39. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1997), *Giáo trình Kinh doanh Quốc tế* - Nhà xuất bản giáo dục, Hà nội.

40. Nguyễn Anh Tuấn, Hoàng Văn Huấn, Phan Hữu Thắng (1994), *Đầu tư nước ngoài vào Việt nam*, Nhà xuất bản Thế giới – 1994, Hà nội.
41. Phạm Thị Túy (1999), “Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt nam sau khủng hoảng kinh tế Châu A: Vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế Châu A Thái Bình Dương - Tháng 6/1999*, Hà nội.
42. Vụ Tài chính đối ngoại -Bộ Tài chính(1999), *Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2002*, Đề tài nghiên cứu Khoa học, Hà nội.
43. Võ Minh Điều, Võ Thành Hưng (1999), *Khu vực đầu tư Asean và việc tham gia của Việt nam*. Nhà xuất bản Tài chính – 1999, Hà nội.

II. Tài liệu Tiếng Anh

44. ADB Institute, People’s Republic of China’s Round Tripping FDI, ADB Institute Discussion Paper No. 7, July 2004, China.
45. Agarwal, Sanjeev and Ramaswami S.N.(1992), “Choice of foreign market entry mode – Impacts of ownership, location and international factors”, *Journal of International Business*, vol 23, 1992, USA.
46. Blonigen, B.A. and Feestra, R.C. (1996), *Protectionist threats and foreign direct investment*, NBER working paper No.6205, New York.
47. Buckley, Peter J. (1987), “The limits of explanation- testing the internalization theory of the multinational enterprise”, *Journal of International Business Studies*, December- 1987, UK.
48. Buckley, Peter J. (1995), *Foreign direct investment and Multinational enterprises*, Macmillan Press Ltd. UK – 1998.
49. Buckley, Peter J. (1998), *International strategic management and Government policy*, Macmillan Press Ltd. UK – 1998.
50. Buckley, Peter J. (2000), *Multinational firms, cooperation and competition in the World economy*, Macmillan Press Ltd. UK – 2000.
51. Casson, Mark (1990), *Multinational Corporation*, Edward Elgar Publishing Limited – UK.
52. Caves, Richard E. (1971), “International corporation – The industrial economics of Foreign investment”, *Economica*, vol 38, 1971, New York.

53. Caves, Richard E. (1974), "Multinational firms, Competition and Productivity in host country markets", *Economica*, vol 41, 1974, New York.
54. Caves, Richard E. (1996), *Multinational enterprise and economic analysis*, Cambridge University press, 1996, UK.
55. Cheng, Leonard K. and Kwan, Yum K. (2000), "What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience", *Journal of International Economics* 51, 2000.
56. Cheong, Ching and Yee Hung Ching (2003): *China's WTO accession and its impacts*, World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd. UK.
57. Cherian and Perotti (2001), "Option pricing and foreign investment under political risk", *Journal of International Economics*, vol 55, 2001.
58. China Review (2005), *Investment Overview in China*
59. China Commercial Guide 2004, China.
60. Chung, Wilbur (2001), "Identifying technology transfer in foreign direct investment – Influence of industry conditions and investing firm motives", *Journal of International Business Studies*, vol 32 - 2001.
61. Correa, Carlos M and Kumar Nagesh (2003), *Protecting foreign investment – implications of a WTO regime and policy options*, Zed book Ltd. UK.
62. Czinkota, Michael R. (1994), *International business*, Edward Elgar published – UK.
63. Dunning John H. (1993), *Multinational enterprises and the Global economy*, Addison Wesley Publishing company, 1993.
64. Dunning, John H. (1977), *The theories of the multinational enterprise – diversity, complexity and relevance*, Michael A. Hitt vol 16, 2004.
65. Dunning, John H. (1988), "The eclectic paradigm of international production- a restatement and some possible extensions", *Journal of International Business Studies*, vol 19- 1988.
66. Dunning, John H. (1998), *Explaining international production*, Unwin Hyman Ltd., UK – 1998.
67. Dunning, John H. (2003), *Economic analysis and the multinational enterprise*, London George Allen & Unwin Ltd, UK.
68. Ellingsen, Tore and Warneryd, Karl (1999), "Foreign direct investment and the political economy of protection", *International economic review*, vol 40, 1999.

69. Executive Report on Strategies in China (2001), *Direct investment accessibility in China*, Icon Group International, Inc.
70. Fung K.C. and Iizaka Hitomi (2003), "Japanese direct investment in China", *China Economic review*, vol 14, 2003.
71. GaoTing (2005): "Labor quality and the location of foreign direct investment – Evidence from China", *China Economic review*, vol 16, 2005, China.
72. Globerman, Steven (1999), "The impact of Government policies on Foreign direct investment – the Canadian experience", *Journal of International Business Studies*, vol 30- 1999.
73. Greene, Fred (1974), "The management of Political risk", *Best review*, July, 1974.
74. Habib, Mohsin and Zurawicki Leon (2002), "Corruption and foreign direct investment", *Journal of International Business studies*, vol 33, 2002.
75. Haendel, Dan (1979), *Foreign investment and the management of Political Risk*, Westview Press, USA.
76. Hansen, Christan Dahl (1997), *Multinational enterprise & Foreign direct investment – A critical survey*, Aalborg University, 1997.
77. Haufler Andreas and Wooton Ian (1999), "Country size and tax competition for Foreign direct investment", *Journal of Public Economics*, vol 71, 1999.
78. He, Manqing, and Zhang, Changchun (2001), *Foreign direct investment in China*, Report, China.
79. Hines, J.R. (1999), "Lessons from behavioral responses to International taxation", *National Tax journal*, June, 1999.
80. Hollander (1984), "Foreign location decisions by US transnational firms – an empirical study", *Managerial and Decision Economics* 5, 1984.
81. Huang, Yasheng (2003), "One country, two system – Foreign invested enterprises and domestic firms in China", *China Economic Review*, vol 14, 2003.
82. Hymer, Stephen H. (1979), *Multinational corporation – A radical approach*, Cambridge University Press, UK.
83. Jun, J. (1989): *Tax policy and international direct investment*, NBER working paper No. 3048.
84. Lal and Siddharthan (1982), "The monopolistic advantages of multinational – lessons from foreign investment in the US", *The Economic journal* 92, September, 1982.

85. Meyer, Klaus E. (2004), *Investment strategies in Emerging markets*, Edward Elgar published – UK.
86. Moosa, Imad A. (2002): *Foreign direct investment – Theory, evidence and practice*, Palgrave Macmillan Press, New York – USA.
87. Mucchielli Jean L. and Mayer, Thierry (2004), *Multinational firms' location and new economic geography*, Edward Elgar Publishing Limited – UK.
88. Navaretti, Giorgio B and Vernables, Anthony J. (2004), *Multinational firms in the World economy*, Princeton University Press - UK
89. Nisbet, Petter, Thomas Wayne (2003), “UK direct investment in the United State – A mode of entry analysis”, *International Journal of Economics of Business, Vol 10* – 2003.
90. Osborne, Michael (1986), *China's special economic zones*, The OECD catalogue publication.
91. OECD (2002), *Foreign direct investment for development*, The OECD catalogue publication.
92. OECD (2002), *Foreign direct investment in China's regional development*, The OECD catalogue publication.
93. OECD (2003), *Attracting international investment for development*, The OECD catalogue publication.
94. OECD (2003): *OECD investment policy review – China progress and reform challenges*, The OECD catalogue publication.
95. Oman (1988), *Cooperative strategies in developing countries – the new forms of investment*, *Cooperation strategies in International business*, Macmillan Press Limited – UK.
96. Paul Fischer (2000), *Foreign direct investment in Russia – A strategy for industrial recovery*, Macmillan Press Limited – UK.
97. Pingyao, Lai (2002), *Foreign direct investment in China – Recent trends and Patterns*, *China and World economy, No. 2*, 2002.
98. Political risk year book, *China country forecast 2005*
99. Robinson, Richard D (1987), *Direct foreign investment – Costs and Benefits*, Macmillan Press Limited – UK.

100. Root, F. R. (1968), "Attitudes of American Executives towards foreign government and investment opportunities", *Economic and Business Bulletin*, vol 2, 1968.
101. Sanyal, Rajib and Guvenli Turgut (2000), "Relations between multinational firms and host government – the experience of American owned firms in China", *International business review*, vol 9, 2000.
102. Sethi, D (2003), "Trends in foreign direct investment flows: a theoretical and empirical analysis", *Journal of International Business Studies*, vol 34- 2003.
103. Stevens, G (2000), "Politics, Economics and Investment: Explaining plant and equipment spending by US direct investors in Argentina, Brazil and Mexico", *Journal of International Money and Finance*, vol 19.
104. Tavares Ana, T. and Young Atephen (2005) "FDI and multinationals- Patterns, Impacts and Policies", *International Journal of the Economics of Business*, vol 12, 2005.
105. Vernon, Raymond (1974), *The location of Economic activity in J. Dunning edited, Economic analysis and the Multinational enterprises*, *International Journal of the Economics of Business*, vol 10, 2005.
106. Wallace, C.D. (1990), *Foreign direct investment in the 1990s – A new climate in the Third World*, Rordrecht - Martinus Nijhoff.
107. Wang, Z.Q. and Swain, N.J. (1995), "The determinant of foreign direct investment in transforming economic", *Weltwirtschaftliches Archiv*, vol 131.
108. Wang Mark Yaolin and Meng Xiaochen – Global – local initiatives in FDI, "The experience of Shenzhen, China – Asia Pacific" *Viewpoint*, No. 2 August 2004.
109. Wint Alvin and Williams Densil (2002), "Attracting FDI to developing countries – A changing role for government", *The International Journal of Public sector management*, vol 15, 2002.
110. World Bank (1996) *Managing Capital Flows in East Asia*, Washington D.C.
111. Wu, Yarui (1999), *Foreign direct investment and Economic growth in China*, Edward Elgar published – UK.
112. Yaingqi, Annie Wei (2004), *Foreign direct investment – six country case studies*, Edward Elgar Publishing Limited – UK.

113. Yeo Steven (2003), “The PRC qualified Foreign Institutional Investors Market”, *China Economic Review*, No. 14/2003.
114. Zhang, Xiao-guang (2000), *China in the Global economy*, Edward Elgar Publishing Limited – UK.

Website:

1. <http://www.english.mofcom.gov.cn/>
2. <http://www.buysainfo.net>
3. <http://www.fdi.gov.cn>
4. <http://www.stats.gov.cn>
5. <http://www.icongroupline.com>
6. <http://www.unu.edu>
7. <http://www.countrywatch.com>
8. <http://www.imf.org>
9. <http://www.mpi.gov.vn>
10. www.vneconmy.com.vn
11. www.mof.gov.vn

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: 10 nước nhận được dư án FDI nhiều nhất thế giới
2. Phụ lục 2: FDI vào các khu vực trên thế giới
3. Phụ lục 3: Tổng thu nhập quốc dân GDP của Trung Quốc hàng năm
4. Phụ lục 4: Tổng vốn đầu tư vào tài sản cố định theo nguồn vốn và sử dụng vốn của Trung Quốc
5. Phụ lục 5: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực 1985 – 2004 ở Trung Quốc
6. Phụ lục 6 : Tỷ giá trung bình của NDT với một số ngoại tệ
7. Phụ lục 7: Xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo khu vực ở Trung Quốc
8. Phụ lục 8: Một số văn bản pháp lý về đầu tư gián tiếp của Việt Nam
9. Phụ lục 9: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 – 2008 của Việt Nam
10. Phụ lục 10: Đầu tư nước ngoài theo hình thức đầu tư 1988 – 2008
11. Phụ lục 11: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo nước đầu tư 1988 – 2008
12. Phụ lục 12: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo địa phương 1988 - 2008

Phụ lục 1

10 nước nhận được dự án FDI nhiều nhất

Nước/khu vực	Năm 2005		Năm 2006		% thay đổi hàng năm
	Số dự án	Tỷ lệ so với toàn thế giới	Số dự án	Tỷ lệ so với toàn thế giới	
Trung Quốc	1237	11.84	1378	11.66	11.4
Ấn độ	590	5.65	979	8.29	65.9
Mỹ	563	5.39	725	6.14	28.8
Anh	633	6.06	668	5.65	5.5
Pháp	489	4.68	582	4.93	19
Nga	511	4.89	386	3.27	-24.5
Romani	261	2.5	362	3.06	38.7
Đức	271	2.59	333	2.82	22.9
Phần lan	271	2.59	324	2.74	19.6
Bulgaria	140	1.34	286	2.42	104.3

Nguồn: World Investment Prospects 2007 - The Economist Intelligence Unit

Phụ lục 2

FDI vào các khu vực trên thế giới

<i>Khu vực</i>	<i>Năm</i>									
	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>
Toàn thế giới	618.1	563.4	730.2	971.7	1335.1	1474.7	1406.4	1470.3	1536.8	1604
% thay đổi hàng năm	-274	-8.8	29.6	33.1	37.4	10.5	-4.6	4.5	4.5	4.4
% so với GDP	1.9	1.5	1.8	2.2	2.8	2.8	2.5	2.5	2.4	2.4
FDI vào các nước phát triển	421.1	354.6	379.5	546.8	824.4	940.2	879	925.5	972.6	1017.3
% thay đổi hàng năm	-25.2	-15.8	7	44.1	50.7	14	-6.5	5.3	5.1	4.6
% so với GDP	1.7	1.3	1.2	1.7	2.4	2.6	2.3	2.3	2.3	2.4
% so với toàn thế giới	68.1	62.9	52	56.3	61.7	63.8	62.5	62.9	63.3	63.4
FDI vào thị trường mới nổi	197	208.9	350.7	424.9	510.7	534.6	527.4	544.8	564.2	586.7
% thay đổi hàng năm	-31.5	6	67.9	21.1	20.2	4.7	-1.3	3.3	3.6	5
% so với GDP	2.5	2.4	3.4	3.5	3.6	3.3	2.9	2.7	2.6	2.4
% so với toàn thế giới	31.9	37.1	48	43.7	38.3	36.2	37.5	37.1	36.7	36.6

Nguồn: World Investment Prospects 2007 - The Economist Intelligence Unit

Phụ lục 3: Vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc 1979 – 2007

Đơn vị tính: 100 triệu USD

Năm	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn vay nước ngoài		Đầu tư trực tiếp nước ngoài		Đầu tư khác từ nước ngoài
			Số dự án	Giá trị	Số dự án	Giá trị	
Vốn đăng ký							
1979-1984	3365	281.26	117	169.78	3724	97.5	13.98
1985	3145	102.69	72	35.34	3073	63.33	4.02
1989	5909	114.79	130	51.85	5779	56	6.94
1990	7371	120.86	98	50.99	7273	65.96	3.91
1995	37184	1032.05	173	112.88	37011	912.82	6.35
1996	24673	816.1	117	79.62	24556	732.76	3.71
1997	21138	610.58	137	58.72	21001	510.03	41.82
1998	19850	632.01	51	83.85	19799	521.02	27.14
1999	17022	520.09	104	83.6	16918	412.23	24.26
2000	22347	711.3			22347	623.8	87.5
2001	26140	719.76			26140	691.95	27.81
2002	34171	847.51			34171	827.68	19.82
2003	41081	1169.01			41081	1150.69	18.32
2004	43664	1565.88			43664	1534.79	31.09
2005	44019				44019		34.8
2006	41473				41473		40.55
2007	37871				37871		35.72
Vốn thực hiện							
1979-1984		181.87		130.41		41.04	10.42
1985		47.6		25.06		19.56	2.98
1989		100.6		62.86		33.93	3.81
1990		102.89		65.34		34.87	2.68
1995		481.33		103.27		375.21	2.85
1996		548.05		126.69		417.26	4.1
1997		644.08		120.21		452.57	71.3
1998		585.57		110		454.63	20.94
1999		526.59		102.12		403.19	21.28
2000		593.56		100		407.15	86.41
2001		496.72				468.78	27.94
2002		550.11				527.43	22.68
2003		561.4				535.05	26.35
2004		640.72				606.3	34.42
2005		758.86				724.06	34.8
2006		735.23				658.21	40.55
2007		783.39				747.68	35.72

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc nhiều năm

Phụ lục 4: Tổng vốn đầu tư vào tài sản cố định theo nguồn vốn và sử dụng vốn

Năm	Nguồn vốn				Sử dụng vốn		
	Ngân sách NN	Vay nội địa	Đầu tư nước ngoài	Các nguồn khác	Xây dựng và lắp đặt	Mua thiết bị	Khác
Vốn đầu tư (100 triệu NDT)							
1981	269.8	122	36.4	532.9	689.8	223.6	47.5
1982	279.3	176.1	60.5	714.5	871.1	291.4	67.9
1983	339.7	175.5	66.6	848.3	993.3	358.3	78.4
1984	421	258.5	70.7	1082.7	1217.6	509.2	106.1
1985	407.8	510.3	91.5	1533.6	1655.5	718.1	169.7
1986	455.6	658.5	137.3	1869.2	2059.7	852	209
1987	496.6	872	182	2241.1	2475.7	1038.8	277.3
1988	432	977.8	275.3	2968.7	3099.7	1305.4	348.8
1989	366.1	763	291.1	2990.3	2994.6	1115.8	300
1990	393	885.5	284.6	2954.4	3008.7	1165.5	342.7
1991	380.4	1314.7	318.9	3580.4	3647.7	1460.2	486.6
1992	347.5	2214	468.7	5050	5163.4	2125.1	791.6
1993	483.7	3072	954.3	8562.4	8201.2	3315.9	1555.2
1994	529.6	3997.6	1769	11531	10786.5	4328.3	1928.1
1995	621.1	4198.7	2295.9	13409.2	13173.3	4262.5	2583.5
1996	625.9	4573.7	2746.6	15412.4	15109.3	4926	2878.3
1997	696.7	4782.6	2683.9	17096.5	15614	6044.8	3282.3
1998	1197.4	5542.9	2617	19359.6	17874.5	6528.5	4003.1
1999	1852.1	5725.9	2006.8	20169.7	18795.9	7053	4005.7
2000	2109.5	6727.3	1696.3	22577.4	20536.3	7785.6	4595.9
2001	2546.4	7239.8	1730.7	26470	22954.9	8833.8	5424.8
2002	3161	8859.1	2085	30941.9	26578.9	9884.5	7036.6
2003	2687.8	12044.4	2599.4	41284.8	33447.2	12681.9	9437.5
2004	3255.1	13788	3285.7	54866.6	42803.6	16527	11146.8
Tỷ lệ (%)							
1981	28.1	12.7	3.8	55.4	71.8	23.3	4.9
1982	22.7	14.3	4.9	58.1	70.8	23.7	5.5
1983	23.8	12.3	4.7	59.2	69.5	25.1	5.4
1984	23	14.1	3.9	59	66.4	27.8	5.8
1985	16	20.1	3.6	60.3	65.1	28.2	6.7
1986	14.6	21.1	4.4	59.9	66	27.3	6.7
1987	13.1	23	4.8	59.1	65.3	27.4	7.3
1988	9.3	21	5.9	63.8	65.2	27.5	7.3
1989	8.3	17.3	6.6	67.8	67.9	25.3	6.8
1990	8.7	19.6	6.3	65.4	66.6	25.8	7.6
1991	6.8	23.5	5.7	64	65.2	26.1	8.7
1992	4.3	27.4	5.8	62.5	63.9	26.3	9.8
1993	3.7	23.5	7.3	65.5	62.7	25.4	11.9

1994	3	22.4	9.9	64.7	63.3	25.4	11.3
1995	3	20.5	11.2	65.3	65.8	21.3	12.9
1996	2.7	19.6	11.8	66	66	21.5	12.5
1997	2.8	18.9	10.6	67.7	62.6	24.2	13.2
1998	4.2	19.3	9.1	67.4	62.9	23	14.1
1999	6.2	19.2	6.7	67.8	63	23.6	13.4
2000	6.4	20.3	5.1	68.2	62.4	23.7	13.9
2001	6.7	19.1	4.6	69.6	61.7	23.7	14.6
2002	7	19.7	4.6	68.7	61.1	22.7	16.2
2003	4.6	20.5	4.4	70.5	60.2	22.8	17
2004	5.7	18.5	5.3	70.5	60.7	23.5	15.8

Phụ lục 5: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực 1985-2004

Đơn vị tính: %

Khu vực đầu tư	1985-1989	1990	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Miền đông	89,9	93,1	87,7	85,9	87,2	87,8	87,8	86,8	86,9	85,5	86,1
Bắc Kinh	9,9	8,1	2,9	3,5	4,8	4,9	4,2	3,7	3,2	4,1	
Thiên Tân	3,6	1,1	4,1	5,6	4,7	4,4	2,9	4,5	2,9	2,9	
Hà bắc	1,5	1,3	1,5	2,5	3,2	2,6	1,7	1,5	1,5	1,8	
Đại Liên	3,6	7,5	3,8	4,9	4,8	2,7	5,1	5,3	6,5	5,2	
Thống Hải	9,5	5,1	7,8	9,4	8,0	7,1	7,8	9,2	8,1	10,2	
Giang Tô	3,7	3,9	13,9	12,1	14,6	15,2	15,9	14,7	19,3	19,8	
Zhejiang	1,6	1,2	3,4	3,3	2,9	3,1	4,0	4,7	5,8	9,3	
Phúc Kiến	6,9	9,3	10,9	9,3	9,3	10,1	8,5	8,4	7,3	4,9	
Sơn Đông	3,5	5,3	7,2	5,6	4,9	5,7	7,4	7,5	8,9	11,3	
Quảng Đông	40,7	46,1	27,6	26,1	26,5	29,2	28,0	25,5	21,5	14,6	
Hải Nam	1,8	3,0	2,9	1,6	1,6	1,2	1,1	1,1	0,9	0,8	
Quảng Tây	1,7	1,0	1,8	2,0	2,0	1,6	1,3	0,8	0,8	0,8	
Miền Trung	6,9	4,0	9,2	10,7	9,8	9,4	9,2	7,3	8,1	9,1	11,0
Miền Tây	5,1	2,8	3,1	3,5	3,0	2,8	3,0	4,8	4,4	4,3	2,9

Phụ lục 6: Tỷ giá trung bình của đồng NDT với một số ngoại tệ

Năm	100 US Dollars	100 Japanese Yen	100 Hong Kong Dollars	100 Euros
1985	293.66	1.2457	37.57	
1986	345.28	2.0694	44.22	
1987	372.21	2.5799	47.74	
1988	372.21	2.9082	47.7	
1989	376.51	2.736	48.28	
1990	478.32	3.3233	61.39	
1991	532.33	3.9602	68.45	
1992	551.46	4.3608	71.24	
1993	576.2	5.202	74.41	
1994	861.87	8.437	111.53	
1995	835.1	8.9225	107.96	
1996	831.42	7.6352	107.51	
1997	828.98	6.86	107.09	
1998	827.91	6.3488	106.88	
1999	827.83	7.2932	106.66	
2000	827.84	7.6864	106.18	
2001	827.7	6.8075	106.08	
2002	827.7	6.6237	106.07	800.58
2003	827.7	7.1466	106.24	936.13
2004	827.68	7.6552	106.23	1029

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2005

Phụ lục 7: Xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN theo khu vực

Đơn vị tính: 10 000 USD

Khu vực	Năm 2000			Năm 2003			Năm 2004		
	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tổng giá trị XNK cả nước	23671390	11944121	11727269	47216996	24030598	23186398	66317568	33860716	32456852
Beijing	776847	287108	489739	1180654	512473	668181	1852699	736179	1116520
Tianjin	1369289	637925	731364	2328980	1141831	1187149	3408834	1705174	1703660
Hebei	158147	101240	56907	305669	184636	121032	426021	265709	160312
Shanxi	41876	15209	26667	41227	26390	14836	68521	51768	16753
Inner Mongolia	18157	13799	4358	20930	14906	6024	27169	15539	11629
Liaoning	1229698	624464	605234	1656935	874599	782336	2066546	1089760	976786
Jilin	112274	39197	73077	270414	41056	229358	352083	50537	301546
Heilongjiang	47353	26679	20674	63223	29288	33935	76347	38139	38208
Shanghai	3341054	1426102	1914952	7195227	3079445	4115782	10723174	4948834	5774340
Jiangsu	3018082	1445340	1572742	8598191	4111856	4486335	13553814	6515156	7038658
Zhejiang	938993	534851	404142	2193179	1305000	888179	3262642	1965121	1297521
Anhui	94779	39993	54786	153315	57917	95398	196206	96541	99665
Fujian	1405740	759713	646027	2367421	1346529	1020892	3116631	1841854	1274777
Jiangxi	31814	16298	15516	67215	27706	39509	115607	52937	62670

Shandong	1392569	792766	599803	2435767	1376753	1059014	3222568	1839654	1382914
Henan	57695	30889	26806	106329	53652	52676	122085	70449	51636
Hubei	104686	42956	61730	201845	84242	117604	234500	98525	135975
Hunan	47717	18250	29467	76867	33406	43461	106867	50272	56595
Guangdong	9203696	4951011	4252685	17467761	9537313	7930449	22653047	12171077	10481970
Guangxi	55339	34112	21227	103708	37732	65976	146909	49585	97324
Hainan	45993	30464	15529	82681	27756	54925	143037	34999	108038
Chongqing	32389	9666	22723	61754	13695	48058	126518	21868	104650
Sichuan	61524	24517	37007	95710	45192	50518	130315	55194	75121
Guizhou	5690	4012	1678	27763	11056	16708	38766	18883	19883
Yunnan	19658	8113	11545	26776	14403	12374	31640	20989	10651
Tibet	634	389	245	379	175	204	436	172	264
Shaanxi	35433	11611	23822	52999	15522	37478	65751	22667	43084
Gansu	5657	3832	1825	14162	10750	3412	16665	12594	4071
Qinghai	925	202	723	1411	1295	116	956	442	514
Ningxia	6125	4294	1831	11913	7799	4114	13456	9051	4405
Xinjiang	11557	9119	2438	14779	9382	5397	17758	11046	6712

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2005

Phụ lục 8**MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP (FII)**

1. QĐ số 145/QĐ-TTg ngày 28/6/1999 của TT chính phủ: cho phép nhà ĐTNN được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam với tỷ lệ không vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.
2. QĐ số 139/QĐ-TTg ngày 10/6/1999 cho phép nhà ĐTNN được mua cổ phiếu với tỷ lệ không quá 20% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.
3. QĐ số 36/2003/QĐ-TTg về quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với 30% - Mở rộng loại doanh nghiệp được bán cổ phần gồm doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, công ty TNHH, công ty hợp danh, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề do Thủ tướng chính phủ quyết định.
4. QĐ 146/2003/QĐ-TTg ngày 17/7/2003 nâng tỷ lệ mua cổ phiếu của các công ty niêm yết lên 30%.
5. QĐ 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/2/2005 cho phép tăng tỷ lệ giữ cổ phiếu của nhà ĐTNN lên 49% của các doanh nghiệp niêm yết trừ ngân hàng thương mại cổ phần hiện chỉ cho phép 30%.
6. NĐ 139/2007 /NĐ-CP ngày 5/9/2007 quy định các tổ chức và pháp nhân gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không phân biệt quốc tịch đều có quyền góp vốn, mua cổ phần với mức không hạn chế tại doanh nghiệp (trừ công ty cổ phần niêm yết, doanh nghiệp ngành nghề kinh doanh có điều kiện do pháp luật chuyên ngành quy định, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ áp dụng theo Biểu cam kết về thương mại dịch vụ với WTO).

Phụ lục 9**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NGÀNH 1988-2008****(tính tới ngày 19/12/2008 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)****Đơn vị tính: USD**

STT	Lĩnh vực đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
I	<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	6,303	87,799,745,637	29,663,816,911
	CN dầu khí	48	14,477,841,815	4,658,841,815
	CN nhẹ	2740	15,680,141,811	6,884,439,318
	CN nặng	2602	47,164,684,169	14,132,235,521
	CN thực phẩm	350	4,199,005,162	1,875,954,424
	Xây dựng	563	6,278,072,680	2,112,345,833
II	<i>Nông, lâm nghiệp</i>	976	4,792,791,569	2,290,827,787
	Nông-Lâm nghiệp	838	4,322,791,540	2,024,892,567
	Thủy sản	138	470,000,029	265,935,220
III	<i>Dịch vụ</i>	2,524	57,182,184,193	20,059,393,674
	Dịch vụ	1438	3,332,641,410	1,347,865,673
	GTVT-Bưu điện	235	6,254,568,683	3,475,235,406
	Khách sạn-Du lịch	250	15,411,708,335	4,465,834,460
	Tài chính-Ngân hàng	68	1,057,777,080	991,354,447
	Văn hóa-Y tế-Giáo dục	294	1,758,606,263	642,864,566
	XD Khu đô thị mới	14	8,224,680,438	2,841,813,939
	XD Văn phòng-Căn hộ	189	19,361,686,326	5,735,689,586
	XD hạ tầng KCX-KCN	36	1,780,515,658	558,735,597
	<i>Tổng số</i>	9,803	149,774,721,399	52,014,038,372

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 10**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NƯỚC 1988-2008****(tính tới ngày 19/12/2008 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)****Đơn vị tính: USD**

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
1	Đài Loan	1940	19,650,567,091	7,816,779,142
2	Malaysia	302	17,783,408,023	3,812,797,776
3	Nhật Bản	1046	17,158,201,448	4,875,799,623
4	Hàn Quốc	2058	16,526,117,830	5,862,630,195
5	Singapore	651	15,438,025,346	5,132,305,330
6	British Virgin Islands	404	11,704,426,217	3,917,299,736
7	Hồng Kông	511	6,494,424,736	2,399,626,879
8	Thái Lan	198	5,702,134,248	2,339,342,962
9	Canada	72	4,749,236,125	995,352,656
10	Brunei	67	4,587,781,421	912,116,421
11	Cayman Islands	35	4,388,697,851	765,457,618
12	Hoa Kỳ	428	4,258,607,038	2,034,308,995
13	Hà Lan	101	2,626,481,622	1,496,748,468
14	Pháp	234	2,393,406,131	1,444,573,450
15	Síp	5	2,202,104,000	747,220,000
16	Trung Quốc	628	2,197,764,850	1,091,652,297
17	Vương quốc Anh	112	2,126,657,271	1,300,599,644
18	Samoa	67	1,569,596,668	555,645,910
19	Thụy Sĩ	61	1,383,989,029	1,010,045,984
20	Australia	193	1,048,938,564	491,783,848
21	Luxembourg	15	799,865,393	724,808,469
22	CHLB Đức	116	610,062,331	317,521,685
23	British West Indies	6	511,231,090	146,939,327
24	Đan Mạch	66	466,172,372	220,683,847
25	Liên bang Nga	59	376,361,841	233,512,086
26	Bermuda	6	331,572,867	165,186,700
27	Philippines	38	276,463,899	140,962,336
28	Ba Lan	7	224,964,646	41,264,334
29	Mauritius	32	221,803,600	157,256,519
30	Bahamas	4	208,350,000	82,650,000
31	Ấn Độ	30	195,636,210	121,902,391
32	Indonesia	21	178,392,000	92,405,600
33	Cook Islands	3	142,000,000	22,571,000

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
34	Channel Islands	15	115,196,907	42,695,063
35	Italia	30	114,849,968	39,091,806
36	TVQ ả rập thống nhất	1	112,000,000	20,838,312
37	Bỉ	32	77,548,228	35,516,620
38	New Zealand	18	72,939,500	52,309,500
39	Thổ Nhĩ Kỳ	8	69,700,000	23,960,000
40	Thụy Điển	20	66,433,913	20,110,913
41	Barbados	2	68,143,000	22,193,140
42	Cộng hòa Séc	14	53,411,173	27,391,173
43	Lào	9	48,353,528	30,613,527
44	Belize	6	43,000,000	18,960,000
45	Saint Kitts & Nevis	2	39,685,000	12,625,000
46	Liechtenstein	2	35,500,000	10,820,000
47	Na Uy	15	35,281,918	21,207,307
48	Phần Lan	5	33,435,000	10,950,000
49	Ma Cao	7	30,700,000	25,600,000
50	Irắc	2	27,100,000	27,100,000
51	Ukraina	7	22,954,667	12,045,818
52	Panama	7	18,000,000	7,190,000
53	Costa Rica	1	16,450,000	16,450,000
54	Saint Vincent	1	16,000,000	1,450,000
55	Isle of Man	1	15,000,000	5,200,000
56	Aó	11	13,025,000	4,916,497
57	Srilanca	4	13,014,048	6,564,175
58	Bungary	5	12,910,000	12,669,000
59	Israel	8	11,680,786	5,790,786
60	Dominica	2	11,000,000	3,400,000
61	Tây Ban Nha	9	7,319,865	5,679,865
62	Cu Ba	1	6,600,000	2,200,000
63	Campuchia	7	6,250,000	4,440,000
64	Ireland	4	4,377,000	1,717,000
65	Slovenia	2	4,000,000	2,000,000
66	Turks & Caicos Islands	2	3,100,000	1,400,000
67	St Vincent & The Grenadines	1	3,000,000	2,000,000
68	Brazil	1	2,600,000	1,200,000
69	Hungary	5	2,186,196	1,187,883
70	Guatemala	1	1,866,185	894,000
71	Nam Tư	1	1,580,000	1,000,000
72	Guinea Bissau	1	1,192,979	529,979
73	Pakistan	2	1,100,000	400,000

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
74	Syria	3	1,050,000	430,000
75	Guam	1	500,000	500,000
76	Belarus	1	400,000	400,000
77	Bangladesh	1	200,000	100,000
78	CHDCND Triều Tiên	2	200,000	200,000
79	Achentina	1	120,000	120,000
80	Libăng	2	105,000	60,000
81	West Indies	1	100,000	50,000
82	Mêxico	1	50,000	50,000
83	Rumani	1	40,000	40,000
84	Nam Phi	1	29,780	29,780
Tổng số		9,803	149,774,721,399	52,014,038,372

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 11

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG 1988-2008
(tính tới ngày 19/12/2008 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Địa phương	Số dự án	TVĐT	Vốn điều lệ
1	TP Hồ Chí Minh	2834	26,266,686,160	9,362,438,703
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	161	15,556,779,896	5,244,663,861
3	Hà Nội	1308	17,549,421,744	7,025,252,680
4	Đồng Nai	960	13,528,649,779	6,401,187,017
5	Ninh Thuận	19	9,967,716,566	841,817,678
6	Bình Dương	1720	9,628,703,085	3,840,130,207
7	Hà Tĩnh	11	7,920,755,000	2,718,460,000
8	Thanh Hóa	35	6,963,212,144	448,721,987
9	Phú Yên	40	6,321,446,438	1,428,858,655
10	Quảng Ngãi	16	3,594,028,689	574,883,000
11	Hải Phòng	304	3,027,597,521	1,301,263,820
12	Long An	259	2,897,385,092	1,194,867,540
13	Kiên Giang	14	2,772,730,857	1,195,170,082
14	Đà Nẵng	129	2,554,172,950	1,005,641,689
15	Hải Dương	221	2,295,383,881	821,308,321
16	Vĩnh Phúc	170	2,235,597,756	753,176,192
17	Dầu khí	39	2,158,441,815	1,801,441,815
18	Bắc Ninh	137	1,920,872,241	570,216,235
19	Thừa Thiên-Huế	53	1,891,343,235	414,403,114
20	Quảng Ninh	107	1,172,665,685	480,740,872
21	Hưng Yên	144	770,690,440	309,930,152
22	Bình Thuận	66	715,132,183	221,197,387
23	Khánh Hòa	74	694,107,094	237,355,412
24	Cần Thơ	49	685,595,611	631,458,213
25	Tây Ninh	164	681,241,663	393,813,467
26	Hậu Giang	5	632,959,217	353,107,232
27	Quảng Nam	54	522,871,371	222,256,233
28	Ninh Bình	17	509,514,910	156,425,529
29	Thái Nguyên	26	424,604,472	160,177,540
30	Lâm Đồng	112	407,241,465	209,243,970
31	Bình Định	31	367,931,000	126,662,000
32	Lào Cai	35	317,734,147	110,807,095
33	Phú Thọ	41	313,217,987	164,580,290
34	Bắc Giang	59	270,255,697	113,266,320

STT	Địa phương	Số dự án	TVĐT	Vốn điều lệ
35	Nghệ An	20	262,175,001	117,107,458
36	Tiền Giang	17	229,366,723	125,853,112
37	Bình Phước	62	194,135,000	132,685,380
38	Hà Nam	26	190,359,490	95,243,165
39	Nam Định	28	165,891,829	122,829,750
40	Lạng Sơn	30	113,505,102	53,522,784
41	Sơn La	8	112,620,000	15,272,000
42	Bến Tre	12	110,969,048	85,472,925
43	Thái Bình	20	105,808,921	50,426,357
44	Tuyên Quang	6	90,830,161	28,500,000
45	Hòa Bình	25	84,642,891	37,126,210
46	Kon Tum	3	77,130,000	74,540,000
47	Gia Lai	9	74,934,616	14,160,000
48	Vĩnh Long	13	56,995,000	25,585,000
49	Trà Vinh	13	54,057,701	22,893,701
50	Quảng Trị	13	47,759,500	20,717,100
51	Đồng Tháp	13	36,113,037	30,533,037
52	Bạc Liêu	8	35,942,476	22,686,517
53	Quảng Bình	4	32,333,800	9,733,800
54	Sóc Trăng	6	29,283,000	16,003,000
55	Cao Bằng	12	27,150,812	22,270,000
56	Yên Bái	10	22,915,188	9,729,581
57	Bắc Cạn	6	17,572,667	8,104,667
58	An Giang	5	17,161,895	6,846,000
59	Đắk Lắk	2	16,668,750	5,168,750
60	Đắk Nông	5	15,499,000	10,891,770
61	Cà Mau	5	7,000,000	7,000,000
62	Hà Giang	4	5,083,000	5,083,000
63	Lai Châu	3	4,000,000	3,000,000
64	Điện Biên	1	129,000	129,000
Tổng số		9,803	149,774,721,399	52,014,038,372

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư